Ký bởi: BỘ TÀI CHÍNH
Cơ quan: 28 Trần Hưng Đạo
Thời gian ký: 28/08/2025 14:01:50 +07:00

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 13225 /BTC-PTHT V/v Báo cáo tình hình giải ngân 06 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn NSNN năm 2025 (chi tiết các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương)	*Hà Nội, ngày 26 tháng 8 năm 2025*

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Luật Đầu tư công năm 2024 và Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công, Bộ Tài chính báo cáo tình hình giải ngân 06 tháng kế hoạch vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước năm 2025 (chi tiết các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương) *(theo Phụ lục đính kèm)*.

Bộ Tài chính kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó TTgCP Hồ Đức Phớc (để báo cáo);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cổng TTĐTCP (để đăng tải);
- Các đơn vị: NSNN; KTN; KTĐP; ĐCTC; VI; KBNN; QLN; KHTC;
- Cục CNTT (để đăng tải lên Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin và CSDLQG về đầu tư công);
- Lưu: VT; PTHT (5b).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Thành Trung

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục

BÁO CÁO KẾT QUẢ THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KẾ HOẠCH NĂM 2025
KỲ BÁO CÁO: 6 THÁNG - CHI TIẾT CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo công văn số: 13225/BTC-PTHT ngày 26 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

ĐVT: Triệu đồng

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
+		TỔNG SỐ (A)+(B) (I)+(II)	1.034.038.124	64.143.691	969.894.433	828.420.555	958.265.818	141.473.878	337.917.210	32,7%	17.550.625	27%	320.366.585	33,0%	38,67%
+		VỐN TRONG NƯỚC	1.006.659.904	61.354.780	945.305.124	803.831.246	935.209.862	141.473.878	335.199.116	33%	17.235.515	28%	317.963.602	33,6%	39,56%
+		VỐN NƯỚC NGOÀI	27.378.220	2.788.911	24.589.309	24.589.309	23.055.956	0	2.718.094	10%	315.111	11%	2.402.983	9,8%	9,77%
A		VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	645.058.357	27.880.106	617.178.251	475.727.300	615.217.595	141.450.951	237.898.931	36,9%	9.100.439	32,6%	228.798.491	37,1%	48,09%
B		VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	388.416.569	36.263.585	352.152.985	352.130.058	343.048.223	22.927	100.018.279	26%	8.450.186	23%	91.568.093	26,0%	26,00%
-		Vốn NSTW đầu tư theo ngành, lĩnh vực	358.452.878	30.219.757	328.233.121	328.233.121	321.329.149	0	87.100.587	24%	6.409.866	21%	80.690.721	24,6%	24,58%
		Vốn trong nước	331.851.311	28.013.190	303.838.121	303.838.121	298.467.502	0	84.719.812	26%	6.382.216	23%	78.337.596	25,8%	25,78%
		Vốn nước ngoài	26.601.566	2.206.566	24.395.000	24.395.000	22.861.647	0	2.380.775	9%	27.650	1%	2.353.125	9,6%	9,65%
-		Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	30.526.888	6.043.828	24.483.061	24.460.134	22.281.270	22.927	12.917.692	42%	2.040.320	34%	10.877.372	44,4%	44,47%
		Vốn trong nước	29.750.235	5.461.483	24.288.752	24.265.825	22.086.961	22.927	12.580.373	42%	1.752.859	32%	10.827.514	44,6%	44,62%
		Vốn nước ngoài	776.653	582.344	194.309	194.309	194.309	0	337.318	43%	287.460	49%	49.858	25,7%	25,66%
I		BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG	184.179.367	16.274.832	167.904.535	167.904.535	161.800.128		47.791.229	25,9%	3.393.268	20,8%	44.397.961	26,4%	26,44%
+		*Vốn trong nước*	170.469.683	*14.621.529*	155.848.154	*155.848.154*	*150.735.747*		46.170.617	27,1%	*3.375.116*	23,1%	*42.795.500*	27,5%	*27,46%*
+		*Vốn ngoài nước*	13.709.684	*1.653.303*	12.056.381	*12.056.381*	*11.074.381*		1.620.612	11,8%	*18.152*	1,1%	*1.602.460*	13,3%	*13,29%*
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	182.779.284	15.869.465	166.910.419	166.910.419	160.871.049		47.771.160	26,1%	3.376.666	21,3%	44.394.493	26,6%	26,60%
	1,1	Vốn trong nước	169.070.200	14.216.162	154.854.038	154.854.038	149.796.668		46.150.547	27,3%	3.358.514	23,6%	42.792.033	27,6%	27,63%
	1,2	Vốn ngoài nước	13.709.684	1.653.303	12.056.381	12.056.381	11.074.381		1.620.612	11,8%	18.152	1,1%	1.602.460	13,3%	13,29%
	2	VỐN CTMT QG	1.399.483	405.367	994.116	994.116	929.079		20.069	1,4%	16.602	4,1%	3.467	0,3%	0,35%
	2,1	Vốn trong nước	1.399.483	405.367	994.116	994.116	929.079		20.069	1,4%	16.602	4,1%	3.467	0,3%	0,35%
	2,2	Vốn ngoài nước	0	0	0	0	0		0		0		0		0,00%
	*	VĂN PHÒNG QUỐC HỘI	10.540	982	9.558	9.558	5.012		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
	a	Vốn trong nước	10.540	982	9.558	9.558	5.012		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	10.540	982	9.558	9.558	5.012		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
	1,1	*Vốn trong nước*	*10.540*	*982*	*9.558*	*9.558*	*5.012*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
	340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	982	982	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		8117239 - Đề án xây dựng Quốc hội điện tử, hướng đến Quốc hội số giai đoạn 2023-2026, định hướng đến năm 2030.	5.994	982	5.012		5.012		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		chưa phân bổ	4.546		4.546	4.546			0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	*	TÒA ÁN NDTC	1.409.739	188.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		223.523	15,9%	2.215	1,2%	221.308	18,1%	18,1%
	a	Vốn trong nước	1.409.739	188.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		223.523	15,9%	2.215	1,2%	221.308	18,1%	18,1%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.409.739	188.740	1.220.999	1.220.999	1.023.999		223.523	15,9%	2.215	1,2%	221.308	18,1%	18,1%
	1,1	*Vốn trong nước*	*1.409.739*	188.740	1.220.999	*1.220.999*	1.023.999		223.523	15,9%	2.215	1,2%	221.308	18,1%	18,1%
	1,1	*Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề (070)*	60.929	0	60.929	0	60.929		25.094	41,2%	0	0,0%	25.094	41,2%	
		9921000I8 - Xây dựng, hoàn thiện cơ sở vật chất Học viện Tòa án (GĐ 4)	60.929		60.929		60.929		25.094	41,2%	0	0,0%	25.094	41,2%	
	1,2	*Các hoạt động kinh tế (280)*	*440.000*	*185.000*	*255.000*	*0*	*255.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		8051321 - Trang bị cơ sở vật chất tổ chức triển khai phiên tòa trực tuyến	440.000	185.000	255.000		255.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	1,3	*Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340)*	*711.810*	*3.740*	*708.070*	*0*	*708.070*		198.430	27,9%	2.215	59,2%	196.215	27,7%	
		Xây dựng mới trụ sở TANDTC tại 262 Đội Cấn	3.000		3.000		3.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		TAND Huyện Cần Thước	500		500		500		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Trùng tu TANDTC tại 48 Lý Thường Kiệt (GĐ2)	65.912		65.912		65.912		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Trùng tu trụ sở TANDTC tại số 48 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội (GĐ 3)	14.883		14.883		14.883		4.305	28,9%	0	0,0%	4.305	28,9%	
		Tu bổ bảo tồn TAND TP Hồ Chí Minh	31.000		31.000		31.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		TAND tỉnh Hưng Yên	13.794		13.794		13.794		1.670	12,1%	0	0,0%	1.670	12,1%	
		TAND tỉnh Đắk Lắk	30.469		30.469		30.469		9.649	31,7%	0	0,0%	9.649	31,7%	
		TAND tỉnh Bạc Liêu	12.000		12.000		12.000		10.825	90,2%	0	0,0%	10.825	90,2%	
		TAND TP Sóc Trăng	11.562		11.562		11.562		6.834	59,1%	0	0,0%	6.834	59,1%	
		TAND TP Hòa Bình	5.000		5.000		5.000		3.187	63,7%	0	0,0%	3.187	63,7%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		TAND tỉnh Điện Biên	5.003		5.003		5.003		4.013	80,2%	0	0,0%	4.013	80,2%	
		TAND TX Hoài Nhơn	21.986		21.986		21.986		4.480	20,4%	0	0,0%	4.480	20,4%	
		TAND huyện Mỹ Hào	3.600		3.600		3.600		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		TAND tỉnh Thừa Thiên Huế	25.498		25.498		25.498		14.632	57,4%	0	0,0%	14.632	57,4%	
		TAND tỉnh Hà Tĩnh	51.764		51.764		51.764		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		TAND tỉnh Kon Tum	22.182		22.182		22.182		22.182	100,0%	0	0,0%	22.182	100,0%	
		TAND tỉnh Bình Dương	57.004		57.004		57.004		19.868	34,9%	0	0,0%	19.868	34,9%	
		TAND tỉnh Cao Bằng	51.669		51.669		51.669		17.036	33,0%	0	0,0%	17.036	33,0%	
		TAND TP Chí Linh	30.000		30.000		30.000		18.062	60,2%	0	0,0%	18.062	60,2%	
		TAND TP Vĩnh Long	5.005		5.005		5.005		4.998	99,9%	0	0,0%	4.998	99,9%	
		TAND quận Thanh Khê	26.190		26.190		26.190		6.519	24,9%	0	0,0%	6.519	24,9%	
		TAND tỉnh Kiên Giang	47.500		47.500		47.500		9.255	19,5%	0	0,0%	9.255	19,5%	
		TAND quận 1	44.900		44.900		44.900		545	1,2%	0	0,0%	545	1,2%	
		TAND huyện Cái Bè	12.492		12.492		12.492		12.492	100,0%	0	0,0%	12.492	100,0%	
		TAND huyện Phú Lộc	8.967		8.967		8.967		2.777	31,0%	0	0,0%	2.777	31,0%	
		TAND huyện Nghi Lộc	5.500		5.500		5.500		4.160	75,6%	0	0,0%	4.160	75,6%	
		TAND huyện Đức Trọng	15.066		15.066		15.066		117	0,8%	0	0,0%	117	0,8%	
		TAND huyện Giao Thủy	19.200		19.200		19.200		10.943	57,0%	0	0,0%	10.943	57,0%	
		TAND huyện Thanh Miện	12.800		12.800		12.800		5.417	42,3%	0	0,0%	5.417	42,3%	
		TAND huyện Lục Ngạn	16.500		16.500		16.500		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		TAND huyện Kiến Thụy	13.500		13.500		13.500		2.249	16,7%	0	0,0%	2.249	16,7%	
		TAND huyện Tân Phú	12.000		12.000		12.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		TAND huyện Vĩnh Cửu	11.624		11.624		11.624		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		TAND tỉnh Sơn La	1.290	1.290	0				28	2,2%	28	2,2%	0	0,0%	
		TAND huyện Thủy Nguyên	2.450	2.450	0				2.187	89,3%	2.187	89,3%	0	0,0%	
	*	**VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN**	**281.634**	**6.584**	**275.050**	**275.050**	**275.050**		**77.389**	**27,5%**	**0**	**0,0%**	**77.389**	**28,1%**	**28,1%**
	a	*Vốn trong nước*	**281.634**	**6.584**	**275.050**	**275.050**	**275.050**		**77.389**	**27,5%**	**0**	**0,0%**	**77.389**	**28,1%**	**28,1%**
	I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	**281.634**	**6.584**	**275.050**	**275.050**	**275.050**		**77.389**	**27,5%**	**0**	**0,0%**	**77.389**	**28,1%**	**28,1%**
	1,1	*Vốn trong nước*	***281.634***	***6.584***	***275.050***	***275.050***	***275.050***		**77.389**	**27,5%**	**0**	**0,0%**	**77.389**	**28,1%**	**28,1%**
		Hoạt động quản lý nhà nước	270.928	0	270.928		270.928		76.617	28,3%	0	0,0%	76.617	28,3%	
		Cải tạo mở rộng Viện KSND Tỉnh Nghệ An	216	0	216		216		210	97,2%	0	0,0%	210	97,2%	
		VKSND tỉnh Bắc Kạn	25.275	0	25.275		25.275		8.473	33,5%	0	0,0%	8.473	33,5%	
		VKSND tỉnh Thanh Hóa (VĐP 16.748tđ)	39.321	0	39.321		39.321		3.047	7,7%	0	0,0%	3.047	7,7%	
		VKSND thị xã Mỹ Hào	5.174	0	5.174		5.174		2.538	49,1%	0	0,0%	2.538	49,1%	
		VKSND huyện Văn Lãng	2.200	0	2.200		2.200		1.991	90,5%	0	0,0%	1.991	90,5%	
		VKSND huyện Đạ Tẻh	1.674	0	1.674		1.674		713	42,6%	0	0,0%	713	42,6%	
		VKSND huyện Quế Phong	6.174	0	6.174		6.174		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		VKSND TP Sầm Sơn	1.665	0	1.665		1.665		176	10,6%	0	0,0%	176	10,6%	
		VKSND TP Sơn La	300	0	300		300		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		VKSND thị xã Quảng Trị	7.974	0	7.974		7.974		3.795	47,6%	0	0,0%	3.795	47,6%	
		VKSND huyện Bắc Bình	8.306	0	8.306		8.306		5.553	66,9%	0	0,0%	5.553	66,9%	
		VKSND huyện Long Hồ	3.029	0	3.029		3.029		3.028	100,0%	0	0,0%	3.028	100,0%	
		VKSND huyện Vĩnh Bảo	9.200	0	9.200		9.200		5.725	62,2%	0	0,0%	5.725	62,2%	
		VKSND huyện Nông Cống	3.400	0	3.400		3.400		1.493	43,9%	0	0,0%	1.493	43,9%	
		VKSND huyện Mù Cang Chải	4.200	0	4.200		4.200		3.679	87,6%	0	0,0%	3.679	87,6%	
		VKSND tỉnh Bến Tre	21.918	0	21.918		21.918		11.030	50,3%	0	0,0%	11.030	50,3%	
		VKSND tỉnh Kiên Giang	19.500	0	19.500		19.500		3.500	17,9%	0	0,0%	3.500	17,9%	
		VKSND tỉnh Quảng Ninh (VĐP 90%)	5.000	0	5.000		5.000		5.000	100,0%	0	0,0%	5.000	100,0%	
		VKSND huyện Krông Pắc	12.700	0	12.700		12.700		2.038	16,0%	0	0,0%	2.038	16,0%	
		VKSND huyện Sơn Dương	6.500	0	6.500		6.500		6.384	98,2%	0	0,0%	6.384	98,2%	
		VKSND huyện Đồng Hỷ	3.500	0	3.500		3.500		3.500	100,0%	0	0,0%	3.500	100,0%	
		VKSND TP Hải Dương	7.500	0	7.500		7.500		345	4,6%	0	0,0%	345	4,6%	
		VKSND thị xã Đông Triều	1.000	0	1.000		1.000		1.000	100,0%	0	0,0%	1.000	100,0%	
		VKSND tỉnh Nam Định	9.600	0	9.600		9.600		839	8,7%	0	0,0%	839	8,7%	
		Viện KSND TP Bạc Liêu	17.900	0	17.900		17.900		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		VKSND TX Tân Uyên	16.900	0	16.900		16.900		521	3,1%	0	0,0%	521	3,1%	
		VKSND huyện Khánh Vĩnh	5.700	0	5.700		5.700		746	13,1%	0	0,0%	746	13,1%	
		VKSND huyện Mộ Đức	5.700	0	5.700		5.700		287	5,0%	0	0,0%	287	5,0%	
		VKSND huyện Cái Bè	5.700	0	5.700		5.700		259	4,5%	0	0,0%	259	4,5%	
		Trụ sở đại diện thường trực Cơ quan điều tra VKSNDTC tại các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên; đại diện VP VKSNDTC tại Đà Nẵng; đại diện Báo BVPL tại Đà Nẵng	4.200	0	4.200		4.200		284	6,8%	0	0,0%	284	6,8%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	VKSND huyện Nam Giang	5.000	0	5.000		5.000		463	9,3%	0	0,0%	463	9,3%	
	VKSND cấp cao 1 tại 30 tô hiệu	3.802	0	3.802		3.802		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	VKSND Thành phố Thủ Đức	400	0	400		400		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	VKSND huyện Quảng Hòa	300	0	300		300		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	4.122	0	4.122		4.122		772	18,7%	0	0,0%	772	18,7%	
	Xây dựng nhà ở học viên quốc tế và cán bộ tập huấn trường Đào tạo, Bồi dưỡng nghiệp vụ tại tp HCM	3.122		3.122		3.122		772	24,7%	0	0,0%	772	24,7%	
	Cơ sở 2 Trường ĐHKS	1.000		1.000		1.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
•	VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ	74.933	0	74.933	74.933	74.933		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	74.933	0	74.933	74.933	74.933		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	74.933	0	74.933	74.933	74.933		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
1,1	*Vốn trong nước*	*74.933*		*74.933*	*74.933*	*74.933*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
340	*Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*	74.933	-	74.933		*74.933*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7677306 - Dự án xây dựng Trung tâm Hội nghị 30-4	4.933	-	4.933		4.933		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7905498 - Bãi đỗ xe ngầm 3 tầng sử dụng chung cho cơ quan Chính Phủ và Chủ tịch nước	50.000		50.000		50.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7916771 - Dự án Phòng truyền thống của Chính Phủ	20.000		20.000		20.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
•	BỘ CÔNG AN	5.436.031	1.345.092	4.090.939	4.090.939	4.090.939		2.331.623	42,9%	537.097	39,9%	1.794.526	43,9%	43,9%
a	Vốn trong nước	5.436.031	1.345.092	4.090.939	4.090.939	4.090.939		2.331.623	42,9%	537.097	39,9%	1.794.526	43,9%	43,9%
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	*5.436.031*	*1.345.092*	*4.090.939*	*4.090.939*	*4.090.939*		2.331.326	42,9%	537.097	39,9%	1.794.229	43,9%	43,9%
1,1	*Vốn trong nước*	*5.436.031*	*1.345.092*	*4.090.939*	*4.090.939*	*4.090.939*		2.331.326	42,9%	537.097	39,9%	1.794.229	43,9%	43,9%
	Kế hoạch vốn trong năm đã phân bổ	*4.090.939*		*4.090.939*		*4.090.939*			0,0%		0,0%	1.794.229	43,9%	
	Kế hoạch kéo dài năm trước chuyển sang	*1.345.092*	*1.345.092*	*0*					0,0%	537.097	39,9%		0,0%	
•	BỘ QUỐC PHÒNG	*24.088.773*	*876.383*	*23.212.390*	*23.212.390*	*23.212.390*		10.388.208	43,1%	579.942	66,2%	9.808.266	42,3%	42,3%
a	Vốn trong nước	*23.092.773*	*876.383*	*22.216.390*	*22.216.390*	*22.216.390*		10.388.208	45,0%	579.942	66,2%	9.808.266	44,1%	44,1%
b	Vốn ngoài nước	*996.000*	*0*	*996.000*	*996.000*	*996.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	*24.088.773*	*876.383*	*23.212.390*	*23.212.390*	*23.212.390*		10.388.208	43,1%	579.942	66,2%	9.808.266	42,3%	42,3%
1,1	*Vốn trong nước*	*23.092.773*	*876.383*	*22.216.390*	*22.216.390*	*22.216.390*		10.388.208	45,0%	579.942	66,2%	9.808.266	44,1%	44,1%
	Kế hoạch vốn trong năm đã phân bổ	22.216.390		22.216.390		22.216.390		9.808.266	44,1%		0,0%	9.808.266	44,1%	
	Kế hoạch kéo dài năm trước chuyển sang	876.383	876.383	0				579.942	66,2%	579.942	66,2%		0,0%	
1,2	*Vốn ngoài nước*	*996.000*	*0*	*996.000*	*996.000*	*996.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
	Số vốn đã phân bổ	996.000		996.000		996.000			0,0%		0,0%		0,0%	
•	BỘ NGOẠI GIAO	508.883	0	508.883	508.883	508.883		1.922	0,4%	0	0,0%	1.922	0,4%	0,4%
a	Vốn trong nước	416.972	0	416.972	416.972	416.972		1.922	0,5%	0	0,0%	1.922	0,5%	0,5%
b	Vốn ngoài nước	91.911	0	91.911	91.911	91.911		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	508.883	0	508.883	508.883	*91.911*		1.922	0,4%	0	0,0%	1.922	0,4%	0,4%
1,1	*Vốn trong nước*	*416.972*		*416.972*	*416.972*	416.972		1.922	0,5%	0	0,0%	1.922	0,5%	0,5%
	Nguồn vốn ngân sách	416.972	-	416.972		416.972		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	416.972	-	416.972		416.972		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7962677.Dự án thành phần số 1: Xây dựng Chính phủ điện tử Bộ Ngoại giao giai đoạn 2021-2025	46.000		46.000		46.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7018079 - Đầu tư xây dựng Trụ sở Bộ Ngoại giao	12.090		12.090		12.090		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7918841 - Cải tạo trụ sở, nhà ở ĐSQ VN tại Anh	119.700		119.700		119.700		1.236	1,0%	0	0,0%	1.236	1,0%	
	7918846 - Xây mới trụ sở, nhà ở cán bộ nhân viên Đại sứ quán VN tại Pháp	190.000		190.000		190.000		686	0,4%	0	0,0%	686	0,4%	
	992100141 - Đầu tư hạ tầng kỹ thuật, thiết bị và phần mềm cấp phát hộ chiếu điện tử trong các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao "DA thành phần số 3 thuộc Đề án (Sản xuất và phát hành Hộ chiếu điện tử Việt Nam)	3.050		3.050		3.050		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư mua đất, xây dựng trụ sở CQDD Việt Nam tại Nhật Bản giai đoạn - Phần xây dựng	42.414		42.414		42.414			0,0%		0,0%		0,0%	
	Mua bất động sản làm trụ sở làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên Đại sứ quán Việt Nam tại Italia	258		258		258			0,0%		0,0%		0,0%	
	Mua bất động sản làm trụ sở làm việc và nhà ở cho cán bộ nhân viên Đại sứ quán Việt Nam tại Thụy Điển	493		493		493			0,0%		0,0%		0,0%	
	Xây dựng mới trụ sở và nhà ở cho cán bộ nhân viên Đại sứ quán Việt Nam tại Nam Phi	922		922		922			0,0%		0,0%		0,0%	
	Xây dựng mới trụ sở và nhà ở cho cán bộ nhân viên Đại sứ quán Việt Nam tại Thái Lan	678		678		678			0,0%		0,0%		0,0%	
	Cải tạo trụ sở và nhà ở cho cán bộ nhân viên Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại Pakse, Lào	122		122		122			0,0%		0,0%		0,0%	
	Cải tạo trụ sở và nhà ở cho cán bộ nhân viên Đại sứ quán Việt Nam tại Malaysia	168		168		168			0,0%		0,0%		0,0%	
	Dự án Đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin, viễn thông phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin, hoạt động chuyển đổi số, Chính phủ số của Bộ Ngoại giao	108		108		108			0,0%		0,0%		0,0%	
	Dự án Xây dựng nền tảng Lãnh sự dùng chung cho Bộ Ngoại giao và các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài	81		81		81			0,0%		0,0%		0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Xây dựng mới Cơ sở 2 của Học viện Ngoại giao	888		888		888			0,0%		0,0%		0,0%	
	1,2	*Vốn ngoài nước*	*91.911*	*0*	*91.911*	*91.911*	*91.911*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
		Tăng cường năng lực đào tạo và nghiên cứu bằng nguồn vốn ODA và nguồn vốn đối ứng tại học viện ngoại giao (vốn viện trợ đầu tư của KOICA - Hàn Quốc)	91.911		91.911		91.911			0,0%		0,0%		0,0%	
	*	BỘ NN &PTNT	23.387.036	5.669	23.381.367	23.381.367	20.786.009		5.280.044	22,6%	0	0,0%	5.280.044	22,6%	22,6%
	a	Vốn trong nước	22.114.536	5.669	22.108.867	22.108.867	20.495.509		5.218.498	23,6%	0	0,0%	5.218.498	23,6%	23,6%
	b	Vốn ngoài nước	1.272.500	0	1.272.500	1.272.500	290.500		61.546	4,8%	0	0,0%	61.546	4,8%	4,8%
	I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	23.387.036	5.669	23.381.367	23.381.367	20.786.009		5.280.044	22,6%	0	0,0%	5.280.044	22,6%	22,6%
	I,1	*Vốn trong nước*	*22.114.536*	*5.669*	*22.108.867*	*22.108.867*	*20.495.509*		5.218.498	23,6%	0	0,0%	5.218.498	23,6%	23,6%
		Xây dựng giảng đường G4, G6 và hạ tầng kỹ thuật, cấp nước Trường Đại học Lâm nghiệp	*29.182*		*29.182*		*29.182*		1.936	6,6%			1.936	6,6%	
		Xây dựng, cải tạo Cơ sở 1 Trường Cao đẳng Cơ điện Hà Nội	*23.000*		*23.000*		*23.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư, xây dựng Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ	*34.074*		*34.074*		*34.074*		8.557	25,1%	0	0,0%	8.557	25,1%	
		Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình, giai đoạn 2	*14.277*		*14.277*		*14.277*		6.103	42,7%	0	0,0%	6.103	42,7%	
		Xây dựng, cải tạo Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô, giai đoạn 2	*14.000*		*14.000*		*14.000*		3.991	28,5%	0	0,0%	3.991	28,5%	
		DATP1: Xây dựng Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ giai đoạn 2	*22.120*		*22.120*		*22.120*		11.743	53,1%	0	0,0%	11.743	53,1%	
		DATP2: Đầu tư xây dựng trường Cao đẳng Cơ điện Tây Bắc giai đoạn 2	*18.600*		*18.600*		*18.600*		5.734	30,8%	0	0,0%	5.734	30,8%	
		DATP3: Nâng cấp và cải tạo Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Thực phẩm	*43.100*		*43.100*		*43.100*		9.918	23,0%	0	0,0%	9.918	23,0%	
		DATP4: Nâng cấp cải tạo Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc giai đoạn 2	*7.500*		*7.500*		*7.500*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		DATP 6: Nâng cấp Cơ sở 1 Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản	*19.100*		*19.100*		*19.100*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		DATP 7: Xây dựng, nâng cấp, cải tạo Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi giai đoạn 2021 - 2025	*2.480*		*2.480*		*2.480*		886	35,7%	0	0,0%	886	35,7%	
		DATP 8: Nâng cấp, cải tạo Trường Cao đẳng Cơ khí nông nghiệp	*6.732*		*6.732*		*6.732*		6.732	100,0%	0	0,0%	6.732	100,0%	
		DATP 9: Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	*17.900*		*17.900*		*17.900*		4.975	27,8%	0	0,0%	4.975	27,8%	
		DATP 10: Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông Lâm Phú Thọ giai đoạn 2021-2025	*30.198*		*30.198*		*30.198*		17.572	58,2%	0	0,0%	17.572	58,2%	
		DATP 1: Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi	*22.040*		*22.040*		*22.040*		19.552	88,7%	0	0,0%	19.552	88,7%	
		DATP 2: Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam Bộ	*60.471*		*60.471*		*60.471*		22	0,0%	0	0,0%	22	0,0%	
		DATP 1: Xây dựng cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, đào tạo Trường Cao đẳng Công nghệ - Kinh tế và Thủy lợi miền Trung	37.828		37.828		37.828		10.547	27,9%	0	0,0%	10.547	27,9%	
		DATP 2: Xây dựng Xưởng thực hành và hạ tầng kỹ thuật cơ sở 1 Trường Cao đẳng Cơ điện – Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ	20.000		20.000		20.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		DATP 3: Nâng cấp, mở rộng Trường Cao đẳng Cơ giới giai đoạn 2	9.999		9.999		9.999		2.333	23,3%	0	0,0%	2.333	23,3%	
		DATP 1: Xây dựng, nâng cấp Phân hiệu Trường Đại học Thủy lợi tại cơ sở TP. Hồ Chí Minh	15.065		15.065		15.065		15.060	100,0%	0	0,0%	15.060	100,0%	
		DATP 2: Nâng cấp, cải tạo Phân hiệu Trường Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ tại TP. Hồ Chí Minh	20.000		20.000		20.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		DATP 4: Đầu tư nâng cấp, xây dựng Trường Chính sách công và Phát triển nông thôn	41.600		41.600		41.600		8.849	21,3%	0	0,0%	8.849	21,3%	
		DATP 5: Cải tạo, xây dựng Trường Cao đẳng Cộng nghệ và Kinh tế Bảo Lộc	30.836		30.836		30.836		667	2,2%	0	0,0%	667	2,2%	
		Tăng cường năng lực nghiên cứu và làm việc cho Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam	48.414		48.414		48.414		9.085	18,8%	0	0,0%	9.085	18,8%	
		Cải tạo nâng cấp cơ sở vật chất và tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch	75		75		75		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư xây dựng Khu thí nghiệm khoa học công nghệ Nghề cá biển cho Viện Nghiên cứu Hải sản	*13.496*		*13.496*		*13.496*		2.917	21,6%	0	0,0%	2.917	21,6%	
		Đầu tư xây dựng Trung tâm quan trắc môi trường và bệnh thủy sản miền Trung - Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III	*30.000*		*30.000*		*30.000*		25	0,1%	0	0,0%	25	0,1%	
		Tăng cường năng lực Viện Quy hoạch thủy lợi miền Nam giai đoạn 2021-2025	37.583		37.583		37.583		8.850	23,5%	0	0,0%	8.850	23,5%	
		Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị Viện Cây lương thực và Cây thực phẩm	150		150		150		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Tăng cường năng lực nghiên cứu cho Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Bắc Trung Bộ	23.600		23.600		23.600		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư xây dựng Viện lúa Đồng bằng Sông Cửu Long theo quy hoạch xây dựng Viện giai đoạn 2021-2025	20.000		20.000		20.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị nghiên cứu chế biến, bảo quản gỗ, lâm sản và cải tạo, sửa chữa nhà 03 phòng thí nghiệm cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	19.467		19.467		19.467		5.856	30,1%	0	0,0%	5.856	30,1%	
		Tăng cường cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật cho Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Bộ	3.485		3.485		3.485		2.555	73,3%	0	0,0%	2.555	73,3%	
		Tăng cường cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật cho Phân Viện Điều tra, Quy hoạch rừng Nam Bộ	14.087		14.087		14.087		3.881	27,6%	0	0,0%	3.881	27,6%	
		Tăng cường cơ sở vật chất và hạ tầng kỹ thuật cho Phân Viện Điều tra, Quy hoạch rừng Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	1.749		1.749		1.749		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư xây dựng Trung tâm Khám bệnh - Hồ sơ chăm sóc và điều trị người cao tuổi - Bệnh viện Đa khoa nông nghiệp	128.000		128.000		128.000		19.695	15,4%	0	0,0%	19.695	15,4%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Đầu tư xây dựng, cải tạo cơ sở vật chất các chi nhánh và trụ sở Báo Nông nghiệp Việt Nam	9.215		9.215		9.215		2.829	30,7%	0	0,0%	2.829	30,7%	
	BQL dự án ĐTXD công trình Giao thông và NPTNT tỉnh Đắk Lắk	150.100		150.100		150.100		53.130	35,4%	0	0,0%	53.130	35,4%	
	- Hồ Bản Mồng giai đoạn 1 (Bản 4)	249.000		249.000		249.000		38.944	15,6%	0	0,0%	38.944	15,6%	
	Hợp phần đền bù GPMB và hợp phần các Trạm bơm lấy nước từ Sông Hiếu (Nghệ An)	764.000		764.000		764.000		74.027	9,7%	0	0,0%	74.027	9,7%	
	UBND huyện Như Xuân (đền bù GPMB)	250.000		250.000		250.000		2.946	1,2%	0	0,0%	2.946	1,2%	
	Kè sông Cầu đoạn qua TP Bắc Kạn	1.183		1.183		1.183		1.128	95,4%	0	0,0%	1.128	95,4%	
	- Hồ chứa nước Cánh Tạng (Ban QLĐTXDTL 1)	510.000		510.000		510.000		220.791	43,3%	0	0,0%	220.791	43,3%	
	- Hồ chứa nước Cánh Tạng (UBND huyện Lạc Sơn)	142.000		142.000		142.000		23.787	16,8%	0	0,0%	23.787	16,8%	
	Trạm bơm Tri Phương II	465		465		465		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Hồ chứa nước Mỹ Lâm	132		132		132		132	99,8%	0	0,0%	132	99,8%	
	Hồ chứa nước Sông Chò 1	84.219		84.219		84.219		42.369	50,3%	0	0,0%	42.369	50,3%	
	Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7	*25.000*		*25.000*		*25.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Ban QLDA Đầu tư xây dựng các công trình NN&PTNT tỉnh Khánh Hòa	*59.219*		*59.219*		*59.219*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Hồ chứa nước Nam Xuân	706		706		706		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- HTTL trạm bơm cống Xuân Hòa (ban QLĐTXDTL 10)	*350*		*350*		*350*		349	99,8%	0	0,0%	349	99,8%	
	- Kênh Mây Phốp - Ngã Hậu (Ban QLĐTXDTL 10)	526		526		526		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Công trình thủy lợi Ngàn Trươi - Cẩm Trang (giai đoạn 2)	5.500	5.500	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (ADB10 Thành phần Bộ NN&PTNT)	55.900		55.900		55.900		36.933	66,1%	0	0,0%	36.933	66,1%	
	Phát triển thủy sản bền vững - Dự án thành phần tại Bộ NN&PTNT - vay WB)	36.000		36.000		36.000		27.473	76,3%	0	0,0%	27.473	76,3%	
	DATP1: hồ Núi Cốc và hạ du, tỉnh Thái Nguyên	*140.000*		*140.000*		*140.000*		35.012	25,0%	0	0,0%	35.012	25,0%	
	DATP2: đập Liễn Sơn, tỉnh Vĩnh Phúc	*66.000*		*66.000*		*66.000*		55.736	84,4%	0	0,0%	55.736	84,4%	
	DATP3: một số hồ chứa tỉnh Bắc Giang	*63.000*		*63.000*		*63.000*		16.236	25,8%	0	0,0%	16.236	25,8%	
	DATP4: hồ Cửa Đạt	*100.000*		*100.000*		*100.000*		29.053	29,1%	0	0,0%	29.053	29,1%	
	DATP6: hồ Vực Tròn, Quảng Bình	*100.000*		*100.000*		*100.000*		57.572	57,6%	0	0,0%	57.572	57,6%	
	DATP7: hồ Bảu Nhum, Quảng Trị	*12.000*		*12.000*		*12.000*		7.008	58,4%	0	0,0%	7.008	58,4%	
	DATP8: đập Thảo Long, Thừa Thiên Huế	*90.000*		*90.000*		*90.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	DATP9: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn một số hồ chứa tỉnh Bình Phước, thuộc dự án Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ, đập chứa nước	*55.000*		*55.000*		*55.000*		8.839	16,1%	0	0,0%	8.839	16,1%	
	DATP10: một số hồ chứa tỉnh Bình Thuận	*55.000*		*55.000*		*55.000*		12.265	22,3%	0	0,0%	12.265	22,3%	
	DATP11: một số hồ chứa tỉnh Cao Bằng	*45.000*		*45.000*		*45.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	DATP12: một số hồ chứa tỉnh Điện Biên	*72.000*		*72.000*		*72.000*		26.614	37,0%	0	0,0%	26.614	37,0%	
	DATP13: một số hồ chứa tỉnh Thanh Hóa	*45.000*		*45.000*		*45.000*		8.694	19,3%	0	0,0%	8.694	19,3%	
	DATP14: một số hồ chứa tỉnh Nghệ An	*28.000*		*28.000*		*28.000*		12.606	45,0%	0	0,0%	12.606	45,0%	
	- Dự án thành phần số 5: Sửa chữa cấp bách đảm bảo an toàn hồ Kim Sơn, tỉnh Hà Tĩnh	*15.500*		*15.500*		*15.500*		4.169	26,9%	0	0,0%	4.169	26,9%	
	-Dự án thành phần số 02: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025	*158*		*158*		*158*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-Dự án thành phần số 04: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025	*50.000*		*50.000*		*50.000*		32.376	64,8%	0	0,0%	32.376	64,8%	
	-Dự án thành phần số 06: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025	*1.500*		*1.500*		*1.500*		1.121	74,7%	0	0,0%	1.121	74,7%	
	-Dự án thành phần số 07: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Nam Định giai đoạn 2021-2025	*612*		*612*		*612*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-Dự án thành phần số 08: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2021-2025	*5.739*		*5.739*		*5.739*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-Dự án thành phần số 09: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025	*120.000*		*120.000*		*120.000*		39.024	32,5%	0	0,0%	39.024	32,5%	
	-Dự án thành phần số 10: Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025	*5.000*		*5.000*		*5.000*		1.240	24,8%	0	0,0%	1.240	24,8%	
	-Dự án thành phần số 12: Nâng cấp tuyến đê tả Đáy đoạn từ K117 + 810 - K129 tỉnh Hà Nam	*41.000*		*41.000*		*41.000*		13.038	31,8%	0	0,0%	13.038	31,8%	
	- Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 - K14+760 thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025	*100.000*		*100.000*		*100.000*		3.723	3,7%	0	0,0%	3.723	3,7%	
	Dự án thành phần số 2: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Vĩnh Phúc thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*571*		*571*		*571*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án thành phần số 5: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê tỉnh Hải Dương thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*1.078*		*1.078*		*1.078*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án thành phần số 8: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê thành phố Hải Phòng thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*12.000*		*12.000*		*12.000*		6.817	56,8%	0	0,0%	6.817	56,8%	
	Dự án thành phần số 9: Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê thành phố Hà Nội thuộc dự án Xử lý cấp bách các công xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*25.000*		*25.000*		*25.000*		9.014	36,1%	0	0,0%	9.014	36,1%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Dự án thành phần số 10: Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê tỉnh Nam Định thuộc dự án Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*6.000*		*6.000*		*6.000*		14	0,2%	0	0,0%	14	0,2%	
		Dự án thành phần số 11: Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê tỉnh Ninh Bình thuộc dự án Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*218*		*218*		*218*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án thành phần số 12: Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*1.011*		*1.011*		*1.011*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án thành phần số 13: Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê tỉnh Nghệ An thuộc dự án Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*13.600*		*13.600*		*13.600*		3.938	29,0%	0	0,0%	3.938	29,0%	
		Dự án thành phần số 14: Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê tỉnh Hà Tĩnh thuộc dự án Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*1.300*		*1.300*		*1.300*		330	25,4%	0	0,0%	330	25,4%	
		Dự án thành phần số 15: Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê tỉnh Long An thuộc dự án Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*12.000*		*12.000*		*12.000*		1.735	14,5%	0	0,0%	1.735	14,5%	
		Dự án thành phần số 16: Xây dựng bổ sung công trình phục vụ phòng chống lụt bão, kết hợp giao thông đê hữu Hồng, khu vực thượng lưu cống Cầu Tắc Giang, tỉnh Hà Nam thuộc dự án Xử lý cấp bách các cống xung yếu dưới đê từ đê cấp III trở lên	*138.000*		*138.000*		*138.000*		46.567	33,7%	0	0,0%	46.567	33,7%	
		Dự án thành phần số 1: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bến Tre	*65.500*		*65.500*		*65.500*		20.103	30,7%	0	0,0%	20.103	30,7%	
		Dự án thành phần số 2: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Sóc Trăng	*59.500*		*59.500*		*59.500*		17.374	29,2%	0	0,0%	17.374	29,2%	
		Dự án thành phần số 3: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Bạc Liêu	*96.000*		*96.000*		*96.000*		38.535	40,1%	0	0,0%	38.535	40,1%	
		Dự án thành phần số 4: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Cà Mau	*69.000*		*69.000*		*69.000*		19.943	28,9%	0	0,0%	19.943	28,9%	
		Dự án thành phần số 5: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Kiên Giang	*83.000*		*83.000*		*83.000*		25.735	31,0%	0	0,0%	25.735	31,0%	
		Dự án thành phần số 6: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Trà Vinh	*66.000*		*66.000*		*66.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án thành phần số 7: Các công trình cấp nước tập trung nông thôn tỉnh Đồng Tháp	*108.000*		*108.000*		*108.000*		45.103	41,8%	0	0,0%	45.103	41,8%	
		- DATP8: Công trình trữ nước và hệ thống cấp nước sinh hoạt tại các vùng có nguồn nước bị ô nhiễm, vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn Đảo Thổ Châu	*40.000*		*40.000*		*40.000*		6.719	16,8%	0	0,0%	6.719	16,8%	
		Dự án thành phần số 1: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng cao núi đá tỉnh Hà Giang	*68.600*		*68.600*		*68.600*		1.097	1,6%	0	0,0%	1.097	1,6%	
		Dự án thành phần số 2: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước vùng Lục Khu, tỉnh Cao Bằng	*54.000*		*54.000*		*54.000*		4.133	7,7%	0	0,0%	4.133	7,7%	
		Dự án thành phần số 3: Xây dựng các công trình cấp, trữ nước huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	*5.000*		*5.000*		*5.000*		2.399	48,0%	0	0,0%	2.399	48,0%	
		Kè chống sạt lở bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên, Mường Tè	55.000		55.000		55.000		25.687	46,7%	0	0,0%	25.687	46,7%	
		Hệ thống kênh mương HTTL Nà Sản	105.000		105.000		105.000		23.816	22,7%	0	0,0%	23.816	22,7%	
		Hồ Cao Ngỗi	100.900		100.900		100.900		18.697	18,5%	0	0,0%	18.697	18,5%	
		Hồ chứa nước Thục Luyện, tỉnh Phú Thọ	250.000		250.000		250.000		34.330	13,7%	0	0,0%	34.330	13,7%	
		Kè bảo vệ bờ tả sông Thao đoạn từ thị trấn Hạ Hòa đến xã Lang Sơn, huyện Hạ Hòa	70.000		70.000		70.000		4.610	6,6%	0	0,0%	4.610	6,6%	
		Kè chống sạt lở bờ sông Hồng (GĐ2)	116.300		116.300		116.300		21.961	18,9%	0	0,0%	21.961	18,9%	
		- Hồ chứa nước Bản Lải (Ban QLDTéXDTL 2)	*83.000*		*83.000*		*83.000*		36.891	44,4%	0	0,0%	36.891	44,4%	
		- Hồ chứa nước Bản Lải (UBND tỉnh)	*1.300*		*1.300*		*1.300*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Kè chống sạt lở bờ sông Kỳ Cùng	152.900		152.900		152.900		12.294	8,0%	0	0,0%	12.294	8,0%	
		Kè chống sạt lở bờ sông Hồng khu vực Cổ Phúc huyện Trấn Yên và khu vực phường Hợp Minh thành Phố Yên Bái	176.000		176.000		176.000		42.455	24,1%	0	0,0%	42.455	24,1%	
		Cụm hồ chứa nước tỉnh Cao Bằng (Cụm hồ Khuổi Dáng, Khuổi Vàng, Bản Lũng)	140.000		140.000		140.000		39.786	28,4%	0	0,0%	39.786	28,4%	
		- Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (Ban QLDTXDTL 2)	*20.000*		*20.000*		*20.000*		1.593	8,0%	0	0,0%	1.593	8,0%	
		Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (tỉnh BK)	*170.000*		*170.000*		*170.000*		135.577	79,8%	0	0,0%	135.577	79,8%	
		-Trạm bơm Lăng Sơn (Ban QLDTXDTL 2)	*89.000*		*89.000*		*89.000*		63.309	71,1%	0	0,0%	63.309	71,1%	
		-Trạm bơm Lăng Sơn (Công ty TNHHMTV KTCTTL Bắc sông Thương)	*1.752*		*1.752*		*1.752*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		+ Công ty khai Thác Công trình thuỷ lợi Nam Sông Thương - Sửa chữa Nâng cấp hệ thống thủy lợi Thác Huống	*150.000*		*150.000*		*150.000*		78.704	52,5%	0	0,0%	78.704	52,5%	
		Nâng cấp hệ thống thủy lợi 8 xã miền núi phía Đông Bắc huyện Nho Quan và kè chống sạt lở sông Chanh	273.000		273.000		273.000		3.541	1,3%	0	0,0%	3.541	1,3%	
		Nâng cấp hệ thống tưới trạm bơm Hệ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	6.500		6.500		6.500		4.405	67,8%	0	0,0%	4.405	67,8%	
		Nâng cấp trạm bơm Phù Sa	126.537		126.537		126.537		12.495	9,9%	0	0,0%	12.495	9,9%	
		+ Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa	*245.000*		*245.000*		*245.000*		12.634	5,2%	0	0,0%	12.634	5,2%	
		+ UBND huyện Nông Cống	*15.000*		*15.000*		*15.000*		3.418	22,8%	0	0,0%	3.418	22,8%	
		+ Trạm bơm Hoằng Khánh (BQLDA NNPTNT tỉnh Thanh Hóa)	*170.000*		*170.000*		*170.000*		17.582	10,3%	0	0,0%	17.582	10,3%	
		+ Trạm bơm Hoằng Khánh - UBND huyện Hoằng Hóa (GPMB)	*300*		*300*		*300*		93	30,9%	0	0,0%	93	30,9%	
		Hoàn thiện hệ thống công trình cống Nam Đàn	10.100		10.100		10.100		2.645	26,2%	0	0,0%	2.645	26,2%	
		Kè chống xói lở khẩn cấp bờ biển từ xã Gio Hải đến thị trấn Cửa Việt	17.250		17.250		17.250		4.888	28,3%	0	0,0%	4.888	28,3%	
		Dự án thành phần số 1: Hồ Hồ Khê và Hồ Chu Mai	*150.000*		*150.000*		*150.000*		25.221	16,8%	0	0,0%	25.221	16,8%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
I	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Ban Quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 7- Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu	*140.000*		*140.000*		*140.000*		35.175	25,1%	0	0,0%	35.175	25,1%	
	Ban QLDA ĐTXD CCT Nông nghiệp và PTNT tỉnh Ninh Thuận- Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu - hồ Sông Trâu	*55.000*		*55.000*		*55.000*		25.038	45,5%	0	0,0%	25.038	45,5%	
	Hồ Suối Cái	140.000		140.000		140.000		52.883	37,8%	0	0,0%	52.883	37,8%	
	Hồ chứa nước Giang Ma, tỉnh Lai Châu	162.405		162.405		162.405		49.533	30,5%	0	0,0%	49.533	30,5%	
	Hạ tầng kỹ thuật vùng chuyên canh cây chanh xã Bình Hòa Nam huyện Đức Huệ và xã Thạnh Hòa, Thạnh Lợi huyện Bến Lức, tỉnh Long An	3.857		3.857		3.857		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Hệ thống kênh mương hồ Nam Xuân	48.000		48.000		48.000		19.942	41,5%	0	0,0%	19.942	41,5%	
	-Hệ thống kênh mương hồ EaHleo 1 (Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk+Ban QLDTXDTL 8))	145.000		145.000		145.000		15.732	10,8%	0	0,0%	15.732	10,8%	
	-Hệ thống kênh mương hồ EaHleo 1 (Ban QLDA tỉnh Đắk Lắk)	*110.000*		*110.000*		*110.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-Hệ thống kênh mương hồ EaHleo 1 (Ban QLDTXDTL 8)	*35.000*		*35.000*		*35.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-Hệ thống kênh mương hồ EaHleo 1 (Ban QLDADTXD huyện Eahleo)	*93.000*		*93.000*		*93.000*		26.241	28,2%	0	0,0%	26.241	28,2%	
	Sửa chữa Nâng cấp hệ thống thủy lợi Dầu Tiếng (GĐ2)	115.000		115.000		115.000		27.882	24,2%	0	0,0%	27.882	24,2%	
	Cụm công trình thủy lợi huyện Bắc Quang - Quang Bình	178.000		178.000		178.000		35.701	20,1%	0	0,0%	35.701	20,1%	
	Hệ thống kênh mương hồ Ngòi Giành	710.000		710.000		710.000		137.897	19,4%	0	0,0%	137.897	19,4%	
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số cây trồng vùng khô hạn Nam Trung Bộ	*7.000*		*7.000*		*7.000*		349	5,0%	0	0,0%	349	5,0%	
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống lúa thuần cho các tỉnh phía Bắc	*67.000*		*67.000*		*67.000*		38.619	57,6%	0	0,0%	38.619	57,6%	
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống lúa xuất khẩu	*10.500*		*10.500*		*10.500*		675	6,4%	0	0,0%	675	6,4%	
	Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển vườn giống gốc cây ăn quả chủ lực khu vực phía Nam	*21.000*		*21.000*		*21.000*		8.838	42,1%	0	0,0%	8.838	42,1%	
	Nâng cấp hạ tầng phục vụ sản xuất giống rau hoa quả khu vực phía Bắc	*27.000*		*27.000*		*27.000*		9.388	34,8%	0	0,0%	9.388	34,8%	
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu sản xuất giống sắn	*35.500*		*35.500*		*35.500*		7.583	21,4%	0	0,0%	7.583	21,4%	
	Nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ sản xuất giống ngô	*4.454*		*4.454*		*4.454*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-Đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống vật nuôi (CBĐT)	*107*		*107*		*107*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	DATP: Phát triển một số giống vật nuôi chất lượng cao tại khu vực miền Trung	*22.180*		*22.180*		*22.180*		2.013	9,1%	0	0,0%	2.013	9,1%	
	DATP:Mở rộng Trạm nghiên cứu, nhân giống gia cầm Cẩm Bình, Hải Dương	*24.000*		*24.000*		*24.000*		5.894	24,6%	0	0,0%	5.894	24,6%	
	DATP: Xây dựng Trại giống bò thịt năng suất chất lượng cao	*11.500*		*11.500*		*11.500*		3.042	26,5%	0	0,0%	3.042	26,5%	
	DATP: Nâng cấp và mở rộng năng lực sản xuất tinh bò cọng rạ nâng cao chất lượng giống bò thịt	*13.500*		*13.500*		*13.500*		2.726	20,2%	0	0,0%	2.726	20,2%	
	DATP: Nâng cấp cơ sở hạ tầng nhân giống gia súc lớn khu vực phía Nam	*11.500*		*11.500*		*11.500*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	DATP: Mở rộng trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên	*320*		*320*		*320*		311	97,2%	0	0,0%	311	97,2%	
	DATP:Nâng cấp cải tạo và mở rộng Trung tâm Giống vật nuôi chất lượng cao thuộc Học viện Nông nghiệp Việt Nam	*8.500*		*8.500*		*8.500*		3.238	38,1%	0	0,0%	3.238	38,1%	
	DATP: Đầu tư hạ tầng phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống tằm dâu	*4.900*		*4.900*		*4.900*		3.592	73,3%	0	0,0%	3.592	73,3%	
	DATP: Xây dựng Trại vịt giống VIGOVA	*86.000*		*86.000*		*86.000*		32.266	37,5%	0	0,0%	32.266	37,5%	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ nghiên cứu, sản xuất giống cây lấy gỗ trồng rừng kinh tế	*17.575*		*17.575*		*17.575*		2.183	12,4%	0	0,0%	2.183	12,4%	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị phát triển giống phục vụ trồng rừng các tỉnh Đông Nam Bộ và Nam Trung Bộ	*5.849*		*5.849*		*5.849*		579	9,9%	0	0,0%	579	9,9%	
	Nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loài thông và cây bản địa trồng rừng gỗ lớn và lấy nhựa	*6.117*		*6.117*		*6.117*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống cây trồng rừng ven biển và đất phèn vùng Đồng bằng sông Cửu Long	*1.380*		*1.380*		*1.380*		267	19,3%	0	0,0%	267	19,3%	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loài Tre và cây gỗ lâm mọc nhanh, phục vụ trồng rừng các tỉnh vùng Đông Bắc	*3.550*		*3.550*		*3.550*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống trồng rừng các tỉnh vùng Bắc Trung Bộ	*3.510*		*3.510*		*3.510*		238	6,8%	0	0,0%	238	6,8%	
	Đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống trồng rừng các tỉnh vùng Tây Bắc	*1.440*		*1.440*		*1.440*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, trang thiết bị phục vụ phát triển giống một số loài cây lâm sản ngoài gỗ	*4.415*		*4.415*		*4.415*		849	19,2%	0	0,0%	849	19,2%	
	DATP2: Giống thủy sản nước ngọt Nam Bộ	*43.000*		*43.000*		*43.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	DATP3: Giống thủy sản nước ngọt miền trung	*39.000*		*39.000*		*39.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu I và Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II	*25.500*		*25.500*		*25.500*		6.631	26,0%	0	0,0%	6.631	26,0%	
	Nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm Bảo vệ thực vật phía Bắc	*2.600*		*2.600*		*2.600*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Cát Tiên	*41.000*		*41.000*		*41.000*		12.328	30,1%	0	0,0%	12.328	30,1%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Nâng cấp, cải tạo cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ rừng Vườn quốc gia Cúc Phương	*17.100*		*17.100*		*17.100*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Bạch Mã	*4.750*		*4.750*		*4.750*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Ba Vì	*13.190*		*13.190*		*13.190*		4.278	32,4%	0	0,0%	4.278	32,4%	
	Xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng Vườn quốc gia Yok Đon	*9.500*		*9.500*		*9.500*		177	1,9%	0	0,0%	177	1,9%	
	Nâng cấp cơ sở vật chất Chi cục Kiểm lâm vùng I	*930*		*930*		*930*		842	90,5%	0	0,0%	842	90,5%	
	Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng I	*42.356*		*42.356*		*42.356*		15.376	36,3%	0	0,0%	15.376	36,3%	
	Xây dựng cơ sở vật chất, hạ tầng Trung tâm Chất lượng nông lâm thủy sản vùng 6	*21.272*		*21.272*		*21.272*		6.953	32,7%	0	0,0%	6.953	32,7%	
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Phú Quý (giai đoạn 2)	110.000		110.000		*110.000*		46.065	41,9%	0	0,0%	46.065	41,9%	
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Bắc sông Gianh	95.000		95.000		*95.000*		5.482	5,8%	0	0,0%	5.482	5,8%	
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Nam Du, Kiên Giang	232.240		232.240		*232.240*		65.755	28,3%	0	0,0%	65.755	28,3%	
	Nâng cấp, mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa, kết hợp Cảng cá Tam Quang	100.000		100.000		*100.000*		17.597	17,6%	0	0,0%	17.597	17,6%	
	Khu neo đậu tránh trú bão Đảm Đề Gi	115.000		115.000		*115.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Khu neo đậu tránh trú bão Sông Trắc kết hợp Cảng cá Hòn Rớ	141.720		141.720		*141.720*		58.372	41,2%	0	0,0%	58.372	41,2%	
	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đảo Cô Tô	265.000		265.000		*265.000*		132.810	50,1%	0	0,0%	132.810	50,1%	
	Nâng cấp cảng cá Ninh Cơ	68.100		68.100		*68.100*		41.633	61,1%	0	0,0%	41.633	61,1%	
	Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Cà Ná	52.000		52.000		*52.000*		17.228	33,1%	0	0,0%	17.228	33,1%	
	Hạ tầng vùng nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre	3.200		3.200		*3.200*		1.765	55,1%	0	0,0%	1.765	55,1%	
	Hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản các xã Dân Thành, Trường Long Hòa, Thị xã Duyên Hải	11.000		11.000		*11.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Nâng cấp, cải tạo kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng(Ban QLDT&XDTL 10	*80.000*		*80.000*		*80.000*		21.975	27,5%	0	0,0%	21.975	27,5%	
	Sửa chữa hồ chứa nước Tha La	95.000		95.000		*95.000*		34.996	36,8%	0	0,0%	34.996	36,8%	
	Cụm công trình thủy lợi vùng cao biên giới Bình Phước	2.630		2.630		*2.630*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cụm hồ tỉnh Bình Phước	2.000		2.000		*2.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Kè chống sạt lộ bờ sông Cổ Chiên khu vực xã Vinh Kim, huyện Cầu Ngang	2.000		2.000		*2.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xử lý sạt lở bờ sông Tiền khu vực An Lạc, TP Hồng Ngự và khu vực Tịnh Thới, TP Cao Lãnh	501.350		501.350		*501.350*		151.081	30,1%	0	0,0%	151.081	30,1%	
	Hạ tầng phục vụ sản xuất vùng xoài xã Tịnh Thới, TP Cao Lãnh	72.200	0	72.200		*72.200*		24.892	34,5%	0	0,0%	24.892	34,5%	
	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa + BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT thanh Hóa	*160.000*		*160.000*		*160.000*		5.150	3,2%	0	0,0%	5.150	3,2%	
	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa + GPMB huyện Hà Trung	*10.000*		*10.000*		*10.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Tăng cường khả năng tiêu thoát lũ vùng Bắc Thanh Hóa + GPMB huyện Nga Sơn	*10.000*		*10.000*		*10.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Phú Thọ	*730*		*730*		*730*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trung tâm Lâm nghiệp Nhiệt đới	*715*		*715*		*715*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Viện Nghiên cứu Sinh thái và Môi trường rừng	*10.000*		*10.000*		*10.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Nam Bộ	*6.270*		*6.270*		*6.270*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trường Đại học Lâm nghiệp	*12.800*		*12.800*		*12.800*		371	2,9%	0	0,0%	371	2,9%	
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc	*2.790*		*2.790*		*2.790*		559	20,0%	0	0,0%	559	20,0%	
	Trồng, bảo vệ và phát triển rừng tại Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	*2.316*		*2.316*		*2.316*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Trồng, bảo vệ phát triển rừng nghiên cứu thực nghiệm của Viện KH Lâm nghiệp Nam Bộ	*320*		*320*		*320*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nạo vét kênh trục tỉnh Hậu Giang	113.400		113.400		*113.400*		40.152	35,4%	0	0,0%	40.152	35,4%	
	Đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị hệ thống khảo kiểm nghiệm giống cây trồng	11.000		11.000		*11.000*		3.033	27,6%	0	0,0%	3.033	27,6%	
	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị Chi cục Thú y Vùng IV	169	169	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	DATP7. Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phục vụ sản xuất đóng muối Đông Hội, huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	*64.000*		*64.000*		*64.000*		9.269	14,5%	0	0,0%	9.269	14,5%	
	Cụm công trình thủy lợi Nam Sông Vĩn	193.000		193.000		193.000		98.645	51,1%	0	0,0%	98.645	51,1%	
	SCNC hệ thống thủy lợi Đa Độ và An Kim Hải	12.000		12.000		*12.000*		6.673	55,6%	0	0,0%	6.673	55,6%	
	Hệ thống kênh mương hồ Đạ Lây, Đạ Sị	50.000		50.000		*50.000*		1.400	2,8%	0	0,0%	1.400	2,8%	
	Dự án thành phần số 1: Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành (Ban 10)	*35.000*		*35.000*		*35.000*		21.240	60,7%	0	0,0%	21.240	60,7%	
	Dự án thành phần số 1: Công trình kiểm soát nguồn nước kênh Nguyễn Tấn Thành (Ban Quản lý Dự án và Phát triển quỹ đất huyện Châu Thành)	*3.000*		*3.000*		*3.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Ban QLDT&XDTL 10	*86.235*		*86.235*		*86.235*		45.221	52,4%	0	0,0%	45.221	52,4%	
	GPMB (BQL DADT huyện Thạch Hà)	*3.724*		*3.724*		*3.724*		1.974	53,0%	0	0,0%	1.974	53,0%	
	GPMB (BQL DADT huyện Tân Thanh)	*41*		*41*		*41*		40	96,5%	0	0,0%	40	96,5%	
	Xử lý sạt lở bờ sông Đắk Bla	120.000		120.000		*120.000*		12.582	10,5%	0	0,0%	12.582	10,5%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	DA TP số 1: Xử lý rạc lỏ cấp bách sông, suối tỉnh Thái Nguyên	*28.347*		*28.347*		*28.347*		9.413	33,2%	0	0,0%	9.413	33,2%	
	DA TP số 2: Xử lý rạc lỏ cấp bách sông, suối tỉnh Bắc Kạn	*33.792*		*33.792*		*33.792*		9.728	28,8%	0	0,0%	9.728	28,8%	
	DA TP số 3: Xử lý rạc lỏ cấp bách sông, suối tỉnh Cao Bằng	*30.788*		*30.788*		*30.788*		5.174	16,8%	0	0,0%	5.174	16,8%	
	DA TP số 4: Xử lý rạc lỏ cấp bách sông, suối tỉnh Tuyên Quang	*1.000*		*1.000*		*1.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	DA TP số 5: Xử lý rạc lỏ cấp bách sông, suối tỉnh Hòa Bình	*162.873*		*162.873*		*162.873*		14.722	9,0%	0	0,0%	14.722	9,0%	
	Ban QLDT&XDTL 10	*65.000*		*65.000*		*65.000*		48.595	74,8%	0	0,0%	48.595	74,8%	
	Dự án thành phần số 1: Đê biển I (đoạn từ K14+000 đến K15+230), quận Đồ Sơn, thành phố Hải Phòng	*46.000*		*46.000*		*46.000*		29.363	63,8%	0	0,0%	29.363	63,8%	
	Dự án thành phần số 2: Đê biển Cồn Trần, Hải Thịnh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	*320.000*		*320.000*		*320.000*		161.271	50,4%	0	0,0%	161.271	50,4%	
	- Sửa chữa, nâng cấp HTTL Bắc Nam Hà và HTTL Xuân Thủy (BQLDTXDTL1)	120.000		120.000		*120.000*		61.601	51,3%	0	0,0%	61.601	51,3%	
	7997928 Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi Bắc Nam Hà và Xuân Thủy hạng mục hệ thống thủy lợi Xuân Thủy	5.500		5.500		*5.500*		4.842	88,0%	0	0,0%	4.842	88,0%	
	7998442 Sửa chữa, nâng cấp HTTL Bắc Nam Hà và Xuân Thủy hạng mục XD cống, âu thuyền Quan Trung; cống, âu thuyền Vĩnh Trụ; xi phông Vĩnh Trụ, cống lấy nước TB Như Trác; cống lấy nước TB Nhâm Tràng	30.000		30.000		*30.000*		65	0,2%	0	0,0%	65	0,2%	
	Nâng cấp cải tạo kênh trục vùng Tứ giác Long Xuyên	35.000		35.000		*35.000*		1.225	3,5%	0	0,0%	1.225	3,5%	
	Cụm hồ Bàn Phủ, Nậm Lá	322.800		322.800		*322.800*		91.218	28,3%	0	0,0%	91.218	28,3%	
	Hệ thống công trình điều tiết, bổ sung nước phục vụ NTTS vùng phía nam QL1A tỉnh Bạc Liêu	375.000		375.000		*375.000*		2.721	0,7%	0	0,0%	2.721	0,7%	
	Dự án thành phần số 1: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Hưng Yên	*160.000*		*160.000*		*160.000*		51.004	31,9%	0	0,0%	51.004	31,9%	
	Dự án thành phần số 2: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Hải Dương	*154.000*		*154.000*		*154.000*		54.980	35,7%	0	0,0%	54.980	35,7%	
	Dự án thành phần số 3: Sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải giai đoạn 2, tỉnh Bắc Ninh	*100.000*		*100.000*		*100.000*		79.040	79,0%	0	0,0%	79.040	79,0%	
	Hồ Đắk Gang (Đắk Nông)	*260.000*		*260.000*		260.000		54.794	21,1%	0	0,0%	54.794	21,1%	
	Tăng cường khả năng thoát lũ suối Rạt	230.000		230.000		230.000		32.273	14,0%	0	0,0%	32.273	14,0%	
	-Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu (hỗ trợ bồi thường hỗ trợ tái định cư - hạng mục ĐTXDCT cống Âu Rạch Mọp) (UBND huyện Long Phú)	*185.500*		*185.500*		*185.500*		55.369	29,8%	0	0,0%	55.369	29,8%	
	Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Công trình kiểm soát nguồn nước bờ Nam sông Hậu trên địa bàn huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng (UBND Châu Thành)	*4.500*		*4.500*		*4.500*		1.572	34,9%	0	0,0%	1.572	34,9%	
	Hoàn thiện HTTL Bắc, Nam Bến Tre	124.100		124.100		124.100		108.939	87,8%	0	0,0%	108.939	87,8%	
	Cụm công trình thủy lợi vùng cao Bảy Núi	100.000		100.000		100.000		72.660	72,7%	0	0,0%	72.660	72,7%	
	Nâng cấp, mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá Tịnh Hòa	165.700		165.700		165.700		76.419	46,1%	0	0,0%	76.419	46,1%	
	- *Dự án thành phần số 01 - Hồ chứa nước Ia Tun*	*120.000*		*120.000*		*120.000*		55.486	46,2%	0	0,0%	55.486	46,2%	
	Hồ Chà Rang	100.000		100.000		100.000		97.114	97,1%	0	0,0%	97.114	97,1%	
	Hoàn thiện hệ thống công trình sử dụng nước hồ Sông Lũy, Bình Thuận	120.000		120.000		120.000		28.532	23,8%	0	0,0%	28.532	23,8%	
	Hồ Krông Pách Thượng GĐ2 (Ban 8)	*150.000*		*150.000*		*150.000*		50.413	33,6%	0	0,0%	50.413	33,6%	
	Hồ Krông Pách Thượng GĐ2 Ban Quản lý dự án ĐTXD công trình Giao thông và NNPTNT tỉnh Đắk Lắk	*40.000*		*40.000*		*40.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Hồ Krông Pách Thượng GĐ2 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Ea Kar	*130.000*		*130.000*		*130.000*		59.522	45,8%	0	0,0%	59.522	45,8%	
	Hồ Krông Pách Thượng GĐ2 Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Krông Pắc	*25.000*		*25.000*		*25.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi dau rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	11.200		11.200		*11.200*		3.150	28,1%	0	0,0%	3.150	28,1%	
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển - Ban trung ương	*4.500*		*4.500*		*4.500*		1.530	34,0%	0	0,0%	1.530	34,0%	
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Ninh	*5.670*		*5.670*		*5.670*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hải Phòng	*2.900*		*2.900*		*2.900*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thanh Hóa	*1.400*		*1.400*		*1.400*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Nghệ An	*1.500*		*1.500*		*1.500*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Hà Tĩnh	*3.500*		*3.500*		*3.500*		642	18,3%	0	0,0%	642	18,3%	
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Bình	*3.300*		*3.300*		*3.300*		1.014	30,7%	0	0,0%	1.014	30,7%	
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Quảng Trị	*1.000*		*1.000*		*1.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Dự án Hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển tỉnh Thừa Thiên Huế	*7.000*		*7.000*		*7.000*		1.039	14,8%	0	0,0%	1.039	14,8%	
	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	3.100		3.100		3.100		3.000	96,8%	0	0,0%	3.000	96,8%	
	-Dự án KEXIM1 (ban CPO)	*61.380*		*61.380*		61.380		4.076	6,6%	0	0,0%	4.076	6,6%	
	- Dự án WB 9 Thủy lợi (CPO)	*3.600*		*3.600*		*3.600*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Quản lý nước Bến Tre - JICA3 (Ban QLDA NNPTNT tỉnh Bến Tre)	*45.000*		*45.000*		*45.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Quản lý nước Bến Tre - JICA3 (Ban QLDT&XDTL 9)	10.668		10.668		10.668		466	4,4%	0	0,0%	466	4,4%	
	Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng Đồng bằng Sông Hồng (viện trợ không hoàn lại)	1.300		1.300		1.300		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Bảo tồn và Quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển khu vực Đồng bằng sông Hồng - KfW11	2.500		2.500		2.500		820	32,8%	0	0,0%	820	32,8%	
	Hạ tầng vùng sản xuất ngao giống tập trung huyện Thái Thụy	40.000		40.000		40.000		20.710	51,8%	0	0,0%	20.710	51,8%	
	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Thọ Quang (giai đoạn II)	74.000		74.000		74.000		20.715	28,0%	0	0,0%	20.715	28,0%	
	-Cụm công trình Khe Mước - Bến Than (Ban QLDTXDTL4)	*20.000*		*20.000*		20.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	+ Thực hiện DA	*20.000*		*20.000*		20.000		80	0,4%	0	0,0%	80	0,4%	
	Nghệ An Hợp phần đầu mối Hồ Kẻ Gỗ + GPMB kèm theo (Ban 4)	*130.000*		*130.000*		*130.000*		54.483	41,9%	0	0,0%	54.483	41,9%	
	Hà Tĩnh Hợp phần Hạ du Hồ Kẻ Gỗ + GPMB kèm theo (BQLDADTXD tỉnh Hà Tĩnh)	*240.000*		*240.000*		*240.000*		82.256	34,3%	0	0,0%	82.256	34,3%	
	- Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 (Ban QLĐTXDNN Khánh Hòa)	14.000		14.000		*14.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 (Ban QLĐTXDTL 7)	322.150		322.150		*322.150*		64.129	19,9%	0	0,0%	64.129	19,9%	
	- Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 (UBND huyện Diên Khánh)	61.000		61.000		*61.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 (GPMB huyện Cam Lâm	19.500		19.500		*19.500*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Hệ thống dẫn nước Hồ Sông Chò 1 (UBND huyện Khánh Vĩnh)	32.000		32.000		*32.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Hồ Bản Mồng GĐ2 Ban 4	*1.000*		*1.000*		*1.000*		150	15,0%	0	0,0%	150	15,0%	
	Hệ thống thuỷ lợi Đá Hàn Ban QLĐT & XDTL 4 Q lý	170		170		170		169	99,2%	0	0,0%	169	99,2%	
	- HTTL Bắc Bến Tre (Sở NN&PTNT Bến Tre)	*23.954*		*23.954*		*23.954*		23.639	98,7%	0	0,0%	23.639	98,7%	
	Hồ chứa nước IaThul	*10.000*		*10.000*		*10.000*		6.188	61,9%	0	0,0%	6.188	61,9%	
	- Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2010 - Đà Nẵng	1		1		1		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2010 Nam Định	*4.000*		*4.000*		*4.000*		4.000	100,0%	0	0,0%	4.000	100,0%	
	- Cống Trà Linh (Ban Sở NN Thái Bình)	*54*		*54*		*54*		54	99,3%	0	0,0%	54	99,3%	
	- Phát triển một số cây ăn quả chất lượng cao phía Nam	*2.644*		*2.644*		*2.644*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Tiểu dự án Đê biển Ba Tri (dự án WB4)	*828*		*828*		*828*		828	99,9%	0	0,0%	828	99,9%	
	- HTTN Gia Thuận (Ban QLĐT&XDTL 2)	*1*		*1*		*1*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Tiểu dự án Trạm bơm Cầu Khát	*850*		*850*		*850*		850	100,0%	0	0,0%	850	100,0%	
	- Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2010 Thanh Hoá	*1*		*1*		*1*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cụm công trình thủy lợi Nghĩa Lộ tỉnh Yên Bái (Thu hồi vốn ứng trước)	*1*		*1*		*1*		0	37,7%	0	0,0%	0	37,7%	
	SCNC hồ Bình Hà	*1*		*1*		*1*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cống Đò Điệm	*48*		*48*		*48*		47	98,1%	0	0,0%	47	98,1%	
	Cấp nước và vệ sinh môi trường tiểu vùng Sông Mê Kông	*789*		*789*		*789*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án Phước Hòa	*89*		*89*		*89*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Sửa chữa, nâng cấp Hồ Vĩnh Trinh	*785*		*785*		*785*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2009 tỉnh Quảng Nam	*1*		*1*		*1*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2010 Quảng Nam	*1*		*1*		*1*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2012 Quảng Ngãi	*1*		*1*		*1*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	- Hệ thống thủy lợi Nam Thái Nguyên	*200*		*200*		*200*		200	100,0%	0	0,0%	200	100,0%	
	- TDA Yên Lập (Ban PMU Quảng Ninh)	*2.446*		*2.446*		*2.446*		2.446	100,0%	0	0,0%	2.446	100,0%	
	- Tiểu dự án SCNC hồ Bến Châu	*19*		*19*		*19*		18	95,2%	0	0,0%	18	95,2%	
	- Dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học (bon)	*741*		*741*		*741*		733	98,9%	0	0,0%	733	98,9%	
	Hệ thống quan sát tàu cá, vùng đánh bắt và nguồn lợi thủy sản bằng công nghệ vệ tinh - MQVIMAR	*5.500*		*5.500*		*5.500*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án thành phần 3 (trường CĐ nghề cơ khí nông nghiệp) thuộc dự án đầu tư phát triển dạy nghề chất	*5.000*		*5.000*		*5.000*		5.000	100,0%	0	0,0%	5.000	100,0%	
	7850586.Hợp phần XD kênh & công trình trên kênh có Fưới≥150ha địa bàn tỉnh Đắk Lắk (bao gồm BT, HT, TXC) thuộc Công trình thuỷ lợi HCN Iamơr GĐ 2(hoàn thiện hệ thống kênh) tỉnh Gia lai-Đắk Lắk	*2.570*		*2.570*		*2.570*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xây dựng trạm kiểm dịch động vật Sân bay quốc tế Long Thành	35.000		35.000		35.000		7.709	22,0%	0	0,0%	7.709	22,0%	
	Xây dựng trạm kiểm dịch thực vật Sân bay quốc tế Long Thành	25.000		25.000		25.000		5.650	22,6%	0	0,0%	5.650	22,6%	
	DATP 3Tăng cường trang TB Công nghệ sinh học cho Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ tế bào động vật thuộc Viện Chăn nuôi giai đoạn 2021- 2025	29.890		29.890		29.890		200	0,7%	0	0,0%	200	0,7%	
	DATP2: Đầu tư trang thiết bị phòng thí nghiệm công nghệ gen của Viện nghiên cứu Ngô	19.300		19.300		19.300		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Dự án hiện đại hoá thuỷ lợi thích ứng biến đổi khí hậu -Thành phần Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện (ADB9)	4.000		4.000		4.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Trạm Kiểm ngư Phú Quốc	108		108		108		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Tăng cường năng lực cơ sở vật chất Trường Đào tạo bồi dưỡng cán bộ TN&MT	*51.886*		*51.886*		*51.886*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Ngành bảo vệ môi trường	1.042.200		1.042.200		1.042.200		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật Liên đoàn địa chất Xạ- Hiếm	*32.300*		*32.300*		*32.300*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư tăng cường cơ sở vật chất Trung tâm điều hành và các trạm KTTV khu vực Trung Trung Bộ	*37.075*		*37.075*		*37.075*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu - Thành phần Bộ Tài nguyên và Môi trường (vốn vay ADB)	*2.949*		*2.949*		*2.949*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư xây dựng mới trạm ra đa thời tiết và thám không vô tuyến Trường Sa phục vụ công tác dự báo KTTV	*186.532*		*186.532*		*186.532*		1.600	0,9%	0	0,0%	1.600	0,9%	
		Xây dựng hệ thống quản lý điều hành thông minh tại Bộ Tài nguyên và Môi trường	*15.400*		*15.400*		*15.400*		3.129	20,3%	0	0,0%	3.129	20,3%	
		Xây dựng hoàn thiện hệ thống thông tin, CSDL tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)	*240.000*		*240.000*		*240.000*		109.060	45,4%	0	0,0%	109.060	45,4%	
		Xây dựng hệ thống quan trắc giám sát việc vận hành của các hồ chứa thủy điện và hệ thống hỗ trợ ra quyết định vận hành hồ chứa thủy điện trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình (ODA Italy)	*60.000*		*60.000*		*60.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		- Vốn trong nước	*15.000*		*15.000*		*15.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		- Vốn nước ngoài	*45.000*		*45.000*		*45.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống trạm DGPS (Hải Phòng, Quảng Nam và Bà Rịa - Vũng Tàu)	*700*		*700*		*700*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		"Hiện đại hóa mạng lưới đo cao quốc gia phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng, phát triển kinh tế xã hội và ứng phó với biến đổi khí hậu tại một số thành phố lớn và khu vực ven biển"	*137.794*		*137.794*		*137.794*		8.569	6,2%	0	0,0%	8.569	6,2%	
		Dự án "Tăng cường cơ sở vật chất các đơn vị phía Bắc thuộc Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia	*26.352*		*26.352*		*26.352*		9.877	37,5%	0	0,0%	9.877	37,5%	
		Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)	*37.854*		*37.854*		*37.854*		103	0,3%	0	0,0%	103	0,3%	
		Hồ Đồng Điện, Khánh Hòa (CBĐT)	4.000		4.000		4.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Công trình điều tiết nguồn nước và chỉnh trị sông Quảng Huế (CBĐT)	985		985		985		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án nâng cao năng lực ứng phó thiên tai vùng ven biển Việt Nam (WB10) (CBĐT)	7.500		7.500		7.500		1.449	19,3%	0	0,0%	1.449	19,3%	
		Dự án Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững Đồng bằng sông Cửu Long (MERIT/WB11) (CBĐT)	12.000		12.000		12.000		4.584	38,2%	0	0,0%	4.584	38,2%	
		Dự án cải thiện hệ thống thủy lợi các tỉnh ven biển ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu (JICA5) CBĐT	14.800		14.800		14.800		3.352	22,6%	0	0,0%	3.352	22,6%	
		Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu	27.000		27.000		27.000		558	2,1%	0	0,0%	558	2,1%	
		Dự án đầu tư kết cấu hạ tầng hỗ trợ HTX phát triển vùng nguyên liệu	130.000		130.000		130.000		27.562	21,2%	0	0,0%	27.562	21,2%	
	1,2	*Vốn ngoài nước*	*1.272.500*	*0*	*1.272.500*	*1.272.500*	*290.500*		61.546	4,8%	0	0,0%	61.546	4,8%	4,8%
		Dự án Kết hợp bảo vệ vùng ven biển và phục hồi đai rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	70.000		70.000		70.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	200		200		200		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		-Dự án KEXIM1 (bạn CPO)	127.600		127.600		127.600		61.546	48,2%	0	0,0%	61.546	48,2%	
		Phục hồi và quản lý bền vững rừng ngập mặn vùng Đồng bằng Sông Hồng (viện trợ không hoàn lại)	32.250		32.250		32.250		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Bảo tồn và Quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển khu vực Đồng bằng sông Hồng - KfW11	750		750		750		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu (ADB9)	2.700		2.700		2.700		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		- Quản lý nước Bến Tre - JICA3 (Ban QLDT&XDTL 9)	12.000		12.000		12.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		- Vốn nước ngoài	45.000		45.000		45.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	•	BỘ TƯ PHÁP	746.616	0	746.616	746.616	746.616		172.295	23,1%	0	0,0%	172.295	23,1%	23,1%
	a	Vốn trong nước	746.616	0	746.616	746.616	746.616		172.295	23,1%	0	0,0%	172.295	23,1%	23,1%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	746.616	0	746.616	746.616	746.616		172.295	23,1%	0	0,0%	172.295	23,1%	23,1%
	1,1	*Vốn trong nước*	*746.616*		*746.616*	*746.616*	*746.616*		172.295	23,1%	0	0,0%	172.295	23,1%	23,1%
	-	*8058161.Xây dựng Cơ sở dữ liệu hộ tịch*	*50.000*		*50.000*		*50.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-	*8025891.Hệ thống thông tin Trợ giúp pháp lý*	*745*		*745*		*745*		57	7,7%	0	0,0%	57	7,7%	
	-	*8129382.Cơ sở dữ liệu quốc gia về xử lý vi phạm hành chính – Giai đoạn 1*	*381*		*381*		*381*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-	*7513198.Đầu tư xây dựng Cơ sở 2 Trường Đại học Luật Hà Nội*	*323.251*		*323.251*		*323.251*		91.401	28,3%	0	0,0%	91.401	28,3%	
	-	*7201093.Trụ sở cơ quan Cục Trợ giúp Pháp lý*	*25.000*		*25.000*		*25.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	-	7555041.Cụm trụ sở và cụm kho vật chứng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sóc Trăng và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	97		97		97		97	99,8%	0	0,0%	97	99,8%	
	-	7556553.Cải tạo mở rộng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang	303		303		303		303	99,9%	0	0,0%	303	99,9%	
	-	7556998.Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	287		287		287		286	99,8%	0	0,0%	286	99,8%	
	-	7558995.Xây dựng trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giang Thành, tỉnh Kiên Giang	390		390		390		378	97,0%	0	0,0%	378	97,0%	
	-	7563743.Xây dựng trụ sở và kho vật chứng Chi cục THADS thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An	1.567		1.567		1.567		563	35,9%	0	0,0%	563	35,9%	
	-	7743582.Xây dựng trụ sở làm việc Chi cục thi hành án Dân sự huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	1.920		1.920		1.920		1.870	97,4%	0	0,0%	1.870	97,4%	
	-	7806220.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận	477		477		477		476	99,9%	0	0,0%	476	99,9%	
	-	7814344.Trụ sở Chi cục thi hành án dân sự huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	54		54		54		53	98,1%	0	0,0%	53	98,1%	
	-	7816718.Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Phú, tỉnh An Giang	19		19		19		19	98,1%	0	0,0%	19	98,1%	
	-	7817829.Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk	1.069		1.069		1.069		1.069	100,0%	0	0,0%	1.069	100,0%	
	-	7818130.Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cư Jut, tỉnh Đắk Nông	3		3		3		3	99,2%	0	0,0%	3	99,2%	
	-	7953054.Trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	10.000		10.000		10.000		10.000	100,0%	0	0,0%	10.000	100,0%	
	-	7955077.Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021 -2025 trên địa bàn tỉnh Long An.	4.000		4.000		4.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-	7957179.Đầu tư trụ sở Cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bến Tre	3.000		3.000		3.000		3.000	100,0%	0	0,0%	3.000	100,0%	
	-	7961752.Dự án: Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ và tỉnh Vĩnh Phúc.	33.000		33.000		33.000		17.391	52,7%	0	0,0%	17.391	52,7%	
	-	7978144.Đầu tư trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh và tỉnh Quảng Bình	21.084		21.084		21.084		12.358	58,6%	0	0,0%	12.358	58,6%	
	-	7992566.Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai và tỉnh Kon Tum	41.000		41.000		41.000		4.138	10,1%	0	0,0%	4.138	10,1%	
	-	8009437.Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An	7.000		7.000		7.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-	8009748.Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên - Huế và tỉnh Quảng Trị	6.500		6.500		6.500		2.857	44,0%	0	0,0%	2.857	44,0%	
	-	8010717.Đầu tư trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và tỉnh Quảng Nam	26.000		26.000		26.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-	8011466.ĐẦU TƯ TRỤ SỞ CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ GIAI ĐOẠN 2021-2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LÂM ĐỒNG	21.000		21.000		21.000		6.212	29,6%	0	0,0%	6.212	29,6%	
	-	8011468.Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	12.800		12.800		12.800		1.386	10,8%	0	0,0%	1.386	10,8%	
	-	8043904.Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang	12.900		12.900		12.900		470	3,6%	0	0,0%	470	3,6%	
	-	8049944.Đầu tư trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Lào cai và tỉnh Lai Châu	11.600		11.600		11.600		334	2,9%	0	0,0%	334	2,9%	
	-	8050907.Dự án đầu tư Trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	30.000		30.000		30.000		12.788	42,6%	0	0,0%	12.788	42,6%	
	-	8051322.Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai	30.000		30.000		30.000		1.025	3,4%	0	0,0%	1.025	3,4%	
	-	8051348.Đầu tư Trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long và tỉnh Trà Vinh	10.500		10.500		10.500		29	0,3%	0	0,0%	29	0,3%	
	-	8054649.Đầu tư trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng và tỉnh Thái Bình	35.000		35.000		35.000		148	0,4%	0	0,0%	148	0,4%	
	-	8069642.Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và tỉnh Bạc Liêu	100		100		100		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-	8083435.Xây dựng trụ sở Thi hành án dân sự giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và tỉnh Bắc Giang	613		613		613		609	99,3%	0	0,0%	609	99,3%	
	-	8083751.Đầu tư trụ sở cơ quan THADS giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Hải Dương	11.200		11.200		11.200		554	4,9%	0	0,0%	554	4,9%	
	-	8050909.Đầu tư trụ sở cơ quan Thi hành án dân sự giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	10.840		10.840		10.840		340	3,1%	0	0,0%	340	3,1%	
	-	7670430.Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	410		410		410		279	68,0%	0	0,0%	279	68,0%	
	-	7670500.Trụ sở và Kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa	1.504		1.504		1.504		1.504	100,0%	0	0,0%	1.504	100,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	-	*7814042 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp*	*702*		*702*		*702*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	-	*7818019 Trụ sở Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang*	*222*		*222*		*222*		222	99,9%	0	0,0%	222	99,9%	
	-	*7818775 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định*	*33*		*33*		*33*		33	98,6%	0	0,0%	33	98,6%	
	-	*7818776 Trụ sở và kho vật chứng Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định*	*45*		*45*		*45*		45	99,0%	0	0,0%	45	99,0%	
	*	BỘ CÔNG THƯƠNG	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		17.069	3,8%	0	0,0%	17.069	4,0%	4,0%
	a	Vốn trong nước	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		17.069	3,8%	0	0,0%	17.069	4,0%	4,0%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	445.301	21.795	423.506	423.506	423.506		17.069	3,8%	0	0,0%	17.069	4,0%	4,0%
	1,1	*Vốn trong nước*	*445.301*	*21.795*	*423.506*	*423.506*	*423.506*		17.069	3,8%	0	0,0%	17.069	4,0%	4,0%
		Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Cao Bằng	*50*		*50*		*50*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk	*50*		*50*		*50*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Quảng Ninh	*50*		*50*		*50*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư Trụ sở cấp Đội của Cục Quản lý thị trường tỉnh Phú Thọ	*50*		*50*		*50*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Đầu tư Trụ sở Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	*19.700*		*19.700*		*19.700*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7821449 - XD trụ sở Cục quản lý Thị trường tỉnh Nam Định	*21.795*	21.795	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7887347 - Đầu tư trụ sở cấp đội QLTT Hà Giang	*13.300*		13.300		13.300		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Nhà xưởng thực hành công nghệ cao Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Công nghiệp	*50*		50		50		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7889850 - Đầu tư XD Nhà lớp học lý thuyết và thư viện trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên	*4.686*		4 686		4 686		4.686	100,0%	0	0,0%	4.686	100,0%	
		992100032 - Phát triển Chính phủ điện tử của Bộ Công thương	*120.000*		120.000		120.000		3.082	2,6%	0	0,0%	3.082	2,6%	
		992100087 - Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực phía Bắc của Cục Công nghiệp	94.633		94 633		94 633		9.300	9,8%	0	0,0%	9.300	9,8%	
		992100088 - Xây dựng Trung tâm Kỹ thuật hỗ trợ phát triển công nghiệp khu vực phía Nam của Cục Công nghiệp	*170.937*		170.937		170.937		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	*	BỘ KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ	954.019	30.677	923.342	923.342	195.729		22.707	2,4%	0	0,0%	22.707	2,5%	2,5%
	a	Vốn trong nước	954.019	30.677	923.342	923.342	195.729		22.707	2,4%	0	0,0%	22.707	2,5%	2,5%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	954.019	30.677	923.342	923.342	195.729		22.707	2,4%	0	0,0%	22.707	2,5%	2,5%
	1,1	*Vốn trong nước*	*954.019*	*30.677*	*923.342*	*923.342*	*195.729*		22.707	2,4%	0	0,0%	22.707	2,5%	2,5%
		Dự án Hệ thống hỗ trợ điều phối, ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng					13.500								
		7505336 Trung tâm nghiên cứu Khoa học Công nghệ hạt nhân	100.000		100.000		100.000		769	0,8%	0	0,0%	769	0,8%	
		7876489 Phát triển Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia	27.430		27.430		27.430		14.767	53,8%	0	0,0%	14.767	53,8%	
		8115201 - Đầu tư hệ thống thiết bị cho phòng thí nghiệm để phục vụ nghiên cứu vật liệu tiên tiến và xử lý thải phóng xạ trong chế biến sa khoáng biển	29.661		29.661		29.661		58	0,1%	0	0,0%	58	0,1%	
		8062137 - Xây dựng hạ tầng, nhà trạm cho trạm phát Đài trung tâm T26 tại Đà Nẵng	12.380		12.380		12 380		3.632	29,3%	0	0,0%	3.632	29,3%	
		8062151 - Xây dựng hạ tầng, nhà trạm cho trạm dự phòng Đài trung tâm T26 tại Đà Nẵng	12 159		12.159		12.159		3.482	28,6%	0	0,0%	3.482	28,6%	
		2861.8017477-Nâng cấp các hệ thống công nghệ và thiết bị chức năng và bổ sung nhiên liệu Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt	30.677	30 677	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án "Xây dựng nhà làm việc tại số 5 Ông Ích Khiêm"	599		599		599		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	*	BỘ TÀI CHÍNH	3.586.227	1.481.947	2.104.280	2.104.280	1.329.280		596.670	16,6%	423.834	28,6%	172.836	8,2%	8,2%
	a	Vốn trong nước	3.586.227	1.481.947	2.104.280	2.104.280	1.329.280		596.670	16,6%	423.834	28,6%	172.836	8,2%	8,2%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.586.227	1.481.947	2.104.280	2.104.280	1.329.280		596.670	16,6%	423.834	28,6%	172.836	8,2%	8,2%
	1,1	*Vốn trong nước*	*3.586.227*	1.481.947	2.104.280	*2.104.280*	1.329.280		596.670	16,6%	423.834	28,6%	172.836	8,2%	8,2%
	A	BỘ TÀI CHÍNH TRƯỚC SẮP NHẬP	2.391.069	1.354.968	1.036.101		1.036.101		454.365	19,0%	388.442	28,7%	65.922	6,4%	
	A.1	Dự án nằm trong KH trung hạn	*1.142.049*	*105.948*	*1.036.101*		*1.036.101*		88.082	7,7%	22.160	20,9%	65.922	6,4%	
	1	ĐTXD mở rộng Học viện Tài chính - Đầu tư xây dựng khối nhà Hiệu Bộ	*24.300*		24.300		24.300		14.463	59,5%	0	0,0%	14.463	59,5%	
	1	Kho dự trữ Thái Bình	*21.441*		21.441		21.441		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	1	Mua sắm, nâng cấp mạng LAN cho các đơn vị Hải quan	*59.497*		59.497		59.497		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	2	Nâng cấp, chuyển đổi hạ tầng Trung tâm dữ liệu (TTDL) sang mô hình điện toán đám mây	*88.145*		88.145		88.145		82	0,1%	0	0,0%	82	0,1%	
	3	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật CNTT đáp ứng yêu cầu nâng cấp ứng dụng Kho cơ sở dữ liệu (DW) và báo cáo tổng hợp (BI) giai đoạn 2021 – 2023	*103.398*		103.398		103 398		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	4	Nâng cấp hệ thống máy chủ và khu lưu trữ dữ liệu cho ứng dụng TMS	*159.883*		159 883		159.883		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	1	ĐTXD mở rộng trụ sở làm việc cơ quan Bộ Tài chính tại số 6, 8 Phan Huy Chú	*97.800*	97.800	0				22.160	22,7%	22.160	22,7%	0	0,0%	
	2	Chi cục thuế huyện Mỹ Hào	*8.148*	8.148	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	3	CCT Tràng Bom	*18.000*		18.000		18 000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	3	Chi cục Thuế huyện Phong Thổ (CCT KV Phong Thổ - Sìn Hồ) (CTMR)	*7.880*		7.880		7.880		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	4	CTMR Chi cục Thuế TP Quảng Ngãi - Sơn Tịnh	*22.000*		22.000		22 000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	5	Chi cục Thuế quận Nam Từ Liêm	*35.000*		35.000		35 000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	6	Chi cục Thuế KV 1 (Năm Căn - Ngọc Hiển) - tỉnh Cà Mau (CTMR)	8.000		8.000		8.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7	Chi cục Thuế Phủ Lý - Kim Bảng	40.762		40.762		40.762		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8	Chi cục Thuế TP Hạ Long- Hoành Bồ	39.000		39.000		39.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	9	Chi cục Thuế thị xã Phú Mỹ	19.000		19.000		19.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	10	Chi cục Thuế Ninh Hải (CCT KV Ninh Hải - Thuận Bắc)	9.000		9.000		9.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	11	Chi cục Thuế khu vực Phước Sơn - Nam Giang	18.000		18.000		18.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	12	Chi cục Thuế Quận 10	45.538		45.538		45.538		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	13	Chi cục Thuế quận Kiến An - An Lão	17.000		17.000		17.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	14	Chi cục Thuế Hưng Nguyên - Nam Đàn	12.000		12.000		12.000		296	2,5%	0	0,0%	296	2,5%	
	15	Chi cục Thuế huyện Đăk Rông	6.000		6.000		6.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	16	Chi cục Thuế Tịnh Biên - Tri Tôn	9.000		9.000		9.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	17	Chi cục Thuế huyện Cẩm Khê (khu vực Cẩm Khê -Yên Lập) (CTMR)	8.000		8.000		8.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	18	Chi cục Thuế huyện Ea HLeo - Krông Búk	8.000		8.000		8.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	19	Chi cục Thuế KV Duy Tiên - Lý Nhân	11.000		11.000		11.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	20	Chi cục Thuế khu vực Tiên Yên - Bình Liêu - Ba Chẽ	29.749		29.749		29.749		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	21	Trụ sở CCHQ cửa khẩu Trà Lĩnh	13.951		13.951		13.951		6.128	43,9%	0	0,0%	6.128	43,9%	
	22	Trụ sở cơ quan hải quan cảng hàng không quốc tế Long Thành	201.947		201.947		201.947		44.822	22,2%	0	0,0%	44.822	22,2%	
	23	Chi cục Hải quan Hậu Giang	10		10		10		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	24	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Cục Hải quan tỉnh Thanh Hóa (trụ sở mới tiếp nhận từ Kho bạc Nhà nước Thanh Hóa)	100		100		100		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	25	Hải đội kiểm soát Hải quan số 2 tại Đà Nẵng	100		100		100		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	26	Chi cục Hải quan Khu công nghệ cao (HQ Hồ Chí Minh)	400		400		400		132	33,0%	0	0,0%	132	33,0%	
	A.2	Các dự án CNTT thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội	1.249.020	1.249.020	0		0		366.283	29,3%	366.283	29,3%	0	0,0%	
	1	Dự án nâng cấp hạ tầng kỹ thuật hệ thống hóa đơn điện tử đáp ứng triển khai Cổng kết nối tiếp nhận dữ liệu hóa đơn điện tử được khởi tạo từ máy tính tiền	85.083	85 083	0				24.402	28,7%	24.402	28,7%	0	0,0%	
	2	Dự án nâng cấp, mở rộng hệ thống hóa đơn điện tử (phần mềm và hạ tầng kỹ thuật)	134.628	134 628	0				91.006	67,6%	91.006	67,6%	0	0,0%	
	3	Dự án xây dựng hệ thống lưu trữ tài liệu điện tử của cơ quan thuế	14.811	14 811	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	4	Dự án trang bị và triển khai hạ tầng kỹ thuật cho hệ thống lưu trữ tài liệu điện tử của cơ quan thuế	112.444	112 444	0				67.634	60,1%	67.634	60,1%	0	0,0%	
	5	Dự án nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật cho các ứng dụng triển khai trong ngành Thuế	347.607	347 607	0				151.461	43,6%	151.461	43,6%	0	0,0%	
	6	Dự án xây dựng và triển khai hệ thống phần mềm kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu	1.290	1 290	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7	Dự án trang bị và triển khai hạ tầng kỹ thuật cho ứng dụng kết nối trao đổi thông tin với các đơn vị, Bộ ngành	52.250	52.250	0				4.983	9,5%	4.983	9,5%	0	0,0%	
	8	Dự án nâng cấp, mở rộng hệ thống ứng dụng kết nối trao đổi thông tin với các đơn vị, Bộ ngành	25.274	25 274	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	9	Dự án đầu tư, thay thế hệ thống CNTT tại Cục thuế, Chi cục Thuế và trang thiết bị CNTT dành cho cán bộ thuế cấp ứng yêu cầu hiện đại hóa môi trường làm việc của ngành Thuế	332.710	332.710	0				26.533	8,0%	26.533	8,0%	0	0,0%	
	10	Dự án Chuyển đổi số hướng tới mô hình học viện thông minh tại Học viện Tài chính	142.923	142 923	0				264	0,2%	264	0,2%	0	0,0%	
	B	BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ	420.158	126.979	293.179		293.179		142.305	33,9%	35.391	27,9%	106.914	36,5%	
		Ngành giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	7.154	-	7.154		7.158		5.944	83,1%	0	0,0%	5.944	83,1%	
		Xây dựng, cải tạo, nâng cấp các Trường Cao đẳng Thống kê	7.154		7.154		7.154		5.944	83,1%	0	0,0%	5.944	83,1%	
		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	413.094	126.979	286.025		286.025		136.361	33,0%	35.391	27,9%	100.970	35,3%	
		Dự án thành phần số 1: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục thống kê thành phố Hà Nội	12.000		12.000		12.000		3.954	33,0%	0	0,0%	3.954	33,0%	
		Dự án thành phần số 1: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Hà Giang	5.109	-	5.109		5.109		1.418	27,7%	0	0,0%	1.418	27,7%	
		Dự án thành phần số 2: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Lào Cai	3.500		3.500		3.500		1.404	40,1%	0	0,0%	1.404	40,1%	
		Dự án thành phần số 3: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Sơn La	5.300		5.300		5.300		50	1,0%	0	0,0%	50	1,0%	
		Dự án thành phần số 4: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Yên Bái	8.242		8.242		8.242		2.515	30,5%	0	0,0%	2.515	30,5%	
		Dự án thành phần số 5: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Đồng Văn -Mèo Vạc, tỉnh Hà Giang	2.143		2.143		2.143		16	0,7%	0	0,0%	16	0,7%	
		Dự án thành phần số 9: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Bắc Kạn - Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	1.153		1.153		1.153		930	80,7%	0	0,0%	930	80,7%	
		Dự án thành phần số 16: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Thuận Châu - Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La	2.291		2.291		2.291		23	1,0%	0	0,0%	23	1,0%	
		Dự án thành phần số 18: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Yên Bình - Lục Yên, tỉnh Yên Bái	1.202		1.202		1.202		13	1,0%	0	0,0%	13	1,0%	
		Dự án thành phần số 1: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên	4.649		4.649		4.649		42	0,9%	0	0,0%	42	0,9%	
		Dự án thành phần số 2: Cải tạo trụ sở Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên	1.500		1.500		1.500		722	48,1%	0	0,0%	722	48,1%	
		Dự án thành phần số 15: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Kim Thanh, tỉnh Hà Nam	1.061		1.061		1.061		821	77,4%	0	0,0%	821	77,4%	
		Dự án thành phần số 18: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Nam Trực, tỉnh Nam Định	2.320		2.320		2.320		1.672	72,1%	0	0,0%	1.672	72,1%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Dự án thành phần số 5: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Quỳ Châu - Quế Phong, tỉnh Nghệ An	*2.107*		*2.107*		*2.107*		19	0,9%	0	0,0%	19	0,9%	
	Dự án thành phần số 7: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh	*2.217*		*2.217*		*2.217*		109	4,9%	0	0,0%	109	4,9%	
	Dự án thành phần số 9: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Tuyên Hóa - Minh Hóa, tỉnh Quảng Bình	*1.052*		*1.052*		*1.052*		12	1,1%	0	0,0%	12	1,1%	
	Dự án thành phần số 4: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	*3.994*		*3.994*		*3.994*		1.034	25,9%	0	0,0%	1.034	25,9%	
	Dự án thành phần số 1: Xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Phú Yên	*842*		*842*		*842*		600	71,2%	0	0,0%	600	71,2%	
	Dự án thành phần số 2: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Cẩm Lệ - Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng	*4.222*		*4.222*		*4.222*		1.287	30,5%	0	0,0%	1.287	30,5%	
	Dự án thành phần số 3: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Sơn Trà - Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng	*4.222*		*4.222*		*4.222*		1.217	28,8%	0	0,0%	1.217	28,8%	
	Dự án thành phần số 14: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Hàm Thuận Bắc - Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận	*179*		*179*		*179*		153	85,5%	0	0,0%	153	85,5%	
	Dự án thành phần số 03: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực An Khê - Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	*4.222*		*4.222*		*4.222*		2.775	65,7%	0	0,0%	2.775	65,7%	
	Dự án thành phần số 06: Xây dựng Chi Cục Thống kê huyện Krông Pắk, tỉnh Đắk Lắk	*3.697*		*3.697*		*3.697*		2.033	55,0%	0	0,0%	2.033	55,0%	
	Dự án thành phần số 08: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Gia Nghĩa - Đăk Glong, tỉnh Đắk Nông	*3.700*		*3.700*		*3.700*		2.262	61,1%	0	0,0%	2.262	61,1%	
	Dự án thành phần số 11: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Phú Giáo - Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	*4.222*		*4.222*		*4.222*		1.137	26,9%	0	0,0%	1.137	26,9%	
	Dự án thành phần số 02: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Kiên Giang	*8.117*		*8.117*		*8.117*		220	2,7%	0	0,0%	220	2,7%	
	Dự án thành phần số 03: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Sóc Trăng	*4.000*		*4.000*		*4.000*		93	2,3%	0	0,0%	93	2,3%	
	Dự án thành phần số 04: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Tân An - Thủ Thừa, tỉnh Long An	*2.207*		*2.207*		*2.207*		264	12,0%	0	0,0%	264	12,0%	
	Dự án thành phần số 05: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Châu Thành - Tân Trụ, tỉnh Long An	*2.207*		*2.207*		*2.207*		350	15,9%	0	0,0%	350	15,9%	
	Dự án thành phần số 08: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Càng Long - Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	*2.373*		*2.373*		*2.373*		776	32,7%	0	0,0%	776	32,7%	
	Dự án thành phần số 09: Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Long Hồ - Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long	*2.373*		*2.373*		*2.373*		62	2,6%	0	0,0%	62	2,6%	
	Dự án thành phần số 10: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp	*1.970*		*1.970*		*1.970*		705	35,8%	0	0,0%	705	35,8%	
	Dự án thành phần số 11: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Châu Phú, tỉnh An Giang	*1.895*		*1.895*		*1.895*		64	3,4%	0	0,0%	64	3,4%	
	Dự án thành phần số 13: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang	*2.007*		*2.007*		*2.007*		757	37,7%	0	0,0%	757	37,7%	
	Dự án thành phần số 18: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đông Hải, tỉnh Bạc Liêu	*2.089*		*2.089*		*2.089*		827	39,6%	0	0,0%	827	39,6%	
	Dự án thành phần số 01: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Trà Vinh	*10.264*		*10.264*		*10.264*		3.028	29,5%	0	0,0%	3.028	29,5%	
	Dự án thành phần số 02: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Tây Ninh	*8.048*		*8.048*		*8.048*		1.531	19,0%	0	0,0%	1.531	19,0%	
	Dự án thành phần số 03: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Trung tâm Tin học Thống kê khu vực II	*4.176*		*4.176*		*4.176*		2.262	54,2%	0	0,0%	2.262	54,2%	
	Dự án thành phần số 04: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực KonPlong - Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	*842*		*842*		*842*		12	1,4%	0	0,0%	12	1,4%	
	Dự án thành phần số 05: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Ayun Pa - Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	*1.130*		*1.130*		*1.130*		13	1,2%	0	0,0%	13	1,2%	
	Dự án thành phần số 02: Xây dựng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	*104*		*104*		*104*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án thành phần số 01: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng	*6.000*		*6.000*		*6.000*		197	3,3%	0	0,0%	197	3,3%	
	Dự án thành phần số 04: Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Ba Bể, Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn	*2.072*		*2.072*		*2.072*		659	31,8%	0	0,0%	659	31,8%	
	Dự án thành phần số 01: Cải tạo, mở rộng trụ sở Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc	*8.658*		*8.658*		*8.658*		4.118	47,6%	0	0,0%	4.118	47,6%	
	Dự án thành phần số 02: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Ninh Bình	*10.000*		*10.000*		*10.000*		7.288	72,9%	0	0,0%	7.288	72,9%	
	Dự án thành phần số 04: Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định	*3.750*		*3.750*		*3.750*		1.059	28,3%	0	0,0%	1.059	28,3%	
	Dự án thành phần số 01: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Thanh Hóa	*10.000*		*10.000*		*10.000*		3.888	38,9%	0	0,0%	3.888	38,9%	
	Dự án thành phần số 02: Cải tạo, nâng cấp trụ sở Cục Thống kê tỉnh Quảng Trị	*10.000*		*10.000*		*10.000*		3.664	36,6%	0	0,0%	3.664	36,6%	
	Xây dựng cơ sở nghiên cứu khoa học của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại lô D25 KĐT Cầu Giấy - Hà Nội	*1.978*		*1.978*		*1.978*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xây dựng Hệ thống sản xuất thông tin thống kê điện tử	*81.011*		*81.011*		*81.011*		42.418	52,4%	0	0,0%	42.418	52,4%	
	Xây dựng Hệ thống thông tin quốc gia về phát triển doanh nghiệp	*60*		*60*		*60*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xây dựng Kho dữ liệu thống kê đặc tả và dữ liệu vi mô	*700*		*700*		*700*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án Xây dựng Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ chế độ báo cáo cấp bộ; chế độ báo cáo cấp tỉnh, huyện, xã tần suất nhanh (trực tuyến) phục vụ công tác quản lý điều hành từ trung ương đến địa phương	*130.997*	*118.149*	*12.848*		*12.848*		35.891	27,4%	35.391	30,0%	500	3,9%	
	7995147 Cải tạo nhà làm việc 7 tầng cơ quan Tổng cục Thống kê, 54 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội	*2.669*	*2.669*	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7995214 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Nậm Pồ, tỉnh Điện Biên	*434*	*434*	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7995221 Mở rộng Chi cục Thống kê huyện Bảo Lâm, tỉnh Cao Bằng	*96*	*96*	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7995524 Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Văn Chấn - Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái	93	93	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7995526 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Mộc Châu - Vân Hồ, tỉnh Sơn La	302	302	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996052 Xây dựng Chi cục Thống kê thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định	66	66	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996053 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định	67	67	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996057 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình	77	77	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996126 Cải tạo Cục Thống kê tỉnh Nghệ An (Nhà làm việc 3 tầng cũ)	223	223	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996289 Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Châu Thành - Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng	113	113	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996293 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang	167	167	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996300 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Cờ Đỏ - Thới Lai, thành phố Cần Thơ	414	414	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996301 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Vị Thủy - Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang	88	88	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996304 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	210	210	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996929.Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Hồng Lĩnh - Nghi Xuân - Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	95	95	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996934 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Tân Châu - Tân Biên, tỉnh Tây Ninh	243	243	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996935 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Đức Trọng - Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng	311	311	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996937 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Cư Jut - Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	281	281	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996939 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực M'Đrắk - EaKar, tỉnh Đắk Lắk	465	465	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996940.Cải tạo, mở rộng Chi cục Thống kê khu vực Đăk Glei - Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	117	117	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996944 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Phú Lộc - Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế	434	434	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996953 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Tuy Phước - Vân Canh, tỉnh Bình Định	927	927	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996956 Xây dựng Chi cục Thống kê khu vực Bàu Bàng - Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương	124	124	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996958 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	352	352	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7996960 Xây dựng Chi cục Thống kê huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	302	302	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7997146 Xây dựng Chi cục Thống kê thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận	160	160	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
*	BỘ XÂY DỰNG	87.972.190	6.587.822	81.384.368	81.384.368	80.789.276		22.618.342	25,7%	1.410.688	21,4%	21.207.654	26,1%	26,1%
a	Vốn trong nước	81.713.791	6.587.822	75.125.969	75.125.969	74.530.877		21.636.140	26,5%	1.410.688	21,4%	20.225.452	26,9%	26,9%
b	Vốn ngoài nước	6.258.399	0	6.258.399	6.258.399	6.258.399		982.202	15,7%	0	0,0%	982.202	15,7%	15,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	87.972.190	6.587.822	81.384.368	81.384.368	80.789.276		22.618.342	25,7%	1.410.688	21,4%	21.207.654	26,1%	26,1%
1,1	*Vốn trong nước*	*81.713.791*	6.587.822	75.125.969	*75.125.969*	74.530.877		21.636.140	26,5%	1.410.688	21,4%	20.225.452	26,9%	26,9%
1,2	*Vốn ngoài nước*	*6.258.399*	*0*	*6.258.399*	*6.258.399*	*6.258.399*		982.202	15,7%	0	0,0%	982.202	15,7%	15,7%
	Vốn trong nước	*81.118.699*	6.587.822	74.530.877		74.530.877		21.636.140	26,7%	1.410.688	21,4%	20.225.452	27,1%	
1	dự án trọng điểm	37.995.816	2.318.348	35.677.468		35.677.468		8.878.380	23,4%	409.562	17,7%	8.468.818	23,7%	
1	*Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025*	*34.270.638*	*2.134.694*	*32.135.936*		*32.135.936*		8.103.987	23,6%	360.124	16,9%	7.743.863	24,1%	
1	Bãi Vọt - Hàm Nghi	*1.137.062*	143.481	993.581		993.581		249.525	21,9%	17.237	12,0%	232.288	23,4%	
	Bãi Vọt - Hàm Nghi	*1.066.385*	143.481	922.904		922.904		249.525	23,4%	17.237	12,0%	232.288	25,2%	
	Bãi Vọt - Hàm Nghi	*38.344*		38.344		38.344		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Bãi Vọt - Hàm Nghi	*5.611*		5.611		5.611		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Bãi Vọt - Hàm Nghi	*26.722*		26.722		26.722		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
2	Hàm Nghi - Vũng Áng	*1.522.901*	17.901	1.505.000		1.505.000		661.730	43,5%	4.087	22,8%	657.643	43,7%	
	Hàm Nghi - Vũng Áng	*1.477.043*	9.133	1.467.910		1.467.910		632.851	42,8%	634	6,9%	632.217	43,1%	
	Hàm Nghi - Vũng Áng	*29.138*	8.768	20.370		20.370		23.823	81,8%	3.453	39,4%	20.370	100,0%	
	Hàm Nghi - Vũng Áng	*4.120*	-	4.120		4.120		1.419	34,4%	0	0,0%	1.419	34,4%	
	Hàm Nghi - Vũng Áng	*3.000*		3.000		3.000		1.023	34,1%	0	0,0%	1.023	34,1%	
	Hàm Nghi - Vũng Áng	*9.600*		9.600		9.600		2.614	27,2%	0	0,0%	2.614	27,2%	
3	Vũng Áng - Bùng	*3.531.122*		3.531.122		3.531.122		891.914	25,3%	0	0,0%	891.914	25,3%	
	Vũng Áng - Bùng-QLDA	*3.364.222*	-	3.364.222		3.364.222		742.405	22,1%	0	0,0%	742.405	22,1%	
	Vũng Áng - Bùng-GPMB	*2.900*		2.900		2.900		1.988	68,6%	0	0,0%	1.988	68,6%	
	Vũng Áng - Bùng-GPMB	*18.000*		18.000		18.000		12.151	67,5%	0	0,0%	12.151	67,5%	
	Vũng Áng - Bùng-GPMB	*146.000*		146.000		146.000		135.370	92,7%	0	0,0%	135.370	92,7%	
4	Bùng - Vạn Ninh	*2.294.224*	-	2.294.224		2.294.224		624.733	27,2%	0	0,0%	624.733	27,2%	
	Bùng - Vạn Ninh	*2.230.224*		2.230.224		2.230.224		587.054	26,3%	0	0,0%	587.054	26,3%	
	Bùng - Vạn Ninh	*5.000*		5.000		5.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Bùng - Vạn Ninh	*15.000*		15.000		15.000		15.000	100,0%	0	0,0%	15.000	100,0%	
	Bùng - Vạn Ninh	*44.000*		44.000		44.000		22.679	51,5%	0	0,0%	22.679	51,5%	
5	Vạn Ninh - Cam Lộ	*1.803.395*	41.462	1.761.933		1.761.933		624.168	34,6%	18.794	45,3%	605.374	34,4%	
	Vạn Ninh - Cam Lộ-QLDA	*1.578.031*		1.578.031		1.578.031		475.784	30,2%	0	0,0%	475.784	30,2%	
	Vạn Ninh - Cam Lộ-QLDA	*21.922*	-	21.922		21.922		17.573	80,2%	0	0,0%	17.573	80,2%	
	Vạn Ninh - Cam Lộ-QLDA	*203.442*	41.462	161.980		161.980		130.812	64,3%	18.794	45,3%	112.018	69,2%	
6	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn	*4.557.843*	-	4.557.843		4.557.843		1.219.417	26,8%	0	0,0%	1.219.417	26,8%	
	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn -CPQLDA	*4.456.026*		4.456.026		4.456.026		1.162.078	26,1%	0	0,0%	1.162.078	26,1%	
	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn -GPMB	*11.817*		11.817		11.817		6.876	58,2%	0	0,0%	6.876	58,2%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Quảng Ngãi - Hoài Nhơn -GPMB	*90.000*		90.000		90.000		50.463	56,1%	0	0,0%	50.463	56,1%	
7	Hoài Nhơn - Quy Nhơn	*3.215.449*	1.021.313	2.194.136		2.194.136		621.029	19,3%	239.372	23,4%	381.657	17,4%	
	Hoài Nhơn - Quy Nhơn-QLDA	*2.027.718*		2.027.718		2.027.718		345.531	17,0%	0	0,0%	345.531	17,0%	
	Hoài Nhơn - Quy Nhơn-QLDA	*1.020.180*	1.020.180	-				239.372	23,5%	239.372	23,5%	0	0,0%	
	Hoài Nhơn - Quy Nhơn-GPMB	*167.550*	1.132	166.418		166.418		36.126	21,6%	0	0,0%	36.126	21,7%	
8	Quy Nhơn - Chí Thạnh	*3.750.141*	785.367	2.964.774		2.964.774		530.409	14,1%	45.127	5,7%	485.282	16,4%	
	Quy Nhơn - Chí Thạnh-QLDA	*2.840.390*		2.840.390		2.840.390		441.963	15,6%	0	0,0%	441.963	15,6%	
	Quy Nhơn - Chí Thạnh-QLDA	*600.882*	586.120	14.762		14.762		45.127	7,5%	45.127	7,7%	0	0,0%	
	Quy Nhơn - Chí Thạnh-GPMB	*90.529*	57.607	32.922		32.922		19.786	21,9%	0	0,0%	19.786	60,1%	
	Quy Nhơn - Chí Thạnh-GPMB	*218.340*	141.640	76.700		76.700		23.532	10,8%	0	0,0%	23.532	30,7%	
9	Chí Thạnh - Văn Phong	*3.723.639*	123.695	3.599.944		3.599.944		727.392	19,5%	35.301	28,5%	692.091	19,2%	
	Chí Thạnh - Văn Phong	*3.607.568*	30.624	3.576.944		3.576.944		706.525	19,6%	30.624	100,0%	675.901	18,9%	
	Chí Thạnh - Văn Phong-GPMB	*116.071*	93.071	23.000		23.000		20.867	18,0%	4.677	5,0%	16.189	70,4%	
10	Văn Phong - Nha Trang	*1.798.440*	1.475	1.796.965		1.796.965		296.459	16,5%	206	14,0%	296.253	16,5%	
	Văn Phong - Nha Trang	*1.702.702*		1.702.702		1.702.702		252.102	14,8%	0	0,0%	252.102	14,8%	
	Văn Phong - Nha Trang	*95.738*	1.475	94.263		94.263		44.356	46,3%	206	14,0%	44.150	46,8%	
11	Cần Thơ - Hậu Giang	*1.862.414*	-	1.862.414		1.862.414		484.231	26,0%	0	0,0%	484.231	26,0%	
	Cần Thơ - Hậu Giang	*1.799.174*		1.799.174		1.799.174		472.939	26,3%	0	0,0%	472.939	26,3%	
	Cần Thơ - Hậu Giang-GPMB	*5.000*		5.000		5.000		786	15,7%	0	0,0%	786	15,7%	
	Cần Thơ - Hậu Giang-GPMB	*58.240*		58.240		58.240		10.505	18,0%	0	0,0%	10.505	18,0%	
12	Hậu Giang - Cà Mau	*5.074.000*	-	5.074.000		5.074.000		1.172.980	23,1%	0	0,0%	1.172.980	23,1%	
	Hậu Giang - Cà Mau-QLDA	*4.777.620*		4.777.620		4.777.620		1.149.467	24,1%	0	0,0%	1.149.467	24,1%	
	Hậu Giang - Cà Mau-GPMB	*98.000*		98.000		98.000		15.745	16,1%	0	0,0%	15.745	16,1%	
	Hậu Giang - Cà Mau-GPMB	*8.380*		8.380		8.380		2.675	31,9%	0	0,0%	2.675	31,9%	
	Hậu Giang - Cà Mau-GPMB	*24.000*		24.000		24.000		1.272	5,3%	0	0,0%	1.272	5,3%	
	Hậu Giang - Cà Mau-GPMB	*166.000*		166.000		166.000		3.822	2,3%	0	0,0%	3.822	2,3%	
13	Dự án thành phần 2 thuộc dự án cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1)	*2.020.127*	183.654	1.836.473		1.836.473		466.011	23,1%	49.438	26,9%	416.573	22,7%	
	Dự án thành phần 2 thuộc dự án cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu (giai đoạn 1)	*2.020.127*	183.654	1.836.473		1.836.473		466.011	23,1%	49.438	26,9%	416.573	22,7%	
14	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	*1.705.059*		1.705.059		1.705.059		308.382	18,1%	0	0,0%	308.382	18,1%	
	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	*9.510*		9.510		9.510		3.170	33,3%	0	0,0%	3.170	33,3%	
	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	*717*		717		717		219	30,5%	0	0,0%	219	30,5%	
	Cầu Đại Ngãi trên Quốc lộ 60 thuộc địa phận các tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng	*1.694.832*		1.694.832		1.694.832		304.993	18,0%	0	0,0%	304.993	18,0%	
II	*11 dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam giai đoạn 1*	*4.127.723*	*1.292.236*	*2.835.487*		*2.835.487*		516.023	12,5%	92.918	7,2%	423.105	14,9%	
2	Mai Sơn - QL45	823.249	372.273	450.976		450.976		84.911	10,3%	402	0,1%	84.509	18,7%	
	Mai Sơn - QL45-CPQLDA	807.846	360.266	447.580		447.580		81.113	10,0%	0	0,0%	81.113	18,1%	
	Mai Sơn - QL45-GPMB	4.108	4.108	-				337	8,2%	337	8,2%	0	0,0%	
	Mai Sơn - QL45-GPMB	3.997	601	3.396		3.396		3.461	86,6%	65	10,9%	3.396	100,0%	
	Mai Sơn - QL45-GPMB	4	4	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Mai Sơn - QL45-GPMB	3.272	3.272	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Mai Sơn - QL45-GPMB	2.813	2.813	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Mai Sơn - QL45-GPMB	1.208	1.208	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
3	QL45 - Nghi Sơn	249.493	34.200	215.293		215.293		99.737	40,0%	22.009	64,4%	77.727	36,1%	
	QL45 - Nghi Sơn	246.493	34.200	212.293		212.293		99.209	40,2%	22.009	64,4%	77.199	36,4%	
	QL45 - Nghi Sơn	3.000		3.000		3.000		528	17,6%	0	0,0%	528	17,6%	
4	Nghi Sơn - Diễn Châu	242.305	15.465	226.840		226.840		73.828	30,5%	0	0,0%	73.828	32,5%	
	Nghi Sơn - Diễn Châu	225.805	15.465	210.340		210.340		60.978	27,0%	0	0,0%	60.978	29,0%	
	Nghi Sơn - Diễn Châu	11.000		11.000		11.000		10.277	93,4%	0	0,0%	10.277	93,4%	
	Nghi Sơn - Diễn Châu	5.500		5.500		5.500		2.572	46,8%	0	0,0%	2.572	46,8%	
5	Cam Lộ - La Sơn	617	617	-		-		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cam Lộ - La Sơn	617	617	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
6	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	517.510	396.710	120.800		120.800		121.622	23,5%	56.703	14,3%	64.919	53,7%	
	Đoạn Vĩnh Hảo - Phan Thiết	517.510	396.710	120.800		120.800		121.622	23,5%	56.703	14,3%	64.919	53,7%	
7	Phan Thiết - Dầu giây	1.474.297	227.291	1.247.006		1.247.006		89.150	6,0%	13.507	5,9%	75.643	6,1%	
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB	723.380	220.728	502.652		502.652		81.501	11,3%	9.381	4,3%	72.120	14,3%	
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB	75.000		75.000		75.000		543	0,7%	0	0,0%	543	0,7%	
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB	25.790		25.790		25.790		950	3,7%	0	0,0%	950	3,7%	
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB	43.138	138	43.000		43.000		65	0,2%	0	0,0%	65	0,2%	
	Phan Thiết - Dầu giây-GPMB (đi qua tỉnh Đồng Nai)	12.125	6.425	5.700		5.700		6.091	50,2%	4.126	64,2%	1.965	34,5%	
	7949213 - Dự án thành phần đoạn Phan Thiết - Dầu Giây thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc- Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 (PGD số 15- H.Thống Nhất)	4.948		4.948		4.948		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	chưa phân khai- dự án Phan Thiết- DG	589.916		589.916		589.916		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
8	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	12.634		12.634		12.634		10.168	80,5%	0	0,0%	10.168	80,5%	
	Cầu Mỹ Thuận 2 và đường dẫn hai đầu cầu	990	990	-				297	30,0%	297	30,0%	0	0,0%	
9	Diễn Châu - Bãi Vọt	394.561	33.707	360.854		360.854		19.780	5,0%	0	0,0%	19.780	5,5%	
	Diễn Châu - Bãi Vọt	373.997	28.143	345.854		345.854		11.511	3,1%	0	0,0%	11.511	3,3%	
	Diễn Châu - Bãi Vọt	1.405	1.405	-				1.338	95,2%	1.338	95,2%	0	0,0%	
	Diễn Châu - Bãi Vọt	19.159	4.159	15.000		15.000		8.269	43,1%	0	0,0%	8.269	55,1%	
10	Nha Trang - Cam Lâm	121.920	72.201	49.719		49.719		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nha Trang - Cam Lâm	121.920	72.201	49.719		49.719		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
11	Cam Lâm - Vĩnh Hảo	290.146	138.781	151.365		151.365		16.531	5,7%	0	0,0%	16.531	10,9%	
	Cam Lâm - Vĩnh Hảo-QLDA	268.706	138.743	129.963		129.963		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cam Lâm - Vĩnh Hảo-QLDA	542		542		542		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cam Lâm - Vĩnh Hảo-QLDA	20.898	38	20.860		20.860		16.531	79,1%	0	0,0%	16.531	79,2%	
III	Các dự án KCM, chuyển tiếp, hoàn ứng trước KH	34.853.269	2.382.596	32.470.673		32.470.673		10.035.426	28,8%	765.025	32,1%	9.270.401	28,6%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp đường cất hạ cánh, đường lăn Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	20.704	20.704	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	1.500	-	1.500		1.500		445	29,7%	0	0,0%	445	29,7%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	685		685		685		445	65,0%	0	0,0%	445	65,0%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	686		686		686		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	129		129		129		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7924163.Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP.Hồ Chí Minh	228.738	-	228.738		228.738		58.623	25,6%	0	0,0%	58.623	25,6%	
	7924163 Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	203.795		203.795		203.795		45.588	22,4%	0	0,0%	45.588	22,4%	
	7924163 Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	21.543		21.543		21.543		9.761	45,3%	0	0,0%	9.761	45,3%	
	7924163 Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	3.400		3.400		3.400		3.275	96,3%	0	0,0%	3.275	96,3%	
	7748965.Cải tạo, nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà nội - Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	175.681	-	175.681		175.681		61.430	35,0%	0	0,0%	61.430	35,0%	
	Dự án cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội-Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội-TP. HCM	156.443		156.443		156.443		43.634	27,9%	0	0,0%	43.634	27,9%	
	Dự án cải tạo nâng cấp các công trình thiết yếu đoạn Hà Nội-Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội-TP. HCM	19.238		19.238		19.238		17.796	92,5%	0	0,0%	17.796	92,5%	
	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trệt đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	122.354	65.854	56.500		56.500		15.632	12,8%	15.632	23,7%	0	0,0%	
	Dự án gia cố các hầm yếu kết hợp mở mới các ga và cải tạo kiến trúc tầng trên đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh	122.354	65.854	56.500		56.500		15.632	12,8%	15.632	23,7%	0	0,0%	
	Dự án đường bộ cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	686.638	-	686.638		686.638		77.219	11,2%	0	0,0%	77.219	11,2%	
	Dự án đường bộ cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ	426.998		426.998		426.998		20.760	4,9%	0	0,0%	20.760	4,9%	
	Dự án Đầu tư Xây dựng công trình Đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ (giai đoạn 1)-Tiểu dự án Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư địa bàn tỉnh Đồng Tháp	97.750		97.750		97.750		301	0,3%	0	0,0%	301	0,3%	
	Dự án ĐTXD công trình đường cao tốc Mỹ Thuận - Cần Thơ, giai đoạn 1	161.890		161.890		161.890		56.158	34,7%	0	0,0%	56.158	34,7%	
	Luồng sông Hậu Giai đoạn 2	1.540	623	917		917		402	26,1%	0	0,0%	402	43,8%	
	7955124.Tiểu dự án bồi thường giải phóng mặt bằng thuộc dự án Luồng cho tàu biển có tải trọng lớn vào sông Hậu, tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn 2)	1.016	1.016	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp QL8A đoạn Km37-Km85+300, tỉnh Hà Tĩnh	5.000	5.000	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Mở rộng quốc lộ 1 đoạn Km996+889-Km996+2189 và cầu Tam Kỳ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	6.545		6.545		6.545		4.652	71,1%	0	0,0%	4.652	71,1%	
	7927367.Dự án mở rộng Quốc lộ 1 đoạn km996+889-km996+2189 và cầu Tam kỳ trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	300		300		300		55	18,2%	0	0,0%	55	18,2%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	932.046	-	932.046		932.046		300.950	32,3%	0	0,0%	300.950	32,3%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	833.387		833.387		833.387		254.197	30,5%	0	0,0%	254.197	30,5%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	30.122		30.122		30.122		3.184	10,6%	0	0,0%	3.184	10,6%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 28B qua tỉnh Bình Thuận và tỉnh Lâm Đồng	68.537		68.537		68.537		43.569	63,6%	0	0,0%	43.569	63,6%	
	7923423.Dự án đầu tư hoàn chỉnh QL32C đoạn qua thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	48		48		48		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp QL.31 đoạn Km2+400 – Km44+900, tỉnh Bắc Giang	94.168		94.168		94.168		55.425	58,9%	0	0,0%	55.425	58,9%	
	Cải tạo, nâng cấp QL.31 đoạn Km2+400 – Km44+900, tỉnh Bắc Giang	1.992		1.992		1.992		727	36,5%	0	0,0%	727	36,5%	
	Dự án BT QL20 thành phần 2 (Km123-Km268)	524.487		524.487		524.487		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án Đầu tư xây dựng công trình khôi phục, cải tạo quốc lộ 20 đoạn Km 00 - Km 123+105,17 trên địa phận hai tỉnh Đồng Nai và tỉnh Lâm Đồng theo hình thức hợp đồng BT	980.909		980.909		980.909		465.719	47,5%	0	0,0%	465.719	47,5%	
	Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn La Sơn - Túy Loan	1.177.119		1.177.119		1.177.119		836.413	71,1%	0	0,0%	836.413	71,1%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Đầu tư cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 54 (giai đoạn 2), tỉnh Đồng Tháp	59		59		59		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh Chư Sê, tỉnh Gia Lai	26.117		26.117		26.117		25.688	98,4%	0	0,0%	25.688	98,4%	
	Cao tốc Dầu Giây - Tân Phú (giai đoạn 1)	814.000	-	814.000		814.000		71	0,0%	0	0,0%	71	0,0%	
	8134258.BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC DẦU GIÂY - TÂN PHÚ (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN XUÂN LỘC	25.000		25.000		25.000		71	0,3%	0	0,0%	71	0,3%	
	8134842.BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC DẦU GIÂY - TÂN PHÚ (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN THỐNG NHẤT	324.000		324.000		324.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8134843.BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC DẦU GIÂY - TÂN PHÚ (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN ĐỊNH QUÁN	315.000		315.000		315.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8138578.BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG CAO TỐC DẦU GIÂY - TÂN PHÚ (GIAI ĐOẠN 1) ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN TÂN PHÚ	150.000		150.000		150.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu	1.771		1.771		1.771		1.007	56,9%	0	0,0%	1.007	56,9%	
	Đường sắt vành đai phía Đông Ngọc Hồi - Lạc Đạo	2.710		2.710		2.710		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ	2.693		2.693		2.693		1.631	60,6%	0	0,0%	1.631	60,6%	
	Cầu Rạch Miễu 2	673.810		673.810		673.810		625.358	92,8%	0	0,0%	625.358	92,8%	
	Dự án đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	411.234	79.234	332.000		332.000		71.113	17,3%	41.708	52,6%	29.406	8,9%	
	Dự án nâng cấp Quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh - Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	168.269	37.904	130.365		130.365		31.027	18,4%	0	0,0%	31.027	23,8%	
	Cải tạo nâng cấp QL.7 đoạn Km0-Km36 và xử lý sụt trượt do bão lũ đoạn Khe Thơi - Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An	268.094	71.357	196.737		196.737		82.359	30,7%	32.492	45,5%	49.867	25,3%	
	7929032.Dự án cải tạo nâng cấp QL.7 đoạn Km0 – Km36 và xử lý sụt trượt do bão lũ đoạn Khe Thơi – Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An	58.635	20.184	38.451		38.451		42.172	71,9%	13.536	67,1%	28.636	74,5%	
	7929032.Dự án cải tạo nâng cấp QL.7 đoạn Km0 – Km36 và xử lý sụt trượt do bão lũ đoạn Khe Thơi – Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An	400		400		400		360	90,0%	0	0,0%	360	90,0%	
	7929032.Dự án cải tạo nâng cấp QL.7 đoạn Km0 – Km36 và xử lý sụt trượt do bão lũ đoạn Khe Thơi – Nậm Cắn, tỉnh Nghệ An	209.059	51.173	157.886		157.886		39.827	19,1%	18.957	37,0%	20.871	13,2%	
	Cải tạo, nâng cấp QL.12A đoạn tránh Ba Đồn và đoạn tránh nhà máy xi măng Sông Gianh	170.331		170.331		170.331		31.637	18,6%	0	0,0%	31.637	18,6%	
	Cải tạo, nâng cấp QL2C đoạn Km217+150 - Km247+100, tỉnh Tuyên Quang	71.207		71.207		71.207		2.595	3,6%	0	0,0%	2.595	3,6%	
	Cao tốc đoạn Hòa Liên - Túy Loan thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông thành phố Đà Nẵng	432.195		432.195		432.195		137.632	31,8%	0	0,0%	137.632	31,8%	
	Cao tốc đoạn Hòa Liên - Túy Loan thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông thành phố Đà Nẵng	460.140		460.140		460.140		90.233	19,6%	0	0,0%	90.233	19,6%	
	Cao tốc đoạn Hòa Liên - Túy Loan thuộc tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông thành phố Đà Nẵng-chưa phân khai	132.767		132.767		132.767		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nâng cấp tuyến Cao Lãnh - Lộ Tẻ trên địa phận tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ để tổ chức lại giao thông	558.919	1.879	557.040		557.040		262.612	47,0%	1.525	81,2%	261.087	46,9%	
	Nâng cấp tuyến Cao Lãnh - Lộ Tẻ trên địa phận tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ để tổ chức lại giao thông	40.546	625	39.921		39.921		24.717	61,0%	625	100,0%	24.092	60,3%	
	7944717.Dự án đầu tư nâng cấp tuyến Cao Lãnh - Lộ Tẻ trên địa phận tỉnh Đồng Tháp và thành phố Cần Thơ để tổ chức lại giao thông- chưa phân khai	56.839		56.839		56.839		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư nâng cấp mặt đường tuyến Lộ Tẻ - Rạch Sỏi trên địa phận thành phố Cần Thơ và tỉnh Kiên Giang	550.512	15.112	535.400		535.400		135.678	24,6%	12.807	84,7%	122.871	22,9%	
	Cải tạo nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	305.448	-	305.448		305.448		105.131	34,4%	0	0,0%	105.131	34,4%	
	Cải tạo nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	295.448		295.448		295.448		100.620	34,1%	0	0,0%	100.620	34,1%	
	Cải tạo nâng cấp đoạn Vinh - Nha Trang, tuyến đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh	10.000		10.000		10.000		4.511	45,1%	0	0,0%	4.511	45,1%	
	Cải tạo, nâng cấp đoạn Nha Trang - Sài Gòn, tuyến đường sắt Hà Nội - TP.Hồ Chí Minh	176.261		176.261		176.261		88.007	49,9%	0	0,0%	88.007	49,9%	
	7924173.Cải tạo các ga trên tuyến đường sắt phía Bắc	45.110	-	45.110		45.110		10.185	22,6%	0	0,0%	10.185	22,6%	
	Cải tạo các ga trên các tuyến đường sắt phía Bắc	45.110		45.110		45.110		10.185	22,6%	0	0,0%	10.185	22,6%	
	Nâng cấp tuyến luồng Cái Mép - Thị Vải từ phao số "0" vào khu bến cảng cảng tổng hợp Cái Mép	386.273		386.273		386.273		101.497	26,3%	0	0,0%	101.497	26,3%	
	Cải tạo, nâng cấp luồng hàng hải vào các bến cảng khu vực Nam Nghi Sơn, Thanh Hóa	330		330		330		321	97,4%	0	0,0%	321	97,4%	
	Đóng mới 01 tàu chuyên dụng tìm kiếm cứu nạn hoạt động xa bờ	1.417		1.417		1.417		500	35,3%	0	0,0%	500	35,3%	
	Đầu tư 02 tàu tiếp tế kiểm tra trên biển khu vực Trường Sa, các đảo xa bờ khu vực phía Nam và các đảo xa bờ khu vực phía Bắc	1.583	180	1.403		1.403		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư Thiết lập đài vệ tinh Cospas Sarsat thế hệ mới MEOLUT	5.346		5.346		5.346		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư xây dựng các đèn biển: Tư Chính A, Tư Chính B, Phúc Nguyên, Đá Lát, Mũi La Gan, Trường Sa Đông, Phan Vinh, Sầu Đông, Lạch Giớp, Lạch Quèn, Cửa Vạn, Hòn Lá	95.532	28.993	66.539		66.539		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - Giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	933.533	240.783	692.750		692.750		217.564	23,3%	186.638	77,5%	30.926	4,5%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - Giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	925.211	232.461	692.750		692.750		151.837	16,4%	120.911	52,0%	30.926	4,5%	
	Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến ĐTNĐ quốc gia - Giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	8.322	8.322	-				6.430	77,3%	6.430	77,3%	0	0,0%	
	8051787.Tiểu dự án giải phóng mặt bằng dự án Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia – giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	11.493	11.493	-				7.081	61,6%	7.081	61,6%	0	0,0%	
	8058932.Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Cầu Mỏ Cày thuộc Dự án Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	53.018	53.018	-				31.120	58,7%	31.120	58,7%	0	0,0%	
	8059943.Tiểu DA BT, HT, TĐC cầu Thới Lai, cầu Đông Bình, cầu Đông Thuận (đoạn qua ĐB TP Cần Thơ) thuộc DA Nâng cao tĩnh không các cầu ĐB cắt qua tuyến đường thủy NĐ quốc gia - GĐ1 (kv phía nam)	24.675	24.675	-				10.240	41,5%	10.240	41,5%	0	0,0%	
	8054883.Tiểu dự án GPMB, TĐC công trình cầu Vàm xáng Thị đội - Giồng Riềng (thuộc DA Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - GĐ1 KV phía nam)	6.390	6.390	-				3.388	53,0%	3.388	53,0%	0	0,0%	
	8045152.Cầu Ô Môn(đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ) thuộc dự án Nâng cao tĩnh không các cầu đường bộ cắt qua tuyến đường thủy nội địa quốc gia - giai đoạn 1 (khu vực phía Nam)	17.696	17.696	-				7.467	42,2%	7.467	42,2%	0	0,0%	
	Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống)	235.138		235.138		235.138		65.014	27,6%	0	0,0%	65.014	27,6%	
	8099781.Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư trên địa bàn quận Long Biên thuộc dự án: Nâng cấp tuyến vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống)	269.539		269.539		269.539		1.451	0,5%	0	0,0%	1.451	0,5%	
	8105862.Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thực hiện GPMB dự án. Nâng cấp tuyến đường vận tải thủy sông Đuống (cầu đường sắt Đuống) trên địa bàn huyện Gia Lâm	297.186		297.186		297.186		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng	71.739		71.739		71.739		9.686	13,5%	0	0,0%	9.686	13,5%	
	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến qua đèo Mimosa và một số công trình trên Quốc lộ 20, tỉnh Lâm Đồng	10.000		10.000		10.000		1.868	18,7%	0	0,0%	1.868	18,7%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 19 đoạn Km90-Km108 trên địa bàn tỉnh Gia Lai	31.839		31.839		31.839		654	2,1%	0	0,0%	654	2,1%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn tránh thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	55.470	18.633	36.837		36.837		3.236	5,8%	3.236	17,4%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn tránh thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	47.173	22.173	25.000		25.000		11.191	23,7%	9.359	42,2%	1.833	7,3%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 8C đoạn từ Thiên Cầm - Quốc lộ 1 và đoạn từ Quốc lộ 8 đến đường Hồ Chí Minh, tỉnh Hà Tĩnh	301.987		301.987		301.987		32.558	10,8%	0	0,0%	32.558	10,8%	
	Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	154.984	2.104	152.880		152.880		36.296	23,4%	2.104	100,0%	34.192	22,4%	
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	724.156	173.152	551.004		551.004		111.810	15,4%	81.078	46,8%	30.731	5,6%	
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	481.371		481.371		481.371		12.097	2,5%	0	0,0%	12.097	2,5%	
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	158.476	158.476	-				75.070	47,4%	75.070	47,4%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 14E đoạn Km15+270 - Km89+700, tỉnh Quảng Nam	84.310	14.677	69.633		69.633		24.642	29,2%	6.008	40,9%	18.634	26,8%	
	Tuyến tránh thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	190.522	63.622	126.900		126.900		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 26 các đoạn còn lại chưa đầu tư trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	31.930	31.930	-				8.524	26,7%	8.524	26,7%	0	0,0%	
	Dự án cải tạo, nâng cấp QL26 các đoạn còn lại chưa đầu tư trên địa bàn tỉnh khánh hòa	23.157	463	22.694		22.694		1.533	6,6%	463	100,0%	1.070	4,7%	
	7967793.Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	3.178.995	6.373	3.172.622		3.172.622		1.306.327	41,1%	341	5,3%	1.305.986	41,2%	
	Dự án thành phần 2-DADT đường bộ cao tốc Khánh Hòa Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	3.172.622		3.172.622		3.172.622		1.305.986	41,2%	0	0,0%	1.305.986	41,2%	
	Dự án thành phần 2-DADT đường bộ cao tốc Khánh Hòa Buôn Ma Thuột giai đoạn 2	2.004	2.004	-				341	17,0%	341	17,0%	0	0,0%	
	Dự án thành phần 2-DADT đường bộ cao tốc Khánh Hòa Buôn Ma Thuột giai đoạn 4	4.369	4.369	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xây dựng, hoàn thiện báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc Nam	20.958		20.958		20.958		15.951	76,1%	0	0,0%	15.951	76,1%	
	Đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam	150.000		150.000		150.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa	626.770		626.770		626.770		206.180	32,9%	0	0,0%	206.180	32,9%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa	53.038		53.038		53.038		4.950	9,3%	0	0,0%	4.950	9,3%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa	53.773		53.773		53.773		39.251	73,0%	0	0,0%	39.251	73,0%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa	100.105		100.105		100.105		41.190	41,1%	0	0,0%	41.190	41,1%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa	82.426		82.426		82.426		57.441	69,7%	0	0,0%	57.441	69,7%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Chơn Thành - Đức Hòa-dự phòng chưa pk	59.381		59.381		59.381		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án nâng cấp đoạn Km18-Km80, QL4B	688.935	688.935	-				159.254	23,1%	159.254	23,1%	0	0,0%	
	Dự án cải tạo, mở rộng QL 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì, tỉnh Vĩnh Phúc	560.242		560.242		560.242		1.159	0,2%	0	0,0%	1.159	0,2%	
	8146170.Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Cải tạo, mở rộng QL2 đoạn Vĩnh Yên – Việt Trì tỉnh Vĩnh Phúc	76.100		76.100		76.100		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8146738.Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Cải tạo mở rộng quốc lộ 2 đoạn Vĩnh Yên - Việt Trì tỉnh Vĩnh Phúc	50.000		50.000		50.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	8147762.Tiểu dự án giải phóng mặt bằng thuộc dự án Cải tạo mở rộng QL2 đoạn Vĩnh Yên – Việt Trì tỉnh Vĩnh Phúc	1.500		1.500		1.500		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp QL14B đoạn qua thành phố Đà Nẵng	271.324		271.324		271.324		9.186	3,4%	0	0,0%	9.186	3,4%	
	Đầu tư xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	559.951		559.951		559.951		43.404	7,8%	0	0,0%	43.404	7,8%	
	7973207 - Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu- Ngã ba Trung Sơn (đoạn qua địa phận tỉnh Tuyên Quang)	87.408		87.408		87.408		41.703	47,7%	0	0,0%	41.703	47,7%	
	7973207 - Dự án xây dựng đường Hồ Chí Minh đoạn Chợ Chu - Ngã ba Trung Sơn	82.200		82.200		82.200		44.111	53,7%	0	0,0%	44.111	53,7%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận	1.446.991	-	1.446.991		1.446.991		511.412	35,3%	0	0,0%	511.412	35,3%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận	1.269.676		1.269.676		1.269.676		383.962	30,2%	0	0,0%	383.962	30,2%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận	36.699		36.699		36.699		36.699	100,0%	0	0,0%	36.699	100,0%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận	103.208		103.208		103.208		70.501	68,3%	0	0,0%	70.501	68,3%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận	24.230		24.230		24.230		19.363	79,9%	0	0,0%	19.363	79,9%	
	Đường Hồ Chí Minh đoạn Rạch Sỏi - Bến Nhất - Gò Quao - Vĩnh Thuận	13.178		13.178		13.178		887	6,7%	0	0,0%	887	6,7%	
	Lập điều chỉnh báo cáo nghiên cứu tiền khả thi tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân	5.600		5.600		5.600		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Tuyến đường bộ nối cao tốc Hà Nội-Hải Phòng với cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình (qua Hưng Yên)	3.865		3.865		3.865		3.406	88,1%	0	0,0%	3.406	88,1%	
	7946340 Dự án Đầu tư xây dựng tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn	2.604.144		2.604.144		2.604.144		475.733	18,3%	0	0,0%	475.733	18,3%	
	7946340 Dự án Đầu tư xây dựng tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn	516.995	257.315	259.680		259.680		392.168	75,9%	153.948	59,8%	238.220	91,7%	
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Gianh, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	1.638.052	-	1.638.052		1.638.052		204.932	12,5%	0	0,0%	204.932	12,5%	
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Gianh, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	1.229.176		1.229.176		1.229.176		174.351	14,2%	0	0,0%	174.351	14,2%	
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Gianh, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	61.257		61.257		61.257		21.806	35,6%	0	0,0%	21.806	35,6%	
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Gianh, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	9.645		9.645		9.645		1.015	10,5%	0	0,0%	1.015	10,5%	
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Gianh, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	48.113		48.113		48.113		900	1,9%	0	0,0%	900	1,9%	
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Gianh, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)	30.408		30.408		30.408		6.859	22,6%	0	0,0%	6.859	22,6%	
	Nâng cấp, mở rộng một số cầu, hầm trên Quốc lộ 1 (các cầu Xương Giang, Gianh, Quán Hàu và hầm Đèo Ngang)-dự phòng	259.453		259.453		259.453		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	850.000		850.000		850.000		347.669	40,9%	0	0,0%	347.669	40,9%	
	Mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn Cao Bồ - Mai Sơn	325.346	325.346	-				49.073	15,1%	49.073	15,1%	0	0,0%	
	Dự án cầu đường sắt Cảm Lý Km24+134 tuyến đường sắt Kép - Hạ Long	207.134		207.134		207.134		3.063	1,5%	0	0,0%	3.063	1,5%	
	8072519 Cầu đường sắt Cảm Lý Km24+134 tuyến đường sắt Kép - Hạ Long	212.286		212.286		212.286		81.996	38,6%	0	0,0%	81.996	38,6%	
	8072519 Cầu đường sắt Cảm Lý Km24+134 tuyến đường sắt Kép - Hạ Long-dự phòng	74.454		74.454		74.454		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	573.526	78.624	494.902		494.902		127.915	22,3%	0	0,0%	127.915	25,8%	
	Đầu tư tuyến nối cao tốc Nội Bài - Lào Cai với cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ	107.663	30.000	77.663		77.663		4.831	4,5%	4.831	16,1%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp luồng Quy Nhơn cho tàu 50.000DWT	641.756		641.756		641.756		206.875	32,2%	0	0,0%	206.875	32,2%	
	Mở rộng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông đoạn La Sơn - Hòa Liên	2.977.130	1.388	2.975.742		2.975.742		406.496	13,7%	1.388	100,0%	405.108	13,6%	
	Dự án Cải tạo, mở rộng QL46 đoạn TP Vinh-TT Nam Đàn	337.982		337.982		337.982		9.024	2,7%	0	0,0%	9.024	2,7%	
	7042813 Xây dựng công trình đường nối từ cầu Nhật Tân đến sân bay Nội Bài	22.000		22.000		22.000		22.000	100,0%	0	0,0%	22.000	100,0%	
	Quốc lộ 3 mới đoạn Hà Nội - Thái Nguyên	6.777		6.777		6.777		6.776	100,0%	0	0,0%	6.776	100,0%	
	Quốc lộ 3 mới đoạn Hà Nội - Thái Nguyên	107.000		107.000		107.000		107.000	100,0%	0	0,0%	107.000	100,0%	
	Xây dựng hệ thống giao thông thông minh (ITS) cho đường ô tô cao tốc TP HCM - Trung Lương	49.414		49.414		49.414		49.414	100,0%	0	0,0%	49.414	100,0%	
	Nâng cấp mạng lưới giao thông tiểu vùng Mê kông mở rộng (GMS) phía Bắc thứ 2 (QL217) - GĐ1	475		475		475		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	GTNT3 - Hiệp định Cr 5032-VN	1		1		1		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư xây dựng giai đoạn 2 đoạn Mai Dịch - Bắc bồ Linh Đàm thuộc đường vành đai III thành phố Hà Nội (Bao gồm cả 02 tiểu dự án sử dụng vốn dư)	1.273		1.273		1.273		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7038879.Dự án khôi phục các cầu trên quốc lộ 1 giai đoạn III đoạn Cần Thơ - Cà Mau	104.299		104.299		104.299		101.899	97,7%	0	0,0%	101.899	97,7%	
	7038879 Dự án khôi phục các cầu trên quốc lộ 1 giai đoạn III đoạn Cần Thơ - Cà Mau	75.300		75.300		75.300		75.300	100,0%	0	0,0%	75.300	100,0%	
	7038879 Dự án khôi phục các cầu trên quốc lộ 1 giai đoạn III đoạn Cần Thơ - Cà Mau	2.400		2.400		2.400		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7038879 Dự án khôi phục các cầu trên quốc lộ 1 giai đoạn III đoạn Cần Thơ - Cà Mau	899		899		899		899	100,0%	0	0,0%	899	100,0%	
	7038879 - Tiểu dự án GPMB tỉnh Hậu Giang; thuộc dự án Khôi phục các cầu trên QL1 - giai đoạn 3, đoạn Cần Thơ - Cà Mau	25.700		25.700		25.700		25.700	100,0%	0	0,0%	25.700	100,0%	
	Tín dụng ngành GTVT để cải tạo mạng lưới đường Quốc gia (gđ 1)	153.292		153.292		153.292		152.155	99,3%	0	0,0%	152.155	99,3%	
	dự phòng-chưa pk	3		3		3		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7023416.Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	12.209		12.209		12.209		12.209	100,0%	0	0,0%	12.209	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7023416.Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	17.504		17.504		17.504		17.504	100,0%	0	0,0%	17.504	100,0%	
	7023416.Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	23.021		23.021		23.021		23.021	100,0%	0	0,0%	23.021	100,0%	
	7023416.Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	1.123		1.123		1.123		1.123	100,0%	0	0,0%	1.123	100,0%	
	7023416.Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	1.134		1.134		1.134		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7023416.Dự án tín dụng ngành Giao thông Vận tải để cải tạo mạng lưới quốc gia (giai đoạn 1)	2.204		2.204		2.204		2.204	100,0%	0	0,0%	2.204	100,0%	
	7355002.Tiểu dự án giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng cầu Chợ Lách và tuyến tránh Chợ Lách trên quốc lộ 57, huyện Chợ Lách	44.569		44.569		44 569		44.569	100,0%	0	0,0%	44.569	100,0%	
	7360291.Tiểu dự án giải phóng mặt bằng đầu tư xây dựng cầu Vàm trên quốc lộ 57 huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	5.067		5.067		5 067		5.067	100,0%	0	0,0%	5.067	100,0%	
	7427821.TIỂU DỰ ÁN GPMB XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CẦU HẦM ĐÁ, TT LÁNG CÒ, HUYỆN PHÚ LỘC	38		38		38		38	100,0%	0	0,0%	38	100,0%	
	7345933.Tiểu dự án GPMT tỉnh Tiền Giang - Dự án tín dụng ngành GTVT để cải tạo mạng lưới đường quốc gia giai đoạn 1	46.421		46.421		46.421		46.421	100,0%	0	0,0%	46.421	100,0%	
	Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đồng bằng sông Cửu Long (Dự án WB5)-Hợp phần đường thủy	40.000		40 000		40.000		38.169	95,4%	0	0,0%	38.169	95,4%	
	Tiểu dự án GPMB tỉnh Long An - Hợp phần đường sông - Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng ĐBSCL (WB5)	14.500		14.500		14 500		14.500	100,0%	0	0,0%	14.500	100,0%	
	Xây dựng cầu Nhật Tân và đường hai đầu cầu thành phố Hà Nội	12.937		12 937		12 937		12.937	100,0%	0	0,0%	12.937	100,0%	
	7042110.Dự án giải phóng Quốc lộ 39 thuộc phạm vi địa giới hành chính huyện Đông Hưng	2.760		2.760		2.760		2.760	100,0%	0	0,0%	2.760	100,0%	
	Nâng cấp, cải tạo QL91 (Km7 - Km14) thuộc hợp phần A, dự án phát triển CSHT giao thông đồng bằng sông Cửu Long (WB5)	7.728		7.728		7.728		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đường hành lang ven biển phía Nam địa phận VN từ cửa khẩu Xà Xía tỉnh Kiên Giang đến giao QL1 Km 225+200 TP. Cà Mau (giai đoạn 1)	24.500		24.500		24 500		24.500	100,0%	0	0,0%	24.500	100,0%	
	120092032 - Tiểu DA GPMB 1B-DA đường hành lang ven biển phía Nam	20.000		20 000		20 000		20.000	100,0%	0	0,0%	20.000	100,0%	
	120092033 - Tiểu dự án GPMB 2 Kiên Giang-DA Đường HL ven biển phí Nam	11.003		11.003		11 003		10.898	99,0%	0	0,0%	10.898	99,0%	
	120092034 - Tiểu dự án GPMB 3 DA Đường hành lang ven biển PPVN	17.415		17.415		17.415		17.415	100,0%	0	0,0%	17.415	100,0%	
	Dự án đường Hành lang ven biển phía Nam trên địa phận Việt Nam	11.000		11.000		11 000		11.000	100,0%	0	0,0%	11.000	100,0%	
	Mở rộng QL1 đoạn Mỹ Thuận - Cần Thơ	57.271		57.271		57.271		57.270	100,0%	0	0,0%	57.270	100,0%	
	Công trình "Xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn 2, kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp".	8		8		8		8	100,0%	0	0,0%	8	100,0%	
	7042317.Dự án xây dựng đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	21		21		21		11	52,4%	0	0,0%	11	52,4%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 55 đoạn qua tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (Km45+850 - Km77+265)	1		1		1		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cầu Rạch Miễu QL 60 tỉnh Bến Tre, Tiền Giang GĐ1	68.208		68.208		68 208		68.208	100,0%	0	0,0%	68.208	100,0%	
	7038886.Dự án BOT cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 2 đoạn Nội Bài - Vĩnh Yên (Km7+880 - Km29+800)	30.001		30.001		30 001		30.000	100,0%	0	0,0%	30.000	100,0%	
	QL10 Tân Đệ - La uyện (chỉ tính phần GPMB, TTrCP cho sử dụng vốn ứng trước KH)	14.512		14.512		14 512		14.512	100,0%	0	0,0%	14.512	100,0%	
	Xây dựng cầu Đồng nai	19.385		19.385		19.385		19.385	100,0%	0	0,0%	19.385	100,0%	
	Khảo sát, lập DA ĐT-DA thành phần ĐTXD tuyến đường kết nối giữa đường cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình với Quốc lộ 1-Giai đoạn II	197		197		197		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cải tạo nền, mặt đường và công trình đoạn Km 33-Km 47 và Km 58-Km 80 trên Quốc lộ 4B	1		1		1		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Mộ Gu Hải Vân tuyến ĐSTN	26.092		26 092		26.092		26.091	100,0%	0	0,0%	26.091	100,0%	
	Lập ĐC dự án Ctạo, Ncấp QL53 đoạn km67-km114 Trà Vinh	1		1		1		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	ĐTXD mở rộng quốc lộ 1 đoạn Km1195-Km1265 tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên	1		1		1		0	45,0%	0	0,0%	0	45,0%	
	7066687.Dự án đầu tư xây dựng QL25 đoạn từ cầu Lệ Bắc đến Đèo Tô Na (Km99+500 - Km111)	6.957		6.957		6 957		6.957	100,0%	0	0,0%	6.957	100,0%	
	Đầu tư xây dựng đường Quốc lộ 1 - đoạn tránh thị xã Bạc Liêu	1		1		1		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nối đường trục cáp quang giữa trung tâm thông tin quân đội với trung tâm thông tin đường sắt Hà Nội-HP	1.606		1.606		1.606		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nâng cấp kết hợp hàn ray km 175+000-km 185+000 ĐS TPHCM	9.363		9.363		9 363		9.362	100,0%	0	0,0%	9.362	100,0%	
	Cải tạo nâng cấp QL14E đoạn Tân An - Phước Sơn Km32+307-Km79+152 tỉnh Quảng Nam	7.210		7.210		7.210		7.209	100,0%	0	0,0%	7.209	100,0%	
	Nâng cấp mở rộng đoạn Km460+500-km 463+781(Qua TT DakHà) QL 14 tỉnh Kon Tum	46		46		46		46	99,2%	0	0,0%	46	99,2%	
	Nâng cao quốc lộ 30 Cao Lãnh Hồng Ngự (Khắc phục lũ QL30 tỉnh Đồng Tháp)	835		835		835		835	100,0%	0	0,0%	835	100,0%	
	Nâng cao quốc lộ 80 Rạch Giá Hà Tiên	200		200		200		200	100,0%	0	0,0%	200	100,0%	
	Cầu Trà Sư quốc lộ 91 An Giang	419		419		419		419	100,0%	0	0,0%	419	100,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Sửa chữa Cầu Bến Lức (Dự án sửa chữa, nâng cấp cầu Bến Lức Km1934+314, QL1, tỉnh Long An)	2.000		2.000		2.000		2.000	100,0%	0	0,0%	2.000	100,0%	
	Sửa chữa Cầu Tân An (Dự án sửa chữa, nâng cấp cầu Tân An, Km1947+417, QL1, tỉnh Long An)	1.849		1.849		1.849		1.848	100,0%	0	0,0%	1.848	100,0%	
	Dự án BOT mở rộng QL1 đoạn Thị xã Đông Hà - Quảng Trị (chi tịnh phần hỗ trợ GPMB)	1		1		1		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cầu Tư Hiền	131		131		131		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7042674 Dự án cải tạo, mở rộng Quốc lộ 26, đoạn từ nút giao Quốc lộ 14 với Quốc lộ 26 đến Hòa Đông, nội đô Thành phố Buôn ma Thuột, Tỉnh ĐăkLăk	27.840		27.840		27.840		27.839	100,0%	0	0,0%	27.839	100,0%	
	Cầu vượt đường sắt (Km0+179,32 - QL9) thị xã Đông Hà	177		177		177		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cầu Hàn Tăng , Quốc lộ 4B	71		71		71		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Quốc lộ 1A đoạn tránh Thành phố Thanh Hóa	6.000		6.000		6.000		6.000	100,0%	0	0,0%	6.000	100,0%	
	Hệ thống đường ngang tuyến đường sắt Thống nhất	6.850		6.850		6.850		6.850	100,0%	0	0,0%	6.850	100,0%	
	7036071 Hệ thống đường ngang tuyến đường sắt Thống nhất	10.154		10.154		10.154		10.153	100,0%	0	0,0%	10.153	100,0%	
	7036071 Hệ thống đường ngang tuyến đường sắt Thống nhất	1.773		1.773		1.773		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7036099 Đường ga, kiến trúc, công đoạn từ KM 521+800 - 1095+540 thuộc đường sắt thống nhất	8.927		8.927		8.927		8.927	100,0%	0	0,0%	8.927	100,0%	
	7036184 Bến vũng CSHT đường sắt miền trung từ Quảng Bình đến Khánh Hòa	94.891		94.891		94.891		94.891	100,0%	0	0,0%	94.891	100,0%	
	7036307 Các Cầu L<50m đoạn từ Km 521+800 đến Km 1095+540 tuyến đường sắt thống nhất	866		866		866		866	100,0%	0	0,0%	866	100,0%	
	7058115 Vốn vay tín dụng ưu đãi đầu tư xây dựng dự án Thay ray nhỏ các cầu L>25m và TTH từ Vinh đến Sài Gòn thuộc các dự án đã có tuyến Đường sắt Thống Nhất	6.560		6.560		6.560		6.559	100,0%	0	0,0%	6.559	100,0%	
	Đường, ga, kiến trúc, công trên ĐSTN	3.058		3.058		3.058		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Thay ray nhỏ, các cầu có L<25m và TTTH từ Vinh đến Sài Gòn	4.134		4.134		4.134		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Tiểu dự án GPMB xây dựng cầu mới Đồng Nai	10.992		10.992		10.992		10.992	100,0%	0	0,0%	10.992	100,0%	
	Cải tạo, kéo dài đường CHC cảng hàng không sân bay Vinh	29.955		29.955		29.955		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xây dựng khu dân dụng Cảng HK sân bay Pleiku	149		149		149		149	99,9%	0	0,0%	149	99,9%	
	Bền vững cơ sở hạ tầng đường sắt Miền Trung	23		23		23		22	97,1%	0	0,0%	22	97,1%	
	Nâng cấp QL 15 đoạn qua tỉnh Hòa Bình và Thanh Hóa - Tiểu dự án 3 (km 53 -km 109)	25.000		25.000		25.000		5.834	23,3%	0	0,0%	5.834	23,3%	
	Đầu tư xây dựng CT nâng cấp QL32C đoạn Hiền Lương - TP Yên Bái (Km79+00 - Km96+500)	130.000		130.000		130.000		4.426	3,4%	0	0,0%	4.426	3,4%	
	7192064 Nâng cấp QL37 đoạn Km280 - Km340, tỉnh Yên Bái	30.000		30.000		30.000		7.016	23,4%	0	0,0%	7.016	23,4%	
	Đầu tư xây dựng cầu Cần Thơ 2 và đường dẫn hai đầu cầu	3.050		3.050		3.050		889	29,1%	0	0,0%	889	29,1%	
	Xây dựng đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Phực Hòa - Mỹ An	4.750		4.750		4.750		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư xây dựng đường cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu	8.953		8.953		8.953		2.481	27,7%	0	0,0%	2.481	27,7%	
	Hầm đường bộ Khau Co (trên QL279)	1.693		1.693		1.693		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 45 đoạn qua tỉnh Ninh Bình và Thanh Hóa	1.952		1.952		1.952		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp QL 49	1.000		1.000		1.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cải tạo nâng cấp Quốc lộ 14D tỉnh Quảng Nam	4.612		4.612		4.612		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư Quốc lộ 24 các đoạn còn lại trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi và Kon Tum	2.175		2.175		2.175		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư nâng cấp Quốc lộ 27 các đoạn còn lại Km0+000-Km174+000 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, Đắk Lắk, Ninh Thuận	2.747		2.747		2.747		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nâng cấp mở rộng QL29 qua địa bàn tỉnh Phú Yên và Đắk Lắk	7.138		7.138		7.138		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 1 đoạn qua các tỉnh Sóc Trăng, Bạc Liêu	2.724		2.724		2.724		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 54 qua các tỉnh Vĩnh Long, Trà Vinh	4.616		4.616		4.616		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư xây dựng Quốc lộ 60 đoạn qua tỉnh Trà Vinh	2.245		2.245		2.245		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Đầu tư nạo vét tuyến luồng và đê chắn sóng Nam Đồ Sơn (giai đoạn khởi động)	9.998		9.998		9.998		2.584	25,8%	0	0,0%	2.584	25,8%	
	Nạo vét luồng tàu vào khu bến cảng Nghi Sơn, khu kinh tế Nghi Sơn (mở rộng luồng Nghi Sơn)	3.910		3.910		3.910		390	10,0%	0	0,0%	390	10,0%	
	Nâng cấp tuyến Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình qua sông Luộc (Hành lang đường thủy số 2)	643		643		643		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nâng cấp kênh Mương Khai - Đốc Phú Hiền	2.997		2.997		2.997		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nguồn dự phòng NSTW	521.042	515.042	6.000		6.000		143.183	27,5%	143.183	27,8%	0	0,0%	
	Lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi dự án tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải phòng	6.000		6.000		6.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8118132 Dự án đầu tư xây dựng cầu Phong Châu mới - Quốc lộ 32C, tỉnh Phú Thọ	515.042	515.042	-				143.183	27,8%	143.183	27,8%	0	0,0%	
	Quy hoạch	12.284	179	12.105		12.105		3.179	25,9%	0	0,0%	3.179	26,3%	
	Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	262		262		262		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển	314		314		314		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Quy hoạch hệ thống đô thị và nông thôn	10.300		10.300		10.300		3.179	30,9%	0	0,0%	3.179	30,9%	
	Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng	915		915		915		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	493	179	314		314		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Công nghệ thông tin	210.006	7.421	202.585		202.585		6.889	3,3%	0	0,0%	6.889	3,4%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Xây dựng các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu dùng chung của Bộ Giao thông vận tải giai đoạn 2021 - 2025	109.225	1.830	107.395		107.395		4.221	3,9%	0	0,0%	4.221	3,9%	
	Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải	19.905	5 591	14.314		14 314		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý phương tiện, người điều khiển phương tiện hàng không và kết cấu hạ tầng giao thông hàng không	26.329		26.329		26 329		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý phương tiện, người điều khiển, vận tải, an toàn đường sắt	5.435		5.435		5.435		2.667	49,1%	0	0,0%	2.667	49,1%	
	Xây dựng hệ thống thông tin phục vụ quản lý nhà nước của Cục Đường bộ Việt Nam	15.258		15 258		15.258		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Xây dựng hệ thống thông tin quản lý tích hợp phục vụ chuyển đổi số Cục Đường thủy nội địa Việt Nam	33.854		33.854		33.854		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Quản lý nhà nước	306.227	-	306.227		306.227		87.408	28,5%	0	0,0%	87.408	28,5%	
	Cải tạo trụ sở Bộ GTVT tại 80 Trần Hưng Đạo	57.425		57.425		57.425		16.416	28,6%	0	0,0%	16.416	28,6%	
	Dự án đầu tư nâng cấp công trình Nhà lớp học (Nhà I, Nhà H) và hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội;	18.785		18.785		18.785		18.785	100,0%	0	0,0%	18.785	100,0%	
	7940836 Dự án đầu tư xây dựng nhà đa năng - Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội	136.200		135 200		136.200		15.415	11,3%	0	0,0%	15.415	11,3%	
	Dự án đầu tư nâng cấp nhà hiệu bộ, nhà học, hạ tầng kỹ thuật, cảnh quan Trường Đại học Xây dựng Miền Tây (Khu A)	24.850		24.850		24.850		15.816	63,6%	0	0,0%	15.816	63,6%	
	Đầu tư, nâng cấp trụ sở Bộ Xây dựng	68 967		68.967		68 967		20.975	30,4%	0	0,0%	20.975	30,4%	
	Vốn trong nước	3.097.332	72.000	3.020.332		3.020.332		1.965.653	63,6%	0	0,0%	1.965.653	65,1%	
	Vốn nước ngoài	6.258.399	-	6.258.399		6.258.399		982.202	15,7%	0	0,0%	982.202	15,7%	
	Vốn trong nước	28.548		28.548		28.548		28.548	100,0%	0	0,0%	28.548	100,0%	
	7280830 Dự án xây dựng đường ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện, thành phố Hải Phòng	1.200		1 200		1.200		1.200	100,0%	0	0,0%	1.200	100,0%	
	Vốn trong nước	95.856		95 856		95 856		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Vốn trong nước	126.000	69.000	57.000		57.000		57.000	45,2%	0	0,0%	57.000	100,0%	
	Vốn nước ngoài	80.000		80.000		80.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7347367.Tiểu dự án giải phóng mặt bằng Dự án thành phần 3 - Xây dựng cầu Vàm Cống thuộc dự án kết nối khu vực trung tâm đồng bằng MêKông	93.000		93.000		93.000		92.999	100,0%	0	0,0%	92.999	100,0%	
	Vốn trong nước	2.100		2.100		2.100		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Vốn trong nước	1.027		1.027		1.027		1.027	100,0%	0	0,0%	1.027	100,0%	
	Vốn trong nước	28.329		28.329		28 329		28.329	100,0%	0	0,0%	28.329	100,0%	
	Vốn nước ngoài	919		919		919		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Vốn trong nước	22.100		22.100		22.100		22.100	100,0%	0	0,0%	22.100	100,0%	
	Vốn trong nước	170.200		170 200		170 200		170.200	100,0%	0	0,0%	170.200	100,0%	
	Vốn nước ngoài	956.300		956.300		956 300		118.247	12,4%	0	0,0%	118.247	12,4%	
	7306267.Lập dự án bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư phục vụ cho dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành	90.000		90.000		90 000		90.000	100,0%	0	0,0%	90.000	100,0%	
	7310978.Dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư phục vụ dự án xây dựng đường cao tốc Bến Lức - Long Thành (trên địa bàn Huyện Nhà Bè)	111.000		111.000		111.000		111.000	100,0%	0	0,0%	111.000	100,0%	
	7328736.TIỂU DỰ ÁN GPMB VÀ TĐC DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC BẾN LỨC-LONG THÀNH-ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN LONG THÀNH	3.625		3.625		3.625		3.625	100,0%	0	0,0%	3.625	100,0%	
	7328737.TIỂU DỰ ÁN GPMB VÀ TĐC DỰ ÁN ĐƯỜNG CAO TỐC BẾN LỨC-LONG THÀNH-ĐOẠN QUA ĐỊA BÀN HUYỆN NHƠN TRẠCH	10.375		10.375		10.375		10.375	100,0%	0	0,0%	10.375	100,0%	
	Vốn trong nước	25.027		25.027		25.027		24.727	98,8%	0	0,0%	24.727	98,8%	
	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi- GPMB-vốn trong nước	626.273		626 273		626.273		384.876	61,5%	0	0,0%	384.876	61,5%	
	Dự án đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi- GPMB-vốn trong nước	165.000		165 000		165.000		164.871	99,9%	0	0,0%	164.871	99,9%	
	Vốn nước ngoài	13.549		13 549		13.549		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Vốn trong nước	195.000	3.000	192 000		192 000		32.863	16,9%	0	0,0%	32.863	17,1%	
	Vốn nước ngoài	923.000		923.000		923.000		317.422	34,4%	0	0,0%	317.422	34,4%	
	Vốn trong nước	208.573		208 573		208.573		56.870	27,3%	0	0,0%	56.870	27,3%	
	Vốn nước ngoài	1.383.722		1.383.722		1.383.722		216.995	15,7%	0	0,0%	216.995	15,7%	
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	36.000		36.000		36.000		35.990	100,0%	0	0,0%	35.990	100,0%	
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	9.900		9.900		9.900		9.896	100,0%	0	0,0%	9.896	100,0%	
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	54.084		54.084		54.084		21.202	39,2%	0	0,0%	21.202	39,2%	
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	25.819		25 819		25.819		10.362	40,1%	0	0,0%	10.362	40,1%	
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	136		136		136		54	39,6%	0	0,0%	54	39,6%	
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	1.980		1.980		1.980		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	25.630		25 630		25.630		22.866	89,2%	0	0,0%	22.866	89,2%	
	Kết nối giao thông các tỉnh miền núi phía Bắc	95.423		95 422		95 422		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Vốn trong nước	7.425		7.425		7.425		2.510	33,8%	0	0,0%	2.510	33,8%	
	Vốn nước ngoài	291.031		291.031		291.031		206.891	71,1%	0	0,0%	206.891	71,1%	
	Vốn trong nước	546		546		546		238	43,6%	0	0,0%	238	43,6%	
	Vốn nước ngoài	257		257		257		257	99,9%	0	0,0%	257	99,9%	
	Vốn trong nước	10.692		10 692		10 692		911	8,5%	0	0,0%	911	8,5%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Vốn nước ngoài	92.440		92.440		92.440		6.051	6,5%	0	0,0%	6.051	6,5%	
		Vốn trong nước	143.482		143.482		143.482		2.407	1,7%	0	0,0%	2.407	1,7%	
		Vốn nước ngoài	249.781		249.781		249.781		1.204	0,5%	0	0,0%	1.204	0,5%	
		Vốn trong nước	23.564		23.564		23.564		19.221	81,6%	0	0,0%	19.221	81,6%	
		Vốn nước ngoài	572.810		572.810		572.810		100.117	17,5%	0	0,0%	100.117	17,5%	
		7034092.Cải tạo đường sắt khu vực đèo Khe Nét, tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh	30.623		30.623		30.623		30.522	99,7%	0	0,0%	30.522	99,7%	
		Vốn trong nước	46.936		46.936		46.936		6.200	13,2%	0	0,0%	6.200	13,2%	
		Vốn nước ngoài	73.428		73.428		73.428		15.017	20,5%	0	0,0%	15.017	20,5%	
		Vốn trong nước	500		500		500		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Vốn trong nước	18.860		18.860		18.860		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Vốn nước ngoài	180.000		180.000		180.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Vốn trong nước	534.000		534.000		534.000		522.664	97,9%	0	0,0%	522.664	97,9%	
		Vốn nước ngoài	1.381.162		1.381.162		1.381.162		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Vốn trong nước	20.000		20.000		20.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Vốn nước ngoài	60.000		60.000		60.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Vốn trong nước	3.500		3.500		3.500		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	a	BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO	3.396.234	410.503	2.985.731	2.985.731	2.985.731		464.281	13,7%	14.045	3,4%	450.236	15,1%	15,1%
	a	Vốn trong nước	2.474.897	410.503	2.064.394	2.064.394	2.064.394		444.884	18,0%	14.045	3,4%	430.838	20,9%	20,9%
	b	Vốn ngoài nước	921.337	0	921.337	921.337	921.337		19.398	2,1%	0	0,0%	19.398	2,1%	2,1%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.821.295	21.064	2.800.231	2.800.231	2.800.231		447.063	15,8%	294	1,4%	446.769	16,0%	16,0%
	1.1	*Vốn trong nước*	*1.899.958*	*21.064*	*1.878.894*	*1.878.894*	1.878.894		427.665	22,5%	294	1,4%	427.371	22,7%	22,7%
		Giáo dục và đào tạo	1.835.730	21.064	1.814.666	0	1.814.666		406.299	22,1%	294	1,4%	406.005	22,4%	
		Dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu 31,05ha tại phường Hòa Quý, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng - Đại học Đà Nẵng	65.641		65.641		65.641		64.641	98,5%	0	0,0%	64.641	98,5%	
		Dự án đầu tư xây dựng Khu giảng đường tại khu A1 - Khu đô thị đại học, Trường Đại học Mỏ - Địa chất	12.600		12.600		12.600		12.600	100,0%	0	0,0%	12.600	100,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng Nhà Giảng đường và các phòng làm việc bộ môn Trường Đại học Đồng Tháp	19.616		19.616		19.616		13.600	69,3%	0	0,0%	13.600	69,3%	
		Dự án đầu tư xây dựng Viện Công nghệ sinh học Đại học Huế giai đoạn 2020-2025	18.500		18.500		18.500		14.208	76,8%	0	0,0%	14.208	76,8%	
		Dự án đầu tư xây dựng Đại học Thái Nguyên bước III giai đoạn 2021-2025	188.450		188.450		188.450		74.399	39,5%	0	0,0%	74.399	39,5%	
		Dự án đầu tư xây dựng Giảng đường học tập bộ môn chung và Giảng đường đa năng - Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	59.478		59.478		59.478		26.031	43,8%	0	0,0%	26.031	43,8%	
		Dự án đầu tư xây dựng Nhà đa chức năng - Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	55.000		55.000		55.000		18.463	33,6%	0	0,0%	18.463	33,6%	
		Dự án Cải tạo, sửa chữa Ký túc xá sinh viên S4 - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	14.998		14.998		14.998		4.839	32,3%	0	0,0%	4.839	32,3%	
		Dự án cải tạo, nâng cấp ký túc xá A2 và các hạng mục phụ trợ cho Lưu học sinh nước ngoài tại Trung tâm Phát triển giáo dục quốc tế - Cục Hợp tác quốc tế	14.800		14.800		14.800		4.637	31,3%	0	0,0%	4.637	31,3%	
		Dự án đầu tư xây dựng Đại học Huế giai đoạn III	129.506		129.506		129.506		40.499	31,3%	0	0,0%	40.499	31,3%	
		Dự án đầu tư xây dựng Nhà tập thể thao đa năng - Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	40.000		40.000		40.000		12.339	30,8%	0	0,0%	12.339	30,8%	
		Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật Trường THCS&THPT Nguyễn Tất Thành - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	14.995		14.995		14.995		3.994	26,6%	0	0,0%	3.994	26,6%	
		Dự án đầu tư xây dựng Giảng đường khoa Y Dược (giai đoạn 1) và các công trình phụ trợ - Trường Đại học Tây Nguyên	67.235		67.235		67.235		25.850	38,4%	0	0,0%	25.850	38,4%	
		Dự án đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Nhà A - Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp	23.000		23.000		23.000		5.880	25,6%	0	0,0%	5.880	25,6%	
		Dự án đầu tư xây dựng Ký túc xá sinh viên Trường Đại học Bách khoa - Đại học Đà Nẵng	14.970		14.970		14.970		3.623	24,2%	0	0,0%	3.623	24,2%	
		Dự án Đầu tư xây dựng mới Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh	67.498		67.498		67.498		13.221	19,6%	0	0,0%	13.221	19,6%	
		Dự án đầu tư xây dựng bờ kè bao quanh tại cơ sở mới - Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh	73.422		73.422		73.422		12.803	17,4%	0	0,0%	12.803	17,4%	
		Dự án đầu tư xây dựng các phòng thí nghiệm trọng điểm dùng chung khu vực Bắc, Trung, Nam (giai đoạn 2)	256.258		256.258		256.258		36.802	14,4%	0	0,0%	36.802	14,4%	
		Dự án đầu tư sửa chữa, nâng cấp Giảng đường Nhà A16 Trường Đại học Kỹ thuật công nghiệp - Đại học Thái Nguyên	14.789		14.789		14.789		700	4,7%	0	0,0%	700	4,7%	
		Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất tiếp nhận từ Trường Cao đẳng Sư phạm Ninh Thuận Trường Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh tại Ninh Thuận	14.910		14.910		14.910		560	3,8%	0	0,0%	560	3,8%	
		Dự án Cải tạo, nâng cấp ký túc xá 5 tầng tại cơ sở Khoái Châu - Trường Đại học sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên	14.848		14.848		14.848		713	4,8%	0	0,0%	713	4,8%	
		Dự án Cải tạo sửa chữa Nhà 1 và Nhà 2 Ký túc xá sinh viên - Trường Đại học Sư phạm thuộc Đại học Đà Nẵng	14.960		14.960		14.960		589	3,9%	0	0,0%	589	3,9%	
		Dự án cải tạo, sửa chữa Ký túc xá C3 - Trường Đại học Quy Nhơn	14.900		14.900		14.900		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Dự án Sửa chữa, nâng cấp nhà Ký túc xá sinh viên D6 - Trường Đại học Hà Nội	14.980		14.980		14.980		540	3,6%	0	0,0%	540	3,6%	
	Dự án Cải tạo, nâng cấp Ký túc xá (Khu nhà D) và hạng mục phụ trợ - Trường Đại học Mỹ thuật Công nghiệp	14.889		14.889		14.889		534	3,6%	0	0,0%	534	3,6%	
	Dự án đầu tư Cải tạo sửa chữa, nâng cấp Nhà làm việc C12 Trường Đại học Mỏ - Địa chất	14.982		14.982		14.982		514	3,4%	0	0,0%	514	3,4%	
	Dự án Cải tạo, sửa chữa Ký túc xá Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	14.975		14.975		14.975		497	3,3%	0	0,0%	497	3,3%	
	Dự án Sửa chữa cơ sở vật chất Nhà A6 ký túc xá Trường Đại học Giao thông vận tải	14.990		14.990		14.990		496	3,3%	0	0,0%	496	3,3%	
	Dự án Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Nhà A5, A8 Ký túc xá sinh viên - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	14.920		14.920		14.920		343	2,3%	0	0,0%	343	2,3%	
	Tiểu dự án 1 Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình cấp thiết cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc vay vốn WB thuộc dự án Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình cấp thiết cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc	232.501		232.501		232.501		3.196	1,4%	0	0,0%	3.196	1,4%	
	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư Dự án đầu tư xây dựng Tòa nhà A2 Trung tâm Phát triển giáo dục và Công nghệ số - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	3.600		3.600		3.600		57	1,6%	0	0,0%	57	1,6%	
	Dự án đầu tư xây dựng Giảng đường đa năng - Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương thành phố Hồ Chí Minh	30.000		30.000		30.000		8.774	29,2%	0	0,0%	8.774	29,2%	
	992500040 - Dự án Cải tạo sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất tại trụ sở cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo năm 2025	14.950		14.950		14.950		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng Giảng đường G - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	3.000		3.000		3.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cơ sở II - Trường Đại học Vinh (Chuẩn bị đầu tư)	5.000		5.000		5.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	1509185 - Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Đại học tại xã Đồng Ngạc, xã Cổ Nhuế, xã Xuân Đỉnh - Trường Đại học Mỏ Địa Chất	60.650		60.650		60.650		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nhà bếp nhà ăn, Nhà Giảng đường B1-B và Ký túc xá số 4 Trường Hữu Nghị T78	14.759		14.759		14.759		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8126537 - Dự án Cải tạo nhà ở Ký túc xá X2 và Nhà thi đấu tại 72 Trần Đại Nghĩa, phường Đồng Tâm, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội – Trường Đại học Xây dựng Hà Nội	14.994		14.994		14.994		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8130715 - Dự án xây dựng cải tạo Ký túc xá tập trung của sinh viên sư phạm - Trường Đại học Sư phạm Huế	14.935		14.935		14.935		64	0,4%	0	0,0%	64	0,4%	
	8131631 - Dự án xây dựng cải tạo Ký túc xá tập trung của sinh viên Đại học Huế	14.945		14.945		14.945		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	992500027 - Dự án cải tạo nâng cấp khu nhà giảng đường B1, B2- Học viện Quản lý giáo dục	14.825		14.825		14.825		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8126060.Dự án đầu tư Cải tạo, nâng cấp Ký túc xá K7 - Trường Đại học Nha Trang	14.925		14.925		14.925		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8126253.Xây dựng phần mềm chấm thi trắc nghiệm, phần mềm quản lý thư viện,ngân hàng câu hỏi thi và hỗ trợ ra đề thi phục vụ kỳ thi tốt nghiệp THPT từ năm 2025	19.802		19.802		19.802		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8127234.Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp Nhà ở học sinh 3 tầng(nhà B1) và Nhà ký túc xá 3 tầng(nhà B6) Trường Hữu nghị 80	14.985		14.985		14.985		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8129683.Cải tạo, nâng cấp công trình Ký túc xá số 3 và các hạng mục phụ trợ - Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội	14.820		14.820		14.820		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8132295.Dự án đầu tư mở rộng không gian cơ sở vật chất phục vụ đào tạo cho cơ sở chính tại Phân hiệu Long An Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh	2.600		2.600		2.600		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8134781.Xây dựng trụ sở mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo đến khu vực Tây Hồ Tây, Hà Nội	8.000		8.000		8.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8139481.Dự án Cải tạo sửa chữa tòa nhà ký túc xá số 2 và tòa nhà ký túc xá số 3 tại cơ sở 1 Trường Đại học Vinh	14.965		14.965		14.965		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Dự án đền bù giải phóng mặt bằng của Đại học Huế	21.064	21.064	0				294	1,4%	294	1,4%	0	0,0%	
	Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vinh	300		300		300			0,0%		0,0%		0,0%	
	Ngành công nghệ thông tin	61.278	0	61.278	0	61.278		21.366	34,9%	0	0,0%	21.366	34,9%	
	7907338.Đầu tư Dự án Cải tạo, Nâng cấp Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định	39.912		39.912		39.912		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7910204.Nhà nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ thuộc trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Vĩnh Long	21.366		21.366		21.366		21.366	100,0%	0	0,0%	21.366	100,0%	
	Quy hoạch	2.950		2.950		2.950			0,0%		0,0%		0,0%	
	Nhiệm vụ bí mật nhà nước	2.950		2.950		2.950			0,0%		0,0%		0,0%	
1,2	*Vốn ngoài nước*	*921.337*	*0*	*921.337*	*921.337*	*921.337*		19.398	2,1%	0	0,0%	19.398	2,1%	2,1%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		7872797 - Tiểu dự án 1 Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình cấp thiết cho Đại học Đà Nẵng tại Hòa Quý - Điện Ngọc, vay vốn Ngân hàng Thế giới	921.337		921.337		921.337		19.398	2,1%	0	0,0%	19.398	2,1%	
	2	VỐN CTMT QG	574.939	389.439	185.500	185.500	185.500		17.219	3,0%	13.751	3,5%	3.467	1,9%	1,9%
	2,1	*Vốn trong nước*	*574.939*	*389.439*	*185.500*	*185.500*	*185.500*		17.219	3,0%	13.751	3,5%	3.467	1,9%	1,9%
		00510 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	574.939	389.439	185.500	0	185.500		17.219	3,0%	13.751	3,5%	3.467	1,9%	
		8029075.Đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập cho Trường Đại học Tây Bắc	62.240	60 280	1.960		1.960		12.865	20,7%	11.889	19,7%	976	49,8%	
		Dự án đầu tư xây dựng Khoa Y Dược - Trường Đại học Tây Nguyên (định hướng phát triển thành Trường Đại học Y Dược Tây Nguyên)	509 239	327.199	182 040		182 040		2.491	0,5%	0	0,0%	2.491	1,4%	
		Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tăng cường trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập tại Trường Hiệu nghị T78	1.960	1.960	0				1.862	95,0%	1.862	95,0%	0	0,0%	
		Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và tăng cường trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập tại Trường Hiệu nghị 80	1.500		1.500		1.500		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	a	BỘ Y TẾ	8.587.069	2.803.799	5.783.270	5.783.270	5.783.270		586.871	6,8%	245.700	8,8%	341.171	5,9%	5,9%
	a	Vốn trong nước	8.186.964	2.803.799	5.383.165	5.383.165	5.383.165		586.871	7,2%	245.700	8,8%	341.171	6,3%	6,3%
	b	Vốn ngoài nước	400.105	0	400.105	400.105	400.105		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	8.587.069	2.803.799	5.783.270	5.783.270	5.783.270		586.871	6,8%	245.700	8,8%	341.171	5,9%	5,9%
	1,1	*Vốn trong nước*	*8.186.964*	*2.803.799*	*5.383.165*	*5.383.165*	*5.383.165*		586.871	7,2%	245.700	8,8%	341.171	6,3%	6,3%
		Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa khu vực Tây Nguyên	*5.000*	*0*	*5.000*		*5.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Răng Hàm Mặt Hà Nội, cơ sở 2	*1.500*	*0*	*1.500*		*1.500*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án Đầu tư phát triển Bệnh viện Đa khoa Trung ương Cần Thơ thành trung tâm y tế chuyên sâu của vùng	*2.000*	*0*	*2.000*		*2.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án xây dựng mới Viện pháp y tâm thần TW tại Hà Nội (giai đoạn 2)	*2.000*	*0*	*2.000*		*2.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án xây dựng trụ sở phân viện Pháp y tâm thần Bắc miền trung	*4.000*	*0*	*4.000*		*4.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án xây dựng Viện Huyết học truyền máu TW cơ sở 2	*5.000*	*0*	*5.000*		*5.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng mới cơ sở 2 Bệnh viện Mắt TW	*6.000*	*0*	*6.000*		*6.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư trang thiết bị và cải tạo mở rộng khoa ngoại lồng ngực để phát triển lĩnh vực Tim mạch (giai đoạn 1) Bệnh viện ĐK TW Quảng Nam	*3.800*	*0*	*3.800*		*3.800*		1.272	33,5%	0	0,0%	1.272	33,5%	
		Dự án nâng cấp Viện Pasteur Hồ Chí Minh	*8.540*	*0*	*8.540*		*8.540*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Xây dựng Trung tâm pháp y tâm thần khu vực miền trung	*5.955*	*0*	*5.955*		*5.955*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây Nguyên	*1.900*	0	*1.900*		*1.900*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án xây dựng Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Miền trung giai đoạn 2	*4.000*	*0*	*4.000*		*4.000*		2.387	59,7%	0	0,0%	2.387	59,7%	
		8038174.Xây dựng Trung tâm Pháp y Tâm thần khu vực Tây Nguyên giai đoạn 2	*26.000*	*0*	*26.000*		*26.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền TW	*39.220*	*0*	*39.220*		*39.220*		5.138	13,1%	0	0,0%	5.138	13,1%	
		Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện 71 TW	*75.420*	*0*	*75.420*		*75.420*		98	0,1%	0	0,0%	98	0,1%	
		Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp Viện Kiểm định quốc gia vacxin và sinh phẩm y tế giai đoạn 2	*68.220*	*0*	*68.220*		*68.220*		5.866	8,6%	0	0,0%	5.866	8,6%	
		Dự án xây dựng Bệnh viện nhiệt đới trung ương giai đoạn 2	*206.420*	*0*	*206.420*		*206.420*		15.264	7,4%	0	0,0%	15.264	7,4%	
		Dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện E	*185.600*	*0*	*185.600*		*185.600*		23	0,0%	0	0,0%	23	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng mới Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây Nam Bộ	*49.000*	*0*	*49.000*		*49.000*		1.397	2,9%	0	0,0%	1.397	2,9%	
		Dự án xây dựng nâng cấp Bệnh viện đa khoa TW Thái Nguyên	*104.000*	*0*	*104.000*		*104.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng cải tạo và nâng cấp Bệnh viện Châm Cứu TW	*104.000*	*0*	*104.000*		*104.000*		43.728	42,0%	0	0,0%	43.728	42,0%	
		Dự án khu điều trị khoa sản, nhi Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam Cu Ba Đồng Hới	*112.000*	*0*	*112.000*		*112.000*		43.474	38,8%	0	0,0%	43.474	38,8%	
		Dự án mua sắm trang thiết bị tại Bệnh viện K cơ sở Tân Triều	*180.000*	*0*	*180.000*		*180.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án xây dựng trung tâm chăm sóc, khám và điều trị chất lượng cao cho cán bộ - Bệnh viện Hữu Nghị	*239.100*	*0*	*239.100*		*239.100*		2.910	1,2%	0	0,0%	2.910	1,2%	
		Dự án xây dựng trung tâm chăm sóc, khám và điều trị chất lượng cao cho cán bộ - Bệnh viện C Đà Nẵng	*378.868*	*0*	*378.868*		*378.868*		2.330	0,6%	0	0,0%	2.330	0,6%	
		Dự án xây dựng trung tâm chăm sóc, khám và điều trị chất lượng cao cho cán bộ - Bệnh viện Thống Nhất	*181.500*	*0*	*181.500*		*181.500*		3.943	2,2%	0	0,0%	3.943	2,2%	
		Dự án xây dựng nâng cấp cải tạo Bệnh viện Phong - Da liễu Trung ương Quy Hòa hướng tới là Bệnh viện Đa khoa khu vực Nam Trung Bộ	*220.000*	*0*	*220.000*		*220.000*		2.183	1,0%	0	0,0%	2.183	1,0%	
		Dự án xây dựng, nâng cấp Bệnh viện nội tiết Trung ương cơ sở Thái Thịnh	*50.000*	*0*	*50.000*		*50.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng viện pháp y tâm thần trung ương	*22.400*		*22.400*		*22.400*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng Viện sốt rét ký sinh trùng côn trùng TP HCM	*2.885*		*2.885*		*2.885*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7627331 Dự án Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình Trung ương Cần Thơ	*224.213*		*224.213*		*224.213*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7627332 Dự án Bệnh viện Nội tiết Trung ương Thành phố Hồ Chí Minh	*289.817*		*289.817*		*289.817*		3.395	1,2%	0	0,0%	3.395	1,2%	
		Dự án cải tạo, nâng cấp BV Phụ sản TW cơ sở 1 giai đoạn 2	*13.000*		*13.000*		*13.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Dự án nâng cấp xây dựng và mua sắm trang thiết bị Viện kiểm nghiệm thuốc Thành phố Hồ Chí Minh	8.016		8.016		8.016		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư mới cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	643.000		643.000		643.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư mới cơ sở 2 Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	634.000		634.000		634.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7696169 Dự án Xây dựng mới Bệnh viện Nhi Trung ương cơ sở 2	405.300		405.300		405.300		68.234	16,8%	0	0,0%	68.234	16,8%	
		Bệnh viện phụ sản Trung ương cơ sở 2	400.246		400.246		400.246		19.232	4,8%	0	0,0%	19.232	4,8%	
		7901000 Dự án Trung tâm Điều dưỡng Phục hồi chức năng tâm thần Việt Trì	25.000		25.000		25.000		1.849	7,4%	0	0,0%	1.849	7,4%	
		Bệnh viện chỉnh hình và phục hồi chức năng TP Hồ Chí Minh	300		300		300			0,0%		0,0%		0,0%	
		8065926 Dự án mua sắm trang thiết bị Bệnh viện E giai đoạn 2022-2023	89.886	89.886	0				85.406	95,0%	85.406	95,0%	0	0,0%	
		8068825.Xây dựng Trung tâm hồi sức tích cực chống độc và mua sắm thiết bị Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	22.932	22.932	0				22.545	98,3%	22.545	98,3%	0	0,0%	
		8053850.Dự án mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Bạch Mai (thuộc danh mục Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội)	150.520	150.520	0				124.061	82,4%	124.061	82,4%	0	0,0%	
		Dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác khám chữa bệnh Bệnh viện C Đà Nẵng	35.109	35.109	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		8077940 Dự án mua sắm trang thiết bị y tế, cải tạo sửa chữa Bệnh Viện Chợ Rẫy	500.000	500.000	0				483	0,1%	483	0,1%	0	0,0%	
		8062858 Dự án đầu tư xây dựng khối điều trị Bệnh viện Hữu nghị Việt Nam – Cu Ba Đồng Hới	33.199	33.199	0				12.228	36,8%	12.228	36,8%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư cải tạo và mua sắm trang thiết bị thử nghiệm, kiểm định, kiểm tra, kiểm soát chất lượng trang thiết bị y tế Viện trang thiết bị và Công trình y tế	2.040	2.040	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm đánh giá động vật thí nghiệm Viện Kiểm định quốc gia vắc xin và sinh phẩm y tế	24.600	24.600	0				766	3,1%	766	3,1%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế tại Bệnh 1 viện K cơ sở Quán Sứ (đợt 2	790.000	790.000	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư trang thiết bị y tế Bệnh viện Bạch Mai	790.000	790.000	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng khoa khám bệnh- Bệnh viện Bạch Mai	340.700	340.700	0				211	0,1%	211	0,1%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng trụ sở mới cơ quan Bộ Y tế	5.000	0	5.000		5.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án xây dựng, cải tạo nâng cấp cơ quan Bộ Y tế	7.688	0	7.688		7.688		10	0,1%	0	0,0%	10	0,1%	
		Dự án nâng cấp Trường Đại học Y Dược Cần Thơ hướng đến trường Đại học trọng điểm quốc gia giai đoạn 1	5.000	0	5.000		5.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án xây dựng ký túc xá Trường Đại học Y tế Công cộng	2.000	0	2.000		2.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án Xây mới cơ sở 2 Học viện Y Dược học cổ truyền Việt Nam	5.380	0	5.380		5.380		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án đầu tư xây dựng cải tạo và nâng cấp Trường ĐHYD Thái Bình	291.097	0	291.097		291.097		79.692	27,4%	0	0,0%	79.692	27,4%	
		Dự án xây dựng mở rộng cơ sở 2 - Trường Đại học Kỹ thuật Y Dược Đà Nẵng	72.080	0	72.080		72.080		37.167	51,6%	0	0,0%	37.167	51,6%	
		Vốn trong nước	50.900		50.900		50.900		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Xây dựng quy hoạch mạng lưới cơ sở y tế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2045	1.600	0	1.600		1.600		1.579	98,7%	0	0,0%	1.579	98,7%	
		Dự án: chuyển đổi số tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ giai đoạn 2024-2027	2.500	0	2.500		2.500		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án nâng cấp hệ thống thông tin Bệnh viện Tâm thần TW 1	1.700	0	1.700		1.700		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Dự án chuyển đổi số trong lĩnh vực truyền thông dân số đến năm 2030	1.000	0	1.000		1.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	1,2	*Vốn ngoài nước*	400.105	0	400.105	400.105	400.105		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
		Vốn ngoài nước do KHNN xác nhận	400.105		400.105		400.105		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	*	BỘ VĂN HÓA TT & DL	2.085.893	0	2.085.893	2.085.893	1.606.496		246.410	11,8%	0	0,0%	246.410	11,8%	11,8%
	a	Vốn trong nước	2.085.893	0	2.085.893	2.085.893	1.606.496		246.410	11,8%	0	0,0%	246.410	11,8%	11,8%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.085.893	0	2.085.893	2.085.893	1.606.496		246.410	11,8%	0	0,0%	246.410	11,8%	11,8%
	1,1	*Vốn trong nước*	2.085.893	0	2.085.893	2.085.893	1.606.496		246.410	11,8%	0	0,0%	246.410	11,8%	11,8%
	070	*Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	170.797	-	170.797		170.797		38.697	22,7%	0	0,0%	38.697	22,7%	
		1200912 - Cải tạo, nâng cấp Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội	561		561		561		242	43,1%	0	0,0%	242	43,1%	
		1600061 - Trung tâm phát triển nghệ thuật sân khấu truyền thống - Trường Đại học Sân khấu Điện ảnh Hà Nội	8.692		8.692		8.692		8.338	95,9%	0	0,0%	8.338	95,9%	
		1800012 - Trung tâm thực hành nghề khách sạn - Trường Cao đẳng nghề Du lịch và Dịch vụ Hải Phòng	79		79		79		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		1800063 - Cải tạo, sửa chữa nâng cấp nhà tập chính của trường Trung cấp nghệ thuật Xiếc và Tạp kỹ Việt Nam	5.233		5.233		5.233		3.503	66,9%	0	0,0%	3.503	66,9%	
		992000066 - Cải tạo, nâng cấp Trung tâm phát triển và sáng tạo nghệ thuật tạo hình - Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	57523		57.523		57 523		25.439	44,2%	0	0,0%	25.439	44,2%	
		992200073 - Viện nghiên cứu nghệ thuật múa của Học viện múa Việt Nam	1753		1.753		1.753		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		8104580 - Mở rộng Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng Giai đoạn 3	96.900	0	96 900		96 900		1.119	1,2%	0	0,0%	1.119	1,2%	
		7621649.Trung tâm thực hành và thẩm định kỹ năng nghề của Trường Cao đẳng nghề Du lịch Huế (giai đoạn 2)	56		56		56		56	100,0%	0	0,0%	56	100,0%	
	130	Y tế, dân số và gia đình	64.235		64.235		64.235		9.519	14,8%	0	0,0%	9.519	14,8%	
		992100125 - DA "Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện thể thao Việt Nam" - Bệnh viện thể thao Việt Nam	64235		64 235		64 235		9.519	14,8%	0	0,0%	9.519	14,8%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	160	Văn hoá thông tin	707.411		707.411		707.411		106.963	15,1%	0	0,0%	106.963	15,1%	
		992100111 - Hoàn thiện hệ thống thiết bị Trung tâm Khoa học Thông tin thư viện thuộc Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	275		275		275		263	95,6%	0	0,0%	263	95,6%	
		1200492 - Nhà hát tuổi trẻ (cơ sở 2)	590		590		590		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		1200497 - Cải tạo nâng cấp thư viện Quốc gia Việt Nam	732		732		732		103	14,1%	0	0,0%	103	14,1%	
		1600059 - Cải tạo nâng cấp Viện Văn hóa nghệ thuật Quốc gia Việt Nam	4379		4.379		4.379		2.334	53,3%	0	0,0%	2.334	53,3%	
		1600062 - Tải tạo nâng cấp khu phụ trợ biểu diễn - Liên đoàn Xiếc VN	252		252		252		26	10,4%	0	0,0%	26	10,4%	
		1600063 - Chỉnh lý, bổ sung nội dung trưng bày và cải tạo nâng cấp hệ thống kỹ thuật Bảo tàng HCM	2600		2.600		2.600		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		1600064 - Cải tạo, nâng cấp, Bảo tàng Lịch sử Quốc Gia số 1 Trần Tiễn	174055		174 055		174 055		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7943110 - Cải tạo nâng cấp Thư viện Quốc gia Việt Nam giai đoạn 2	3603		3.603		3.603		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		992100114 - Tu bổ, cải tạo Nhà hát lớn Hà Nội	2962		2.962		2.962		857	28,9%	0	0,0%	857	28,9%	
		992100117 - Hoàn thiện nội, ngoại thất và trang thiết bị Nhà hát Tuổi trẻ cơ sở 2	69162		69.162		69.162		16.832	24,3%	0	0,0%	16.832	24,3%	
		992100121 - Trung tâm bảo quản, tu sửa và trưng bày mỹ thuật đương đại - Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam	2122		2.122		2.122		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		992100127 - Nhà hát Cải lương Việt Nam	37261		37.261		37.261		152	0,4%	0	0,0%	152	0,4%	
		992100128 - Hoàn thiện nội ngoại thất và trang thiết bị chuyên ngành Khu phụ trợ biểu diễn Liên đoàn Xiếc Việt Nam	68		68		68		60	88,9%	0	0,0%	60	88,9%	
		992200074 - Dự án Bảo tàng lịch sử Quốc gia tại 25 Tông đản	1726		1.726		1.726		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		992300049 - Cải tạo và nâng cấp Trung tâm Triển lãm văn hóa nghệ thuật Việt Nam	1040		1.040		1.040		23	2,2%	0	0,0%	23	2,2%	
		7092728 - Dự án khu các làng dân tộc JV (Làng Văn hóa các dân tộc VN)	38.508		38.508		38.508		11.595	30,1%	0	0,0%	11.595	30,1%	
		7110174 - Khu nghỉ lễ Thờ Tổ	118.500		118.500		118.500		29.069	24,5%	0	0,0%	29.069	24,5%	
		7205399 - Dự án hạ tầng cảnh quan cây xanh Khu các làng dân tộc (Làng Văn hóa các dân tộc	90.312		90.312		90.312		141	0,2%	0	0,0%	141	0,2%	
		Dự án đầu tư xây dựng Khu Đầu làng	12.141		12 141		12.141			0,0%		0,0%		0,0%	
		7937023 - Trung tâm quản lý điều hành văn phòng thuộc LVH - DL các dân tộc VN	147.123		147.123		147.123		43.577	29,6%	0	0,0%	43.577	29,6%	
	220	Thể dục thể thao	444173		444.173		444.173		32.659	7,4%	0	0,0%	32.659	7,4%	
		7448024.Dự án Cải tạo mặt sân (lớp phủ) sân điền kinh sân vận động trung tâm - Khu Liên hợp Thể thao quốc gia	6.474	846	5 628		5.628		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		1400112 - Cải tạo, nâng cấp khu A- Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội	140		140		140		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		1500042 - Chống lún sụt khán đài C,D sân vận động trung tâm Khu liên hợp thể thao quốc gia	330		330		330		68	20,7%	0	0,0%	68	20,7%	
		1600066 - Dự án cải tạo, nâng cấp Khu C Tam Đảo Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội	134658		134 658		134.658		1.008	0,7%	0	0,0%	1.008	0,7%	
		1700016 - Trung tâm huấn luyện thể thao quốc gia tại Sa Pa	117415		117.415		117.415		1.277	1,1%	0	0,0%	1.277	1,1%	
		992300047 - Trung tâm Huấn luyện Thể thao Quốc gia tại TP Cần Thơ (khu 4,3ha) giai đoạn 2	29619		29.619		29.619		12.651	42,7%	0	0,0%	12.651	42,7%	
		992300051 - Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia thành phố Hồ Chí Minh tại Mũi Né, tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2	67804		67.804		67.804		1.539	2,3%	0	0,0%	1.539	2,3%	
		992300057 - Trung tâm huấn luyện thể thao Quốc gia tại Đà Lạt	88192		88.192		88.192		15.730	17,8%	0	0,0%	15.730	17,8%	
		7879835."Nâng cấp, cải tạo trường bắn" thuộc Trung tâm Huấn luyện thể thao quốc gia Hà Nội	103		103		103		103	100,0%	0	0,0%	103	100,0%	
		7879840.Nâng cấp, sửa chữa, thay thế cơ sở vật chất, thiết bị và các hạng mục công trình tại sân vận động - Khu Liên hợp Thể thao quốc gia	207		207		207		207	100,0%	0	0,0%	207	100,0%	
		7879854.Nâng cấp, sửa chữa, thay thế cơ sở vật chất, thiết bị và các hạng mục Công trình tại Cung thể thao dưới nước - Khu Liên hợp Thể thao quốc gia	77		77		77		76	98,7%	0	0,0%	76	98,7%	
	280	Các hoạt động kinh tế	171854		171.854		171.854		53.325	31,0%	0	0,0%	53.325	31,0%	
		992100120 - Nền tảng tích hợp, xử lý dữ liệu trong ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch	35974		35.974		35.974		24.320	67,6%	0	0,0%	24.320	67,6%	
		992100126 - Xây dựng nền tảng, cơ sở dữ liệu quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa	135236		135.236		135.236		29.005	21,4%	0	0,0%	29.005	21,4%	
		992300048 - Trung tâm điều hành của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch	644		644		644		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	48026		48.026		48.026		5.248	10,9%	0	0,0%	5.248	10,9%	
		1200774 - Trụ sở các cơ quan thuộc bộ VHTTĐL	25504		25.504		25.504		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		992100113 - Cải tạo Trụ sở Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	7421		7.421		7.421		63	0,9%	0	0,0%	63	0,9%	
		992100118 - Cải tạo trụ sở 80 Quán Sứ	14104		14.104		14.104		5.168	36,6%	0	0,0%	5.168	36,6%	
		992100119 - Khu Liên cơ quan thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại số 294/2/33 Kim Mã	997		997		997		16	1,6%	0	0,0%	16	1,6%	
	*	BỘ NỘI VỤ	100.822	0	100.822	100.822	100.822		16.873	16,7%	0	0,0%	16.873	16,7%	16,7%
	a	Vốn trong nước	100.822	0	100.822	100.822	100.822		16.873	16,7%	0	0,0%	16.873	16,7%	16,7%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	100.822	0	100.822	100.822	100.822		16.873	16,7%	0	0,0%	16.873	16,7%	16,7%
	1.1	*Vốn trong nước*	*100.822*		*100.822*	*100.822*	*100.822*		16.873	16,7%	0	0,0%	16.873	16,7%	16,7%
	a	Y tế, dân số và gia đình	*100.822*		*100.822*		*100.822*		16.873	16,7%	0	0,0%	16.873	16,7%	
		7904378 - Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Tuyên Quang	*21.000*		*21.000*		*21.000*		1.005	4,8%	0	0,0%	1.005	4,8%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Vốn trong nước	21.000		21.000		21.000		1.005	4,8%	0	0,0%	1.005	4,8%	
	7904615 - Trung tâm Điều dưỡng Người có công tỉnh Long an	19.522		19.522		19.522		11.241	57,6%	0	0,0%	11.241	57,6%	
	Vốn trong nước	19.522		19.522		19.522		11.241	57,6%	0	0,0%	11.241	57,6%	
	7906597 - Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh An Giang	30.000		30.000		30.000		3.621	12,1%	0	0,0%	3.621	12,1%	
	Vốn trong nước	30.000		30.000		30.000		3.621	12,1%	0	0,0%	3.621	12,1%	
	8046173 - Xây dựng hạ tầng số và trung tâm điều hành của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	30.000		30.000		30.000		1.006	3,4%	0	0,0%	1.006	3,4%	
	Vốn trong nước	30.000		30.000		30.000		1.006	3,4%	0	0,0%	1.006	3,4%	
	7906597 - Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Cà Mau	300		300		300		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Vốn trong nước	300		300		300		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
*	NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VN	194.800	0	194.800	194.800	164.800		38.800	19,9%	0	0,0%	38.800	19,9%	19,9%
a	Vốn trong nước	194.800	0	194.800	194.800	164.800		38.800	19,9%	0	0,0%	38.800	19,9%	19,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	194.800	0	194.800	194.800	164.800		38.800	19,9%	0	0,0%	38.800	19,9%	19,9%
1,1	Vốn trong nước	194.800		194.800	194.800	164.800		38.800	19,9%	0	0,0%	38.800	19,9%	19,9%
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	164.800	-	164.800		164.800		38.800	23,5%	0	0,0%	38.800	23,5%	
	7519410 - Dự án ngân hàng 09B	164.800	-	164.800		164.800		38.800	23,5%	0	0,0%	38.800	23,5%	
*	THANH TRA CHÍNH PHỦ	2.611	0	2.611	2.611	1.096		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	2.611	0	2.611	2.611	1.096		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.611	0	2.611	2.611	1.096		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
1,1	Vốn trong nước	2.611		2.611	2.611	1.096		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
280	Các hoạt động kinh tế	1.096	-	1.095		1.096		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8109047.Cải tạo, nâng cấp Trụ sở làm việc Thanh tra Chính phủ tại 210 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	947	-	947		947		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nguồn vốn trong nước	947		947		947		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8117283.Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về kiểm soát tài sản, thu nhập	149	-	149		149		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Nguồn vốn trong nước	149		149		149		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
*	KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC	6.367	0	6.367	6.367	6.367		1.127	17,7%	0	0,0%	1.127	17,7%	17,7%
a	Vốn trong nước	6.367	0	6.367	6.367	6.367		1.127	17,7%	0	0,0%	1.127	17,7%	17,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	6.367	0	6.367	6.367	6.367		1.127	17,7%	0	0,0%	1.127	17,7%	17,7%
1,1	Vốn trong nước	6.367		6.367	6.367	6.367		1.127	17,7%	0	0,0%	1.127	17,7%	17,7%
	8125478.Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở kiểm toán nhà nước	1.967		1.967		1.967		572	29,1%	0	0,0%	572	29,1%	
	8125479.Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở kiểm toán nhà nước khu vực XII	2.000		2.000		2.000		182	9,1%	0	0,0%	182	9,1%	
	8126959.Dự án Đầu tư xây dựng trụ sở kiểm toán nhà nước khu vực VI	2.400		2.400		2.400		373	15,5%	0	0,0%	373	15,5%	
*	ĐÀI TIẾNG NÓI VN	101.747	0	101.747	101.747	99.947		70.927	69,7%	0	0,0%	70.927	69,7%	69,7%
a	Vốn trong nước	101.747	0	101.747	101.747	99.947		70.927	69,7%	0	0,0%	70.927	69,7%	69,7%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	101.747	0	101.747	101.747	99.947		70.927	69,7%	0	0,0%	70.927	69,7%	69,7%
1,1	Vốn trong nước	101.747		101.747	101.747	99.947		70.927	69,7%	0	0,0%	70.927	69,7%	69,7%
	992100066 - ĐTXD hệ thống phát thanh sóng trung AM/DRM tại Đài phát sóng khu vực Trung Bộ nhằm tăng cường năng lực phủ sóng khu vực quần đảo Hoàng Sa và biển đảo Việt Nam	99.947		99.947		99.947		70.927	71,0%	0	0,0%	70.927	71,0%	
*	ĐÀI TRUYỀN HÌNH VN	191.530	0	191.530	191.530	191.530		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	191.530	0	191.530	191.530	191.530		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	191.530	0	191.530	191.530	191.530		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
1,1	Vốn trong nước	191.530		191.530	191.530	191.530		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
190	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	191.530		191.530		191.530		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	992300034 - Tăng cường năng lực SX và FS chương trình TH tiếng dân tộc trong tình hình mới	25.000		25.000		25.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	Vốn trong nước	25.000		25.000		25.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7940812.Đầu tư hệ thống thiết bị sản xuất và phát sóng chương trình cho Kênh Truyền hình đối ngoại quốc gia VTV World	166.530		166.530		166.530		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
*	THÔNG TẤN XÃ VN	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		18.117	13,8%	0	0,0%	18.117	20,6%	20,6%
a	Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		18.117	13,8%	0	0,0%	18.117	20,6%	20,6%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		18.117	13,8%	0	0,0%	18.117	20,6%	20,6%
1,1	Vốn trong nước	130.880	43.000	87.880	87.880	87.880		18.117	13,8%	0	0,0%	18.117	20,6%	20,6%
	8039470 - Bổ sung trang thiết bị, phương tiện hệ thống an toàn thông tin của TTXVN	10.750		10.750		10.750		8.059	75,0%	0	0,0%	8.059	75,0%	
	8039464 - Xây dựng hệ thống kỹ thuật Trung tâm dữ liệu và Trung tâm điều hành thông tin của TTXVN	11.850		11.850		11.850		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	8041514 - Đầu tư giai đoạn hai studio đa năng và tích hợp các studio sản xuất phát sóng trực tiếp	27.530		27.530		27.530		6.627	24,1%	0	0,0%	6.627	24,1%	
	8078211 - Cải tạo, sửa chữa trụ sở CQTT TTXVN tại Pháp	27.000		27.000		27.000		46	0,2%	0	0,0%	46	0,2%	
	Cải tạo, sửa chữa trụ sở CQTT TTXVN tại Acherrica	10.750		10.750		10.750		3.386	31,5%	0	0,0%	3.386	31,5%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Mua nhà làm trụ sở CQTT tại Cộng hòa Séc	43.000	43.000	0				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	•	ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI	2.277.643	1.027.707	1.249.936	1.249.936	1.249.936		486.478	21,4%	143.789	14,0%	342.690	27,4%	27,4%
	a	Vốn trong nước	1.495.671	497.185	998.486	998.486	998.486		278.625	18,6%	143.789	28,9%	134.836	13,5%	13,5%
	b	Vốn ngoài nước	781.972	530.522	251.450	251.450	251.450		207.853	26,6%	0	0,0%	207.853	82,7%	82,7%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.277.643	1.027.707	1.249.936	1.249.936	1.249.936		486.478	21,4%	143.789	14,0%	342.690	27,4%	27,4%
	1,1	*Vốn trong nước*	*1.495.671*	*497.185*	*998.486*	*998.486*	*998.486*		278.625	18,6%	143.789	28,9%	134.836	13,5%	13,5%
		1500007 - Khu tái định cư Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc	33.935		33.935		33.935		4.018	11,8%	0	0,0%	4.018	11,8%	
		Vốn trong nước	124.341		124.341		124.341		30.530	24,6%	0	0,0%	30.530	24,6%	
		992300052 - Đầu tư xây dựng trung tâm thực hành kỹ thuật công nghệ theo định hướng 4.0 của ĐHQGHN	30.000		30.000		30.000		1.865	6,2%	0	0,0%	1.865	6,2%	
		992300063 - Đầu tư xây dựng trung tâm thực hành đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao lĩnh vực Nhà hàng, khách sạn của ĐH QGHN	15.000		15.000		15.000		1.050	7,0%	0	0,0%	1.050	7,0%	
		7077814 - Đầu tư xây dựng Đại học Quốc gia Hà Nội tại Hòa Lạc	192.570	0	192.570		192.570		33.550	17,4%	0	0,0%	33.550	17,4%	
		8076583 - Dự án đầu tư xây dựng Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (QG-HN07) (Đầu tư Zone1, Zone 2, Zone 3)	247.609		247.609		247.609		60.929	24,6%	0	0,0%	60.929	24,6%	
		8093297 - Đầu tư xây dựng hạ tầng công nghệ phục vụ công tác quản lý theo mô hình đô thị thông minh của ĐHQGHN tại Hòa Lạc	149.200		149.200		149.200		800	0,5%	0	0,0%	800	0,5%	
		8093298 - Xây dựng hạ tầng CNTT và Trung tâm sáng tạo nghệ thuật theo định hướng Chuyển đổi số tại trường ĐH KHXH và Nhân văn, ĐHQGHN	54.200		54.200		54.200		1.491	2,8%	0	0,0%	1.491	2,8%	
		992300053 - Đầu tư hệ thống trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu về An toàn an ninh mạng tại ĐHQGHN	50.100		50.100		50.100		3	0,0%	0	0,0%	3	0,0%	
		992300062 - Đầu tư XD hệ thống phòng TN thực hành liên ngành về CNKT và ROBOT thông Minh	101.531		101.531		101.531		600	0,6%	0	0,0%	600	0,6%	
		2400060 - Dự án đầu tư mua sắm trang thiết bị y tế - Dự án đầu tư XD tòa nhà Trung tâm khoa khám bệnh và kỹ thuật NV ĐH Y dược	497.185	497.185	0				143.789	28,9%	143.789	28,9%	0	0,0%	
	1,2	*Vốn ngoài nước*	*781.972*	*530.522*	*251.450*	*251.450*	*251.450*		207.853	26,6%	0	0,0%	207.853	82,7%	82,7%
		Vốn ngoài nước	781.972	530.522	251.450		251.450		207.853	26,6%	0	0,0%	207.853	82,7%	
	•	VIỆN HL KHXH VN	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		5.646	2,6%	0	0,0%	5.646	2,6%	2,6%
	a	Vốn trong nước	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		5.646	2,6%	0	0,0%	5.646	2,6%	2,6%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	220.173	3.305	216.868	216.868	195.737		5.646	2,6%	0	0,0%	5.646	2,6%	2,6%
	1,1	*Vốn trong nước*	*220.173*	*3.305*	*216.868*	*216.868*	*195.737*		5.646	2,6%	0	0,0%	5.646	2,6%	2,6%
	100	*Khoa học, công nghệ*	*199.042*	*3.305*	*195.737*		*195.737*		5.646	2,8%	0	0,0%	5.646	2,9%	
		7851891.Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên (giai đoạn II)	*3.305*	*3.305*	*0*				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7925320.Cơ sở nghiên cứu Khối các Viện nghiên cứu Xã hội	*185.138*		*185.138*		*185.138*		5.147	2,8%	0	0,0%	5.147	2,8%	
		8110204.Nâng cấp Viện Nghiên cứu Hán Nôm	*800*		*800*		*800*		35	4,4%	0	0,0%	35	4,4%	
		8110206.Cải tạo và bảo tồn Viện Văn Học	9.799		9.799		9.799		464	4,7%	0	0,0%	464	4,7%	
	•	VIỆN HL KH & CN VN	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277		18.038	0,5%	252	0,0%	17.786	0,7%	0,7%
	a	Vốn trong nước	1.550.126	248.554	1.301.572	1.301.572	1.279.572		18.038	1,2%	252	0,1%	17.786	1,4%	1,4%
	b	Vốn ngoài nước	1.848.489	690.784	1.157.705	1.157.705	1.157.705		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.398.615	939.338	2.459.277	2.459.277	2.437.277		18.038	0,5%	252	0,0%	17.786	0,7%	0,7%
	1,1	*Vốn trong nước*	*1.550.126*	*248.554*	*1.301.572*	*1.301.572*	*1.279.572*		18.038	1,2%	252	0,1%	17.786	1,4%	1,4%
	100	*Khoa học, công nghệ*	*1.528.126*	*248.554*	*1.279.572*		*1.279.572*		18.038	1,2%	252	0,1%	17.786	1,4%	
		7008067.Trung tâm Vũ Trụ Việt Nam	*758.221*	*100.836*	*657.385*		*657.385*		3.700	0,5%	0	0,0%	3.700	0,6%	
		7357391.Xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội - Kinh phí Ban quản lý dự án	*184.648*		*184.648*		*184.648*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7880185.Cơ sở làm việc Viện Nghiên cứu hệ gen và Nhà Xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ	*19.200*		*19.200*		*19.200*		5.274	27,5%	0	0,0%	5.274	27,5%	
		7920105.Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam giai đoạn 2021-2025 thuộc Hệ thống Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam	*357.908*	*147.718*	*210.190*		*210.190*		4.395	1,2%	252	0,2%	4.143	2,0%	
		8132499.Cải tạo cơ sở phục vụ hội nghị, hội thảo khoa học của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	*35.000*		*35.000*		*35.000*		272	0,8%	0	0,0%	272	0,8%	
		8136645.Tăng cường trang thiết bị nghiên cứu chuyên ngành tại Trung tâm nghiên cứu tiên tiến và sáng tạo Hòn Chồng	*25.000*		*25.000*		*25.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		8137106.Phòng thí nghiệm trọng điểm công nghệ tăng lượng tái tạo	*45.482*		*45.482*		*45.482*		886	1,9%	0	0,0%	886	1,9%	
		8137756.Phòng Thí nghiệm trọng điểm Nghiên cứu tiên chất Hóa dược	*33.667*		*33.667*		*33.667*		484	1,4%	0	0,0%	484	1,4%	
		8139001.Phòng thí nghiệm chuyên sâu phục vụ nghiên cứu và phát triển các sản phẩm thiên nhiên	*50.000*		*50.000*		*50.000*		573	1,1%	0	0,0%	573	1,1%	
		8139222.Trung tâm Đổi mới sáng tạo phía Nam của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	*19.000*		*19.000*		*19.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	1,2	*Vốn ngoài nước*	*1.848.489*	*690.784*	*1.157.705*	*1.157.705*	*1.157.705*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
	100	*Khoa học, công nghệ*	*1.848.489*	*690.784*	*1.157.705*		*1.157.705*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7008067.Trung tâm Vũ Trụ Việt Nam	*1.338.489*	*690.784*	*647.705*		*647.705*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		7337591.Xây dựng Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội - Kinh phí Ban quản lý dự án	*510.000*		*510.000*		*510.000*		0	0,0%	0	0,0%		0,0%	
	*	LIÊN MINH HTX VN	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		3.837	3,5%	1.384	81,9%	2.454	2,3%	2,3%
	a	Vốn trong nước	108.705	1.689	107.016	107.016	107.016		3.837	3,5%	1.384	81,9%	2.454	2,3%	2,3%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	107.016	0	107.016	107.016	107.016		2.454	2,3%	0	0,0%	2.454	2,3%	2,3%
	1,1	*Vốn trong nước*	*107.016*		*107.016*	*107.016*	*107.016*		2.454	2,3%	0	0,0%	2.454	2,3%	2,3%
	070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	107.016		107.016		107.016		2.454	2,3%	0	0,0%	2.454	2,3%	
		992100081 - Xây dựng giai đoạn II Trường Trung cấp nghề và đào tạo cán bộ Hợp tác xã Miền Nam	106.776		106.776		106.776		2.454	2,3%	0	0,0%	2.454	2,3%	
		992100081 - Xây dựng giai đoạn II Trường Trung cấp nghề và đào tạo cán bộ Hợp tác xã Miền Bắc	240		240		240		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	2	VỐN CTMT QG	1.689	1.689	0	0	0		1.384	81,9%	1.384	81,9%	0	0,0%	0,0%
	2,1	*Vốn trong nước*	*1.689*	*1.689*	*0*				1.384	81,9%	1.384	81,9%	0	0,0%	0,0%
		00510 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	1.689	1.689	-				1.384	81,9%	1.384	81,9%	0	0,0%	
		Vốn trong nước	1.689	1.689	-				1.384	81,9%	1.384	81,9%	0	0,0%	
		00514 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	1.689	1.689	-				1.384	81,9%	1.384	81,9%	0	0,0%	
		8070121 - Dự án Xây dựng chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS&MN thuộc tiểu dự án 2 - Dự án 10 - Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN	1.689	1.689	-				1.384	81,9%	1.384	81,9%	0	0,0%	
	*	HỌC VIỆN CT - HC QG HCM	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337		32.319	4,5%	0	0,0%	32.319	4,6%	4,6%
	a	Vốn trong nước	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337		32.319	4,5%	0	0,0%	32.319	4,6%	4,6%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	716.597	10.260	706.337	706.337	706.337		32.319	4,5%	0	0,0%	32.319	4,6%	4,6%
	1,1	*Vốn trong nước*	*716.597*	10.260	706.337	*706.337*	706.337		32.319	4,5%	0	0,0%	32.319	4,6%	4,6%
	070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	716.597	10.260	706.337	-	706.337		32.319	4,5%	0	0,0%	32.319	4,6%	
		7984209.Xây dựng nhà giảng đường và phòng làm việc của các khoa chuyên môn Trường Đại học Nội vụ Hà Nội	121.000		121.000		121.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		992090047 - XD thay thế bổ sung cơ sở chính Học viện Hành chính Quốc Gia	260.163		260.163		260.163		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7849574 - Dự án xây dựng mô hình quản trị thông minh HVCTQG HCM	93.058		93.058		93.058		17.369	18,7%	0	0,0%	17.369	18,7%	
		7925664 - Xây dựng tòa nhà ở học viên HVCT Quốc Gia HCM	232.116		232.116		232.116		14.950	6,4%	0	0,0%	14.950	6,4%	
		8142574.Xây dựng cơ sở mới của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	10.260	10.260	-				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	*	ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495		497.379	19,5%	32.856	7,2%	464.523	22,1%	22,1%
	a	Vốn trong nước	1.415.931	21.410	1.394.521	1.394.521	1.394.521		147.765	10,4%	14.704	68,7%	133.061	9,5%	9,5%
	b	Vốn ngoài nước	1.138.971	431.997	706.974	706.974	706.974		349.613	30,7%	18.152	4,2%	331.461	46,9%	46,9%
	1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.554.902	453.407	2.101.495	2.101.495	2.101.495		497.379	19,5%	32.856	7,2%	464.523	22,1%	22,1%
	1,1	*Vốn trong nước*	*1.415.931*	*21.410*	*1.394.521*	*1.394.521*	*1.394.521*		147.765	10,4%	14.704	68,7%	133.061	9,5%	9,5%
	070	*Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*955.192*	*21.410*	*933.782*	*0*	*933.782*		108.483	11,4%	14.704	68,7%	93.779	10,0%	
		7858925.Dự án phát triển các Đại học Quốc gia Việt Nam - Tiểu dự án Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	*308.548*	*0*	*308.548*		*308.548*		31.935	10,4%	0	0,0%	31.935	10,4%	
		7131545.Dự án QG-HCM-01A-TP.HCM: "Tiểu dự án bồi thường, giải phóng mặt bằng khu quy hoạch XD Đại học QG TP HCM và khu tái định cư phường Linh Xuân, Q.Thủ Đức, TP.HCM"	*9.946*	*9.946*	*0*		*0*		8.814	88,6%	8.814	88,6%	0	0,0%	
		7131561.Dự án bồi thường GPMB và tái định cư XD Đại học QG TP.HCM trên địa bàn tỉnh Bình Dương	*216.918*	*11.464*	*205.454*		*205.454*		5.890	2,7%	5.890	51,4%	0	0,0%	
		7917890.Dự án Đầu tư xây dựng công trình Khối trung tâm nghiên cứu phát triển chính sách KTI. A3 của Trường Đại học Kinh tế - Luật	*75.871*	*0*	*75.871*		*75.871*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7919598.Cơ sở hạ tầng chung Khu Quy hoạch ĐHQG-HCM GĐ3; Công trình thiết yếu Trung tâm Thể dục Thể thao; Hệ thống điều hòa không khí Nhà điều hành và Trang thiết bị ngành đào tạo bác sĩ RHM Khoa Y	*157.169*	*0*	*157.169*		*157.169*		61.077	38,9%	0	0,0%	61.077	38,9%	
		7919690.Đầu tư xây dựng Nhà TN.B4-2 Các Khoa, Bộ môn và Phòng thí nghiệm giai đoạn 2	*75.870*	*0*	*75.870*		*75.870*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		7920108.Dự án xây dựng Khối phòng học - Phòng máy thực hành A (CNTT.B5) của Trường Đại học Công nghệ Thông tin	*75.870*	*0*	*75.870*		*75.870*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		8087808.Cải tạo Ký túc xá (Tri Tôn, Tịnh Biên, Tân Châu, An Phú, Châu Đốc), Nhà khách Quốc tế và phòng học dãy N Trường Đại học An Giang	*35.000*	*0*	*35.000*		*35.000*		767	2,2%	0	0,0%	767	2,2%	
	109	*Khoa học và công nghệ*	*460.739*	*0*	*460.739*		*460.739*		39.282	8,5%	0	0,0%	39.282	8,5%	
		8128413.Phòng thí nghiệm ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong kinh tế, kinh doanh	*36.090*	*0*	*36.000*		*36.000*		10.998	30,6%	0	0,0%	10.998	30,6%	
		8093569.Phòng thí nghiệm năng lượng và sản xuất xanh	*35.000*	*0*	*35.000*		*35.000*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		8695187.Đầu tư trang thiết bị phòng thí nghiệm phục vụ cho nghiên cứu khoa học tại ĐHQG-HCM	*237.999*	*0*	*237.999*		*237.999*		28.284	11,9%	0	0,0%	28.284	11,9%	
		7919293.Nhà học tập và thí nghiệm BK.B7	*75.870*	0	*75.870*		*75.870*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		7899367.Dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà NV.B4-2	*75.870*	*0*	*75.870*		*75.870*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	1,2	*Vốn ngoài nước*	*1.138.971*	*431.997*	*706.974*	*706.974*	*706.974*		349.613	30,7%	18.152	4,2%	331.461	46,9%	46,9%
	070	*Giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*1.138.971*	*431.997*	*706.974*		*706.974*		349.613	30,7%	18.152	4,2%	331.461	46,9%	
		7858925.Dự án phát triển các Đại học Quốc gia Việt Nam - Tiểu dự án Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	*1.138.971*	*431.997*	*706.974*		*706.974*		349.613	30,7%	18.152	4,2%	331.461	46,9%	
	*	BỘ DÂN TỘC & TÔN GIÁO	920.708	14.238	906.470	906.470	765.915		17.718	1,9%	1.467	10,3%	16.251	1,8%	1,8%
	a	Vốn trong nước	920.708	14.238	906.470	906.470	765.915		17.718	1,9%	1.467	10,3%	16.251	1,8%	1,8%
	I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	97.854	0	97.854	97.854	22.336		16.251	16,6%	0	0,0%	16.251	16,6%	16,6%
	1,1	*Vốn trong nước*	*97.854*		*97.854*	*97.854*	*22.336*		16.251	16,6%	0	0,0%	16.251	16,6%	16,6%
	280	Các hoạt động kinh tế	19.954		19.954		19.954		16.251	81,4%	0	0,0%	16.251	81,4%	
		7962197 - Xây dựng Kho dữ liệu và hệ thống khai thác thông tin thống kê công tác dân tộc và dữ liệu thống kê 53 dân tộc thiểu số	*19.954*		*19.954*		*19.954*		16.251	81,4%	0	0,0%	16.251	81,4%	
		Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	*2.382*		*2.382*		*2.382*			0,0%		0,0%		0,0%	
		Đầu tư xây dựng Học viện Dân tộc	*2.382*		*2.382*		*2.382*			0,0%		0,0%		0,0%	
	2	VỐN CTMT QG	822.854	14.238	808.616	808.616	743.579		1.467	0,2%	1.467	10,3%	0	0,0%	0,0%
	2,1	*Vốn trong nước*	*822.854*	*14.238*	*808.616*	*808.616*	*743.579*		1.467	0,2%	1.467	10,3%	0	0,0%	0,0%
		00510 - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	*14.238*	*14.238*	-				1.467	10,3%	1.467	10,3%	0	0,0%	
		Vốn trong nước	*14.238*	*14.238*	-				1.467	10,3%	1.467	10,3%	0	0,0%	
		00514 - Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	*14.238*	*14.238*	-				1.467	10,3%	1.467	10,3%	0	0,0%	
		992400009 - Đầu tư cơ sở vật chất cho trường Dự bị Đại học Dân Tộc TW	*197.567*	*2.464*	*195.103*		*195.103*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		992400010 - Dự án đầu tư cơ sở vật chất cho trường Dự bị đại học Dân Tộc Sầm Sơn	*101.768*	*2.675*	*99.093*		*99.093*		5	0,0%	5	0,2%	0	0,0%	
		992400011 - Đầu tư cơ sở vật chất cho Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương Nha Trang	*15.844*	*3.311*	*12.533*		*12.533*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		992400012 - Đầu tư cơ sở vật chất cho trường dự bị Đại Học Thành phố Hồ Chí Minh	145.442	2.324	143.118		143.118		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		992400013 - Đầu tư cơ sở vật chất cho trường Phổ thông vùng cao Việt Bắc	297.196	3.464	293.732		293.732		1.462	0,5%	1.462	42,2%	0	0,0%	
	*	VĂN PHÒNG TW ĐẢNG	906.651	5.896	900.755	900.755	422.806		82.411	9,1%	0	0,0%	82.411	9,1%	9,1%
	a	Vốn trong nước	906.651	5.896	900.755	900.755	422.806		82.411	9,1%	0	0,0%	82.411	9,1%	9,1%
	I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	906.651	5.896	900.755	900.755	422.806		82.411	9,1%	0	0,0%	82.411	9,1%	9,1%
	1,1	*Vốn trong nước*	*906.651*	5.896	900.755	*900.755*	422.806		82.411	9,1%	0	0,0%	82.411	9,1%	9,1%
	340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	428.702	5.896	422.806	-	422.806		82.411	19,2%	0	0,0%	82.411	19,5%	
	m	*9825090017 - Dự án chuyển đổi số trong các cơ quan đảng*	1.000		1.000		1.000		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	m	*9825000018 - Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới khu nhà khách Hồ Tây*	28.319		28.319		28.319		13.804	48,7%	0	0,0%	13.804	48,7%	
		992100130 - Nâng cấp, hoàn thiện Trung tâm tích hợp dữ liệu dùng chung cho các cơ quan Đảng ở Trung ương	*47.000*		*47.000*		*47.000*		40.532	86,2%	0	0,0%	40.532	86,2%	
	m	992400035 - DAXDht Khu Nhà ở đặt ở dv chỗ ở cấp của Đảng và NN(X4)	*62.324*		*62.324*		*62.324*		17.854	28,6%	0	0,0%	17.854	28,6%	
		7680578 - nhà làm việc Ban tuyên giáo TW	*202.896*	*5.896*	*197.000*		*197.000*		8.701	4,3%	0	0,0%	8.701	4,4%	
		8071200 - Khu nghỉ dưỡng Lăng Cô mở rộng	*48.780*		*48.780*		*48.780*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
		Xây dựng CSDL tổ chức bộ máy biên chế, cán bộ, công chức, viên chức của hệ thống chính trị	*783*		*783*		*783*			0,0%		0,0%		0,0%	
	m	9114290 - Xây dựng bảo tàng ĐCS VN	*37.600*		*37.600*		*37.600*		1.520	4,0%	0	0,0%	1.520	4,0%	
		Các dự án đặc biệt	*129.243*		*129.243*		*129.243*			0,0%		0,0%	33.178	25,7%	
	*	ỦY BAN MẶT TRẬN TQ VN	171.084	0	171.084	171.084	171.084		99	0,1%	0	0,0%	99	0,1%	0,1%
	a	Vốn trong nước	171.084	0	171.084	171.084	171.084		99	0,1%	0	0,0%	99	0,1%	0,1%
	I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	171.084	0	171.084	171.084	171.084		99	0,1%	0	0,0%	99	0,1%	0,1%
	1,1	*Vốn trong nước*	*171.084*		*171.084*	*171.084*	*171.084*		99	0,1%	0	0,0%	99	0,1%	0,1%
	340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	*171.084*	-	*171.084*		*171.084*		99	0,1%	0	0,0%	99	0,1%	
		8010182 - Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất trụ sở cơ quan Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam tại 80-82 Phan Đình Phùng, quận Ba Đình, Hà Nội và tại 46 Trăng Thi, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	*171.084*	-	*171.084*		*171.084*		99	0,1%	0	0,0%	99	0,1%	
	*	TW ĐOÀN TN CS HCM	409.583	0	409.583	409.583	374.132		10.635	2,6%	0	0,0%	10.635	2,6%	2,6%
	a	Vốn trong nước	409.583	0	409.583	409.583	374.132		10.635	2,6%	0	0,0%	10.635	2,6%	2,6%
	I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	409.583	0	409.583	409.583	374.132		10.635	2,6%	0	0,0%	10.635	2,6%	2,6%
	1,1	*Vốn trong nước*	*409.583*		*409.583*	*409.583*	*374.132*		10.635	2,6%	0	0,0%	10.635	2,6%	2,6%
	12	*7881227.Nâng cấp Trung tâm thanh thiếu niên Trung ương*	*34.142*		*34.142*		*34.142*		2.036	6,0%	0	0,0%	2.036	6,0%	
	13	*7910395.Cải tạo nâng cấp nhà C, D Trung tâm hỗ trợ Thanh thiếu nhi Việt Nam*	*296.900*		*296.900*		*296.900*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	15	*7940401.Di tích lịch sử Ngã ba Cô Nội, Mai Sơn, Sơn La*	*43.090*		*43.090*		*43.090*		8.600	20,0%	0	0,0%	8.600	20,0%	
	*	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VN	195.764	0	195.764	195.764	195.764		62.761	32,1%	0	0,0%	62.761	32,1%	32,1%
	a	Vốn trong nước	195.764	0	195.764	195.764	195.764		62.761	32,1%	0	0,0%	62.761	32,1%	32,1%
	I	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	195.764	0	195.764	195.764	195.764		62.761	32,1%	0	0,0%	62.761	32,1%	32,1%
	1,1	*Vốn trong nước*	*195.764*		*195.764*	*195.764*	*195.764*		62.761	32,1%	0	0,0%	62.761	32,1%	32,1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7829909.Mở rộng cơ sở đào tạo Học viện Phụ nữ Việt Nam	*37.038*		*37.038*		37.038		7.137	19,3%	0	0,0%	7.137	19,3%	
	7830962.Trung tâm tri thức số và Giáo dục giới dành cho phụ nữ, Gia đình và trẻ em	*19.620*		*19.620*		19.620		249	1,3%	0	0,0%	249	1,3%	
	7831508.Mở rộng Bảo tàng phụ nữ Việt Nam	*90.506*		*90.506*		90 506		34.199	37,8%	0	0,0%	34.199	37,8%	
	7831825.Trung tâm Vì sự phát triển Phụ nữ khu vực đồng bằng Bắc Bộ	*48.600*		*48.600*		48 600		21.177	43,6%	0	0,0%	21.177	43,6%	
*	HỘI NÔNG DÂN VN	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.434	4.415	9.019	9.019	9.019		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
1,1	*Vốn trong nước*	*13.434*	*4.415*	*9.019*	*9.019*	*9.019*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
	7922000003 - Đầu tư trang thiết bị cho tòa soạn Báo Nông thôn ngày nay	*322*		*322*		322		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7921001616 - DA Đầu tư phần mềm quản lý hoạt động Quỹ hỗ trợ nông dân	*8.697*		*8.697*		8.697		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7875741 - Nâng cấp và bổ sung trang thiết bị Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân Hội Nông dân tỉnh An Giang	*2.608*	*2.608*	*0*				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
	7556067.Xây dựng Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân - Hội Nông dân tỉnh Nghệ An	*1.807*	*1.807*	*0*				0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
*	TỔNG LIÊN ĐOÀN LĐ VN	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		115.077	78,7%	0	0,0%	115.077	79,9%	79,9%
a	Vốn trong nước	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		115.077	78,7%	0	0,0%	115.077	79,9%	79,9%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	146.229	2.125	144.104	144.104	144.104		115.077	78,7%	0	0,0%	115.077	79,9%	79,9%
1,1	*Vốn trong nước*	*146.229*	*2.125*	*144.104*	*144.104*	*144.104*		115.077	78,7%	0	0,0%	115.077	79,9%	79,9%
	7377065.Cung văn hóa lao động thành phố Hồ Chí Minh	*20.000*		*20.000*		20.000		719	3,6%	0	0,0%	719	3,6%	
	7901894.Cung văn hóa Lao động Việt - Nhật tỉnh Quảng Ninh	*10.000*		*10.000*		10 000		6.185	61,9%	0	0,0%	6.185	61,9%	
	7902707.Đầu tư sửa chữa, nâng cấp Trường Đại học Công đoàn cơ sở 1 tại Hà Nội	*110.000*		*110.000*		110 000		104.069	94,6%	0	0,0%	104.069	94,6%	
	7926087.Nhà văn hóa Lao động Nghệ An	*6.229*	*2.125*	*4.104*		4.104		4.104	65,9%	0	0,0%	4.104	100,0%	
*	TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VN	2.526.160	0	2.526.160	2.526.160	2.526.160		867.928	34,4%	0	0,0%	867.928	34,4%	34,4%
a	Vốn trong nước	2.526.160	0	2.526.160	2.526.160	2.526.160		867.928	34,4%	0	0,0%	867.928	34,4%	34,4%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	2.526.160	0	2.526.160	2.526.160	2.526.160		867.928	34,4%	0	0,0%	867.928	34,4%	34,4%
1,1	*Vốn trong nước*	*2.526.160*		*2.526.160*	*2.526.160*	*2.526.160*		867.928	34,4%	0	0,0%	867.928	34,4%	34,4%
280	*Các hoạt động kinh tế*	*2.526.160*		*2.526.160*		*2.526.160*		867.928	34,4%	0	0,0%	867.928	34,4%	
	8097409.Cấp điện từ điện lưới Quốc gia cho huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu	*2.526.160*		*2.526.160*		*2.526.160*		867.928	34,4%	0	0,0%	867.928	34,4%	
*	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI	5.875.100	0	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	41,2%	0	0,0%	2.418.000	41,2%	
a	Vốn trong nước	5.875.100	0	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	41,2%	0	0,0%	2.418.000	41,2%	
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	5.875.100	0	5.875.100	5.875.100	5.875.100		2.418.000	41,2%	0	0,0%	2.418.000	41,2%	
1,1	*Vốn trong nước*	*5.875.100*		*5.875.100*	*5.875.100*	*5.875.100*		2.418.000	41,2%	0	0,0%	2.418.000	41,2%	
	Cấp vốn điều lệ cho NHCSXH	*5.875.100*		*5.875.100*	*5.875.100*	*5.875.100*		2.418.000	41,2%		0,0%	2.418.000	41,2%	
*	ỦY BAN TOÀN QUỐC LIÊN HIỆP CÁC HỘI VĂN HỌC NT VN	13.695	0	13.695	13.695	13.695		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
a	Vốn trong nước	13.695	0	13.695	13.695	13.695		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
1	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	13.695	0	13.695	13.695	13.695		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
1,1	*Vốn trong nước*	*13.695*		*13.695*	*13.695*	*13.695*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	0,0%
	1500049 - XD Trụ sở làm việc của Liên hiệp các Hội văn học nghệ thuật Việt Nam	*13.695*		*13.695*		*13.695*		0	0,0%	0	0,0%	0	0,0%	
II	ĐỊA PHƯƠNG	849.854.391	47.868.858	801.985.533	660.516.020	796.465.690	141.473.878	290.125.981	34%	14.157.357	30%	275.968.624	34%	42%
+	*Vốn trong nước*	836.185.855	46.733.251	789.452.605	647.983.092	784.484.115	141.473.878	289.028.500	35%	13.860.399	30%	275.168.101	35%	42%
+	*Vốn nước ngoài*	13.668.536	1.135.608	12.532.928	12.532.928	11.981.575	-	1.097.481	8%	296.959	26%	800.523	6%	6%
1	Vốn cân đối NSĐP	645.058.357	27.880.106	617.178.251	475.727.300	615.217.595	141.450.951	237.898.931	37%	9.100.439	33%	228.798.491	37%	48%
2	Vốn Ngân sách trung ương	204.232.837	19.988.752	184.244.084	184.225.523	181.248.095	-	52.227.050	26%	5.056.918	25%	47.170.133	26%	26%
	Vốn trong nước	191.127.498	18.853.145	172.274.353	172.255.792	169.266.520	22.927	51.129.569	27%	4.759.959	25%	46.369.610	27%	27%
	Vốn nước ngoài	13.668.536	1.135.608	12.532.928	12.532.928	11.981.575	-	1.097.481	8%	296.959	26%	800.523	6%	6%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	175.109.797	14.350.291	160.759.506	160.178.146	159.895.903	-	39.329.428	22%	3.033.200	21%	36.296.228	23%	23%
	Vốn trong nước	162.781.112	13.797.028	148.984.084	148.984.083	148.670.834	-	38.569.265	24%	3.023.702	22%	35.545.563	24%	24%
	Vốn nước ngoài	12.891.882	553.263	12.338.619	12.338.619	11.787.266	-	760.163	6%	9.498	2%	750.665	6%	6%
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	29.123.039	5.638.461	23.484.578	23.466.018	21.352.191	22.927	12.897.622	44%	2.023.718	36%	10.873.905	46%	46%
	Vốn trong nước	28.346.386	5.056.117	23.290.269	23.271.709	21.157.882	22.927	12.560.304	44%	1.736.257	34%	10.824.047	46%	47%
	Vốn nước ngoài	776.653	582.344	194.309	194.309	194.309	-	337.318	43%	287.460	49%	49.858	26%	26%
*	HÀ GIANG	6.649.639	1.418.483	5.231.156	3.346.204	4.978.181	1.884.952	2.013.119	30%	375.313	26%	1.637.806	31%	49%
	Vốn trong nước	5.987.934	1.278.831	4.709.103	2.824.151	4.456.128	1.884.952	1.987.849	33%	375.313	29%	1.612.536	34%	57%
	Vốn nước ngoài	661.705	139.652	522.053	522.053	522.053	-	25.270	4%	-		25.270	5%	5%
1	Vốn cân đối NSĐP	3.864.394	789.852	3.074.542	1.189.590	3.074.542	1.884.952	1.198.641	31%	284.122	36%	914.519	30%	77%
	Quốc phòng	51.017	24 972	26.045		26 045		36.072	71%	11 055	44%	24.977	96%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	3.009	1.878	1.132		1 132		1.728	57%	699	37%	1.030	91%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	126.063	13.715	112.348		112.348		61.520	49%	7 822	57%	53.698	48%	
	Y tế, dân số và gia đình	44.936	25.004	19.932		19.932		13.161	29%	813	3%	12.349	62%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Văn hoá thông tin	40.749	7.861	32.887		32.887		22.698	56%	5.599	71%	17.098	52%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.028	9.959	2.069		2.069		25	0%	-		25	1%	
	Thể dục thể thao	17.473	5	17.468		17.468		8.675	50%	-		8.675	50%	
	Bảo vệ môi trường	3.562	115	3.447		3.447		106	3%	-		106	3%	
	Các hoạt động kinh tế	2.249.952	443.913	1.806.038		1.806.038		988.597	44%	237.227	53%	751.370	42%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	104.396	31.550	72.846		72.846		51.998	50%	20.819	66%	31.179	43%	
	Bảo đảm xã hội	14.088	38	14.050		14.050		13.513	96%	-		13.513	96%	
	Tài chính và khác	1.197.132	230.842	966.290		966.290		548	0%	48	0%	500	0%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.785.245	628.631	2.156.614	2.156.614	1.903.639		814.478	29%	91.191	15%	723.287	34%	34%
	Vốn trong nước	2.123.540	488.979	1.634.561	1.634.561	1.381.586		789.208	37%	91.191	19%	698.017	43%	43%
	Vốn nước ngoài	661.705	139.652	522.053	522.053	522.053		25.270	4%	-		25.270	5%	5%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.015.135	238.041	777.094	777.094	766.870		225.945	22%	4.349	2%	221.596	29%	29%
	Vốn trong nước	353.430	98.389	255.041	255.041	244.817		200.675	57%	4.349	4%	196.326	77%	77%
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Km17/QL4C đi Trạm Kiểm soát Biên phòng Minh Tân, huyện Vị Xuyên nối tuyến đường từ thôn Pạo Mỉ Phìn, xã Tả Văn, huyện Quản Bạ (GĐ I)	14.800	-	14.800		14.800		14.179	96%	-		14.179	96%	
	Dự án hỗ trợ ổn định đời sống dân cư (DA01) thuộc dự án ổn định dân cư, phát triển KT-XH vùng tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn NSTW chuyển nguồn 2024 sang 2025	4.916	4.916	-		-		127	3%	127	3%	-		
	Nâng cấp làm mới hệ thống đập đầu mối và hạng mục chính công trình thủy lợi huyện Hoàng Su phì	2.146	-	2.146		2.146		2.146	100%	-		2.146	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Nhù Sang xã Lũng Táo, huyện Đồng Văn	2.300	-	2.300		2.300		2.300	100%	-		2.300	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Séo Lủng A xã Sảng Tủng, huyện Đồng Văn	2.700	-	2.700		2.700		2.700	100%	-		2.700	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Mo Pải Phìn xã Sủng Là, huyện Đồng Văn	2.300	-	2.300		2.300		2.300	100%	-		2.300	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lao Xa, xã Sủng Là, huyện Đồng Văn	2.000	-	2.000		2.000		2.000	100%	-		2.000	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Tả Kha, thị trấn Phó Bảng, huyện Đồng Văn	926	-	926		926		926	100%	-		926	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt Thậm Luống, xã Du Già, huyện Yên Minh	1.986	-	1.986		1.986		1.986	100%	-		1.986	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Cúng xã Thanh Vân	2.400	-	2.400		2.400		2.400	100%	-		2.400	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hấu xã Thái An	2.700	-	2.700		2.700		2.700	100%	-		2.700	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Khẩu Tản - Quyết Tiến	500	-	500		500		500	100%	-		500	100%	
	Hồ chứa nước xóm Đề Láng xã Giáng Chu Phìn	4.000	-	4.000		4.000		4.000	100%	-		4.000	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Khẩu Bủng - Quyết Tiến	100	-	100		100		100	100%	-		100	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Lũng Hòa xã Lũng Tám	4.000	-	4.000		4.000		4.000	100%	-		4.000	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Si Lộ Phìn - Tùng Vài	757	-	757		757		757	100%	-		757	100%	
	Hồ chứa nước sinh hoạt thôn Mã Hồng xã Thanh Vân	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100%	
	Hồ Nậm Luống xã Lũng Hồ YM	6.800	-	6.800		6.800		6.800	100%	-		6.800	100%	
	Hồ Phìn Tỷ xã Lũng Hồ YM	6.125	-	6.125		6.125		6.125	100%	-		6.125	100%	
	Hồ Lũng Bủng xã Đường Thượng YM	8.060	-	8.060		8.060		8.060	100%	-		8.060	100%	
	Hồ chứa nước SH Phú Lũng - YM	3.000	-	3.000		3.000		3.000	100%	-		3.000	100%	
	Hồ chứa nước SH thôn Sủa Trai TMộ - YM	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100%	
	Hồ thôn Phố Là A, xã Phố Là	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100%	
	Hồ chứa nước xóm Thảo Lũng xã Pải Lủng	4.500	-	4.500		4.500		4.500	100%	-		4.500	100%	
	Trạm KS liên ngành cửa khẩu Quốc tế Thanh Thủy	4.245	4.245	-		-		3.209	76%	3.209	76%	-		
	Cụm hồ CNSH 04 huyện vùng cao phía Bắc	18.820	-	18.820		18.820		1.936	10%	-		1.936	10%	
	Đường từ thôn Lũng Chinh Hạ đến thôn Cáo Phìn xã Thèn Chu phìn, huyện Hoàng Su phì	3.631	-	3.631		3.631		-		-		-		
	Đường Bến xã Nậm Dịch - Bản Péo, huyện Hoàng Su Phì	2.500	-	2.500		2.500		2.500	100%	-		2.500	100%	
	Đường Mốc 476 - Mốc 456 xã Thượng Phùng	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100%	
	Mở mới đường cứu hộ, cứu nạn xã Ngọc Long đi Niêm Sơn	500	-	500		500		500	100%	-		500	100%	
	Đường nối huyện Quang Bình (đoạn 13) và đoạn nối ADB	2.562	-	2.562		2.562		2.562	100%	-		2.562	100%	
	Kè bờ tây sông lô đoạn từ sau sở XD đến cầu Ybiên II	4.908	-	4.908		4.908		4.908	100%	-		4.908	100%	
	Cải tạo, nâng cấp đường Bắc Quang - Xín Mần (ĐT.177), đoạn từ Km0 - Km55, tỉnh Hà Giang	37.523	-	37.523		37.523		37.523	100%	-		37.523	100%	
	CT NC KM13-17 và KM 36+183 - Km46, ĐT 176(YM-MĐ-MV)	13.019	13.019	-		-		106	1%	106	1%	-		
	Đường nội thị thị trấn Vị Xuyên (sau UBND huyện) -VX	3.320	3.320	-		-		-		-		-		
	CT, NC QL 2, xã Tân Quang đi UBND xã Đồng Tâm	44.009	44.009	-		-		907	2%	907	2%	-		
	(HSH) DTXD CSHT GĐ1(DA03)-Thuộc DA ODDC, PTKTXH TDC B	24.216	24.216	-		-		-		-		-		
	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Yên Bình - Cốc Pài (ĐT 178) GĐ I từ Km0-Km27 và xây dựng cầu Bản Ngò tại Km60+600	21.664	-	21.664		21.664		4.918	23%	-		4.918	23%	
	Cải tạo, sửa chữa đường huyện (ĐH.02; ĐH 03; ĐH.04; ĐH 05) trên địa bàn các xã Phú Lũng, Thắng Mố, Sủng Cháng, Sủng Thài huyện Yên Minh	8.264	-	8.264		8.264		-		-		-		
	Cải tạo, nâng cấp ĐT.183 Đoạn Km17-Km50+200 và đường Phố Cáo - Đồng Yên đến giáp địa danh Lục Yên, Yên bái	50.000	-	50.000		50.000		50.000	100%	-		50.000	100%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp Bình Vàng, huyện Vị Xuyên (HM: Đường giao thông nội bộ tuyến D1A, D2)	2.345	-	2.345		2.345		-		-		-		
		Hệ thống điều hành thông minh tỉnh Hà Giang	4.664	4.664	-		-		-		-		-		
		KH phân bổ thấp hơn TTg	10.224	-	10.224		10.224		-		-		-		
		Vốn nước ngoài, trong đó:	661.705	139.652	522.053	522.053	522.053		25.270	4%	-		25.270	5%	5%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	661.705	139.652	522.053	-	522.053		25.270	4%	-		25.270	5%	
		Hạ tầng cơ bản phát triển toàn diện các tỉnh Đông bắc - Tiểu dự án tỉnh Hà Giang	158.152	-	158.152		158.152		25.270	16%	-		25.270	16%	
		Dự án "Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)- Tiểu dự án tại Hà Giang	207.000	-	207.000		207.000		-		-		-		
		Phát triển đa mục tiêu cho đồng bào dân tộc thiểu số các xã nghèo thuộc huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang	296.553	139.652	156.901		156.901		-		-		-		
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.770.110	390.590	1.379.520	1.379.520	1.136.769	-	588.533	33%	86.842	22%	501.691	36%	36%
		Vốn trong nước	1.770.110	390.590	1.379.520	1.379.520	1.136.769	-	588.533	33%	86.842	22%	501.691	36%	36%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	97.145	9.545	87.600	90.020	87.600	-	69.129	71%	2.992	31%	66.137	75%	73%
		Vốn trong nước	97.145	9.545	87.600	90.020	87.600	-	69.129	71%	2.992	31%	66.137	75%	73%
		KH phân bổ thấp hơn TTg	2.420	-	2.420				-		-		-		
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	399.823	129.408	270.415	270.415	270.415	-	111.435	28%	22.124	17%	89.311	33%	33%
		Vốn trong nước	399.823	129.408	270.415	270.415	270.415	-	111.435	28%	22.124	17%	89.311	33%	33%
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	1.030.391	251.637	778.754	1.019.085	778.754	-	407.969	40%	61.726	25%	346.243	44%	34%
		Vốn trong nước	1.030.391	251.637	778.754	1.019.085	778.754	-	407.969	40%	61.726	25%	346.243	44%	34%
		KH phân bổ thấp hơn TTg	240.331	-	240.331	-	-	-	-		-		-		
	*	TUYÊN QUANG	7.476.367	1.045.033	6.431.334	4.224.888	6.354.684	2.206.446	1.707.128	23%	321.653	31%	1.385.475	22%	33%
		Vốn trong nước	7.361.027	966.739	6.394.288	4.187.842	6.317.638	2.206.446	1.680.212	23%	302.706	31%	1.377.506	22%	33%
		Vốn nước ngoài	115.340	78.294	37.046	37.046	37.046	-	26.916	23%	18.947	24%	7.969	22%	22%
	1	Vốn cân đối NSĐP	4.544.281	510.125	4.034.156	1.827.710	4.034.156	2.206.446	919.072	20%	201.963	40%	717.109	18%	39%
		Quốc phòng	43.683	19.876	23.807		23.807		12.730	29%	100	1%	12.630	53%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	261.557	5.500	256.057		256.057		15.603	6%	658	12%	14.945	6%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	728.709	196.890	531.819		531.819		257.317	35%	85.001	43%	172.316	32%	
		Khoa học và công nghệ	1.000	1.000	-		-		-		-		-		
		Y tế, dân số và gia đình	91.825	42.982	48.843		48.843		6.962	8%	860	2%	6.102	12%	
		Văn hoá thông tin	53.956	3.811	50.145		50.145		20.039	37%	1.400	37%	18.639	37%	
		Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.668	668	2.000		2.000		-		-		-		
		Thể dục thể thao	5.503	600	4.904		4.904		2.336	42%	528	88%	1.808	37%	
		Bảo vệ môi trường	31.947	11.325	20.622		20.622		21.393	67%	4.847	43%	16.546	80%	
		Các hoạt động kinh tế	3.234.132	206.915	3.027.218		3.027.218		545.417	17%	97.701	47%	447.715	15%	
		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	77.266	20.523	56.743		56.743		37.274	48%	10.866	53%	26.408	47%	
		Bảo đảm xã hội	12.035	35	12.000		12.000		-		-		-		
	2	Vốn Ngân sách trung ương	2.932.086	534.908	2.397.178	2.397.178	2.320.528		788.056	27%	119.690	22%	668.366	28%	28%
		Vốn trong nước	2.816.746	456.614	2.360.132	2.360.132	2.283.482		761.140	27%	100.743	22%	660.397	28%	28%
		Vốn nước ngoài	115.340	78.294	37.046	37.046	37.046		26.916	23%	18.947	24%	7.969	22%	22%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.835.591	239.135	1.596.456	1.596.456	1.596.456		489.210	27%	34.449	14%	454.761	28%	28%
		Vốn trong nước	1.813.733	237.787	1.575.946	1.575.946	1.575.946		489.210	27%	34.449	14%	454.761	29%	29%
		7831026 - DA xây dựng bệnh viện Suối khoáng Mỹ Lâm, TP Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	26.320	-	26.320		26.320		3.234	12%	-		3.234	12%	
		7882172 - Xây dựng Bệnh viện đa khoa tỉnh Tuyên Quang	452.413	8.113	444.300		444.300		47.274	10%	-		47.274	11%	
		8067605 - Dự án Bảo tồn, tôn tạo Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Tân Trào, tỉnh Tuyên Quang	90.000	-	90.000		90.000		13.634	15%	-		13.634	15%	
		7953521 - Nhà văn hóa thôn Tiên Tộc, xã Bình An, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	10	-	10		10		-		-		-		
		7953522 - Nhà văn hóa thôn Nà Cuộc, xã Bình An, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	22	-	22		22		-		-		-		
		7606367 - Quy hoạch xây dựng nghĩa địa thôn Trường Thi xã An Khang, TP Tuyên Quang	9	9	-		-		-		-		-		
		220250001 - Mở mới đường từ sân vận động bản kè đến cầu treo Lũng Loòng (đập Vằng Hiền) thị trấn Lăng Can huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang (đoạn 1 từ sân vận động Bản Kè đến Vằng Tèo)	4.500	-	4.500		4.500		-		-		-		
		220250002 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống rãnh thoát nước các khu tái định cư trên địa bàn huyện YS	4.700	-	4.700		4.700		-		-		-		
		7350771 - Cụm công trình thuỷ lợi Khuổi Sản (Khuổi Cản) và Khuổi Luông, xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	5.994	-	5.994		5.994		5.994	100%	-		5.994	100%	
		7446053 - CT sửa chữa NC Thủy lợi hồ Đẹo Hoa, xã Chân Sơn- Yên Sơn	12.000	-	12.000		12.000		12.000	100%	-		12.000	100%	
		7600224 - Đường từ thôn Nghe đến bến đò Nghe, xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (Niên 2016)	8	8	-		-		-		-		-		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7716083 - Bổ sung đất ở còn thiếu cho các hộ dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang còn thiếu đất ở trên địa bàn thành phố Tuyên Quang	4.194	2.653	1.540		1.540		192	5%	-		192	12%	
	7836232 - Cải tạo, NC tuyến ĐT.188 đoạn Km48+00-Km86+300 huyện Chiêm Hóa, Lâm Bình	5.172	-	5.172		5.172		140	3%	-		140	3%	
	7852796 - Hỗ trợ xây dựng hầm BIOGAS hoặc nhà vệ sinh tự hoại hộ gia đình thành phố Tuyên Quang	155	5	150		150		70	45%	-		70	47%	
	7872269 - Hồ thuỷ lợi Thôm Vẻm, thôn Hoà Da, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang	1	-	1		1		1	100%	-		1	100%	
	7872488 - XD cầu qua Sông Lô Km71 đường TQ-HG đi Bạch Xa, xã Bạch Xa, huyện Hàm Yên	29.660	-	29.660		29.660		813	3%	-		813	3%	
	7872490 - XD cầu Xuân Vận vượt sông Gâm, huyện Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang	30.829	-	30.829		30.829		7.805	25%	-		7.805	25%	
	7872719 - Rãnh thoát nước điểm tái định cư xóm16 (nay là thôn 22) , xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	3	3	-		-		-		-		-		
	7889868 - CT,NC đường từ Tân Yên-Thái Hòa-Đức Ninh huyện Hàm Yên, tỉnh TQ	2.405	2.405	-		-		-		-		-		
	7889869 - XD đường từ KDL Suối Khoáng Mỹ Lâm đến QL 2D kết nối đường cao tốc TQ-PT	81.243	-	81.243		81.243		5.807	7%	-		5.807	7%	
	7889954 - ĐTXD cầu và tuyến đường tránh TT SD từ Km183-QL37 đi qua tổ DP Tân Kỳ, Tân Phúc qua QL 2C đến Km188-QL37, tổ DP Đăng Châu huyện SD	66.830	8.072	58.758		58.758		242	0%	-		242	0%	
	7898952 - Xây dựng mương thoát nước thải xuống Cốc Cại khu Bản Khiển, xã Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	11	11	-		-		-		-		-		
	7898974 - Ống dẫn nước F300 thuỷ lợi Bản Buốc, xã Phúc Yên, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	15	-	15		15		-		-		-		
	7913857 - Cải tạo nâng cấp đường từ trụ sở xã đến cuối điểm tái định cư Yên Khánh, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	163	-	163		163		-		-		-		
	7913850 - xây dựng mới cầu Nhân Mục, xã Nhân Mục, huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang	59	-	59		59		51	86%	-		51		
	7915091 - Xây dựng cầu qua suối vào khu tái định cư Phai Tre B, xã Lăng Can (nay là thị trấn Lăng Can), huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	48	-	48		48		-		-		-		
	7915092 - CT- NC đg trục chính tu đg ĐT 176 đến Pắc Kẹn, xã Thanh Tương, Na Hang	79	-	79		79		78	99%	-		78		
	7916185 - XD cụm công trình cầu tràn Tông Đình, thôn Bản Phúc cầu tràn thôn Nà Mỵ, kè đường vào khu TĐC Lũng Pắt và đường vào nghĩa địa thôn Vàng Áng, Lũng Pắt, xã Thổ Bình, huyện LB, tỉnh TQ	34	-	34		34		33	97%	-		33		
	7922067 - Nâng cấp, cải tạo rãnh thoát nước khu tái định cư xã Tân Long, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	52	-	52		52		-		-		-		
	7927727 - Tuyến đường từ đường bến xã Phú Lâm-Nhữ Hán (nay là phường Mỹ Lâm và xã Kim Phú), đến điểm tái định cư Hang Hươu, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	3	3	-		-		-		-		-		
	7944051 - Cao tốc Tuyên Quang- Hà Giang (giai đoạn 1), đoạn qua tỉnh Tuyên Quang	439.750	-	439.750		439.750		192.919	44%	-		192.919		
	7953517 - Đường ra nghĩa trang xóm 5 kết hợp đường sản xuất, xã Kim Phú, thành phố Tuyên Quang, tỉnh Tuyên Quang	9	-	9		9		8	88%	-		8		
	8084263 - DA đo đạc bản đồ địa chính, lập HS cấp đổi GCN QSDĐ SX (phần DT giao GĐ thực hiện QĐ số 08/2007/QĐ-TTg ngày 12/01/2007 của TTCP) cho hộ TDC DA thủy điện TQ trên địa bàn TPTQ, tỉnh TQ	120	120	-		-		-		-		-		
	8041333 - Tiểu dự án 2 Giải phóng mặt bằng địa phận huyện Yên Sơn (thuộc dự án Cao tốc Tuyên Quang – Hà Giang (giai đoạn 1) – đoạn qua tỉnh Tuyên Quang)	76.877	21.877	55.000		55.000		53.941	70%	-		53.941		
	7446033 - Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khuôn Giáng, xã Xuân Vân, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	13.000	-	13.000		13.000		13.000	100%	-		13.000		
	7382556 - Trưng dụng Bổ sung đất sản xuất nông nghiệp để cấp cho các hộ còn thiếu đất sản xuất, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn Tuyên Quang	49	49	-		-		-		-		-		
	7387414 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất lâm nghiệp xã Nhữ Khê	38	38	-		-		-		-		-		
	7387419 - Trưng dụng Bổ sung đất sản xuất nông nghiệp để cấp cho các hộ còn thiếu đất sản xuất, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn Tuyên Quang	28	28	-		-		-		-		-		
	7431393 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất lâm nghiệp để cấp cho các hộ dân tái định cư xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn Tuyên Quang	127	127	-		-		-		-		-		
	7436968 - Trưng dụng tài sản trên đất xã Tân Long	6	6	-		-		-		-		-		
	7437470 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất Lâm nghiệp để cấp cho các hộ tái định cư xã Nhữ Hán huyện Yên Sơn Tuyên Quang	59	59	-		-		-		-		-		
	8064517 - Dự án đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất cho hộ TDC dự án TĐ Tuyên Quang trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	176	176	-		-		-		-		-		
	8065940 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	0	0	-		-		-		-		-		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	8065941 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	12	12	-		-		-		-		-		
	8065942 - Đầu tư quỹ đất lâm nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	14	14	-		-		-		-		-		
	8109758 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	17	17	-		-		-		-		-		
	8118640 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Tân Long, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	3	3	-		-		-		-		-		
	8118641 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Tứ Quận, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	7	7	-		-		-		-		-		
	8109759 - Đầu tư quỹ đất lâm nghiệp giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	454	454	-		-		-		-		-		
	8118787 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Lang Quán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	3	3	-		-		-		-		-		
	220256603 - Đầu tư quỹ đất lâm nghiệp TT Yên Sơn	8	-	8		8		-		-		-		
	7379472 - Hỗ trợ Khuyến lâm khuyến ngư di dân thuỷ điện TQuang	208	-	208		208		190	92%	-		190		
	7382556 - Trưng dụng Bổ sung đất sản xuất nông nghiệp để cấp cho các hộ còn thiếu đất sản xuất, xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn Tuyên Quang	49	49	-		-		-		-		-		
	7387414 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất lâm nghiệp xã Nhữ Khê	38	38	-		-		-		-		-		
	7387419 - Trưng dụng Bổ sung đất sản xuất nông nghiệp để cấp cho các hộ còn thiếu đất sản xuất, xã Nhữ Hán, huyện Yên Sơn Tuyên Quang	28	28	-		-		-		-		-		
	7431393 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất lâm nghiệp để cấp cho các hộ dân tái định cư xã Hoàng Khai, huyện Yên Sơn Tuyên Quang	127	127	-		-		-		-		-		
	7436972 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất lâm nghiệp để giao cho các hộ dân tái định cư xã Chân Sơn, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	3	-	3		3		-		-		-		
	7437470 - Trưng dụng đất, tài sản trên đất Lâm nghiệp để cấp cho các hộ tái định cư xã Nhữ Hán huyện Yên Sơn Tuyên Quang	59	59	-		-		-		-		-		
	7660265 - HT KP đầu tư quỹ đất ở cho các hộ TDC còn thiếu đất ở trên địa bàn huyện Yên Sơn	1.293	-	1.293		1.293		-		-		-		
	7957810 - Rãnh thoát nước điểm tái định cư xóm 10 (nay là xóm 21), xã Lang Quán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	187	-	187		187		187	100%	-		187		
	8064517 - Dự án đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất cho hộ TDC dự án TĐ Tuyên Quang trên địa bàn huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	176	176	-		-		-		-		-		
	8065940 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	0	0	-		-		-		-		-		
	8065942 - Đầu tư quỹ đất lâm nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Đội Bình, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	14	14	-		-		-		-		-		
	8109758 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Nhữ Khê, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	17	17	-		-		-		-		-		
	8109759 - Đầu tư quỹ đất lâm nghiệp giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Mỹ Bằng, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	454	454	-		-		-		-		-		
	8118787 - Đầu tư quỹ đất sản xuất nông nghiệp để giao bổ sung cho các hộ tái định cư xã Lang Quán, huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang	3	3	-		-		-		-		-		
	320256177 - Công trình di dân (chưa có mã)	1	-	1		1		-		-		-		
	7373626 - Dự án thực hiện các hoạt động khuyến nông tại các điểm tái định cư thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Hàm Yên	346	-	345		345		234	68%	-		234		
	7445780 - Nâng cấp ,sửa chữa công trình thủy lợi hộ khôn 2014	10.000	-	10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000		
	8039371 - Dự án Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất cho hộ tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Hàm Yên.	735	735	-		-		-		-		-		
	8041331 - Tiểu dự án 3 Giải phóng mặt bằng địa phận huyện Hàm Yên (thuộc dự án Cao tốc Tuyên Quang - Hà Giang (giai đoạn 1) - đoạn qua tỉnh Tuyên Quang)	69.105	69.105	-		-		34.020	49%	34.020	49%	-		
	7388060 - Thuỷ lợi Cộ Mé Xã Yên Nguyên, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	338	-	338		338		320	95%	-		320		
	7603570 - Đường từ ngã ba khu vực UBND xã vào điểm khu TDC Thôn Đình, xã Hùng Mỹ, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	5	5	-		-		-		-		-		
	7870871 - Xây dựng đường vào khu nghĩa địa khu TDC Noong Cuống, xã Phúc Sơn, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang	10	10	-		-		-		-		-		
	7378242 - Đầu tư tạo quỹ đất SX Nông Nghiệp để giao bổ sung cho các hộ TDC công trình thủy điện Tuyên Quang còn thiếu đất SX tại xã Thanh Tương và thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	120	-	120		120		-		-		-		
	7389022 - Nhà văn hóa thôn Khuôn Phươn, thị trấn Na Hang, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	596	-	595		596		563	94%	-		563		

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		7846784 - ĐT tạo quỹ đất Lâm nghiệp giao cho TDC thị trấn và xã Thanh Tương	4.886	422	4.464		4.464		-		-		-		
		8062045 - Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất cho các hộ tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Na Hang	329	329	-		-		-		-		-		
		7360673 - Trung dụng bổ sung đất SXTĐCTĐTQ tại xó LCan	11	-	11		11		-		-		-		
		7360676 - Hỗ trợ K nông, K lâm TDC Xã T lâm, L can, T bình, B an	334	-	334		334		334	100%	-		334		
		7462487 - Đền bù thu hồi đất NN cho TDC tại xã Thượng Lâm thuỷ điện Tuyên Quang	12	-	12		12		-		-		-		
		7511150 - Đền bù đất Nông TDC xã K hà	16	-	16		16		-		-		-		
		7839405 - Xây dựng đường GT từ trường Th khuôn Hà đến đèo kéo Rào thôn Nà Vàng xã Khuôn hà	5.718	-	5.718		5.718		393	7%	-		393		
		7870861 - Đập Nà Chò thôn Lũng Pì ét xã Thổ Bình huyện Lâm Bình, TQ	2	-	2		2		-		-		-		
		7873527 - XD đường ống cấp nước sinh hoạt Nà Thơm xã Khuôn Hà , Lâm Bình	6	-	6		6		-		-		-		
		7873528 - XD đường vào nghĩa địa khu TDC Tiến Tộc xã Bình An	2	-	2		2		-		-		-		
		7873529 - XD đường vào khu TDC bản Pì ét xã Thổ Bình huyện Lâm Bình, TQ	6	-	6		6		-		-		-		
		7900783 - Cống qua đường từ thôn Kà Nộ đi thôn Nà Tháng xã Khuôn Hà	10	-	10		10		-		-		-		
		7900784 - Làm đường vào khu tái định cư bản Vén (nậm Đíp) xã Lăng Can, huyện Lâm Bình	5	-	5		5		-		-		-		
		7900786 - Xây dựng rãnh thoát nước và đường ra khe thẩm Quắc khu TDC Nà Mèn xã Lăng Can, huyện lâm Bình	17	-	17		17		-		-		-		
		7900787 - Nâng cấp ống thoát nước qua đường khu tái định cư Nà Vạ xã Thượng Lâm	4	-	4		4		-		-		-		
		7900788 - Công trình thủy lợi Khuổi rào xã Khuôn Hà, huyện Lâm Bình	11	-	11		11		-		-		-		
		7900789 - Công trình thủy lợi Nà Miện xã Thượng Lâm	8	-	8		8		-		-		-		
		7900790 - Công trình thủy lợi Nà Khoa xã Thượng Lâm	3	-	3		3		-		-		-		
		7900791 - Công trình thủy lợi Pá Khuyết 2 xã Thượng Lâm, huyện lâm Bình	3	-	3		3		-		-		-		
		7900792 - Xây dựng mương (bổ sung) Phiêng Mơ xã Phúc Yên	9	-	9		9		-		-		-		
		7900793 - Công trình thủy lợi nà Chù xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình	2	-	2		2		-		-		-		
		7900794 - Nâng cấp đập thủy lợi Bến Tắng xã Phúc Yên	8	-	8		8		-		-		-		
		7953499 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước, gia cố lề, lát vỉa hè đường khu TDC tổ dân phố Nà Mèn, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	45	-	45		45		-		-		-		
		7953500 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước khu TDC tổ dân phố Bến Khiển, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	68	-	68		68		-		-		-		
		7953504 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước, gia cố lề, lát hè đường đường khu TDC tổ dân phố Phai Tre, thị trấn Lăng Can, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	28	-	28		28		-		-		-		
		7953507 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước, gia cố lề đường khu TDC thôn Khun Hon, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	30	-	30		30		-		-		-		
		7953509 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước, gia cố lề đường khu TDC thôn Cốc Phát, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	61	-	61		61		-		-		-		
		7953514 - Thủy lợi Phai Chọóc, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	33	-	33		33		-		-		-		
		7953520 - Sửa chữa, nâng cấp rãnh thoát nước, gia cố lề đường các khu TDC, xã Bình An, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	12	-	12		12		-		-		-		
		7953523 - Nâng cấp đập + kênh Nà Khá, xã Lăng Can (nay là thị trấn Lăng Can), huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	56	-	56		56		-		-		-		
		7953527 - Đập + kênh tuyến kênh từ Khâu Quang đi Nà Tông, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	11	-	11		11		-		-		-		
		7953528 - Thuỷ lợi Bó Hịp, xã Thượng Lâm, huyện Lâm Bình, tỉnh Tuyên Quang	50	-	50		50		-		-		-		
		8071235 - Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất cho các hộ tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Lâm Bình	265	265	-		-		-		-		-		
		7771306 - XD cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Tuyên Quang	25.646	-	25.646		25.646		3	0%	-		3		
		8054695 - Tuyến đường từ thị trấn Sơn Dương đi xã Tân Trào, huyện Sơn Dương, tỉnh Tuyên Quang	342.634	122.634	220.000		220.000		85.729	25%	428	0%	85.300		
		Vốn nước ngoài	21.858	1.348	20.510	20.510	20.510		-		-		-		0%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	21.858	1.348	20.510	-	20.510		-		-		-		
		7899614 - Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc tỉnh Tuyên Quang	5.494	-	5.494		5.494		-		-		-		
		8093488 - Tăng cường hiệu quả đầu tư và duy trì, phát triển, đảm bảo bền vững dự án Chương trình phát triển khu vực nông thôn tỉnh Tuyên Quang	15.016	-	15.016		15.016		-		-		-		
		8073188 - Cấp nước sinh hoạt gắn với phát triển nông nghiệp bền vững xã Khâu Tinh, huyện Na Hang, tỉnh Tuyên Quang	1.348	1.348	-		-		-		-		-		
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.096.495	295.773	800.722	800.722	724.072	-	298.846	27%	85.241	29%	213.604	27%	27%
		Vốn trong nước	1.003.013	218.827	784.186	784.186	707.536	-	271.930	27%	66.294	30%	205.635	26%	26%
		Vốn nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	16.536	-	26.916	29%	18.947	25%	7.969	48%	48%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	284.710	111.699	173.011	173.371	173.011	-	86.985	31%	30.995	28%	55.989	32%	32%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Vốn trong nước	191.228	34.753	156.475	156.835	156.475	-	60.069	31%	12.048	35%	48.020	31%	31%
	KH phân bổ thấp hơn TTg	360	-	360	-	-	-	-		-		-		
	Vốn nước ngoài	93.482	76.946	16.536	16.536	16.536	-	26.916	29%	18.947	25%	7.969	48%	48%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	131.907	48.261	83.646	88.940	83.646	-	42.598	32%	17.923	37%	24.675	29%	28%
	Vốn trong nước	131.907	48.261	83.646	88.940	83.646	-	42.598	32%	17.923	37%	24.675	29%	28%
	KH phân bổ thấp hơn TTg	5.294	-	5.294	-	5.294	5.294	-		-		-		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	603.228	135.813	467.415	538.411	467.415	-	169.263	28%	36.323	27%	132.940	28%	25%
	Vốn trong nước	603.228	135.813	467.415	538.411	467.415	-	169.263	28%	36.323	27%	132.940	28%	25%
	KH phân bổ thấp hơn TTg	70.996	-	70.996	-	-	-	-		-		-		
*	CAO BẰNG	5.783.996	828.549	4.955.447	4.501.660	4.845.696	453.787	2.293.796	40%	327.044	39%	1.966.751	40%	44%
	Vốn trong nước	5.752.359	828.549	4.923.810	4.470.023	4.814.059	453.787	2.290.274	40%	327.044	39%	1.963.229	40%	44%
	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637	-	3.522	11%	-		3.522	11%	11%
1	Vốn cân đối NSĐP	1.896.171	413.445	1.482.727	1.028.940	1.482.727	453.787	569.265	30%	208.975	51%	360.290	24%	35%
	Ngành, lĩnh vực 010-Quốc phòng	11.559	5.359	6.200		6.200		29	0%	29	1%	-		
	Ngành, lĩnh vực 040-An ninh và trật tự an toàn xã hội	48.100	17.440	30.661		30.661		14.030	29%	12.039	69%	1.992	6%	
	Ngành, lĩnh vực 070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	45.803	17.559	28.244		28.244		19.324	42%	7.163	41%	12.161	43%	
	Ngành, lĩnh vực 100-Khoa học và công nghệ	14.700	-	14.700		14.700		-		-		-		
	Ngành, lĩnh vực 130-Y tế, dân số và gia đình	4.301	2.315	1.986		1.986		1.164	27%	1.066	46%	99	5%	
	Ngành, lĩnh vực 160-Văn hóa thông tin	26.434	17.977	8.457		8.457		8.687	33%	4.701	26%	3.986	47%	
	Ngành, lĩnh vực 190-Phát thanh, truyền hình, thông tấn	6.000	-	6.000		6.000		5.798	97%	-		5.798	97%	
	Ngành, lĩnh vực 220-Thể dục thể thao	2.050	801	1.248		1.248		926	45%	329	41%	597	48%	
	Ngành, lĩnh vực 250-Bảo vệ môi trường	53.750	9.331	44.419		44.419		77	0%	77	1%	-		
	Ngành, lĩnh vực 280-Các hoạt động kinh tế	1.318.267	266.020	1.052.247		1.052.247		300.243	23%	170.268	64%	129.975	12%	
	Ngành, lĩnh vực 340-Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	153.631	75.245	78.387		78.387		20.514	13%	11.930	16%	8.584	11%	
	Ngành, lĩnh vực 370-Bảo đảm xã hội	1.963	1.399	564		564		1.856	95%	1.372	98%	484	86%	
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	209.613	-	209.613		209.613		196.614	94%	-		196.614	94%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.887.824	415.104	3.472.720	3.472.720	3.362.969		1.724.531	44%	118.069	28%	1.606.461	46%	46%
	Vốn trong nước	3.856.187	415.104	3.441.083	3.441.083	3.331.332		1.721.009	45%	118.069	28%	1.602.939	47%	47%
	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637		3.522	11%	-		3.522	11%	11%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.507.750	76.206	2.431.544	2.431.544	2.431.544		1.199.638	48%	9.327	12%	1.190.311	49%	49%
	Vốn trong nước	2.476.113	76.206	2.399.907	2.399.907	2.399.907		1.196.116	48%	9.327	12%	1.186.789	49%	49%
	Đường GT đồn biên phòng Cốc Pàng (155) ra các mốc từ 520 đến 534	24.770	24.770	-		-		-		-		-		
	Xây dựng mới Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh CB	47.111	-	47.111		47.111		700	1%	-		700	1%	
	280-Các hoạt động kinh tế	2.404.232	51.436	2.352.796		2.352.796		1.195.416	50%	9.327	18%	1.186.089	50%	
	NC, CT đường Nà Rông - Đức Hạnh (cầu qua sông Gâm) huyện B.lăm tỉnh CB	43.975	20.121	23.854		23.854		6.338	14%	-		6.338	27%	
	Đầu tư XD tuyến đường cao tốc Đồng Đăng (T. Lạng Sơn)- Trà Lĩnh (T. Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư	1.594.227	-	1.594.227		1.594.227		1.093.634	69%	-		1.093.634	69%	
	CT nâng cấp đường tỉnh 205	70.000	-	70.000		70.000		25.907	37%	-		25.907	37%	
	CT, NC đường GT Chu Trinh TP-Hồng Nam Hòa An tỉnh Cao Bằng	29.816	29.816	-		-		9.327	31%	9.327	31%	-		
	CT,NC đường từ thị trấn Xuân Hòa -TT Thông Nông huyện hà Quảng tỉnh CB	50.000	-	50.000		50.000		28.863	58%	-		28.863	58%	
	Đường từ xã Sơn Lập (Bảo Lạc) xã yên thổ (Bảo Lâm) tỉnh CB	139.295	-	139.295		139.295		22.101	16%	-		22.101	16%	
	Bảo vệ phát triển rừng giai đoạn 2021 -2025	1.500	1.500	-		-		-		-		-		
	Hạ tầng cửa khẩu Trà Lĩnh (Khu TPC và hệ thống đường giao thông)	79.601	-	79.601		79.601		790	1%	-		790	1%	
	Đường giao thông thị trấn Nước Hai (Hoà An) – Nà Bao (Nguyên Bình)	169.000	-	169.000		169.000		5.024	3%	-		5.024	3%	
	Đường tránh thị trấn Xuân Hòa, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	100.022	-	100.022		100.022		-		-		-		
	Đường tránh thị trấn Nước Hai, huyện Hoà An, tỉnh Cao Bằng	23.792	-	23.792		23.792		1.568	7%	-		1.568	7%	
	Đường tránh thị trấn Quảng Uyên, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng	103.005	-	103.005		103.005		1.864	2%	-		1.864	2%	
	Vốn nước ngoài	31.637	-	31.637	31.637	31.637		3.522	11%	-		3.522	11%	11%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	31.637	-	31.637	-	31.637		3.522	11%	-		3.522	11%	
	280-Các hoạt động kinh tế	21.423	-	21.423		21.423		3.522	16%	-		3.522	16%	
	HT Cơ bản PT toàn diện các tỉnh Đông Bắc-TDA tỉnh CB	20.988	-	20.988		20.988		3.522	17%	-		3.522	17%	
	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Cao Bằng	435	-	435		435		-		-		-		
	Cấp nước sinh hoạt khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng	10.214	-	10.214				#VALUE!		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.380.074	338.898	1.041.176	1.041.176	931.425	-	524.893	38%	108.743	32%	416.150	40%	40%
	Vốn trong nước	1.380.074	338.898	1.041.176	1.041.176	931.425	-	524.893	38%	108.743	32%	416.150	40%	40%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	83.762	27.912	55.850	55.950	55.850	-	23.934	29%	3.250	12%	20.683	37%	37%
	Vốn trong nước	83.762	27.912	55.850	55.950	55.850	-	23.934	29%	3.250	12%	20.683	37%	37%
	KH phân bổ thấp hơn TTg	100	-	100	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	378.942	125.136	253.806	253.806	253.806	-	116.988	31%	24.233	19%	92.755	37%	37%
	Vốn trong nước	378.942	125.136	253.806	253.806	253.806	-	116.988	31%	24.233	19%	92.755	37%	37%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	807.619	185.850	621.769	731.420	621.769	-	383.972	48%	81.260	44%	302.712	49%	41%
		Vốn trong nước	807.619	185.850	621.769	731.420	621.769	-	383.972	48%	81.260	44%	302.712	49%	41%
		Kế hoạch bố thấp hơn TTg	109.651	-	109.651	-	-		-		-		-		
	*	LẠNG SƠN	8.411.467	921.297	7.490.170	5.795.198	7.405.193	1.694.972	2.682.230	32%	405.389	44%	2.276.841	30%	39%
		Vốn trong nước	8.182.664	921.297	7.261.367	5.566.395	7.176.390	1.694.972	2.682.230	33%	405.389	44%	2.276.841	31%	41%
		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803	-	-		-		-		0%
	1	Vốn cân đối NSĐP	3.552.093	456.121	3.095.972	1.401.000	3.095.972	1.694.972	985.996	28%	354.332	78%	631.664	20%	45%
		Quốc phòng	4.001	-	4.001		4.001		-		-		-		
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	8.257	-	8.257		8.257		-		-		-		
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	218.385	57.653	160.732		160.732		124.002	57%	36.372	63%	87.630	55%	
		Y tế, dân số và gia đình	19.874	-	19.874		19.874		3.109	16%	-		3.109	16%	
		Văn hoá thông tin	172.515	-	172.515		172.515		61.081	35%	-		61.081	35%	
		Thể dục thể thao	99.966	-	99.966		99.966		16.607	17%	-		16.607	17%	
		Bảo vệ môi trường	50.000	-	50.000		50.000		8.277	17%	-		8.277	17%	
		Các hoạt động kinh tế	2.333.820	223.987	2.109.833		2.109.833		474.791	20%	192.527	86%	282.264	13%	
		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	451.771	152.710	299.061		299.061		156.888	35%	116.625	76%	40.263	13%	
		Bảo đảm xã hội	3.689	-	3.689		3.689		-		-		-		
		Tài chính và khác	189.816	21.771	168.045		168.045		141.241	74%	8.808	40%	132.433	79%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	4.859.374	465.176	4.394.198	4.394.198	4.309.221		1.696.234	35%	51.057	11%	1.645.177	37%	37%
		Vốn trong nước	4.630.571	465.176	4.165.395	4.165.395	4.080.418		1.696.234	37%	51.057	11%	1.645.177	39%	39%
		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803		-		-		-		0%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.792.193	246.960	3.545.233	3.545.233	3.545.233		1.334.929	35%	4.520	2%	1.330.409	38%	38%
		Vốn trong nước	3.563.390	246.960	3.316.430	3.316.430	3.316.430		1.334.929	37%	4.520	2%	1.330.409	40%	40%
		Quốc phòng	13.073	-	13.073		13.073		13.073	100%	-		13.073	100%	
		Di dân tái định cư trường bắn TBI (Thu hồi ứng trước)	13.073	-	13.073		13.073		13.073	100%	-		13.073	100%	
		Ngành/Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	291.681	187.300	104.381		104.381		46.303	16%	303	0%	46.000	44%	
		Hệ thống trạm bơm điện Bản Chúc, huyện Văn Lãng, Văn Quan	58.381	-	58.381		58.381		-		-		-		
		Cấp nước thị trấn Đình Lập	15.000	-	15.000		15.000		15.000	100%	-		15.000	100%	
		Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Cao Lan	11.000	-	11.000		11.000		11.000	100%	-		11.000	100%	
		Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chù, xã Thanh Long, huyện Cao Lộc	9.000	-	9.000		9.000		9.000	100%	-		9.000	100%	
		Kè bảo vệ ổn định đường biên giới tại 04 khu vực sạt lở, sạt lún nghiêm trọng cấp bách (Khu vực mốc 1242-1244, 1264 + 1294m, 1286+450m, 1292+1320m)	187.300	187.300	-		-		303	0%	303	0%	-		
		Sửa chữa, nâng cấp hồ Khua Hao, xã Quốc Khánh, huyện Tràng Định	11.000	-	11.000		11.000		11.000	100%	-		11.000	100%	
		Ngành/Lĩnh vực Khu công nghiệp và Khu kinh tế	39.626	-	39.626		39.626		29.080	73%	-		29.080	73%	
		Nút giao cao tốc vào khu công nghiệp Hữu Lũng	16.438	-	16.438		16.438		11.349	69%	-		11.349	69%	
		Dự án Mở rộng đường vận chuyển hàng hóa chuyên dụng tại khu vực mốc 1119-1120 cửa khẩu quốc tế Hữu Nghị	23.188	-	23.188		23.188		17.731	76%	-		17.731	76%	
		Ngành/Lĩnh vực Giao thông	2.847.823	59.660	2.788.163		2.788.163		1.187.926	42%	4.217	7%	1.183.708	42%	
		Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	2.000.000	-	2.000.000		2.000.000		1.036.997	52%	-		1.036.997	52%	
		Tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng theo hình thức BOT	2.000.000	-	2.000.000		2.000.000		1.036.997	52%	-		1.036.997	52%	
		Đường giao thông kết nối Quốc lộ 4B đến Quốc lộ 18	108.976	-	108.976		108.976		62.381	57%	-		62.381	57%	
		Đường Lý Thái Tổ kéo dài và khu dân cư, tái định cư TPLS	126.898	-	126.898		126.898		40.829	32%	-		40.829	32%	
		Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối khu công nghiệp Hữu Lũng, ĐT.245 với QL.31 - Cảng Mỹ An (tỉnh Bắc Giang)	48.912	-	48.912		48.912		19.721	40%	-		19.721	40%	
		Đường cứu nạn cứu hộ Đoàn Lũng Vài - Bình Độ - Tân Minh, huyện Tràng Định, Văn Lãng	1.468	-	1.468		1.468		1.468	100%	-		1.468	100%	
		Đường tránh ngập vào trung tâm các xã Cường Lợi, Đồng Thắng, Lâm Ca	59.660	59.660	-		-		4.217	7%	4.217	7%	-		
		Đường cứu nạn cứu hộ đoạn TT Pác Kéo -Vĩnh Lại	1.909	-	1.909		1.909		1.909	100%	-		1.909	100%	
		Ngành/Lĩnh vực Thể dục thể thao	330.000	-	330.000		330.000		56.586	17%	-		56.586	17%	
		Khu liên hợp thể thao tỉnh Lạng Sơn (Hạng mục: Sân vận động trung tâm và nhà thi đấu đa năng)	330.000	-	330.000		330.000		56.586	17%	-		56.586	17%	
		Ngành/Lĩnh vực Công nghệ thông tin	41.187	-	41.187		41.187		1.962	5%	-		1.962	5%	
		Đầu tư hạ tầng trang thiết bị công nghệ thông tin, các phần mềm nền tảng, số hóa cơ sở dữ liệu phục vụ chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	41.187	-	41.187		41.187		1.962	5%	-		1.962	5%	
		Vốn nước ngoài	228.803	-	228.803	228.803	228.803		-		-		-		0%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	228.803	-	228.803	-	228.803		-		-		-		
		Hợp phần 3: Cơ sở hạ tầng chuỗi giá trị nông nghiệp	228.803	-	228.803		228.803		-		-		-		
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.067.182	218.217	848.965	848.965	763.988	-	361.305	34%	46.537	21%	314.768	37%	37%
		Vốn trong nước	1.067.182	218.217	848.965	848.965	763.988	-	361.305	34%	46.537	21%	314.768	37%	37%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	172.165	8.045	164.120	164.120	164.120	-	96.762	56%	685	9%	96.077	59%	59%
		Vốn trong nước	172.165	8.045	164.120	164.120	164.120	-	96.762	56%	685	9%	96.077	59%	59%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	143.564	59.857	83.707	83.707	83.707	-	43.434	30%	16.130	27%	27.305	33%	33%
		Vốn trong nước	143.564	59.857	83.707	83.707	83.707	-	43.434	30%	16.130	27%	27.305	33%	33%
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	666.476	150.315	516.161	601.138	516.161	-	221.108	33%	29.722	20%	191.386	37%	32%
		Vốn trong nước	666.476	150.315	516.161	601.138	516.161	-	221.108	33%	29.722	20%	191.386	37%	32%
		KH phân bổ thấp hơn TTg	84.977	-	84.977	-		-	-		-		-		
	*	LÀO CAI	7.113.437	512.037	6.601.400	4.992.092	6.601.400	1.609.308	3.083.539	43%	80.084	16%	3.003.454	45%	60%
		Vốn trong nước	7.113.437	512.037	6.601.400	4.992.092	6.601.400	1.609.308	3.083.539	43%	80.084	16%	3.003.454	45%	60%
	1	Vốn cân đối NSĐP	5.315.348	315.230	5.000.118	3.390.810	5.000.118	1.609.308	2.458.576	46%	54.768	17%	2.403.808	48%	71%
		Quốc phòng	114.596	6 478	108.118		108.118		51.101	45%	-		51.101	47%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	223.006	141	222 865		222.865		190.076	85%	-		190 076	85%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	718.926	56 871	662 055		662 055		424.133	59%	3.950	7%	420.182	63%	
		Y tế, dân số và gia đình	216.528	608	215.920		215.920		129.525	60%	191	31%	129.334	60%	
		Văn hoá thông tin	100.067	9.992	90.075		90.075		54.801	55%	5.228	52%	49.573	55%	
		Phát thanh, truyền hình, thông tấn	24	24	-		-		-		-		-		
		Thể dục thể thao	6.224	122	6.102		6 102		5.692	91%	84	68%	5.609	92%	
		Bảo vệ môi trường	7.993	-	7.993		7.993		2.569	32%	-		2 569	32%	
		Các hoạt động kinh tế	3.509.319	226.896	3.282.423		3.282 423		1.316.276	38%	40.694	18%	1.275 583	39%	
		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	418.749	14.182	404.567		404 567		284.403	68%	4.622	33%	279.782	69%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	1.798.089	196.807	1.601.282	1.601.282	1.601.282		624.963	35%	25.316	13%	599.647	37%	37%
		Vốn trong nước	1.798.089	196.807	1.601.282	1.601.282	1.601.282		624.963	35%	25.316	13%	599.647	37%	37%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	834.895	62.467	772.428	772.428	772.428		347.743	42%	-		347.743	45%	45%
		Vốn trong nước	834.895	62.467	772.428	772.428	772.428		347.743	42%	-		347.743	45%	45%
		7107423 - Kè & Cây xanh ven sông Nậm Thi (Kè sông nậm thi)	98	-	98		98		98	100%	-		98	100%	
		7151097 - Kè sông biên giới xã Quang Kim huyện bát Xát	17.703	-	17.703		17.703		17.703	100%	-		17.703	100%	
		7151102 - Hoàn chỉnh kè Lục Cầu (nối kè LC2-kè hạ lưu LC)	8.065	-	8.065		8 065		8.065	100%	-		8 065	100%	
		7151107 - Kè sông biên giới đoạn Tùng Sáng 1 huyện Bát Xát	4.466	-	4 466		4.466		4.466	100%	-		4 466	100%	
		7151115 - Kè biên giới xã Trịnh Tường huyện Bát Xát	2.676	-	2 676		2.676		2.676	100%	-		2 676	100%	
		7151696 - Kè sông Hồng khu vực thôn Tân Giang - Cốc Mỳ	31.572	-	31.572		31.572		31.572	100%	-		31.572	100%	
		7151612 - Kè sông Hồng khu vực thôn 2 xã Bản Vược	29.841	-	29.841		29.841		29.841	100%	-		29.841	100%	
		7151614 - Kè Sông Hồng khu vực Cửa khẩu phụ - Bản Vược	35.789	-	35.789		35.789		35.789	100%	-		35.789	100%	
		7151615 - Kè Sông Hồng khu vực thôn ga Quang - Quang kim	39.417	-	39.417		39.417		39.417	100%	-		39.417	100%	
		7151623 - Kè sông Nậm Thi khu vực thôn K8 - Bản phiệt	14.517	-	14 517		14.517		14.517	100%	-		14.517	100%	
		7151635 - Kè sông Nậm Thi bảo vệ QL 4D - Phường LC	20.836	-	20.836		20.836		20.836	100%	-		20 836	100%	
		7301297 - Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc vay vốn ADB	2.145	-	2.145		2.145		2.145	100%	-		2.145	100%	
		7345017 - Kè BG sông Hồng khu vực thôn Hải Khê - Bản Qua - BX	24.997	-	24.997		24 997		24.997	100%	-		24.997	100%	
		7426220 - SC nâng cấp hồ Hóa Chư Phùng, huyện SMC	8.694	-	8 694		8 694		8.694	100%	-		8 694	100%	
		7426221 - SC nâng cấp hồ Na Đẩy - Huyện Mường Khương - Lào Cai	13.892	-	13.892		13 892		13.892	100%	-		13 892	100%	
		7784344 - Cầu Phú Thịnh thành phố Lào Cai	54.000	-	54.000		54.000		15.690	29%	-		15 690	29%	
		7907340 - DA TP2 Nâng cấp tỉnh lộ 156(Kim Thành- Ngòi Phát) Đoạn từ cầu Quang Kim-BV32 và BV28	69.072	-	69.072		69.072		273	0%	-		273	0%	
		7908200 - Xây dựng Cầu biên giới qua Sông Hồng: Nâng cấp TL 156 đoạn Kim Thành - Ngòi Phát từ nút giao với đường BV32 và BV28 đến giao với đường BV19	63.462	-	63.462		63.462		10.286	16%	-		10 286	16%	
		8018062 - Dự án Phát triển nông thôn thích ứng với thiên tai, tỉnh Lào Cai sử dụng vốn vay Nhật Bản	70.000	-	70.000		70.000		3.860	6%	-		3 860	6%	
		7164510 - Dự án cung cấp Thiết bị Y tế Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	2.676	-	2.676		2.676		2.676	100%	-		2 676	100%	
		7983552 Cải tạo, nâng cấp nút giao QL4D (IC19) thuộc đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai	16.500	-	16.500		16 500		-		-		-		
		Xây dựng Cảng Hàng Không Sa Pa, tỉnh Lào Cai theo hình thức đối tác công tư (PPP)	162.295	-	162.295		162 295		-		-		-		
		Dự án giảm nghèo các tỉnh MNPB - tiểu DA tỉnh Lào Cai	5.658	-	5.658		5.658		5.658	100%	-		5 658	100%	
		Mở rộng vùng phủ sóng và tăng cường năng lực Đài PTTH Lào Cai (bao gồm cả hợp phần kỹ thuật + thiết bị) trong đó	10.593	-	10 593		10 593		10.593	100%	-		10 593	100%	
		CSHT nông thôn và du lịch tỉnh Lào Cai (vốn AFD)	24.000	-	24 000		24 000		24.000	100%	-		24.000	100%	
		Kè bảo vệ nhà máy nước, phường Lào Cai	10.926	-	10.926		10.926		-		-		-		
		Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang tiểu vùng sông MêKông (GMS) lần thứ 2 – Tiểu dự án đô thị Sa Pa, tỉnh Lào Cai (vốn vay ADB)	28.538	-	28 538		28.538		20.000	70%	-		20.000	70%	
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	963.194	134.340	828.854	828.854	828.854	-	277.220	29%	25.316	19%	251.904	30%	30%
		Vốn trong nước	963.194	134.340	828.854	828.854	828.854	-	277.220	29%	25.316	19%	251.904	30%	30%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	102.880	11.630	91.250	91.250	91.250	-	55.847	54%	1.003	9%	54.844	60%	60%
		Vốn trong nước	102.880	11 630	91.250	91.250	91.250	-	55.847	54%	1.003	9%	54 844	60%	60%
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	219.365	56.350	163.015	163.015	163.015	-	43.461	20%	15.736	28%	27.725	17%	17%
		Vốn trong nước	219.365	56 350	163 015	163.015	163.015	-	43.461	20%	15.736	28%	27.725	17%	17%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
I		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	640.949	66.360	574.589	574.589	574.589	-	177.912	28%	8.577	13%	169.335	29%	29%
		Vốn trong nước	640.949	66.360	574.589	574.589	574.589	-	177.912	28%	8.577	13%	169.335	29%	29%
	*	YÊN BÁI	5.900.046	274.121	5.625.925	3.677.680	5.625.935	1.952.611	1.776.468	30%	79.310	29%	1.697.158	30%	46%
		Vốn trong nước	5.575.653	274.121	5.301.532	3.353.287	5.301.532	1.952.611	1.770.384	32%	79.310	29%	1.691.074	32%	50%
		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393	-	6.084	2%	-		6.084	2%	2%
	1	Vốn cân đối NSĐP	3.788.115	96.394	3.691.721	1.739.110	3.691.721	1.952.611	1.252.362	33%	51.443	53%	1.200.918	33%	69%
		Quốc Phòng	47.434	6.404	41.030		41.030		12.523	26%	5.224	82%	7.299	18%	
		An ninh và trật tự xã hội	58.763	-	58.763		58.763		27.262	46%	-		27.262	46%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	252.169	26.291	225.877		225.877		109.057	43%	11.447	44%	97.610	43%	
		Y tế, dân số và gia đình	1.275	500	775		775		1.275	100%	500	100%	775	100%	
		Văn hóa thông tin	49.576	-	49.576		49.576		38.753	78%	-		38.753	78%	
		Thể dục thể thao	11.731	0	11.731		11.731		2.499	21%	-		2.499	21%	
		Bảo vệ môi trường	40.248	-	40.248		40.248		10.402	26%	-		10.402	26%	
		Các hoạt động kinh tế	2.578.025	45.319	2.532.706		2.532.706		735.838	29%	24.087	53%	711.752	28%	
		Hoạt động của các Cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	690.188	14.378	675.810		675.810		293.609	43%	9.295	65%	284.314	42%	
		Bảo đảm xã hội	4.363	2.913	1.450		1.450		2.237	51%	863	30%	1.374	95%	
		Tài chính và khác	54.343	588	53.755		53.755		18.907	35%	28	5%	18.879	35%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	2.111.931	177.727	1.934.204	1.938.570	1.934.204		524.107	25%	27.867	16%	496.240	26%	26%
		Vốn trong nước	1.787.538	177.727	1.609.811	1.614.177	1.609.811		518.023	29%	27.867	16%	490.156	30%	30%
		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393		6.084	2%	-		6.084	2%	2%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.453.693	159.007	1.294.686	1.294.686	1.294.686		238.884	16%	23.431	15%	215.453	17%	17%
		Vốn trong nước	1.129.300	159.007	970.293	970.293	970.293		232.800	21%	23.431	15%	209.369	22%	22%
		Đường nối QL 70, QL 32 C QL 37 với cao tốc Nội Bài- Lào Cai	11.197	-	11.197		11.197		11.197	100%	-		11.197	100%	
		Đường nối Tỉnh lộ 163 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai	2.693	-	2.693		2.693		2.693	100%	-		2.693	100%	
		Đường nối quốc lộ 32 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC14)	158.422	-	158.422		158.422		54.820	35%	-		54.820	35%	
		Cải tạo đường nối Quốc lộ 37 với cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	11.000	-	11.000		11.000		4.818	44%	-		4.818	44%	
		Đường nối QL 32 với CT Nội Bài-Lào Cai (IC 15)	127.875	-	127.875		127.875		16.796	13%	-		16.796	13%	
		Đường kết nối Mường La (Sơn La), Than Uyên, Tân Uyên (Lai Châu), Mù Cang Chải, Văn Chấn, Văn Yên (Yên Bái) với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (IC15)	606.878	-	606.878		606.878		80.072	13%	-		80.072	13%	
		Đường nối QL 32 với CT Nội Bài-Lào Cai (IC 15)	127.875	-	127.875		127.875		16.796	13%	-		16.796	13%	
		Nút giao IC13 cao tốc Nội Bài - Lào Cai	18.672	18.672	-		-		4.398	24%	4.398	24%	-		
		Kè chống sạt lở và phát triển CSHT hai bên bờ sông Hồng, tỉnh Yên Bái	52.228	-	52.228		52.228		38.973	75%	-		38.973	75%	
		Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 07 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Yên Bái	58.773	58.773	-		-		11.624	20%	11.624	20%	-		
		DA nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang TB cho TT kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Yên Bái	31.603	31.603	-		-		110	0%	110	0%	-		
		Nâng cấp, Mở rộng Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội tỉnh Yên Bái	2.550	2.550	-		-		57	2%	57	2%	-		
		Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ các Lâm trường, công ty nông lâm nghiệp, công ty chè trên địa bàn tỉnh Yên Bái	40.000	40.000	-		-		-		-		-		
		Nâng cấp, Mở rộng Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội tỉnh Yên Bái	2.550	2.550	-		-		57	2%	57	2%	-		
		Vốn nước ngoài	324.393	-	324.393	324.393	324.393		6.084	2%	-		6.084	2%	2%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	324.393	-	324.393	-	324.393		6.084	2%	-		6.084	2%	
		Dự án "Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án thành phố Yên Bái"	194.740	-	194.740		194.740		#VALUE!		-		-		
		Xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông liên vùng hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các huyện nghèo tỉnh Yên Bái	126.400	-	126.400		126.400		-		-		-		
		Dự án Phát triển nông nghiệp bền vững và giảm nghèo thông qua quản lý tốt hơn nguồn nước tại xã Nậm Búng, huyện Văn chấn tỉnh Yên Bái	3.253	-	3.253		3.253		-		-		-		
	2.2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	658.238	18.720	639.518	643.884	639.518	-	285.223	43%	4.436	24%	280.786	44%	44%
		Vốn trong nước	658.238	18.720	639.518	643.884	639.518	-	285.223	43%	4.436	24%	280.786	44%	44%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	152.526	4.382	148.144	152.510	148.144	-	81.093	53%	73	2%	81.020	55%	53%
		Vốn trong nước	152.526	4.382	148.144	152.510	148.144	-	81.093	53%	73	2%	81.020	55%	53%
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	94.912	6.680	88.232	88.232	88.232	-	31.726	33%	1.033	15%	30.693	35%	35%
		Vốn trong nước	94.912	6.680	88.232	88.232	88.232	-	31.726	33%	1.033	15%	30.693	35%	35%
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	410.800	7.658	403.142	403.142	403.142	-	172.403	42%	3.330	43%	169.073	42%	42%
		Vốn trong nước	410.800	7.658	403.142	403.142	403.142	-	172.403	42%	3.330	43%	169.073	42%	42%
	*	THÁI NGUYÊN	8.339.485	974.589	7.364.896	5.622.829	7.364.313	1.742.067	4.906.491	59%	461.697	47%	4.444.794	60%	79%
		Vốn trong nước	8.268.240	974.589	7.293.651	5.551.584	7.293.068	1.742.067	4.906.491	59%	461.697	47%	4.444.794	61%	80%
		Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245	-	-		-		-		0%
	I	Vốn cân đối NSĐP	7.202.376	618.609	6.583.767	4.841.700	6.583.767	1.742.067	4.407.789	61%	348.895	56%	4.058.894	62%	84%
		Quốc phòng (010)	16.607	8.883	7.724		7.724		10.508	63%	4.909	55%	5.599	72%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	176.323	-	176.323		176.323		79.878	45%	-		79.878	45%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	382.781	5.805	376.976		376.976		250.998	66%	3.327	57%	247.671	66%	
	Y tế, dân số và gia đình (130)	51.617	75	51.542		51.542		20.328	39%	48	64%	20.280	39%	
	Văn hoá thông tin (160)	150.171	18.582	131.589		131 589		59.426	40%	3.516	19%	55.910	42%	
	Phát thanh truyền hình (190)	3.555	160	3.395		3.395		3.351	94%	80	50%	3.271	96%	
	Thể dục thể thao (220)	175.347	3.072	172.275		172.275		126.588	72%	1 509	49%	125 079	73%	
	Bảo vệ môi trường (250)	86.822	-	86 822		86 822		28.091	32%	-		28 091	32%	
	Các hoạt động kinh tế (280)	4.074.697	547.459	3.527.238		3.527.238		2.425.155	60%	325.224	59%	2.099.931	60%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể (340)	717.698	25.518	692.180		692.180		248.367	35%	8.413	33%	239.954	35%	
	Bảo đảm xã hội (370)	21.099	5 074	16.025		16.025		15.676	74%	1.813	36%	13.863	87%	
	Tài chính khác (400)	1.345.659	3 981	1.341.678		1.341.678		1.139.423	85%	56	1%	1.139 367	85%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.137.109	355.980	781.129	781.129	780.546		498.702	44%	112.802	32%	385.900	49%	49%
	Vốn trong nước	1.065.864	355.980	709.884	709.884	709.301		498.702	47%	112.802	32%	385.900	54%	54%
	Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	717.062	331.638	385.424	385.424	385.281		258.103	36%	101.030	30%	157.073	41%	41%
	Vốn trong nước	645.817	331.638	314.179	314.179	314.036		258.103	40%	101.030	30%	157.073	50%	50%
	7901858 - Tuyến đường liên kết, kết nối các tỉnh Thái Nguyên, Bắc Giang và Vĩnh Phúc	570.701	330.297	240.404		240.404		204.430	36%	100.986	31%	103 444	43%	
	7908718 - Đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	49.683	-	49.683		49.683		45.713	92%	-		45.713	92%	
	7984088 - Đầu tư cải tạo, NC, mở rộng CSVC và mua sắm thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh TN	120	120	-		-		44	37%	44	37%	-		
	7984775 - Xây mới, cải tạo, NC và mua sắm trang thiết bị cho 04 Bệnh viện đa khoa trung tâm y tế tuyến huyện tỉnh TN	655	655	-		-		-		-		-		
	7918344 - Bảo vệ và PT rừng sản xuất, phòng hộ, đặc dụng & NCNL PCCC rừng tỉnh TN GĐ 2021-2025	18.500	-	18.500		18 500		3.761	20%	-		3 761	20%	
	7931374 - Đầu tư hiện đại hóa Kt, công nghệ PV nhiệm vụ chính trị , sự nghiệp PTTH tỉnh TN	5.449	-	5.449		5.449		4.155	76%	-		4.155	76%	
	7977856 - Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng tâm thần kinh Thái Nguyên	566	566	-		-		-		-		-		
	KH phân bổ thấp hơn TTg	143	-	143		-		-		-		-		
	Vốn nước ngoài	71.245	-	71.245	71.245	71.245		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	71.245	-	71 245	-	71.245		-		-		-		
	7977315 - Phát triển CSHT thích ứng với BĐKH để HTSX cho ĐB DT các tỉnh MN, TD Phía Bắc tỉnh Thái Nguyên	71.245	-	71.245		71.245		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	420.047	24.342	395.705	395.705	395.265	-	240.599	57%	11.772	48%	228.827	58%	58%
	Vốn trong nước	420.047	24.342	395.705	395.705	395.265	-	240.599	57%	11.772	48%	228.827	58%	58%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	193.009	8.754	184.255	184.695	184.255	-	133.841	69%	5.376	61%	128.465	70%	70%
	Vốn trong nước	193.009	8.754	184 255	184.695	184.255	-	133.841	69%	5.376	61%	128.465	70%	70%
	KH phân bổ thấp hơn TTg	440	-	440	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.918	-	2.918	2.918	2.918	-	2.914	100%	-		2.914	100%	100%
	Vốn trong nước	2.918	-	2.918	2.918	2.918	-	2.914	100%	-		2.914	100%	100%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	223.680	15.588	208.092	208.092	208.092	-	103.844	46%	6.396	41%	97.448	47%	47%
	Vốn trong nước	223.680	15.588	208 092	208.092	208 092	-	103.844	46%	6 396	41%	97 448	47%	47%
*	BẮC CẠN	4.167.141	323.716	3.843.425	3.374.177	3.735.392	469.248	1.506.340	36%	107.418	33%	1.398.922	36%	41%
	Vốn trong nước	4.071.164	323.716	3.747.448	3.278.200	3.639.415	469.248	1.469.529	36%	107.418	33%	1.362.111	36%	42%
	Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977	-	36.811	38%	-		36.811	38%	38%
1	Vốn cân đối NSĐP	1.246.789	108.261	1.138.528	669.280	1.138.528	469.248	392.275	31%	31.301	29%	360.974	32%	54%
	Chi quốc phòng	16.744	3.101	23.643		23.643		18.435	69%	2 893	93%	15.542	66%	
	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	37.904	1.752	36.152		36.152		24.516	65%	737	42%	23 779	66%	
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	182.243	9.221	173.022		173.022		90.899	50%	5.074	55%	85 825	50%	
	Chi y tế, dân số và gia đình	71.786	500	71.286		71.286		37.854	53%	-		37 854	53%	
	Chi văn hoá thông tin	50.737	16.962	33.775		33.775		16.233	32%	3 221	19%	13 002	38%	
	Chi thể dục thể thao	98.342	48	98 294		98 294		34.476	35%	22	46%	34 454	35%	
	Chi bảo vệ môi trường	30.876	42	30.834		30.834		1.650	5%	42	100%	1.608	5%	
	Chi các hoạt động kinh tế	537.121	61.801	475 320		475 320		63.524	12%	12 563	20%	50.961	11%	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	58.257	9 122	49.135		49.135		53.162	91%	4.433	49%	48.729	99%	
	Chi bảo đảm xã hội	8.001	64	7.937		7.937		3.274	41%	-		3.274	41%	
	Tài chính và khác	144.778	5 648	139.130		139.130		48.262	33%	2.316	41%	45 946	33%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.920.352	215.455	2.704.897	2.704.897	2.596.864		1.114.065	38%	76.117	35%	1.037.948	38%	38%
	Vốn trong nước	2.824.375	215.455	2.608.920	2.608.930	2.500.887		1.077.254	38%	76.117	35%	1.001.137	38%	38%
	Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977		36.811	38%	-		36.811	38%	38%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.140.531	96.454	2.044.077	2.044.077	2.044.077		767.291	36%	16.691	17%	750.600	37%	37%
	Vốn trong nước	2.044.554	96.454	1.948.100	1.948.100	1.948.100		730.480	36%	16.691	17%	713.788	37%	37%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Lĩnh vực Các hoạt động kinh tế (282)(285)(292)(311)(322)(332)(314)	956.280	87.399	868.881		868.881		305.181	32%	14.351	16%	290.830	33%	
	Xây dựng tuyến đường thành phố Bắc Kạn - Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang	431.134	-	431.134		431.134		57.392	13%	-		57.392	13%	
	Xây dựng tuyến đường Quảng Bạch-Bằng Phúc -Chợ Đồn	87.000	-	87.000		87.000		20.768	24%	-		20.768	24%	
	Đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp các trường học trên địa bàn tỉnh	51.357	-	51.357		51.357		21.090	41%	-		21.090	41%	
	Dự án bố trí ổn định dân cư khẩn cấp thôn Nà Tu xã Cẩm Giàng huyện Bạch Thông	10.000	-	10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000	100%	
	Phát triển cơ sở hạ tầng vùng trồng cây ăn quả, cây công nghiệp lâu năm trên địa bàn tỉnh	5.100	-	5.100		5.100		4.021	79%	-		4.021	79%	
	Nâng cao năng lực phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Bắc Kạn	4.880	-	4.880		4.880		1.604	33%	-		1.604	33%	
	Đường Lâm nghiệp tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2021-2025	17.392	17.392	-		-		-		-		-		
	Xây dựng, nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn đến các xã MN ĐBKK tỉnh Bắc Kạn	74.838	-	74.838		74.838		54.838	73%	-		54.838	73%	
	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh ĐT 258B tỉnh Bắc Kạn	24.830	-	24.830		24.830		24.830	100%	-		24.830	100%	
	Nâng cấp, cải tạo ĐT255	27.772	-	27.772		27.772		27.772	100%	-		27.772	100%	
	Đường cứu hộ, cứu nạn vùng sạt lở, lũ quét huyện Pác Nặm	3.220	-	3.220		3.220		3.220	100%	-		3.220	100%	
	Đường cứu hộ, cứu nạn phòng chống lụt, bão xã nam cường huyện Chợ Đồn	406	-	406		406		406	100%	-		406	100%	
	Hạ tầng kỹ thuật còn lại khu đô thị phía nam TX Bắc Kạn	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100%	
	Đầu tư xây dựng vùng có nguy cơ sạt lở cao thị trấn Chợ Rã huyện Ba Bể	405	-	405		405		405	100%	-		405	100%	
	Nhà vệ sinh trường học Xuân Dương huyện Na Rì	92	-	92		92		92	100%	-		92	100%	
	Nâng cấp đường trung tâm xã Pò Nim xã Cường Lợi huyện Na Rì	483	-	483		483		483	100%	-		483	100%	
	Nâng cấp đường đi Vũ Loan, xã Cường Lợi huyện Na Rì	452	-	452		452		452	100%	-		452	100%	
	Cải tạo nâng cấp công trình hồ Khuổi cáp thị trấn Nà Phặc huyện ngân sơn	8.053	-	8.053		8.053		8.053	100%	-		8.053	100%	
	Cải tạo nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Chanh xã Cẩm Giàng huyện Bạch Thông	8.392	-	8.392		8.392		8.391	100%	-		8.391	100%	
	Công trình sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khuổi Sao xã Như cố huyện Chợ mới	5.772	-	5.772		5.772		5.772	100%	-		5.772	100%	
	Xây dựng hạ tầng giao thông khu vực xung quanh hồ Ba Bể	24.742	24.742	-		-		11.004	44%	11.004	44%	-		
	Xây dựng tuyến đường Quảng Khê - Khang Ninh, huyện Ba Bể	45.265	45.265	-		-		3.347	7%	3.347	7%	-		
	Đường nội thị phía Tây thị trấn Yến Lạc, huyện Na Rì	3.751	-	3.751		3.751		2.242	60%	-		2.242	60%	
	Xây dựng đường giao thông nội thị Vân Tùng, huyện Ngân Sơn	20.466	-	20.466		20.466		1.724	8%	-		1.724	8%	
	Đường nội thị thị trấn Đồng Tâm, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn	8.194	-	8.194		8.194		8.000	98%	-		8.000	98%	
	Đầu tư xây dựng Hạ tầng trung tâm huyện Pác Nặm	8.527	-	8.527		8.527		2.607	31%	-		2.607	31%	
	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật cơ bản các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn	78.757	-	78.757		78.757		21.668	28%	-		21.668	28%	
	Lĩnh vực quốc phòng an ninh(011)	2.340	2.340	-		-		2.340	100%	2.340	100%	-		
	Xây dựng cải tạo tuyến đường vào các xã CT229 huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn	2.340	2.340	-		-		2.340	100%	2.340	100%	-		
	Lĩnh vực thể dục thể thao(220)	50.000	-	50.000		50.000		33.255	67%	-		33.255	67%	
	Xây dựng sân vận động tỉnh và các hạng mục phụ trợ	50.000	-	50.000		50.000		33.255	67%	-		33.255	67%	
	Lĩnh vực bảo vệ môi trường(278)	35.933	6.715	29.218		29.218		-		-		-		
	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải các thôn khu vực hồ Ba Bể	35.933	6.715	29.218		29.218		-		-		-		
	Nguồn vốn: Tăng thu ngân sách trung ương 2022	1.000.000	-	1.000.000		1.000.000		389.704	39%	-		389.704	39%	
	Các hoạt động kinh tế: Dự án đường thành phố Bắc Kạn Hồ Ba Bể kết nối sang Na Hang Tuyên Quang	1.000.000	-	1.000.000		1.000.000		389.704	39%	-		389.704	39%	
	Vốn nước ngoài	95.977	-	95.977	95.977	95.977		36.811	38%	-		36.811	38%	38%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	95.977	-	95.977	-	95.977		36.811	38%	-		36.811	38%	
	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ tỉnh Bắc Kạn (CSSP) (53-000)	41.803	-	41.803		41.803		34.060	81%	-		34.060	81%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh vùng Đông Bắc: Hà Giang, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn- Tiểu dự án tỉnh Bắc Kạn	54.174	-	54.174		54.174		2.750	5%	-		2.750	5%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	779.821	119.001	660.820	660.820	552.787	-	346.774	44%	59.426	50%	287.348	43%	43%
	Vốn trong nước	779.821	119.001	660.820	660.820	552.787	-	346.774	44%	59.426	50%	287.348	43%	43%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	114.985	19.566	95.419	95.620	95.419	-	44.866	39%	8.374	43%	36.492	38%	38%
	Vốn trong nước	114.985	19.566	95.419	95.620	95.419	-	44.866	39%	8.374	43%	36.492	38%	38%
	Kết phân bổ thấp hơn TTg	201	-	201	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	137.092	53.693	83.399	83.399	83.399	-	47.611	35%	25.553	48%	22.058	26%	26%
	Vốn trong nước	137.092	53.693	83.399	83.399	83.399	-	47.611	35%	25.553	48%	22.058	26%	26%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	419.711	45.742	373.969	481.801	373.969	-	254.297	61%	25.499	56%	228.798	61%	47%
	Vốn trong nước	419.711	45.742	373.969	481.801	373.969	-	254.297	61%	25.499	56%	228.798	61%	47%
	Kết phân bổ thấp hơn TTg	107.832	-	107.832	-	107.832	107.832	-		-		-		
*	PHÚ THỌ	6.393.093	882.594	5.510.498	2.674.997	5.460.069	2.835.501	4.321.641	68%	580.148	66%	3.741.493	68%	140%
	Vốn trong nước	6.225.742	814.898	5.410.843	2.575.342	5.360.414	2.835.501	4.209.682	68%	527.733	65%	3.681.949	68%	143%
	Vốn nước ngoài	167.351	67.696	99.655	99.655	99.655	-	111.959	67%	52.415	77%	59.544	60%	60%
1	Vốn cân đối NSĐP	5.292.656	593.025	4.699.631	1.864.130	4.699.631	2.835.501	3.705.096	70%	425.874	72%	3.279.222	70%	176%
	Quốc phòng	7.900	-	7.900		7.900		7.787	99%	-		7.787	99%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	48.283	9.905	38.378		38.378		42.789	89%	5.571	56%	37.218	97%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	709.173	28.495	680.678		680.678		562.590	79%	15.417	54%	547.173	80%	
	Y tế, dân số và gia đình	43.331	14.073	29.258		29.258		31.358	72%	4.550	32%	26.808	92%	
	Văn hoá thông tin	194.911	96.442	98.469		98.469		136.550	70%	61.910	64%	74.650	76%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.656	321	5.335		5.335		2.774	49%	304	95%	2.470	46%	
	Thể dục thể thao	40.520	20.338	20.182		20.182		39.128	97%	20.247	100%	18.881	94%	
	Bảo vệ môi trường	94.107	10.300	83.807		83.807		60.200	64%	10.300	100%	49.900	60%	
	Các hoạt động kinh tế	3.705.950	352.531	3.353.419		3.353.419		2.535.014	68%	279.461	79%	2.255.552	67%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	387.749	59.983	327.766		327.766		256.151	66%	28.021	47%	228.131	70%	
	Bảo đảm xã hội	24.027	636	23.391		23.391		16.810	70%	92	14%	16.718	71%	
	Tài chính và khác	25.249	-	25.249		25.249		8.804	35%	-		8.804	35%	
	Bảo vệ môi trường	94.107	10.300	83.807		83.807		60.200	64%	10.300	100%	49.900	60%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.100.436	289.569	810.867	810.867	760.438		616.545	56%	154.274	53%	462.271	57%	57%
	Vốn trong nước	933.086	221.874	711.212	711.212	660.783		504.586	54%	101.859	46%	402.727	57%	57%
	Vốn nước ngoài	167.351	67.696	99.655	99.655	99.655		111.959	67%	52.415	77%	59.544	60%	60%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	455.275	195.825	259.450	259.450	259.450		186.891	41%	91.753	47%	95.138	37%	37%
	Vốn trong nước	373.832	195.825	178.007	178.007	178.007		127.347	34%	91.753	47%	35.594	20%	20%
	8111171 - Tu bổ, tôn tạo hạ tầng cảnh quan Khu di tích lịch sử Đền Hùng	88.000	-	88.000		88.000		-		-				
	7921246 - Đường Thanh Thủy - Thanh Sơn giai đoạn 2021-2025	20.000	-	20.000		20.000		10.543	53%	-		10.543	53%	
	7946548 - Tuyến đường kết nối từ Km30 cao tốc Tuyên Quang - Phú Thọ đi TT huyện Thanh Ba	20.000	-	20.000		20.000		3.711	19%	-		3.711	19%	
	7956889 - Đường GT nối từ đường tỉnh 325B (Cụm công nghiệp Bắc Lâm Thao) - quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (Cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh)	30.007	-	30.007		30.007		1.341	4%	-		1.341	4%	
	8018016 - Đường Tân Phú - Xuân Đài giai đoạn 2021-2025 (kết nối vườn Quốc gia Xuân Sơn)	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100%	
	7904119 - Đường GT liên vùng kết nối đường HCM với QL 70B Ql, 32C tỉnh PT đi YBai	195.825	195.825	-		-		91.753	47%	91.753	47%			
	Vốn nước ngoài	81.443	-	81.443	81.443	81.443		59.544	73%	-		59.544	73%	73%
	Theo cơ chế tài chính	81.443	-	81.443	-	81.443		59.544	73%	-		59.544	73%	
	7316179 - Dự án đầu tư xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Việt Trì - PT	81.443	-	81.443		81.443		59.544	73%	-		59.544	73%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	645.161	93.744	551.417	551.417	500.988	-	419.654	67%	62.521	67%	367.133	67%	67%
	Vốn trong nước	559.254	26.049	533.205	533.205	482.776	-	377.239	67%	10.106	39%	367.133	69%	69%
	Vốn nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	-	52.415	61%	52.415	77%	-		0%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	367.603	74.331	293.272	293.942	293.272	-	282.855	77%	55.064	74%	227.791	78%	77%
	Vốn trong nước	281.696	6.636	275.060	275.730	275.060	-	230.440	82%	2.649	40%	227.791	83%	83%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	670	-	670	-		-	-		-		-		
	Vốn nước ngoài	85.908	67.696	18.212	18.212	18.212	-	52.415	61%	52.415	77%	-		0%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3.068	-	3.068	3.068	3.068	-	2.720	89%	-		2.720	89%	89%
	Vốn trong nước	3.068	-	3.068	3.068	3.068	-	2.720	89%	-		2.720	89%	89%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	273.820	19.413	254.407	254.407	204.648	-	144.079	53%	7.457	38%	136.621	54%	54%
	Vốn trong nước	224.061	19.413	204.648	254.407	204.648	-	144.079	64%	7.457	38%	136.621	67%	54%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	49.759	-	49.759	-		-	-		-				
*	BẮC GIANG	8.649.653	707.973	7.941.680	7.447.317	7.938.670	494.362	4.061.612	47%	245.587	35%	3.816.025	48%	51%
	Vốn trong nước	8.633.909	699.321	7.934.587	7.440.224	7.931.577	494.362	4.051.243	47%	236.954	34%	3.814.290	48%	51%
	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.369	66%	8.634	100%	1.735	24%	24%
1	Vốn cân đối NSĐP	7.916.364	647.832	7.278.532	6.784.170	7.278.532	494.362	3.647.987	46%	222.766	34%	3.425.221	47%	50%
	Quốc phòng	91.533	6.663	84.869		84.869		42.488	46%	1.560	23%	40.928	48%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	290.359	8.356	282.003		282.003		231.351	80%	5.952	71%	225.399	80%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	885.933	105.980	779.953		779.953		591.788	67%	28.513	27%	563.275	72%	
	Y tế, dân số và gia đình	63.371	37.944	25.428		25.428		27.784	44%	4.793	13%	22.991	90%	
	Văn hoá thông tin	330.552	10.959	319.593		319.593		226.121	68%	7.033	64%	219.088	69%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.759	-	1.759		1.759		1.591	90%	-		1.591	90%	
	Thể dục thể thao	78.355	1.201	77.154		77.154		69.166	88%	1.067	89%	68.100	88%	
	Bảo vệ môi trường	6.582	93	6.489		6.489		4.317	66%	4	4%	4.313	66%	
	Các hoạt động kinh tế	5.890.563	469.760	5.420.803		5.420.803		2.236.752	38%	167.660	36%	2.069.092	38%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	252.229	6.851	245.378		245.378		195.934	78%	6.172	90%	189.763	77%	
	Bảo đảm xã hội	35.073	4	35.069		35.069		20.651	59%	-		20.651	59%	
	Tài chính và khác	56	20	36		36		44	79%	12	60%	32	89%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	723.289	60.141	663.148	663.147	660.138		413.625	57%	22.821	38%	390.804	59%	59%
	Vốn trong nước	707.545	51.490	656.055	656.054	653.045		403.257	57%	14.188	28%	389.069	59%	59%
	Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093		10.369	66%	8.634	100%	1.735	24%	24%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	202.588	4.602	197.986	197.985	197.986		95.832	47%	-		95.832	48%	48%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Vốn trong nước	202.588	6.602	197.986	197.985	197.986		95.832	47%	-		95.832	48%	48%
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	266	266	-		-		-		-		-		
		7877933 - XD CSVC mở: số trường MN TH THCS thuộc các xã Thanh Vân, Mai Trung, Quang Minh H Thanh, H Văn Hiệp Hòa	266	266	-		-		-		-		-		
		Văn hoá thông tin	81.923	4.336	77.587		77.587		32.083	39%	-		32.083	41%	
		7529908 - Bảo tồn tôn tạo và PHGTI SQGDB những điểm khởi nghĩa yên thế	4.336	4.336	-		-		-		-		-		
		7915158 - XD Trung tâm dữ liệu chuyển đổi số tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025	32.587	-	32.587		32.587		32.083	98%	-		32.083	98%	
		8016650 - Tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt chùa Vĩnh Nghiêm	45.000	-	45.000		45.000		-		-		-		
		Các hoạt động kinh tế	114.036	-	114.036		114.036		57.386	50%	-		57.386	50%	
		7333452 - Sửa chữa nâng cấp hồ Hố Cao - Lạng Giang - Bắc Giang	16.198	-	16.198		16.198		16.198	100%	-		16.198	100%	
		7381681 - Kè chống sạt lở, tu bổ đê tả Cầu Ba Tổng đoạn Km14+800-Km 15+200 bảo vệ khu dân cư và các công trình xã Tư Mại huyện Yên Dũng	3.500	-	3.500		3.500		3.500	100%	-		3.500	100%	
		7424004 - CTNC công trình thủy lợi hồ Cầu Rễ, Hồng Lĩnh, Tân Cương Yên Thế	10.000	-	10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000	100%	
		7425422 - Sửa chữa nâng cấp hồ chứa nước Khe áng - Sơn Động - Bắc Giang	3.009	-	3.009		3.009		3.009	100%	-		3.009	100%	
		7454871 - Hỗ trợ đời sống SX cho hộ tái định cư và cộng đồng dân sở tại ... tiếp nhận dân tái định cư Trường bắn QGKV I	10.000	-	10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000	100%	
		7914383 - XD cầu đèo gia đi phú nhuận huyện Lục Ngạn -tỉnh BG	71.329	-	71.329		71.329		14.679	21%	-		14.679	21%	
		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.363	-	6.363		6.363		6.363	100%	-		6.363	100%	
		7159429 - Nhà hộ sinh, nước SH, CT phụ trợ Trạm YTế thuộc TT cụm xã Phong Minh	2.200	-	2.200		2.200		2.200	100%	-		2.200	100%	
		7165622 - Trung tâm cụm xã Xuân Lương huyện Yên Thế	2.395	-	2.395		2.395		2.395	100%	-		2.395	100%	
		7219033 - Trung tân chuyển giao KH khuyến nông lâm - TT cụm xã Phong Minh	1.768	-	1.768		1.768		1.768	100%	-		1.768	100%	
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	520.701	55.539	465.162	465.162	462.152	-	317.793	61%	22.821	41%	294.972	63%	63%
		Vốn trong nước	504.957	46.888	458.069	458.069	455.059	-	307.425	61%	14.188	30%	293.237	64%	64%
		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.369	66%	8.634	100%	1.735	24%	24%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	244.197	17.279	226.918	229.928	226.918	-	163.791	67%	13.020	75%	150.771	66%	66%
		Vốn trong nước	228.453	8.628	219.825	222 835	219.825	-	153.422	67%	4 386	51%	149.036	68%	67%
		KH phân bổ thấp hơn TTg giao	3.010	-	3.010	-	3.010	3.010	-		-		-		
		Vốn nước ngoài	15.744	8.651	7.093	7.093	7.093	-	10.369	66%	8 634	100%	1.735	24%	24%
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	70.681	20.371	50.310	50.310	50.310	-	19.864	28%	3.261	16%	16.603	33%	33%
		Vốn trong nước	70.681	20.371	50.310	50 310	50.310	-	19.864	28%	3.261	16%	16.603	33%	33%
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	202.813	17.889	184.924	184.924	184.924	-	134.138	66%	6.541	37%	127.598	69%	69%
		Vốn trong nước	202.813	17.889	184.924	184.924	184.924	-	134.138	66%	6.541	37%	127.598	69%	69%
	*	HÒA BÌNH	15.589.017	2.802.955	12.786.062	9.153.670	12.750.565	3.632.392	5.045.605	32%	1.498.033	53%	3.547.571	28%	39%
		Vốn trong nước	15.368.842	2.802.955	12.565.887	8.933.495	12.530.390	3.632.392	4.993.174	32%	1.498.033	53%	3.495.140	28%	39%
		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175	-	52.431	24%	-		52.431	24%	24%
	1	Vốn cân đối NSDP	6.228.750	68.618	6.160.132	2.527.740	6.160.132	3.632.392	2.450.337	39%	47.867	70%	2.402.470	39%	95%
		* Ngành lĩnh vực khác	6.228.750	68 618	6.160.132		6.160.132		2.450.337	39%	47.867	70%	2.402.470	39%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	9.360.267	2.734.337	6.625.930	6.625.930	6.590.433		2.595.268	28%	1.450.166	53%	1.145.102	17%	17%
		Vốn trong nước	9.140.092	2.734.337	6.405.755	6.405.755	6.370.258		2.542.837	28%	1.450.166	53%	1.092.671	17%	17%
		Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175		52.431	24%	-		52.431	24%	24%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	8.682.825	2.614.590	6.068.235	6.068.235	6.068.235		2.334.093	26%	1.386.354	53%	847.739	14%	14%
		Vốn trong nước	8.462.650	2.614.590	5.848.060	5.848.060	5.848.060		2.181.662	26%	1.386.354	53%	795.308	14%	14%
		Các dự án xây dựng TTCX	15.047	-	15 047		15.047		15.047	100%	-		15 047	100%	
		Hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng các dự án đường cứu hộ cứu nạn	6.034	-	6.034		6.034		5.055	84%	-		5 055	84%	
		Sửa chữa đảm bảo an toàn hồ chứa	76.890	-	76.890		76.890		76.890	100%	-		76.890	100%	
		Đường nối từ đường QH 8 với Đường An Dương Vương thành phố Hòa Bình	61.480	-	61.480		61.480		4.614	8%	-		4.614	8%	
		7907991 - Đường Thị trấn Đà Bắc - Thạnh Sơn Phú Thọ	79.000	-	79 000		79.000		9.172	12%	-		9.172	12%	
		Đường khu Dân cư mới QH13; QH13B; QH 13C thị trấn Cao Phong, xã Bắc Phong	41.877	-	41.877		41.877		212	1%	-		212	1%	
		7903541 - Đường Quang Tiến - Thịnh Minh, thành phố Hòa Bình (giai đoạn 1)	64.110	-	64.110		64.110		8.115	13%	-		8.115	13%	
		7901293 - Đường tuyến tâm thị trấn Mai Châu, huyện Mai Châu	44.086	-	44.086		44.086		7.027	16%	-		7.027	16%	
		7878115 - Đường Hòa Bình đoạn Km3+600 - Km3+870 và đường Âu Cơ đi Cảng Bích Hạ	7.000	-	7.000		7.000		5.232	75%	-		5.232	75%	
		Đường nối từ Quốc lộ 6 đi Độc Lập, Đú Sáng, đường 12B	85.890	-	85.890		85.890		20.320	24%	-		20.320	24%	
		7857199 - Đường nối từ đường Trần Hưng Đạo đến phường Dân Chủ kết nối với quốc lộ 6	122.061	-	122.061		122.061		6.104	5%	-		6.104	5%	
		8003362 - Cao tốc Hoà Bình-Mộc Châu (đoạn từ Km19+000-Km53+000 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình	6.174.031	2.581.031	3.593.000		3 593.000		1.853.873	30%	1.385 958	54%	467.915	13%	
		Dự án bảo vệ phát triển rừng tỉnh Hòa Bình	10.000	-	10.000		10.000		2.760	28%	-		2.760	28%	
		Đường Xuân Thủy Kim Bôi	505	505	-		-		103	20%	103	20%	-		
		Dự án kết nối hạ tầng giao thông thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia	18.682	-	18.682		18.682		-		-		-		
		7126816 - DA Thoát xử lý nước thải TP Hoà bình	15.000	-	15.000		15.000		10.696	71%	-		10.696	71%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7925394 - Đường liên kết vùng Hoà Bình với Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	1.051.703	-	1.051.703		1.051.703		96.335	9%	-		96.335	9%	
	Tiểu dự án xây dựng khu TĐC xã Vĩnh Tiến thuộc dự án đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	3.000	-	3.000		3.000		1.465	49%	-		1.465	49%	
	8071587 - Tiểu dự án xây dựng khu TĐC xã Vĩnh Đồng thuộc dự án đường liên kết vùng Hòa Bình - Hà Nội và cao tốc Sơn La (Hòa Bình - Mộc Châu)	2.000	-	2.000		2.000		1.928	96%	-		1.928	96%	
	7917241 - Đường Trung tâm xã Đồng Chum đi xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc	17.031	-	17.031		17.031		6.118	36%	-		6.118	36%	
	Đường trục xã Phú Cường - Gò Lào xã Ba Khan (nay là Sơn Thủy)	194.734	-	194.734		194.734		14.494	7%	-		14.494	7%	
	7917243 - Nâng cấp tuyến đường liên xã Vầy Nưa Tiến Phong	196.684	-	196.684		196.684		18.811	10%	-		18.811	10%	
	Đường liên xã từ xóm Thung xã Suối Hoa huyện Tân Lạc đi xóm Dài, xã Bắc Phong huyện Cao Phong (Trước kia là Đường liên xã từ xóm Thung xã Trung Hòa, huyện Tân Lạc đi xóm Chiềng, xã Thung Nai huyện Cao Phong)	26.332	-	26.332		26.332		958	4%	-		958	4%	
	Tuyến đường xóm Nà Bó – xóm Cái, xã Tân Thành, huyện Mai Châu (trước là Tuyến đường liên xã Nà Bó, xã Tân Mai - xóm Cái, xã Tân Dân, huyện Mai Châu)	19.386	-	19.386		19.386		2.001	10%	-		2.001	10%	
	7917245 - Đường 433 đi xóm Đầm Phế (Trung tâm xã Mường Tuổng cũ), xã Mường Chiềng, huyện Đà Bắc	19.700	-	19.700		19.700		7.150	36%	-		7.150	36%	
	7917242 - Nâng cấp đường Liên xã Nánh Nghê (trước kia là xã Suối Nánh)	13.000	-	13.000		13.000		645	5%	-		645	5%	
	Dự án đầu tư nâng cấp cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân các xã vùng hồ Sông Đà, huyện Đà Bắc	20.189	20.189	-		-		294	1%	294	1%			
	Dự án đầu tư nâng cấp cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân các xã, phường vùng hồ Sông Đà, thành phố Hòa Bình	14.885	-	14.885		14.885		789	5%	-		789	5%	
	7950116 - Dự án đầu tư nâng cấp cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân các xã vùng hồ Sông Đà, huyện Tân Lạc	19.000	-	19.000		19.000		1.620	9%	-		1.620	9%	
	Dự án đầu tư nâng cấp cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân các xã vùng hồ Sông Đà, huyện Cao Phong	12.865	12.865	-		-		-		-		-		
	Dự án đầu tư nâng cấp cấp cơ sở hạ tầng, ổn định dân cư cho nhân dân 04 xã (nay là 02 xã) vùng hồ Sông Đà, huyện Mai Châu	30.448	-	30.448		30.448		3.835	13%	-		3.835	13%	
	Vốn nước ngoài	220.175	-	220.175	220.175	220.175		52.431	24%	-		52.431	24%	24%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	220.175	-	220.175	-	220.175		52.431	24%	-		52.431	24%	
	7853993- Cung cấp TB cho bệnh viện đa khoa H Lạc Thủy	27.175	-	27.175		27.175		-		-				
	7126816 - DA Thoát xử lý nước thải TP Hoà bình	150.000	-	150.000		150.000		52.431	35%	-		52.431	35%	
	7935457 - Dự án kết nối hạ tầng giao thông thủy lợi tỉnh Hòa Bình với hệ thống hạ tầng giao thông quốc gia	43.000	-	43.000		43.000		-		-				
2,3	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	677.442	119.747	557.695	557.695	522.198	-	361.175	53%	63.812	53%	297.363	53%	53%
	Vốn trong nước	677.442	119.747	557.695	557.695	522.198	-	361.175	53%	63.812	53%	297.363	53%	53%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	151.361	28.276	123.085	123.375	123.085	-	74.323	49%	12.029	43%	62.294	51%	50%
	Vốn trong nước	151.361	28.276	123.085	123.375	123.085	-	74.323	49%	12.029	43%	62.294	51%	50%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	290	-	290	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	62.358	9.125	53.233	53.233	53.233	-	30.015	48%	4.581	50%	25.434	48%	48%
	Vốn trong nước	62.358	9.125	53.233	53.233	53.233	-	30.015	48%	4.581	50%	25.434	48%	48%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	428.226	82.346	345.880	381.087	345.880	-	256.838	60%	47.202	57%	209.636	61%	55%
	Vốn trong nước	428.226	82.346	345.880	381.087	345.880	-	256.838	60%	47.202	57%	209.636	61%	55%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	35.207	-	35.207	-	-	-	-		-		-		
*	SƠN LA	7.151.377	282.642	6.868.735	6.461.025	6.680.378	407.710	1.599.477	22%	108.175	38%	1.491.301	22%	23%
	Vốn trong nước	7.091.377	282.642	6.808.735	6.461.025	6.630.378	407.710	1.599.477	23%	108.175	38%	1.491.301	22%	23%
	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000	-	-		-				0%
1	Vốn cân đối NSĐP	2.478.852	173.712	2.305.140	1.897.430	2.305.140	407.710	870.213	35%	66.806	38%	803.408	35%	42%
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	99.854	-	99.854		99.854		22.922	23%	-		22.922	23%	
	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	291.097	67.315	223.782		223.782		111.571	38%	34.965	52%	76.606	34%	
	Y tế, dân số và gia đình	61.804	713	61.091		61.091		16.785	27%	148	21%	16.637	27%	
	Văn hóa thông tin	65.722	977	64.746		64.746		19.937	30%	736	75%	19.202	30%	
	Thể dục thể thao	17.016	-	17.016		17.016		15.767	93%	-		15.767	93%	
	Các hoạt động kinh tế	1.219.279	101.972	1.117.307		1.117.307		557.035	46%	30.326	30%	526.709	47%	
	Hoạt động cơ quan QLNN	114.718	2.353	112.365		112.365		97.991	85%	336	14%	97.655	87%	
	Bảo đảm xã hội	730	372	358		358		642	88%	284	76%	358	100%	
	Quốc phòng	107.369	11	107.358		107.358		20.266	19%	11	100%	20.255	19%	
	Bảo vệ môi trường	13.883	-	13.883		13.883		7.296	53%	-		7.296	53%	
	Trả nợ gốc vay	8.000	-	8.000		8.000		-		-				
	TH CTMT quốc gia NTM	26.717	-	26.717		26.717		-		-				
	Cấp vốn điều lệ cho các quỹ TCNN ngoài NSNN	16.000	-	16.000		16.000		-		-				
	Chưa phân bổ	436.663	-	436.663		436.663		-		-				

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
2	Vốn Ngân sách trung ương	4.672.525	108.930	4.563.595	4.563.595	4.375.238		729.264	16%	41.370	38%	687.894	15%	15%
	Vốn trong nước	4.612.525	108.930	4.503.595	4.503.595	4.325.238		729.264	16%	41.370	38%	687.894	15%	15%
	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.503.397	13.003	3.490.394	3.490.394	3.480.394		285.254	8%	2.402	18%	282.852	8%	8%
	Vốn trong nước	3.443.397	13.003	3.430.394	3.430.394	3.430.394		285.254	8%	2.402	18%	282.852	8%	8%
	Dự án Bảo tồn và phát triển bền vững các khu rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Sơn La	23.937	-	23.937		23.937		626	3%	-		626	3%	
	Dự án phát triển lâm nghiệp bền vững trên địa bàn tỉnh	13.918	-	13.918		13.918		867	6%	-		867	6%	
	CT sửa chữa, nâng cấp Hồ bản Lương, xã Mường Bằng, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La	10.478	-	10.478		10.478		10.478	100%	-		10.478	100%	
	CT, NC hồ chứa nước Đen Phượng, xã Chiềng Chăn, huyện Mai Sơn-thu hồi ứng trước	9.252	-	9.252		9.252		9.252	100%	-		9.252	100%	
	DA ĐCDC tập trung bản Huổi La, xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	7.447	-	7.447		7.447		-		-		-		
	Xử lý khẩn cấp hồ chứa nước bản Muổng, xã Chiềng Cọ, TP Sơn La	13.875	-	13.875		13.875		13.875	100%	-		13.875	100%	
	Nâng cấp Đường giao thông từ xã Sam Kha đến xã Mường Lèo huyện Sốp Cộp	1.832	-	1.832		1.832		1.832	100%	-		1.832	100%	
	Đường tỉnh 112 (đoạn Phiêng Pha - thị trấn Sông Mã), huyện Sông Mã	21.379	-	21.379		21.379		4.322	20%	-		4.322	20%	
	Đường Mường Chanh (Bản Hịa) - TT xã Chiềng Nơi, huyện Mai Sơn	3.155	-	3.155		3.155		2.757	87%	-		2.757	87%	
	Cải tạo, nâng cấp đường nối Quốc lộ 37 (huyện Bắc Yên) với QL 279D (huyện Mường La), tỉnh Sơn La	58.628	-	58.628		58.628		10.750	18%	-		10.750	18%	
	Dự án Đầu tư xây dựng cửa khẩu chính Lóng Sập tỉnh Sơn La thành cửa khẩu quốc tế	79.258	-	79.258		79.258		3.989	5%	-		3.989	5%	
	DA ĐT XD PR khu di tích quốc gia Mộc Châu	106.363	-	106.363		106.363		1.813	2%	-		1.813	2%	
	Đường giao thông từ Chiềng San- Chiềng Hoa huyện Mường La	13.003	13.003	-		-		2.402	18%	2.402	18%	-		
	Nâng cấp,sửa chữa mới cơ sở hạ tầng tại các khu TĐC PT KT-XH vùng tái định cư thủy điện Sơn La	50.712	-	50.712		50.712		33.376	66%	-		33.376	66%	
	Đường 279D (Bản Cút-Pá Ngà-Púng Luông địa phận huyện Quỳnh Nhai	3.197	-	3.197		3.197		3.197	100%	-		3.197	100%	
	DA Thành phần Bồi thường, hỗ trợ, TĐC, GPMB thuộc địa phận huyện Mộc Châu của DA ĐTXD tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình-Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	36.644	-	36.644		36.644		29.821	81%	-		29.821	81%	
	DA Thành phần ĐTXD công trình giao thông thuộc DA ĐTXD tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình-Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	837.319	-	837.319		837.319		-		-		-		
	DA Thành phần Bồi thường, hỗ trợ, TĐC, GPMB thuộc địa phận huyện Vân Hồ của DA ĐTXD tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình-Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	453.000	-	453.000		453.000		24.184	5%	-		24.184	5%	
	DA thành phần ĐTXD công trình giao thông thuộc DA ĐTXD tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình-Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	837.319	-	837.319		837.319		-		-		-		
	DA thành phần Bồi thường GPMB thuộc địa phận huyện Mộc Châu của DA ĐTXD tuyến đường bộ cao tốc Hòa Bình-Mộc Châu, đoạn tuyến thuộc địa bàn tỉnh Sơn La	26.296	-	26.296		26.296		26.296	100%	-		26.296	100%	
	Vốn nước ngoài	60.000	-	60.000	60.000	50.000		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	60.000	-	60.000	-	50.000		-		-		-		
	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	50.000	-	50.000		50.000		-		-		-		
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	10.000	-	10.000		-		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.169.128	95.927	1.073.201	1.073.201	894.844	-	444.010	38%	38.968	41%	405.042	38%	38%
	Vốn trong nước	1.169.128	95.927	1.073.201	1.073.201	894.844	-	444.010	38%	38.968	41%	405.042	38%	38%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	113.496	2.302	111.194	111.195	111.194	-	63.534	56%	642	28%	62.892	57%	57%
	Vốn trong nước	113.496	2.302	111.194	111.195	111.194	-	63.534	56%	642	28%	62.892	57%	57%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	1	-	1	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	103.578	42.244	61.334	84.087	61.334	-	36.273	35%	19.921	47%	16.352	27%	19%
	Vốn trong nước	103.578	42.244	61.334	84.087	61.334	-	36.273	35%	19.921	47%	16.352	27%	19%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	22.753	-	22.753	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	773.697	51.381	722.316	877.919	722.316	-	344.203	44%	18.405	36%	325.798	45%	37%
	Vốn trong nước	773.697	51.381	722.316	877.919	722.316	-	344.203	44%	18.405	36%	325.798	45%	37%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	155.603	-	155.603	-	-	-	-		-		-		
*	LAI CHÂU	4.141.130	215.814	3.925.316	3.833.778	3.655.429	91.538	801.469	19%	22.998	11%	778.471	20%	20%
	Vốn trong nước	3.937.012	215.814	3.721.198	3.629.660	3.649.311	91.538	801.469	20%	22.998	11%	778.471	21%	21%
	Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	6.118	-	-		-		-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	931.085	29.846	901.238	809.700	901.238	91.538	270.025	29%	13.050	44%	256.975	29%	32%
	* Ngành lĩnh vực khác	931.085	29.846	901.238		901.238		270.025	29%	13.050	44%	256.975	29%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.210.046	185.968	3.024.078	3.024.078	2.754.191		531.444	17%	9.948	5%	521.496	17%	17%
	Vốn trong nước	3.005.928	185.968	2.819.960	2.819.960	2.748.073		531.444	18%	9.948	5%	521.496	18%	18%
	Vốn nước ngoài	204.118	-	204.118	204.118	6.118		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.279.504	101.978	2.177.526	2.177.526	1.979.526		89.978	4%	-		89.978	4%	4%
	Vốn trong nước	2.081.504	101.978	1.979.526	1.979.526	1.979.526		89.978	4%	-		89.978	5%	5%
	Hạ tầng đô thị thị trấn Than Uyên	14.135	-	14.135		14.135		14.135	100%	-		14.135	100%	
	Đường tránh thị trấn Tân Uyên	40.000	-	40.000		40.000		18.296	46%	-		18.296	46%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Cải tạo, sửa chữa tuyến đường giao thông các xã Pa Vệ Sử, Pa Ú, huyện Mường Tè	80.000	-	80.000		80.000		26.416	33%	-		26.416	33%	
		Kéo dài theo Thông báo 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025	101.978	101.978					-						
		Hầm đường bộ đèo Hoàng Liên Sơn kết nối TX Sapa với tỉnh Lào Cai huyện Tam Đường Lai Châu	1.845.391	-	1.845.391		1.845.391		31.132	2%	-		31.132	2%	
		Vốn nước ngoài	198.000	-	198.000	198.000	-		-		-		-		0%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	198.000	-	198.000	-	-		-		-		-		
		Chưa phân bổ	198.000	-	198.000		-		-		-		-		
2,2		Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	930.542	83.990	846.552	846.552	774.665	-	441.465	47%	9.948	12%	431.518	51%	51%
		Vốn trong nước	924.424	83.990	840.434	840.434	768.547	-	441.465	48%	9.948	12%	431.518	51%	51%
		Vốn nước ngoài	6.118	-	6.118	6.118	6.118	-	-		-		-		0%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	89.173	14.905	74.268	74.268	74.268	-	37.512	42%	7.064	47%	30.449	41%	41%
		Vốn trong nước	83.055	14.905	68.150	68.150	68.150	-	37.512	45%	7.064	47%	30.449	45%	45%
		Vốn nước ngoài	6.118	-	6.118	6.118	6.118	-	-		-		-		0%
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	184.064	30.184	153.880	153.880	153.880	-	62.955	34%	-		62.955	41%	41%
		Vốn trong nước	184.064	30.184	153.880	153.880	153.880	-	62.955	34%	-		62.955	41%	41%
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	585.418	38.901	546.517	618.404	546.517	-	340.998	58%	2.884	7%	338.114	62%	55%
		Vốn trong nước	585.418	38.901	546.517	618.404	546.517	-	340.998	58%	2.884	7%	338.114	62%	55%
		KH phân bổ thấp hơn TTg giao	71.887	-	71.887	-	-		-		-		-		
*		ĐIỆN BIÊN	3.879.028	385.158	3.493.870	3.355.888	3.319.135	137.982	1.590.323	41%	102.139	27%	1.488.184	43%	44%
		Vốn trong nước	3.710.864	318.687	3.392.177	3.254.195	3.217.442	137.982	1.525.984	41%	89.260	28%	1.436.724	42%	44%
		Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	101.693	-	64.339	38%	12.879	19%	51.460	51%	51%
1		Vốn cân đối NSĐP	1.161.044	35.062	1.125.982	988.000	1.125.982	137.982	447.397	39%	12.191	35%	435.206	39%	44%
		* Ngành lĩnh vực khác	1.161.044	35.062	1.125.982		1.125.982		447.397	39%	12.191	35%	435.206	39%	
2		Vốn Ngân sách trung ương	2.717.984	350.096	2.367.888	2.367.888	2.193.153		1.142.927	42%	89.948	26%	1.052.978	44%	44%
		Vốn trong nước	2.549.820	283.625	2.266.195	2.266.195	2.091.460		1.078.587	42%	77.069	27%	1.001.518	44%	44%
		Vốn nước ngoài	168.164	66.471	101.693	101.693	101.693		64.339	38%	12.879	19%	51.460	51%	51%
2,1		Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.433.233	148.033	1.285.200	1.285.200	1.269.675		612.992	43%	17.150	12%	595.842	46%	46%
		Vốn trong nước	1.347.527	148.033	1.199.494	1.199.494	1.183.969		561.532	42%	17.150	12%	544.382	45%	45%
		Đường ra biên giới Mường Nhà - Phà Lay - Mốc 130 kết hợp Kè bảo vệ chân Mốc 130, huyện Điện Biên	100	100	-		-		-		-		-		
		Trường Trung học cơ sở thị trấn Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	494	494	-		-		-		-		-		
		Dự án xây dựng nền tảng công nghệ thành phố thông minh tỉnh Điện Biên	786	786	-		-		-		-		-		
		Xây dựng các cơ sở dữ liệu dùng chung tỉnh Điện Biên	369	369	-		-		-		-		-		
		Xây nhà phục vụ các khoa chuyên môn và TTB của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	7.000	-	7.000		7.000		6.233	89%	-		6.233	89%	
		Bảo tàng tỉnh Điện Biên	87.266	-	87.266		87.266		312	0%	-		312	0%	
		Bảo tồn, tôn tạo di tích khu trung tâm đề kháng Him Lam (giai đoạn II)	60.000	-	60.000		60.000		16.117	27%	-		16.117	27%	
		Xây dựng trụ sở làm việc kết hợp trung tâm kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh truyền hình	49.738	49.738	-		-		5.178	10%	5.178	10%	-		
		Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	37.122	-	37.122		37.122		-		-		-		
		Quản lý đa thiên tai lưu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên	129.323	-	129.323		129.323		7.520	6%	-		7.520	6%	
		Dự án Bảo vệ và phát triển rừng bền vững tỉnh Điện Biên giai đoạn 2021-2025	16.946	-	16.946		16.946		-		-		-		
		Đường Mường Lay - Nậm Nhùn (Bố trí vốn thu hồi ứng trước)	360.000	-	360.000		360.000		348.874	97%	-		348.874	97%	
		Nâng cấp Đường vào Đồn Biên phòng Thanh Luông 423 đến Mốc 104, xã Thanh Luông, huyện Điện Biên	48.000	-	48.000		48.000		16.108	34%	-		16.108	34%	
		Nâng cấp đường giao thông từ bản Xôm đi bản mốc CS xã Phu Luông, huyện Điện Biên	34.589	-	34.589		34.589		9.068	26%	-		9.068	26%	
		Nâng cấp đường QL6 – TT xã Rạng Đông - TT xã Phình Sáng – Pháng Củ, huyện Tuần Giáo.	12.030	-	12.030		12.030		11.310	94%	-		11.310	94%	
		Đường từ QL279 đi bản Mách Bạch, xã Ẳng Cang, huyện Mường Ẳng	26.240	-	26.240		26.240		965	4%	-		965	4%	
		Dự án Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế động lực dọc trục QL.279 và QL.12, tỉnh Điện Biên (43)	70.945	70.945	-		-		10.201	14%	10.201	14%	-		
		Nâng cấp đường Đông Điện Biên (ĐT.147), huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	10.202	10.202	-		-		-		-		-		
		Đường Phì Nhừ - Phình Giàng - Pú Hồng - Mường Nhà tỉnh Điện Biên (Giai đoạn 2)	853	853	-		-		-		-		-		
		Đường Phình Sáng - Mường Giàng (Quỳnh Nhai), huyện Tuần Giáo	5.300	5.300	-		-		-		-		-		
		Đường liên huyện Hua Nà - Pá Liếng (xã Ẳng Cang, H. Mường Ẳng) đi Long Khẩu Cắm (xã Mường Phăng, H. Điện Biên)	7.826	7.826	-		-		1.771	23%	1.771	23%	-		
		Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Sính Phình - Tả Phìn, huyện Tủa Chùa	1.226	1.226	-		-		-		-		-		
		Đầu tư xây dựng Hệ thống đảm bảo an toàn an ninh thông tin mạng cho hệ thống mạng của các Sở, ngành, địa phương trên địa bàn tỉnh	194	194	-		-		-		-		-		
		Nhà khách tỉnh Điện Biên (43, 09959)	50.000	-	50.000		50.000		49.362	99%	-		49.362	99%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Đường GT từ bản Ngã ba xã Mường Toong - TT xã Nậm Vì	400	-	400		400		-		-		-		
	Đường giao thông Mường Toong - Nậm Xả, xã Mường Toong, huyện Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	16.684	-	16.684		16.684		6.447	39%	-		6.447	39%	
	Đường vào bản Nậm Kè 1, xã Nậm Kè	657	-	657		657		571	87%	-		571	87%	
	Nước sinh hoạt bản Nậm Kè 1, xã Nậm Kè	2.593	-	2.593		2.593		2.273	88%	-		2.273	88%	
	Đường vào bản Mường Nhé 1	628	-	628		628		-		-		-		
	Nước sinh hoạt	244	-	244		244		-		-		-		
	Đường vào bản Mường Nhé 2 xã Mường Nhé	725	-	725		725		-		-		-		
	Nước sinh hoạt	244	-	244		244		-		-		-		
	Đường vào bản Cà Là Pà	306	-	306		306		-		-		-		
	Dự án: Nước sinh hoạt đầu nguồn Nua sin 2 (Giai đoạn II)	470	-	470		470		10	2%	-		10	2%	
	Kè chống sạt lở công trình nhà lớp học bản Huổi Lập xã Quảng Lâm	1.845	-	1.845		1.845		-		-		-		
	Công trình nước sinh hoạt cho các hộ dân phải di chuyển ra khỏi vùng sạt lở bản Huổi Ban, xã Mường nhé	36	-	36		36		36	99%	-		36	99%	
	Cầu treo Huổi Sải Lương	230	-	230		230		-		-		-		
	Thủy lợi Nậm Mỳ, bản Quảng Lâm	2.200	-	2.200		2.200		-		-		-		
	Nước sinh hoạt cho trường THCS Quảng Lâm	70	-	70		70		44	63%	-		44	63%	
	Cầu BTCT bản Nậm Kè + Đoạn tuyến đấu nối	2.400	-	2.400		2.400		505	21%	-		505	21%	
	Thủy lợi Bản Nậm Kè	3.200	-	3.200		3.200		2.348	73%	-		2.348	73%	
	Nâng cấp đường vào bản Chuyên Gia 3 xã Nậm Kè huyện Mường Nhé	5.000	-	5.000		5.000		1.455	29%	-		1.455	29%	
	Nâng cấp đường Huổi Hốc – Huổi Hẹt xã Nậm Kè, huyện Mường Nhé	5.500	-	5.500		5.500		4.115	75%	-		4.115	75%	
	Nhà lớp học	8.300	-	8.300		8.300		3.991	48%	-		3.991	48%	
	Đường ra các khu sản xuất Nậm Pồ 1+2+3	922	-	922		922		511	55%	-		511	55%	
	NC SC NSH bản Nậm Khum	189	-	189		189		102	54%	-		102	54%	
	Nâng cấp NSH bản Nậm Tắt 2	448	-	448		448		6	1%	-		6	1%	
	NSH bản Nộc Cốc	260	-	260		260		48	19%	-		48	19%	
	NSH bản Nậm Chua 5	870	-	870		870		-		-		-		
	NSH bản Huổi Dập	1.000	-	1.000		1.000		732	73%	-		732	73%	
	Xây dựng nhà nội trú THCS Nậm Tin	1.280	-	1.280		1.280		1.145	89%	-		1.145	89%	
	Đường vào bản Vàng Lếch, bản Huổi Chá	3.022	-	3.022		3.022		2.541	84%	-		2.541	84%	
	Công trình NSH bản Pắc A 2	192	-	192		192		5	3%	-		5	3%	
	Công trình NSH Na cô sa III nhóm 1	4.800	-	4.800		4.800		1.460	30%	-		1.460	30%	
	Đường vào bản Pắc A (giai đoạn II, từ Pắc A1 - Pắc A2)	19.400	-	19.400		19.400		6.026	31%	-		6.026	31%	
	NSH bản Nậm chua 1 xã Nà Khoa	2.025	-	2.025		2.025		694	34%	-		694	34%	
	NSH bản Nậm chua 3 xã Nà Khoa	422	-	422		422		422	100%	-		422	100%	
	Cung cấp nước trụ sở UBND xã, trạm xá, trường Mầm non xã Pa Tần	338	-	338		338		213	63%	-		213	63%	
	Số vốn còn thừa chưa phân bổ chi tiết	15.339	-	15.339		15.339		-		-		-		
	Mương tiêu thoát nước khu TĐC đoạn từ hồ điều hòa Noong Bua (sau bệnh viện tỉnh) đến cầu DC6	33.994	-	33.994		33.994		1.977	6%	-		1.977	6%	
	Đường từ ngã ba bệnh viện đến ngã tư tả lèng (bổ sung đoạn từ N2 đến N20)	61.245	-	61.245		61.245		2.448	4%	-		2.448	4%	
	Trụ sở phố (nhà văn hoá)	1.806	-	1.806		1.806		-		-		-		
	Đường giao thông nội thị các khu thị xã Mường Lay (khu TĐC Đồi Cao, Cơ Khí, Chi Luồng, Nậm Cản thuộc dự án san nền GT.TN, kè các Khu tái định cư TXML)	1.624	-	1.624		1.624		241	15%	-		241	15%	
	Thủy lợi Nậm Cản phường Na Lay	1.036	-	1.036		1.036		-		-		-		
	Thủy lợi bản Mo, xã Lay Nưa	54	-	54		54		-		-		-		
	Thủy lợi Huổi Luân, xã Lay Nưa	1	-	1		1		-		-		-		
	Thủy lợi Tạo Sen, xã Lay Nưa	4	-	4		4		-		-		-		
	Kênh mương bản Ô, xã Lay Nưa	39	-	39		39		17	44%	-		17	44%	
	Mương dẫn nước bản Na Ka, xã Lay Nưa	1	-	1		1		-		-		-		
	Hệ thống thoát nước bẩn vệ sinh môi trường phường Sông Đà	84	-	84		84		67	80%	-		67	80%	
	Hệ thống thoát nước vệ sinh môi trường phường Na Lay	139	-	139		139		133	96%	-		133	96%	
	Xây dựng tôn tạo khu nghỉ mát Pú Vạt (Pú Vạp) - đường giao thông Đồi Cao - Pú Vạt (Pú Vạp) - Nậm Cản	76.157	-	76.157		76.157		28.838	38%	-		28.838	38%	
	Nâng cấp, hoàn thiện đường nội bộ khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	60	-	60		60		-		-		-		
	Đường vào khu tái định cư, xã Si Pa Phìn	250	-	250		250		188	75%	-		188	75%	
	Sửa chữa thuỷ nông Nậm Chim, xã Si Pa Phìn	686	-	686		686		72	10%	-		72	10%	
	Cấp nước sinh hoạt bản Tân Lập, xã Si Pa Phìn	330	-	330		330		35	11%	-		35	11%	
	Đường liên bản Vân Hồ - Long Dạo - Hàng Dùng - Sân Bay, xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	1.036	-	1.036		1.036		305	29%	-		305	29%	
	Thuỷ lợi bản Chế Nhù xã Si Pa Phìn, vùng tái định cư huyện Nậm Pồ	2.231	-	2.231		2.231		-		-		-		
	Cấp nước sinh hoạt xã Si Pa Phìn	1.314	-	1.314		1.314		39	3%	-		39	3%	
	Cấp nước sinh hoạt bản Vân Hồ, xã Si Pa Phìn	569	-	569		569		-		-		-		
	Đường giao thông khu tái định cư Huổi Lực, thị trấn Tủa Chùa	647	-	647		647		-		-		-		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Đường sản xuất điểm dân cư Huổi Trăng (Đường ra khu sản xuất Huổi Trăng), xã Tủa Thàng	400	-	400		400		-		-		-		
	Đường giao thông nội bản Khu tái định cư Tả Huổi Trăng - Tả Si Láng, xã Tủa Thàng	173	-	173		173		-		-		-		
	Đường giao thông nội bản khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Só	638	-	638		638		-		-		-		
	Đường Đề Chu - Tủa Thàng, xã Tủa Thàng	6.855	-	6.855		6.855		5.873	86%	-		5.873	86%	
	Đường Tả Si Láng - Pắc Na, xã Tủa Thàng	2.598	-	2.598		2.598		171	7%	-		171	7%	
	Đường UBND xã Huổi Só - khu TĐC Huổi Lóng, xã Huổi Só	1.814	-	1.814		1.814		1.044	58%	-		1.044	58%	
	Cấp nước sinh hoạt điểm dân cư số 4, xã Tủa Thàng	216	-	216		216		6	3%	-		6	3%	
	Đường giao thông Tả Phìn - Huổi Só - Sộng Đề	15.901	-	15.901		15.901		1.278	8%	-		1.278	8%	
	Đường giao thông Huổi Só - Háng Páng - Páo Tỉnh Láng xã Tả Sìn Thàng	858	-	858		858		-		-		-		
	Đường giao thông Huổi Lóng đến thôn Huổi Ca, xã Huổi Só	292	-	292		292		-		-		-		
	Đường sản xuất cụm dân cư Tả Si Láng, xã Tủa Thàng	65	-	65		65		55	85%	-		55	85%	
	Cấp nước sinh hoạt thôn Huổi Ca thuộc khu tái định cư Huổi Lóng, xã Huổi Só	228	-	228		228		-		-		-		
	Cấp nước sinh hoạt điểm bản Làng Giang, xã Sín Chải	26	-	26		26		26	99%	-		26	99%	
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	15.525	-	15.525		-		-		-				
	Vốn nước ngoài	85.706	-	85.706	85.706	85.706		51.460	60%	-		51.460	60%	60%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	85.706	-	85.706	-	85.706		51.460	60%	-		51.460	60%	
	Quản lý đa thiên tai khu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên (Nguồn 53)	75.206	-	75.206		75.206		51.460	68%	-		51.460	68%	
	Quản lý đa thiên tai khu vực sông Nậm Rốm nhằm bảo vệ dân sinh, thích ứng biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế xã hội, tỉnh Điện Biên (Nguồn 56) - Viện trợ không hoàn lại	10.500	-	10.500		10.500		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.284.751	202.063	1.082.688	1.082.688	923.478	-	529.934	41%	72.798	36%	457.136	42%	42%
	Vốn trong nước	1.202.293	135.592	1.066.701	1.066.701	907.491	-	517.055	43%	59.919	44%	457.136	43%	43%
	Vốn nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	15.987	-	12.879	16%	12.879	19%	-		0%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	195.024	73.605	121.419	122.632	121.419	-	76.208	39%	17.514	24%	58.694	48%	48%
	Vốn trong nước	112.566	7.134	105.432	106.645	105.432	-	63.329	56%	4.635	65%	58.694	56%	55%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	1.213	-	1.213	-		-	-		-		-		
	Vốn nước ngoài	82.458	66.471	15.987	15.987	15.987	-	12.879	16%	12.879	19%	-		0%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	280.346	30.930	249.416	249.416	249.416	-	76.359	27%	10.236	33%	66.123	27%	27%
	Vốn trong nước	280.346	30.930	249.416	249.416	249.416	-	76.359	27%	10.236	33%	66.123	27%	27%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	650.171	97.528	552.643	710.640	552.643	-	377.368	58%	45.049	46%	332.319	60%	47%
	Vốn trong nước	650.171	97.528	552.643	710.640	552.643	-	377.368	58%	45.049	46%	332.319	60%	47%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	157.997	-	157.997	-		-	-		-		-		
*	HÀ NỘI	93.795.318	6.665.055	87.130.263	87.130.263	87.130.263	-	30.527.233	33%	1.005.591	15%	29.521.642	34%	34%
	Vốn trong nước	91.734.784	6.665.055	85.069.729	85.069.729	85.069.729	-	30.437.351	33%	1.005.591	15%	29.431.760	35%	35%
	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534	-	89.882	4%	-		89.882	4%	4%
1	Vốn cân đối NSĐP	77.000.594	4.293.604	72.706.990	72.706.990	72.706.990	-	30.261.365	39%	1.002.173	23%	29.259.192	40%	40%
	Vốn trong nước	76.571.594	4.293.604	72.277.990		72.277.990		29.989.411	39%	1.002.173	23%	28.987.238	40%	
	Lĩnh vực An ninh và trật tự, an toàn xã hội	1.481.810	23.360	1.458.450		1.458.450		301.587	20%	2.805	12%	298.781	20%	
	Lĩnh vực Quốc phòng	610.605	57.586	553.019		553.019		185.343	30%	5.155	9%	180.188	33%	
	Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	13.923.626	398.391	13.525.235		13.525.235		6.885.614	49%	185.297	47%	6.700.317	50%	
	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	1.783.256	189.746	1.593.510		1.593.510		394.138	22%	31.458	17%	362.680	23%	
	Công trình công cộng tại các đô thị	2.475.703	82.179	2.393.524		2.393.524		929.820	38%	24.743	30%	905.077	38%	
	Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch	21.688.519	1.063.101	20.625.418		20.625.418		10.137.781	47%	304.387	29%	9.833.394	48%	
	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	2.639.356	350.752	2.288.604		2.288.604		817.897	31%	29.108	8%	788.789	34%	
	Lĩnh vực Xã hội	71.737	8	71.729		71.729		34.529	48%	8	100%	34.521	48%	
	Lĩnh vực Giao thông vận tải	12.013.994	1.498.553	10.515.441		10.515.441		4.070.651	34%	238.770	16%	3.831.881	36%	
	Lĩnh vực Bảo vệ Môi trường	587.695	91.387	496.308		496.308		234.287	40%	63.962	70%	170.325	34%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	598.026	18.041	579.985		579.985		242.769	41%	12.318	68%	230.450	40%	
	Lĩnh vực Công nghệ thông tin	66.971	264	66.707		66.707		19.187	29%	264	100%	18.923	28%	
	Lĩnh vực khu công nghiệp và khu kinh tế	1.479.308	34.479	1.444.829		1.444.829		418.174	28%	7.011	20%	411.163	28%	
	Lĩnh vực cấp thoát nước	1.714.632	61.145	1.653.487		1.653.487		242.901	14%	37.945	62%	204.956	12%	
	Lĩnh vực thương mại	3.742.547	149.861	3.592.686		3.592.686		2.659.823	71%	13.979	9%	2.645.844	74%	
	lĩnh vực kinh tế khác	2.446.490	114.915	2.331.575		2.331.575		1.168.927	48%	9.629	8%	1.159.298	50%	
	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật	9.247.319	159.836	9.087.483		9.087.483		1.245.984	13%	35.333	22%	1.210.651	13%	
	Vốn ngoài nước	429.000	-	429.000		429.000		271.954	63%	-		271.954	63%	
	Vận tải công cộng đô thị	399.300	-	399.300		399.300		271.954	68%	-		271.954	68%	
	Giao thông đường bộ	29.700	-	29.700		29.700		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	16.794.724	2.371.451	14.423.273	14.423.273	14.423.273		265.869	2%	3.418	0%	262.450	2%	2%
	Vốn trong nước	14.734.190	2.371.451	12.362.739	12.362.739	12.362.739		175.986	1%	3.418	0%	172.568	1%	1%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534		89.882	4%	-		89.882	4%	4%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	16.796.724	2.371.451	14.423.273	14.423.273	14.423.273		265.868	2%	3.418	0%	262.450	2%	2%
	Vốn trong nước	14.736.190	2.371.451	12.362.739	12.362.739	12.362.739		175.986	1%	3.418	0%	172.568	1%	1%
	Lĩnh vực Giao thông vận tải	14.736.190	2.371.451	12.362.739		12.362.739		175.986	1%	3.418	0%	172.568	1%	
	0604.009-Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB triển khai dự án VĐ4- Phần GPMB quận Hà Đông thực hiện (2000000000000.00)	305.618	305.618	-		-		-		-		-		
	0630.614-Dự án bồi thường, hỗ trợ GPMB cho toàn bộ phần diện tích Khu công nghệ cao Hòa Lạc trên địa bàn huyện Thạch Thất (5338581000000.00)	62.184	62.184	-		-		-		-		-		
	0630.615-DA xây dựng khu tái định cư Nam tỉnh lộ 420 khu CNC Hòa Lạc- Giai đoạn I (2905650000000.00)	36.075	36.075	-		-		299	1%	299	1%	-		
	0670.040-Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB triển khai dự án VĐ4- Phần GPMB huyện Mê Linh thực hiện (4000000000000.00)	699.884	699.884	-		-		-		-		-		
	0699.101-Dự án thành phần II: Cải tạo, nâng cấp tuyến QL32, đoạn Sơn Tây đến cầu Trung Hà (từ Km47+500 đến Km53+400), huyện Ba Vì (1023585000000.00)	400.000	-	400.000		400.000		-		-		-		
	0770.102-Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB triển khai dự án VĐ4- Phần GPMB huyện Thường Tín thực hiện (2500000000000.00)	295.754	295.754	-		-		-		-		-		
	0790.041-Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB triển khai dự án VĐ4- Phần GPMB huyện Đan Phượng thực hiện (1400000000000.00)	42.872	42.872	-		-		-		-		-		
	0800.033-Dự án thành phần 1.1: Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ GPMB triển khai dự án VĐ4- Phần GPMB huyện Hoài Đức thực hiện (3500000000000.00)	269.231	269.231	-		-		-		-		-		
	1008.153-Xây dựng tuyến đường cao tốc Đại lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình (5249351000000.00)	1.516.226	372.566	1.143.660		1.143.660		2.282	0%	-		2.282	0%	
	1010.100-Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai - Dự án thành phần 2 đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La - Xuân Mai (8112967686000.00)	1.532.223	276.144	1.256.079		1.256.079		170.892	11%	3.119	1%	167.773	13%	
	1010.243-Dự án thành phần 3: Đầu tư xây dựng hệ thống đường cao tốc theo phương thức đối tác công tư (5629354000000.00)	9.374.123	11.123	9.363.000		9.363.000		2.513	0%	-		2.513		
	9000.007-Vốn NSTW chưa Phân bổ (10344327000000.00)	200.000	-	200.000		200.000		-		-		-		
	Vốn nước ngoài	2.060.534	-	2.060.534	2.060.534	2.060.534		89.882	4%	-		89.882	4%	4%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	2.060.534	-	2.060.534	-	2.060.534		89.882	4%	-		89.882	4%	
	Lĩnh vực Giao thông vận tải	1.060.534	-	1.060.534		1.060.534		15.070	1%	-		15.070	1%	
	0440.001-Tuyến đường sắt đô thị TPHN (tuyến2) đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo. (1955500000000.00)	533.000	-	533.000		533.000		-		-		-		
	0440.003-Dự án Xây dựng tuyến đường sắt đô thị thí điểm TP Hà Nội, đoạn Nhổn - Ga Hà Nội (1500000000000.00)	430.000	-	430.000		430.000		15.070	4%	-		15.070	4%	
	0440.011-Chuẩn bị dự án đầu tư tuyến ĐSĐT số 3, đoạn ga Hà Nội đến Hoàng Mai và hỗ trợ nghiên cứu xây dựng hệ thống giao thông đô thị tích hợp cho dự án đường sắt đô thị (342142000000.00)	37.234	-	37.234		37.234		-		-		-		
	1010.020-Tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án Đường sắt đô thị số 3 Hà Nội (5000000000000.00)	60.300	-	60.300		60.300		-		-		-		
	• Lĩnh vực cấp thoát nước,													
	1007.118-Xây dựng nhà máy XLNT tập trung Yên Xá Thanh Trì (16293444000000.00)	1.000.000	-	1.000.000		1.000.000		74.812	7%	-		74.812	7%	
	• HẢI PHÒNG	25.447.124	-	25.447.124	25.440.605	25.447.124	6.518	7.802.329	31%	-		7.802.329	31%	31%
	Vốn trong nước	25.447.124	-	25.447.124	25.440.605	25.447.124	6.518	7.802.329	31%	-		7.802.329	31%	31%
1	Vốn cân đối NSĐP	24.987.878	-	24.987.878	24.981.360	24.987.878	6.518	7.343.084	29%	-		7.343.084	29%	29%
	Vốn trong nước	24.987.878	-	24.987.878		24.987.878		7.343.084	29%	-		7.343.084	29%	
	Chi quốc phòng	988.146	-	988.146		988.146		86.516	9%	-		86.516	9%	
	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	173.661	-	173.661		173.661		34.689	20%	-		34.689	20%	
	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.604.997	-	2.604.997		2.604.997		933.001	36%	-		933.001	36%	
	Chi y tế, dân số và gia đình	147.003	-	147.003		147.003		35.977	24%	-		35.977	24%	
	Chi văn hoá thông tin	511.866	-	511.866		511.866		208.039	41%	-		208.039	41%	
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	160	-	160		160		-		-		-		
	Chi thể dục thể thao	35.819	-	35.819		35.819		23.754	66%	-		23.754	66%	
	Chi bảo vệ môi trường	306.669	-	306.669		306.669		43.068	14%	-		43.068	14%	
	Chi các hoạt động kinh tế	18.748.793	-	18.748.793		18.748.793		5.255.478	28%	-		5.255.478	28%	
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.004.595	-	1.004.595		1.004.595		329.727	33%	-		329.727	33%	
	Chi bảo đảm xã hội	133.479	-	133.479		133.479		60.144	45%	-		60.144	45%	
	Tài chính và khác	332.690	-	332.690		332.690		332.690	100%	-		332.690	100%	
	Tài chính và khác	332.690	-	332.690		332.690		332.690	100%	-		332.690	100%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	459.245	-	459.245	459.245	459.245		459.245	100%	-		459.245	100%	100%
	Vốn trong nước	459.245	-	459.245	459.245	459.245		459.245	100%	-		459.245	100%	100%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	459.245	-	459.245	459.245	459.245		459.245	100%	-		459.245	100%	100%

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Vốn trong nước	459.245	-	459.245	459.245	459.245		459.245	100%	-		459.245	100%	100%
		Chi các hoạt động kinh tế	459.245	-	459.245		459.245		459.245	100%	-		459.245	100%	
		Dự án xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận (Dự án thành phần 1: Xây dựng công trình)	459.245	-	459.245		459.245		459.245	100%	-		459.245	100%	
	*	QUẢNG NINH	14.435.594	1.269.665	13.165.929	11.906.177	13.165.929	1.259.752	4.596.509	32%	344.427	27%	4.252.082	32%	36%
		Vốn trong nước	14.435.594	1.269.665	13.165.929	11.906.177	13.165.929	1.259.752	4.596.509	32%	344.427	27%	4.252.082	32%	36%
	1	Vốn cân đối NSĐP	13.877.707	1.269.665	12.608.042	11.348.290	12.608.042	1.259.752	4.402.864	32%	344.427	27%	4.058.438	32%	36%
		011-Quốc phòng	238.177	7.635	230.542		230.542		94.289	40%	3.122	41%	91.167	40%	
		041-An ninh và trật tự an toàn xã hội	991.353	169.908	821.445		821.446		55.349	6%	606	0%	54.743	7%	
		071-Giáo dục mầm non	125.532	12.525	113.007		113.007		70.873	56%	9.101	73%	61.772	55%	
		072-Giáo dục tiểu học	174.148	15.288	158.859		158.859		96.846	56%	5.407	35%	91.439	58%	
		073-Giáo dục trung học cơ sở	439.119	12.218	426.901		426.901		186.521	42%	7.068	58%	179.453	42%	
		074-Giáo dục trung học phổ thông	269.155	49.605	219.550		219.550		66.214	25%	10.815	22%	55.399	25%	
		081-Giáo dục đại học	5.000	-	5.000		5.000		1.857	37%	-		1.857	37%	
		093-Giáo dục nghề nghiệp trình độ cao đẳng	15.000	-	15.000		15.000		15.000	100%	-		15.000	100%	
		132-Khám bệnh, chữa bệnh	369.714	31.564	338.150		338.150		118.302	32%	7.725	24%	110.577	33%	
		161-Văn hóa	168.884	5.670	163.214		163.214		101.544	60%	3.477	61%	98.067	60%	
		191-Phát thanh	405	-	405		405		405	100%	-		405	100%	
		201-Truyền hình	361.000	-	361.000		361.000		142.306	39%	-		142.306	39%	
		221-Thể dục thể thao	37.779	-	37.779		37.779		36.438	96%	-		36.438	96%	
		261-Xử lý chất thải rắn	2.521	-	2.521		2.521		17	1%	-		17	1%	
		262-Xử lý chất thải lỏng	46.795	-	46.795		46.795		800	2%	-		800	2%	
		278-Bảo vệ môi trường khác	635	98	537		537		501	79%	58	59%	443	82%	
		280-Các hoạt động kinh tế	480	-	480		480		-		-		-		
		281-Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	8.007	-	8.007		8.007		7.589	95%	-		7.589	95%	
		282-Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	5.100	-	5.100		5.100		4.576	90%	-		4.576	90%	
		283-Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	195.084	-	195.084		195.084		91.609	47%	-		91.609	47%	
		284-Thủy sản và dịch vụ thủy sản	34.979	-	34.979		34.979		5.075	15%	-		5.075	15%	
		285-Định canh, định cư và kinh tế mới	142.792	24.371	118.421		118.421		73.829	52%	5.953	24%	67.877	57%	
		292-Giao thông đường bộ	7.663.576	804.987	6.858.588		6.858.588		2.283.112	30%	261.412	32%	2.021.701	29%	
		294-Giao thông đường thủy nội địa	144.000	-	144.000		144.000		26.086	18%	-		26.086	18%	
		297-Hỗ trợ vận tải	77	-	77		77		39	50%	-		39	50%	
		302-Công nghiệp điện năng	637	-	637		637		636	100%	-		636	100%	
		309-Công nghiệp khác	87.612	-	87.612		87.612		22.301	25%	-		22.301	25%	
		311-Cấp, thoát nước	190.256	363	189.893		189.893		90.718	48%	299	82%	90.419	48%	
		312-Kiến thiết thị chính	677.515	13.083	664.432		664.432		283.312	42%	1.354	10%	281.958	42%	
		314-Công nghệ thông tin	2.650	-	2.650		2.650		-		-		-		
		321-Thương mại	32.826	23.473	9.353		9.353		9.770	30%	1.157	5%	8.614	92%	
		332-Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	25.601	697	24.904		24.904		22.608	88%	606	87%	22.003	88%	
		338-Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	825.923	70.486	755.437		755.437		295.837	36%	3.395	5%	292.442	39%	
		341-Quản lý nhà nước	578.620	27.695	550.925		550.925		194.568	34%	22.872	83%	171.696	31%	
		351-Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	1.350	-	1.350		1.350		248	18%	-		248	18%	
		371-Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	111	-	111		111		111	100%	-		111	100%	
		398-Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	15.296	-	15.296		15.296		3.578	23%	-		3.578	23%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	557.887	-	557.887	557.887	557.887		193.645	35%	-		193.645	35%	35%
		Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887		193.645	35%	-		193.645	35%	35%
	2.1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	557.887	-	557.887	557.887	557.887		193.645	35%	-		193.645	35%	35%
		Vốn trong nước	557.887	-	557.887	557.887	557.887		193.645	35%	-		193.645	35%	35%
		- Ngành, lĩnh vực: Hạ tầng giao thông	557.887	-	557.887		557.887		193.645	35%	-		193.645	35%	
		CT, NC đường tỉnh 341 (QL18C) từ KKT cửa khẩu Mông Cái đến KKT cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà - GĐ 2	10.405	-	10.405		10.405		8.068	78%	-		8.068	78%	
		Đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long – Hải Phòng đến thị xã Đông Triều, đoạn từ đường tỉnh 338 đến thị xã Đông Triều (GĐ 1)	547.482	-	547.482		547.482		185.576	34%	-		185.576	34%	
	*	HẢI DƯƠNG	12.789.296	54.621	12.734.675	10.452.595	12.734.675	2.282.080	6.661.233	52%	22.933	42%	6.638.300	52%	64%
		Vốn trong nước	12.677.356	54.621	12.622.735	10.340.655	12.622.735	2.282.080	6.637.863	52%	22.933	42%	6.614.930	52%	64%
		Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940	-	23.370	21%	-		23.370	21%	21%
	1	Vốn cân đối NSĐP	11.715.070	29.370	11.685.700	9.403.620	11.685.700	2.282.080	6.231.721	53%	17.571	60%	6.214.151	53%	66%
		Vốn trong nước	11.524.970	29.370	11.495.600		11.495.600		6.179.404	54%	17.571	60%	6.161.833	54%	
		Vốn nước ngoài, trong đó:	190.100	-	190.100		190.100		52.318	28%	-		52.318	28%	
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	190.100	-	190.100		190.100		52.318	28%	-		52.318	28%	
		Quốc phòng	95.922	3.632	92.290		92.290		48.949	51%	-		48.949	53%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	99.787	-	99.787		99.787		89.680	90%	-		89.680	90%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.372.666	4.448	1.368.217		1.368.217		974.172	71%	1.331	30%	972.841	71%	
	Y tế, dân số và gia đình	247.310	5.625	241.685		241.685		66.681	27%	5.455	97%	61.225	25%	
	Văn hoá thông tin	227.128	3.293	223.834		223.834		79.796	35%	-		79.796	36%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.524	-	2.524		2.524		2.223	88%	-		2.223	88%	
	Thể dục thể thao	52.680	-	52.680		52.680		49.839	95%	-		49.839	95%	
	Bảo vệ môi trường	15.475	-	15.475		15.475		13.333	86%	-		13.333	86%	
	Các hoạt động kinh tế	8.243.153	13.354	8.229.798		8.229.798		3.827.556	46%	8.600	64%	3.818.956	46%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.252.219	2.644	1.249.575		1.249.575		978.463	78%	2.184	83%	976.279	78%	
	Bảo đảm xã hội	96.820	-	96.820		96.820		92.700	96%	-		92.700	96%	
	Tài chính và khác	13.013	-	13.013		13.013		8.329	64%	-		8.329	64%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.074.226	25.251	1.048.975	1.048.975	1.048.975		429.511	40%	5.362	21%	424.149	40%	40%
	Vốn trong nước	962.286	25.251	937.035	937.035	937.035		406.141	42%	5.362	21%	400.779	43%	43%
	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940		23.370	21%	-		23.370	21%	21%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.074.226	25.251	1.048.975	1.048.975	1.048.975		429.511	40%	5.362	21%	424.149	40%	40%
	Vốn trong nước	962.286	25.251	937.035	937.035	937.035		406.141	42%	5.362	21%	400.779	43%	43%
	Y tế, dân số và gia đình	51.682	11.682	40.000		40.000		32.093	62%	5.362	46%	26.731	67%	
	7989275 - Dự án đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị 12 Trung tâm y tế tuyến, tỉnh Hải Dương	51.682	11.682	40.000		40.000		32.093	62%	5.362	46%	26.731	67%	
	Văn hoá thông tin	100.000	-	100.000		100.000		5.511	6%	-		5.511	6%	
	8020799 - Bảo tồn Khu di tích Lịch sử - Văn hoá Côn Sơn - Kiếp Bạc gắn với phát triển du lịch	100.000	-	100.000		100.000		5.511	6%	-		5.511	6%	
	Các hoạt động kinh tế	665.036	13.570	651.466		651.466		368.537	55%	-		368.537	57%	
	7867514 - Xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng huyện Kim Thành - Hải Dương	13.570	13.570	-		-		-		-		-		
	7961636 - Đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (đoạn từ Quốc lộ 37 vào chùa Côn Sơn)	8.000	-	8.000		8.000		572	7%	-		572	7%	
	7989276 - Xây dựng đường tránh đường tỉnh 391 đoạn qua địa bàn thị trấn Từ Kỳ và xã Văn Tố, huyện Từ Kỳ	7.000	-	7.000		7.000		7.000	100%	-		7.000	100%	
	8045050 - Dự án Nạo vét và gia cố kênh trung thuỷ nông Sặt - Phù, huyện Bích Giang	170.000	-	170.000		170.000		5.734	3%	-		5.734	3%	
	8064510 - DA ĐTXD nút giao 1.7 kết nối QL 17B với QL 5, đường sắt HN-HP, tỉnh HD	454.966	-	454.966		454.966		355.231	78%	-		355.231	78%	
	Kế hoạch vốn chưa phân bổ chi tiết cho các dự án	157.069	-	157.069		157.069		-		-		-		
	Vốn nước ngoài	111.940	-	111.940	111.940	111.940		23.370	21%	-		23.370	21%	21%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	111.940	-	111.940	-	111.940		23.370	21%	-		23.370	21%	
	7677216 - Phát triển tổng hợp các đô thị Động lực TPHD, tỉnh Hải Dương	111.940	-	111.940		111.940		23.370	21%	-		23.370	21%	
*	HƯNG YÊN	31.367.899	605.850	30.762.049	28.781.567	30.762.049	1.980.482	10.941.067	35%	53.601	9%	10.887.466	35%	38%
	Vốn trong nước	31.367.899	605.850	30.762.049	28.781.567	30.762.049	1.980.482	10.941.067	35%	53.601	9%	10.887.466	35%	38%
1	Vốn cân đối NSĐP	30.696.194	151.872	30.544.322	28.563.840	30.544.322	1.980.482	10.816.523	35%	42.683	28%	10.773.840	35%	38%
	Quốc phòng	298.331	-	298.331		298.331		89.208	30%	-		89.208	30%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	324.249	9.651	314.599		314.599		187.381	58%	3.803	39%	183.578	58%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.954.639	1.958	1.952.681		1.952.681		1.191.092	61%	89	5%	1.191.004	61%	
	Y tế, dân số và gia đình	251.551	-	251.551		251.551		115.155	46%	-		115.155	46%	
	Văn hoá thông tin	807.270	53	807.216		807.216		651.367	81%	-		651.367	81%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	37.298	1.228	36.070		36.070		32.260	86%	998	81%	31.261	87%	
	Thể dục thể thao	11.333	-	11.333		11.333		11.058	98%	-		11.058	98%	
	Bảo vệ môi trường	20.597	-	20.597		20.597		9.293	45%	-		9.293	45%	
	Các hoạt động kinh tế	24.902.186	122.605	24.779.581		24.779.581		6.798.687	27%	30.228	25%	6.768.459	27%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.929.469	16.377	1.913.092		1.913.092		1.613.481	84%	7.566	46%	1.605.915	84%	
	Bảo đảm xã hội	50.731	-	50.731		50.731		47.540	94%	-		47.540	94%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	671.705	453.978	217.727	217.727	217.727		124.544	19%	10.918	2%	113.626	52%	52%
	Vốn trong nước	671.705	453.978	217.727	217.727	217.727		124.544	19%	10.918	2%	113.626	52%	52%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	671.705	453.978	217.727	217.727	217.727		124.544	19%	10.918	2%	113.626	52%	52%
	Vốn trong nước	671.705	453.978	217.727	217.727	217.727		124.544	19%	10.918	2%	113.626	52%	52%
	Lĩnh vực giao thông	578.867	453.978	124.889		124.889		84.253	15%	10.918	2%	73.335	59%	
	7981536-Dự án thành phần 1.2 của Dự án đầu tư xây dựng đường Vành đai 4 Vùng thủ đô Hà Nội. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	500.391	414.264	86.127		86.127		60.075	12%	10.918	3%	49.157	57%	
	7904393-Xây dựng đường trục ngang kết nối QL 39(KM22+550) với ĐT 376	39.714	39.714	-		-		-		-		-		
	7946985-Đầu tư xây dựng ĐT 382B nhánh phải (Km0+00-Km14+420 giao QL.39)	38.762	-	38.762		38.762		24.178	62%	-		24.178	62%	
	Lĩnh vực văn hóa, thông tin	90.000	-	90.000		90.000		37.453	42%	-		37.453	42%	
	8071492 - Tu bổ, tôn tạo quần thể di tích lịch sử và kiến trúc quốc gia đặc biệt Phố Hiến	90.000	-	90.000		90.000		37.453	42%	-		37.453	42%	
	Lĩnh vực khác	2.838	-	2.838		2.838		2.838	100%	-		2.838	100%	
	Dự án di dân tái định cư vùng nguy cơ sạt lở bãi Phú - Hùng Cường huyện Kim Động (thu hồi các khoản ứng trước vốn NSTW, Cơ quan TC thực hiện)	2.838	-	2.838		2.838		2.838	100%	-		2.838	100%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	*	VĨNH PHÚC	10.859.591	1.398.329	9.461.262	6.898.370	9.461.262	2.562.892	5.308.429	49%	334.209	24%	4.974.220	53%	72%
		Vốn trong nước	10.709.591	1.398.329	9.311.262	6.748.370	9.311.262	2.562.892	5.308.429	50%	334.209	24%	4.974.220	53%	74%
		Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000	-	-		-		-		0%
	1	Vốn cân đối NSĐP	9.497.465	1.186.203	8.311.262	5.748.370	8.311.262	2.562.892	5.164.328	54%	334.209	28%	4.830.119	58%	84%
		Quốc phòng	54.775	-	54.775		54.775		39.224	72%	-		39.224	72%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	477.515	162	477.353		477.353		45.915	10%	162	100%	45.753	10%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.392.625	58.148	1.334.476		1.334.476		1.103.806	79%	56.319	97%	1.047.487	78%	
		Y tế, dân số và gia đình	203.865	35	203.830		203.830		181.044	89%	35	100%	181.009	89%	
		Văn hoá thông tin	409.346	35.956	373.390		373.390		272.634	67%	6.105	17%	266.529	71%	
		Phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.764	-	5.764		5.764		5.745	100%	-		5.745	100%	
		Thể dục thể thao	29.106	256	28.850		28.850		23.664	81%	150	59%	23.514	82%	
		Bảo vệ môi trường	48.730	598	48.132		48.132		46.457	95%	-		46.457	97%	
		Các hoạt động kinh tế	4.969.638	716.615	4.253.023		4.253.023		2.633.020	53%	159.118	22%	2.473.902	58%	
		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.716.415	251.971	1.464.444		1.464.444		740.618	43%	94.920	38%	645.697	44%	
		Bảo đảm xã hội	189.244	122.462	66.783		66.783		71.812	38%	17.399	14%	54.413	81%	
		Tài chính và khác	442	-	442		442		389	88%	-		389	88%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	1.362.126	212.126	1.150.000	1.150.000	1.150.000		144.101	11%	-		144.101	13%	13%
		Vốn trong nước	1.212.126	212.126	1.000.000	1.000.000	1.000.000		144.101	12%	-		144.101	14%	14%
		Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000		-		-		-		0%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.362.126	212.126	1.150.000	1.150.000	1.150.000		144.101	11%	-		144.101	13%	13%
		Vốn trong nước	1.212.126	212.126	1.000.000	1.000.000	1.000.000		144.101	12%	-		144.101	14%	14%
		Lĩnh vực giao thông	1.212.126	212.126	1.000.000		1.000.000		144.101	12%	-		144.101	14%	
		Hạ tầng giao thông kết nối vùng thủ đô trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc (tuyến đường Vành đai 5 – Vùng thủ đô và đoạn tuyến đường ven chân núi Tam Đảo kết nối giữa đường Vành đai 5 với QL2B đến Tây Thiên, đi QL2C và Tuyên Quang)	462.126	212.126	250.000		250.000		500	0%	-		500	0%	
		Đường trục Đông – Tây, đoạn nối từ đường vành đai 3 với đường vành đai 4	47.000	-	47.000		47.000		-		-		-		
		7939152 - Đường liên xã từ đường Thượng Trưng - Tuân Chính đi ngã ba cổng làng Tam Phúc	235.000	-	235.000		235.000		52.725	22%	-		52.725	22%	
		7926849 - Đường Thổ Tang-Vĩnh Sơn tuyến phía Đông TT Thổ Tang (ĐH 17) CCN Vĩnh Sơn-Thượng Trưng (Nối từ KĐT Phúc Sơn đi QL2C cũ)	243.000	-	243.000		243.000		24.617	10%	-		24.617	10%	
		7926850 - Cải tạo, nâng cấp đường Thổ Tang (TL304) đi Vĩnh Sơn (Đường trục TT huyện), huyện Vĩnh Tường (ĐH15B)	60.000	-	60.000		60.000		29.009	48%	-		29.009	48%	
		8010433 - Đường liên xã Cao Đại-Tân Phú-Thổ Tang-Lũng Hòa (CNN Thổ Tang - Lũng Hòa)	105.000	-	105.000		105.000		5.920	6%	-		5.920	6%	
		8013694-Đường TL304 và QL2C cũ địa phận huyện Vĩnh Tường	60.000	-	60.000		60.000		31.330	52%	-		31.330	52%	
		Vốn nước ngoài	150.000	-	150.000	150.000	150.000		-		-		-		0%
		Lĩnh vực kiến thiết thị chính	150.000	-	150.000	-	150.000	150.000	-		-		-		
		Dự án Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc	150.000	-	150.000	-	150.000	150.000	-		-		-		
		Theo cơ chế tài chính trong nước	150.000	-	150.000	-	150.000		-		-		-		
	*	BẮC NINH	11.614.038	774.856	10.839.182	7.618.243	10.839.182	3.220.939	5.315.861	46%	297.234	38%	5.018.627	46%	66%
		Vốn trong nước	11.614.038	774.856	10.839.182	7.618.243	10.839.182	3.220.939	5.315.861	46%	297.234	38%	5.018.627	46%	66%
	1	Vốn cân đối NSĐP	10.385.288	234.179	10.151.109	6.930.170	10.151.109	3.220.939	4.983.354	48%	142.419	61%	4.840.934	48%	70%
		Quốc phòng	45.258	-	45.258		45.258		40.787	90%	-		40.787	90%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	589.614	70.653	518.960		518.960		126.057	21%	23.512	33%	102.546	20%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.162.508	29.933	1.132.575		1.132.575		706.346	61%	26.005	87%	680.341	60%	
		Khoa học và công nghệ	3.780	-	3.780		3.780		-		-		-		
		Y tế, dân số và gia đình	236.390	-	236.390		236.390		45.370	19%	-		45.370	19%	
		Văn hoá thông tin	427.535	6.177	421.358		421.358		289.810	68%	3.770	61%	286.040	68%	
		Phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.449	-	5.449		5.449		5.333	98%	-		5.333	98%	
		Thể dục thể thao	85.743	-	85.743		85.743		41.376	48%	-		41.376	48%	
		Bảo vệ môi trường	91.626	-	91.626		91.626		86.580	94%	-		86.580	94%	
		Các hoạt động kinh tế	7.389.606	127.015	7.262.791		7.262.791		3.386.140	46%	89.133	70%	3.297.007	45%	
		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	259.893	401	259.492		259.492		191.791	74%	-		191.791	74%	
		Bảo đảm xã hội	82.400	-	82.400		82.400		58.785	71%	-		58.785	71%	
		Tài chính và khác	5.285	-	5.285		5.285		4.979	94%	-		4.979	94%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	1.228.750	540.677	688.073	688.073	688.073		332.507	27%	154.814	29%	177.692	26%	26%
		Vốn trong nước	1.228.750	540.677	688.073	688.073	688.073		332.507	27%	154.814	29%	177.692	26%	26%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.228.750	540.677	688.073	688.073	688.073		332.507	27%	154.814	29%	177.692	26%	26%
		Vốn trong nước	1.228.750	540.677	688.073	688.073	688.073		332.507	27%	154.814	29%	177.692	26%	26%
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	70.000	-	70.000		70.000		-		-		-		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
I	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	8131178 - Dự án đầu tư phát triển trường cao đẳng công nghiệp BN đến năm 2025 trở thành CLC	70.000	-	70.000		70.000		-		-		-		
	Y tế, dân số và gia đình	43.546	14.809	28.737		28.737		15.690	36%	-		15.690	55%	
	7927300 - ĐTXD cải tạo nâng cấp TTYT huyện Yên Phong QM 300 giường bệnh	13.221	-	13.221		13.221		10.758	81%	-		10.758	81%	
	7927301 - ĐTXD mở rộng trung tâm y tế Huyện Thuận Thành	15.516	-	15.516		15.516		4.933	32%	-		4.933	32%	
	8007010 - ĐTXD mới nâng cấp cải tạo 11 trạm y tế tuyến xã Tỉnh BN	10.682	10.682	-		-		-		-		-		
	8041733 - DA ĐTXD Cải tạo, NC các TT Y tế huyện Gia Bình và huyện Lương Tài, tỉnh Bắc ninh	4.126	4.126	-		-		-		-		-		
	Văn hoá thông tin	6.346	-	6.346		6.346		6.042	95%	-		6.042	95%	
	7866219 - Tu bổ, tôn tạo Thành cổ Luy Lâu và Hệ thống Từ pháp, huyện Thuận Thành	6.346	-	6.346		6.346		6.042	95%	-		6.042	95%	
	Các hoạt động kinh tế	1.108.857	525.868	582.989		582.989		310.774	28%	154.814	29%	155.960	27%	
	7885573 - ĐTXD đường 278 đoạn từ QL 18 xã Phượng Mao đến ĐT 287 xã Yên giả QV	89.888	-	89.888		89.888		5.957	7%	-		5.957	7%	
	7885574 - ĐTXD cầu kênh vàng và đường dẫn hai đầu cầu Kết nối hai tỉnh Bắc ninh và Hải dương	493.101	-	493.101		493.101		150.003	30%	-		150.003	30%	
	7954493 - DADT các tuyến đường tỉnh ĐT295C,285B, kết nối TP BN qua khu CN vớiQL3. ĐT277B...	255.475	255.475	-		-		100.437	39%	100.437	39%	-		
	7985057 - DA thành phần 1.3 (thuộc DA đường VĐ 4): Bồi thường, HT,TĐC	270.393	270.393	-				54.377	20%	54.377	20%	-		
•	HÀ NAM	21.118.137	356.889	20.761.247	10.664.980	20.761.247	10.096.267	10.218.929	48%	153.091	43%	10.065.838	48%	94%
	Vốn trong nước	21.118.137	356.889	20.761.247	10.664.980	20.761.247	10.096.267	10.218.929	48%	153.091	43%	10.065.838	48%	94%
1	Vốn cân đối NSĐP	20.849.972	88.725	20.761.247	10.664.980	20.761.247	10.096.267	10.110.498	48%	44.660	50%	10.065.838	48%	94%
	Quốc phòng	111.868	-	111.868		111.868		20.005	18%	-		20.005	18%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	159.739	90	159.649		159.649		137.219	86%	-		137.219	86%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.487.106	8.442	1.478.664		1.478.664		893.792	60%	6.608	78%	887.184	60%	
	Y tế, dân số và gia đình	43.973	65	43.908		43.908		38.213	87%	64	98%	38.149	87%	
	Văn hoá thông tin	116.551	56	116.494		116.494		98.791	85%	20	35%	98.771	85%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.702	-	2.702		2.702		2.683	99%	-		2.683	99%	
	Thể dục thể thao	271.460	3	271.457		271.457		217.956	80%	-		217.956	80%	
	Bảo vệ môi trường	16.323	-	16.323		16.323		15.063	92%	-		15.063	92%	
	Các hoạt động kinh tế	17.520.605	64.090	17.456.515		17.456.515		8.184.942	47%	32.482	51%	8.152.460	47%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	911.077	13.951	897.125		897.125		379.057	42%	4.896	35%	374.161	42%	
	Bảo đảm xã hội	200.367	2.027	198.340		198.340		115.052	57%	590	29%	114.462	58%	
	Tài chính và khác	8.200	-	8.200		8.200		7.725	94%	-		7.725	94%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	268.164	268.164	-	-	-		108.431	40%	108.431	40%	-		
	Vốn trong nước	268.164	268.164	-	-	-		108.431	40%	108.431	40%	-		
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	268.164	268.164	-	-	-		108.431	40%	108.431	40%	-		
	Vốn trong nước	268.164	268.164	-	-	-		108.431	40%	108.431	40%	-		
	7876549 - Cải tạo, kiên cố hóa kênh CQ3, huyện Bình Lục, Hà Nam	5.809	5.809	-		-		5.110	88%	5.110	88%	-		
	7919177 - ĐTXD cầu Tân Lang và tuyến đường kết nối vùng, nối từ đường nối vành đai 4-vành đai 5 qua QL 38 đến đường QL21 H.Kim Bảng	262.355	262.355	-		-		103.321	39%	103.321	39%	-		
•	NAM ĐỊNH	16.486.117	52.911	16.433.206	8.042.054	16.433.206	8.391.152	5.786.631	35%	30.275	57%	5.756.356	35%	72%
	Vốn trong nước	16.486.117	52.911	16.433.206	8.042.054	16.433.206	8.391.152	5.786.631	35%	30.275	57%	5.756.356	35%	72%
1	Vốn cân đối NSĐP	16.199.418	44.866	16.154.552	7.763.400	16.154.552	8.391.152	5.611.710	35%	23.633	53%	5.588.077	35%	72%
	Quốc phòng	97.652	-	97.652		97.652		38.661	40%	-		38.661	40%	
	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	65.668	-	65.668		65.668		27.052	41%	-		27.052	41%	
	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	1.655.954	1.435	1.654.519		1.654.519		607.153	37%	1.000	70%	606.153	37%	
	Y tế, dân số và gia đình	791.354	5.795	785.559		785.559		438.045	55%	3.457	60%	434.588	55%	
	Văn hoá, thông tin	114.360	-	114.360		114.360		89.032	78%	-		89.032	78%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	8.234	50	8.184		8.184		7.155	87%	50	100%	7.105	87%	
	Thể dục thể thao	10.707	17	10.690		10.690		10.596	99%	17	100%	10.579	99%	
	Bảo vệ môi trường	30.024	-	30.024		30.024		28.703	96%	-		28.703	96%	
	Các hoạt động kinh tế	12.318.800	32.801	12.285.999		12.285.999		4.163.003	34%	14.549	44%	4.148.454	34%	
	Hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội	210.467	4.768	205.699		205.699		142.878	68%	4.560	96%	138.318	67%	
	Bảo đảm xã hội	64.724	-	64.724		64.724		59.432	92%	-		59.432	92%	
	KHV chưa phân bổ vào dự án	831.474	-	831.474		831.474		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	286.699	8.045	278.654	278.654	278.654		174.921	61%	6.642	83%	168.279	60%	60%
	Vốn trong nước	286.699	8.045	278.654	278.654	278.654		174.921	61%	6.642	83%	168.279	60%	60%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	122.561	-	122.561	122.561	122.561		82.575	67%	-		82.575	67%	67%
	Vốn trong nước	122.561	-	122.561	122.561	122.561		82.575	67%	-		82.575	67%	67%
	Y tế, dân số và gia đình	40.000	-	40.000		40.000		14	0%	-		14	0%	
	7924094 - Xây dựng Bệnh viện Da liễu tỉnh Nam Định	40.000	-	40.000		40.000		14	0%	-		14	0%	
	Văn hóa thông tin	10.003	-	10.003		10.003		10.003	100%	-		10.003	100%	
	8043601 - Bảo quản, tu bổ, tôn tạo cụm di tích quốc gia đình - chùa Ngô Xá, chùa Nể	10.003	-	10.003		10.003		10.003	100%	-		10.003	100%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trđó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10 =9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Các hoạt động kinh tế	72.558	-	72.558		72.558		72.558	100%	-		72 558	100%	
		7138075 - Nâng cấp kiên cố kênh đồng nẻ - chợ Đệ GĐII	44.089	-	44.089		44.089		44.089	100%	-		44 089	100%	
		7149055 - Củng cố XL trọng điểm đê tả Đáy, hữu Đào huyện YY	28.469	-	28.469		28.469		28.469	100%	-		28.469	100%	
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	164.138	8.045	156.093	156.093	156.093	-	92.346	56%	6.642	83%	85.704	55%	55%
		Vốn trong nước	164.138	8.045	156.093	156.093	156.093	-	92.346	56%	6.642	83%	85.704	55%	55%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	160.855	8.045	152.810	152.810	152.810	-	89.063	55%	6.642	83%	82.421	54%	54%
		Vốn trong nước	160.855	8 045	152.810	152.810	152 810	-	89.063	55%	6.642	83%	82.421	54%	54%
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3.283	-	3.283	3.283	3.283	-	3.283	100%	-		3.283	100%	100%
		Vốn trong nước	3.283	-	3.283	3.283	3 283	-	3.283	100%	-		3.283	100%	100%
	•	NINH BÌNH	17.879.879	425.239	17.454.640	9.755.089	17.454.640	7.699.551	7.349.985	41%	131.861	31%	7.218.124	41%	74%
		Vốn trong nước	17.772.409	425.239	17.347.170	9.647.619	17.347.170	7.699.551	7.349.985	41%	131.861	31%	7.218.124	42%	75%
		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470	-	-		-		-		0%
	1	Vốn cân đối NSĐP	14.111.013	204.542	13.906.471	6.206.920	13.906.471	7.699.551	5.140.535	36%	117.818	58%	5.022.717	36%	81%
		Quốc phòng	29.727	12.062	17.665		17.665		7.075	24%	3.407	28%	3.668	21%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	105.007	1.363	103.644		103 644		64.704	62%	1.152	85%	63.552	61%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.192.366	18.177	1.174.189		1.174.189		716.714	60%	14.044	77%	702 670	60%	
		Y tế, dân số và gia đình	343.390	3.908	339 482		339.482		138.321	40%	1.864	48%	136.457	40%	
		Văn hoá thông tin	305.447	4.074	301.373		301.373		166.529	55%	2.988	73%	163.541	54%	
		Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.604	-	1.604		1.604		1.547	96%	-		1.547	96%	
		Thể dục thể thao	94.703	40	94.663		94.663		32.632	34%	35	88%	32 597	34%	
		Bảo vệ môi trường	92.611	-	92 611		92 611		48.064	52%	-		48.064	52%	
		Các hoạt động kinh tế	11.461.529	133.883	11.327.646		11.327.646		3.655.782	32%	77.423	58%	3 578.359	32%	
		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	429.540	27.226	402 314		402.314		270.939	63%	14.013	51%	256.926	64%	
		Bảo đảm xã hội	55.088	3 808	51.280		51 280		38.228	69%	2 893	76%	35 335	69%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	3.768.866	220.697	3.548.169	3.548.169	3.548.169		2.209.450	59%	14.043	6%	2.195.407	62%	62%
		Vốn trong nước	3.661.396	220.697	3.440.699	3.440.699	3.440.699		2.209.450	60%	14.043	6%	2.195.407	64%	64%
		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470		-		-		-		0%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.768.866	220.697	3.548.169	3.548.169	3.548.169		2.209.450	59%	14.043	6%	2.195.407	62%	62%
		Vốn trong nước	3.661.396	220.697	3.440.699	3.440.699	3.440.699		2.209.450	60%	14.043	6%	2.195.407	64%	64%
		Văn hoá thông tin	673	-	673		673		673	100%	-		673	100%	
		7135626 - Quảng Trường và Tượng đài Đinh Tiên Hoàng Đế, phường Ninh Khánh Thành Phố Ninh Bình	673	-	673		673		673	100%	-		673	100%	
		Các hoạt động kinh tế	3.660.723	220.697	3 440.026		3.440.026		2.208.777	60%	14 043	6%	2.194.734	64%	
		7097318 - Xây dựng các tuyến đê bao ngăn lũ Tây sông Chanh giai đoạn 2, huyện Hoa Lư	31.000	-	31.000		31 000		31.000	100%	-		31.000	100%	
		7102130 - Nạo vét hệ thống sông Ân, sông Cà Mau, sông Hoành Trực Huyện Kim sơn	5.776	-	5.776		5.776		5.776	100%	-		5.776	100%	
		7342234 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường cứu hộ cứu nạn từ cụm công nghiệp đồng hướng ra đê hữu đáy ven biển Huyện Kin Sơn	20.000	-	20.000		20 000		20.000	100%	-		20 000	100%	
		7493623 - Sắp xếp lại Dân cư tại khu vực thiên tai xã Yên Lâm, Yên Thái	3.500	-	3.500		3.500		3.500	100%	-		3 500	100%	
		7871886 - Nâng cấp, cải tạo tuyến đường kết nối QL 12B với QL10 đoạn qua Yên Mô- KS (ĐT 480E)	27.678	27.678	-		-		1.076	4%	1.076	4%	-		
		7916685 - Đầu tư xây dựng tuyến đường Đông – Tây, tỉnh Ninh Bình (GĐ I)	72.762	-	72 762		72.762		72.281	99%	-		72 281	99%	
		7924652 - Xây dựng tuyến đường bộ ven biển, đoạn qua tỉnh Ninh Bình (GĐ II)	193.019	193.019	-		-		12.967	7%	12.967	7%	-		
		7928617 - Xây dựng tuyến đường Bái Đính(Ninh Bình - Ba Sao(Hà Nam), đoạn qua địa phận tỉnh Ninh Bình GĐ II	306.988	-	306 988		306 988		104.014	34%	-		104 014	34%	
		8041913 - Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Ninh Bình	3.000.000	-	3.000 000		3 000.000		1.958.163	65%	-		1.958 163	65%	
		Vốn nước ngoài	107.470	-	107.470	107.470	107.470		-		-		-		0%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	107.470	-	107.470	-	107.470		-		-		-		
		Bảo vệ môi trường	107.470	-	107.470		107.470		-		-		-		
		7778394 - Xây dựng CSHT đô thị nhằm giảm thiểu biến đổi khí hậu tiểu dự án đô thị Phát Diệm sử dụng vốn vay của AFD	107.470	-	107.470		107.470		-		-		-		
	•	THÁI BÌNH	18.831.655	181.235	18.650.420	11.239.165	18.650.060	7.411.255	6.581.596	35%	108.863	60%	6.472.733	35%	58%
		Vốn trong nước	18.776.655	181.235	18.595.420	11.184.165	18.595.060	7.411.255	6.581.596	35%	108.863	60%	6.472.733	35%	58%
		Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000	-	-		-		-		0%
	1	Vốn cân đối NSĐP	12.631.237	167.412	12.463.825	5.052.570	12.463.825	7.411.255	6.280.999	50%	96.858	58%	6.184.141	50%	122%
		Quốc phòng	40.532	-	40 532		40.532		28.998	72%	-		28.998	72%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	55.385	549	54.836		54.836		26.703	48%	549	100%	26.154	48%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	853.948	17.896	836.052		836.052		513.391	60%	10 817	60%	502 574	60%	
		Y tế, dân số và gia đình	221.535	6.423	215.112		215.112		51.889	23%	349	5%	51.541	24%	
		Văn hoá thông tin	406.683	42 612	364.071		364.071		259.366	64%	21 253	50%	238.114	65%	
		Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.345	-	2.345		2.345		2.306	98%	-		2 306	98%	
		Thể dục thể thao	54.986	584	54 402		54.402		39.629	72%	535	92%	39 094	72%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Bảo vệ môi trường	20.479	756	19.723		19.723		7.670	37%	425	56%	7 245	37%	
	Các hoạt động kinh tế	10.423.728	79.230	10.344.498		10.344 498		4.977.209	48%	52.636	66%	4.924 574	48%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	368.859	19.362	349 498		349 498		204.969	56%	10 295	53%	194.674	56%	
	Bảo đảm xã hội	182.758	0	182.758		182.758		168.866	92%	0	100%	168 865	92%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	6.200.418	13.823	6.186.595	6.186.595	6.186.235		300.596	5%	12.005	87%	288.591	5%	5%
	Vốn trong nước	6.145.418	13.823	6.131.595	6.131.595	6.131.235		300.596	5%	12.005	87%	288.591	5%	5%
	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	6.031.266	-	6.031.266	6.031.266	6.031.266		149.049	2%	-		149.049	2%	2%
	Vốn trong nước	5.976.266	-	5.976.266	5.976.266	5.976.266		149.049	2%	-		149.049	2%	2%
	Vốn trong nước	5.976.266	-	5 976 266		5.976 266		149.049	2%	-		149.049	2%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	19.000	-	19.000		19.000		9.117	48%	-		9.117	48%	
	7605312 - Đầu tư XDCS vật chất phục vụ công tác đào tạo nghề để tạo việc làm cho người khuyết tật tại trường TC nghề cho người khuyết tậtTB	19.000	-	19.000		19.000		9.117	48%	-		9.117	48%	
	Khoa học và công nghệ	42.756	-	42.756		42.756		19.990	47%	-		19.990	47%	
	7914253 - XD khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao tỉnh Tb tại xã Minh Quang Huyện Vũ thư TB	42.756	-	42.756		42.756		19.990	47%	-		19.990	47%	
	Văn hoá thông tin	9.000	-	9.000		9.000		9.000	100%	-		9.000	100%	
	7605334 - Xd kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Thái Bình	9.000	-	9 000		9.000		9.000	100%	-		9.000	100%	
	Các hoạt động kinh tế	5.905.510	-	5 905 510		5 905.510		110.942	2%	-		110.942	2%	
	7862469 - Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh 454 (đường 223), đoạn từ thành phố Thái Bình đến cầu Sa Cao	79.664	-	79 664		79.664		61.831	78%	-		61.831	78%	
	7905229 - XLCB tuyến đê 1 xã Bình thanh, Bình định, Hồng Tiến Huyện Kiến Xương	94.000	-	94.000		94.000		37.619	40%	-		37.619	40%	
	7905268 - Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai phía Nam Thành phố Thái Bình đoạn từ cầu ngang S1 đến đường Chu Văn An kéo dài	28.261	-	28 261		28.261		11.492	41%	-		11.492	41%	
	7923957 - Nạo vét và kè sông 223 Huyện Hưng hà	3.585	-	3 585		3 585		-		-		-		
	8118772 - Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Ninh Bình-Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Nam Định và Thái Bình theo phương thức đối tác công tư	5.700.000	-	5.700.000		5.700 000		-		-		-		
	Vốn nước ngoài	55.000	-	55.000	55.000	55.000		-		-		-		0%
	Thực cơ chế ghi thu ghi chi	55.000	-	55.000	-	55.000		-		-		-		
	Y tế, dân số và gia đình	21.300	-	21.300	-	21.300	21.300	-		-		-		
	7918529 - Tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh tại Thái Bình giai đoạn 2020-2023	21.300	-	21.300	-	21.300	21.300	-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	33.700	-	33.700	-	33 700	33.700	-		-		-		
	7895304 - Bảo tồn và Quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển khu vực đồng bằng sông hồng thực hiện tại tỉnh TB	33.700	-	33 700		33,700		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	169.152	13.823	155.329	155.329	154.969	-	151.548	90%	12.005	87%	139.543	90%	90%
	Vốn trong nước	169.152	13.823	155.329	155.329	154.969	-	151.548	90%	12.005	87%	139.543	90%	90%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	156.367	4.497	151.870	152.230	151.870	-	139.822	89%	3.242	72%	136.580	90%	90%
	Vốn trong nước	156.367	4.497	151.870	152.230	151.870	-	139.822	89%	3.242	72%	136.580	90%	90%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	4.667	-	360	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	12.424	9.325	3.099	3.099	3.099	-	11.726	94%	8.763	94%	2.963	96%	96%
	Vốn trong nước	12.424	9.325	3.099	3.099	3.099	-	11.726	94%	8.763	94%	2.963	96%	96%
*	THANH HÓA	23.199.940	1.202.414	21.997.525	13.367.009	21.915.460	8.630.516	11.833.038	51%	319.774	27%	11.513.264	52%	86%
	Vốn trong nước	22.798.705	1.154.185	21.644.520	13.014.004	21.562.455	8.630.516	11.831.184	52%	319.774	28%	11.511.410	53%	88%
	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005	-	1.854	0%	-		1.854	1%	1%
1	Vốn cân đối NSĐP	19.960.461	901.424	19.059.036	10.428.520	19.059.036	8.630.516	10.773.119	54%	193.084	21%	10.580.035	56%	101%
	Quốc phòng	106.692	9.745	96.947		96.947		88.501	83%	7.554	78%	80 947	83%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	639.783	80.532	559 251		559 251		365.886	57%	10.335	13%	355 551	64%	
	Văn hoá thông tin	244.667	11.357	233 310		233,310		133.076	54%	10.555	93%	122 521	53%	
	Các hoạt động kinh tế	18.969.318	799.791	18.169 528		18.169 528		10.185.656	54%	164.640	21%	10 021 016	55%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.239.479	300.990	2.938.489	2.938.489	2.856.424		1.059.918	33%	126.689	42%	933.229	32%	32%
	Vốn trong nước	2.838.245	252.761	2.585.484	2.585.484	2.503.419		1.058.064	37%	126.689	50%	931.375	36%	36%
	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005		1.854	0%	-		1.854	1%	1%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.890.095	48.229	1.841.866	1.841.866	1.841.866		209.250	11%	-		209.250	11%	11%
	Vốn trong nước	1.488.861	-	1.488.861	1.488.861	1.488.861		207.396	14%	-		207.396	14%	14%
	Các hoạt động kinh tế	1.253.013	-	1.253.013		1.253.013		207.396	17%	-		207.396	17%	
	Đường giao thông ngã ba Bù Đồn - Xuân Lc, huyện Thường Xuân (thuộc dự án đường đến trung tâm các xã chưa có đường ô tô).	357	-	357		357		357	100%	-		357	100%	
	Đường giao thông ngã ba Điền Lư - Lương Ngoại - Lương Trung - Lương Nội - Cẩm Quý, huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa (thuộc dự án đường đến trung tâm các xã chưa có đường ô tô).	8.000	-	8.000		8.000		8.000	100%	-		8.000	100%	
	Đường cứu hộ, cứu nạn liên thôn xã Hải Châu, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	6.071	-	6 071		6.071		6.071	100%	-		6 071	100%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh 524, huyện Nga Sơn-Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Nga Sơn làm chủ đầu tư	19.510	-	19.510		19.510		11.966	61%	-		11.965	61%	
	Đường cứu hộ, cứu nạn cho nhân dân vùng ngập lụt 3 xã Hà Dương, Hà Vân, Hà Thanh huyện Hà Trung	700	-	700		700		700	100%	-		700	100%	
	Đường cứu hộ, cứu nạn nhân dân vùng ven biển huyện Hoằng Hóa	1.800	-	1.800		1.800		1.800	100%	-		1.800	100%	
	Đường giao thông phục vụ công tác cứu hộ cho các xã Trung Thượng và Trung Tiến, huyện Quan Sơn	6.600	-	6.600		6.600		6.600	100%	-		6.600	100%	
	Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 4 xã Thọ Tiến, Hợp Lý, Hợp Tiến, Hợp Thắng, huyện Triệu Sơn	1.900	-	1.900		1.900		1.900	100%	-		1.900	100%	
	Đường cứu hộ, cứu nạn đi qua 3 xã Thăng Thọ, Thăng Long, Vạn Thiện, huyện Nông Cống	1.300	-	1.300		1.300		1.300	100%	-		1.300	100%	
	Đường giao thông nối từ đường Trần Phú đến đường Nam Bỉm Sơn 6, thị xã Bỉm Sơn	12.000	-	12.000		12.000		7.044	59%	-		7.044	59%	
	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 217 đi đường tỉnh 508, huyện Hà Trung- Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Hà Trung làm chủ đầu tư	22.189	-	22.189		22.189		9.206	41%	-		9.206	41%	
	Đường từ trung tâm đô thị Bỗng, huyện Vĩnh Lộc nối Đường tỉnh 516B ra Quốc lộ 217 đi huyện Hà Trung-Các hạng mục do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Vĩnh Lộc làm chủ đầu tư	642	-	642		642		642	100%	-		642	100%	
	Kè chống sạt lở bờ hữu đê sông Chu đoạn K37+300 đến K38+900 xã Thiệu Minh, Thiệu Tâm, huyện Thiệu Hóa	4.311	-	4.311		4.311		4.311	100%	-		4.311	100%	
	Xử lý sạt lở đê tả sông Mã đoạn từ K3+125- K3+897,5 xã Vĩnh Yên, huyện Vĩnh Lộc	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100%	
	Sửa chữa nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Đồng Khanh, xã Thành Thọ, huyện Thạch Thành	6.990	-	6.990		6.990		6.990	100%	-		6.990	100%	
	Sửa chữa, nâng cấp hồ Khe Trầu xã Trúc Lâm, huyện Tĩnh Gia (nay là thị xã Nghi Sơn)	10.000	-	10.000		10.000		10.000	100%	-		10.000	100%	
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Tân Lập, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc	7.000	-	7.000		7.000		7.000	100%	-		7.000	100%	
	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đá Kèm, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc	11.000	-	11.000		11.000		11.000	100%	-		11.000	100%	
	Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn hồ Bai Bồng xã Cẩm Tân, huyện Cẩm Thủy	5.301	-	5.301		5.301		5.301	100%	-		5.301	100%	
	Đầu tư hệ thống thoát nước đường 513 - Khu kinh tế Nghi Sơn	17.000	-	17.000		17.000		2.458	14%	-		2.458	14%	
	Đường nối cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn	803.273	-	803.273		803.273		67.337	8%	-		67.337	8%	
	Đường GT từ khu công nghiệp bỉm sơn đến đường bộ ven biển đoạn nga sơn - hoằng hóa	302.069	-	302.069		302.069		32.413	11%	-		32.413	11%	
	Văn hoá thông tin	235.848	-	235.848		235.848		-		-		-		
	tu bổ phục hồi, tôn tạo các hạng mục công trình khu di tích quốc gia đặc biệt lam kinh	130.000	-	130.000		130.000		-		-		-		
	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi, tôn tạo một số hạng mục công trình thuộc khu vực Thành nội Di sản văn hóa thế giới Thành nhà Hồ, huyện Vĩnh Lộc (GĐ 1 thuộc Nhóm dự án số 3)	105.848	-	105.848		105.848		-		-		-		
	Vốn nước ngoài	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005		1.854	0%	-		1.854	1%	1%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	401.234	48.229	353.005	353.005	353.005		1.854	0%	-		1.854	1%	1%
	Các hoạt động kinh tế	401.234	48.229	353.005		353.005		1.854	0%	-		1.854	1%	
	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực Tiểu dự án đô thị Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa, vay vốn WB.	49.800	-	49.800		49.800		1.854	4%	-		1.854	4%	
	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, vay vốn AFD.	338.655	47.690	290.965		290.965		-		-		-		
	Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ, vay vốn AFD.	338.655	47.690	290.965		290.965		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.349.384	252.761	1.096.623	1.096.623	1.014.558	-	850.668	63%	126.689	50%	723.979	66%	66%
	Vốn trong nước	1.349.384	252.761	1.096.623	1.096.623	1.014.558	-	850.668	63%	126.689	50%	723.979	66%	66%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	548.038	24.383	523.655	523.655	523.655	-	476.119	87%	10.760	44%	465.359	89%	89%
	Vốn trong nước	548.038	24.383	523.655	523.655	523.655	-	476.119	87%	10.760	44%	465.359	89%	89%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	423.355	193.970	229.385	253.246	229.385	-	181.084	43%	107.803	56%	73.281	32%	29%
	Vốn trong nước	423.355	193.970	229.385	253.246	229.385	-	181.084	43%	107.803	56%	73.281	32%	29%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	23.861	-	23.861	-		-	-		-		-		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	295.926	34.408	261.518	319.722	261.518	-	193.466	65%	8.126	24%	185.339	71%	58%
	Vốn trong nước	295.926	34.408	261.518	319.722	261.518	-	193.466	65%	8.126	24%	185.339	71%	58%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	58.204	-	58.204	-	-	-	-		-		-		
*	NGHỆ AN	11.095.315	956.832	10.138.482	10.115.556	9.092.616	22.927	4.081.799	37%	232.027	24%	3.849.772	38%	38%
	Vốn trong nước	10.623.438	928.317	9.695.120	9.672.194	8.649.254	22.927	4.032.964	38%	232.027	25%	3.800.937	39%	39%
	Vốn nước ngoài	471.877	28.515	443.362	443.362	443.362	-	48.835	10%	-		48.835	11%	11%
1	Vốn cân đối NSĐP	7.366.608	111.938	7.254.670	7.254.670	6.337.370	-	3.001.937	41%	26.016	23%	2.975.922	41%	41%
	Quốc phòng	13.850	-	13.850		13.850		3.648	26%	-		3.648	26%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	26.100	-	26.100		26.100		21.855	84%	-		21.855	84%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
I		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	65.471	2.062	63.409		63.409		27.250	42%	-		27.250	43%	
		Khoa học và công nghệ	33.300	-	33.300		33.300		5.094	15%	-		5.094	15%	
		Y tế, dân số và gia đình	301.000	1.000	300.000		300.000		104.812	35%	-		104.812	35%	
		Văn hoá thông tin	52.804	-	52.804		52.804		17.270	33%	-		17.270	33%	
		Các hoạt động kinh tế	1.585.073	108.876	1.476.197		1.476.197		507.156	32%	26.016	24%	481.140	33%	
		Nguồn thu đất còn lại (STC)	4.046.110	-	4.046.110		4.046.110		2.314.852	57%	-		2.314.852	57%	
		Nguồn bội chi NS (STC)	325.600	-	325.600		325.600		-		-		-		
	2	Vốn Ngân sách trung ương	3.728.707	844.894	2.883.812	2.860.886	2.755.246		1.079.861	29%	206.011	24%	873.850	30%	31%
		Vốn trong nước	3.256.830	816.379	2.440.450	2.417.524	2.311.884	22.927	1.031.026	32%	206.011	25%	825.015	34%	34%
		Vốn nước ngoài	471.877	28.515	443.362	443.362	443.362		48.835	10%	-		48.835	11%	11%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.836.711	234.480	1.602.231	1.602.231	1.602.231		368.860	20%	73.470	31%	295.390	18%	18%
		Vốn trong nước	1.389.039	205.965	1.183.074	1.183.074	1.183.074		324.579	23%	73.470	36%	251.109	21%	21%
		Quốc phòng	65.300	-	65.300		65.300		7.593	12%	-		7.593	12%	
		220160004 - Đường GT P Vụ QP-AN đoạn M Xén-Tà Đo- Khe Kiền _Kỳ sơ	65.300	-	65.300		65.300		7.593	12%	-		7.593	12%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100%	
		8038732 - Xây dựng mới Trường THPT chuyên Phan Bội Châu (giai đoạn 2)	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100%	
		Y tế	358.829	205.715	153.114		153.114		73.470	20%	73.470	36%	-		
		7912601 - XÂY DỰNG BỆNH VIỆN ƯNG BIỆU NGHỆ AN(GIAI ĐOẠN 2)	338.639	186.639	152.000		152.000		73.470	22%	73.470	39%	-		
		7920466 - Xây dựng Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Nghệ an	20.190	19.076	1.114		1.114		-		-		-		
		Văn hoá thông tin	60.000	-	60.000		60.000		-		-		-		
		8118387 - Khu lưu niệm Phan Bội Châu	60.000	-	60.000		60.000		-		-		-		
		Các hoạt động kinh tế	884.910	250	884.660		884.660		223.516	25%	-		223.516	25%	
		7278379 - Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng mưa lũ hạ du Sông Cả (GĐ1) tỉnh Nghệ An	2.630	-	2.630		2.630		2.630	100%	-		2.630	100%	
		7422856 - SC, NC Hồ chứa nước Đá Mài, xã Giang Sơn Đông, huyện Đ Lương	12.000	-	12.000		12.000		12.000	100%	-		12.000	100%	
		7585525 - Dự án BIIG2 Nghệ An	32.505	-	32.505		32.505		1.685	5%	-		1.685	5%	
		7898943 - Đường ven biển từ Nghi Sơn (TH) đến Cửa Lò (NA) từ km 7-76	361.738	-	361.738		361.738		54.143	15%	-		54.143	15%	
		7908763 - Cầu vượt đường sắt tại đường N2-Khu kinh tế Đông Nam	2.000	-	2.000		2.000		581	29%	-		581	29%	
		7908772 - Kênh thoát nước dọc đường N5 Khu kinh tế Đông Nam	18.000	-	18.000		18.000		199	1%	-		199	1%	
		8037020 - Cải tạo, nâng cấp các tuyến kênh thuộc hệ thống Thủy Lợi Nam Nghệ An	67.532	-	67.532		67.532		1.661	2%	-		1.661	2%	
		7577614 - Sửa chữa, nâng cấp kênh tưới, tiêu Lê Xuân Đào huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An	19.500	-	19.500		19.500		322	2%	-		322	2%	
		7941154 - Đường vào khu công nghiệp Hưng Yên Nam, huyện Hưng Nguyên	79.047	-	79.047		79.047		-		-		-		
		7998001 - Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tiêu Rào Trường đoạn qua các xã: Nghi Trung, Nghi Trường, Nghi Thịnh, Nghi Long và Nghi Xá huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An	20.700	-	20.700		20.700		8.505	41%	-		8.505	41%	
		7059390 - Đường GT tránh lũ cho 4 xã Hợp, Văn, Phúc và Hậu Thành	600	-	600		600		600	100%	-		600	100%	
		7276699 - Tuyến đường tránh lũ và cứu hộ, cứu nạn các xã Diễn trung, Diễn An, D Phú, D Lợi	1.000	-	1.000		1.000		1.000	100%	-		1.000	100%	
		7276867 - Đường cứu hộ cứu nạn tuyến Diễn Hải đi Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu	1.500	-	1.500		1.500		1.500	100%	-		1.500	100%	
		7278887 - Đường GT cứu hộ, cứu nạn từ bờ tả sông Sở xã Phú Thành đi dọc kênh vách bắc đến sông Bàu Chèn xã Liên Thành huyện YT	1.000	-	1.000		1.000		1.000	100%	-		1.000	100%	
		7433729 - SC, NC hồ chứa nước Bàu Trang xã Trung Thành, huyện Yên Thành	9.920	-	9.920		9.920		9.920	100%	-		9.920	100%	
		7447413 - Cải tạo NC đập đăng nước Khe Hạc xã Bảo Thành	2.800	-	2.800		2.800		2.800	100%	-		2.800	100%	
		7940970 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi các xã Diễn Đồng, Diễn Liên, Diễn Xuân, Diễn Kỷ, huyện Diễn Châu	30.500	-	30.500		30.500		7.489	25%	-		7.489	25%	
		7960338 - Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nối từ QL1A đến QL7A (tuyến đi qua các xã Diễn An, Diễn Lộc, Diễn Phú, Diễn Lợi và Minh Châu, huyện Diễn Châu)	37.335	-	37.335		37.335		15.073	40%	-		15.073	40%	
		7986517 - Cải tạo, nâng cấp các hồ chứa nước, kênh tưới và hạ tầng sản xuất cánh đồng lớn, liên kết sản xuất lúa giống huyện Yên Thành	5.529	-	5.529		5.529		3.858	70%	-		3.858	70%	
		7443901 - Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Bà Tày huyện Quỳnh Lưu	11.000	-	11.000		11.000		11.000	100%	-		11.000	100%	
		7443902 - Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Nhà Trò huyện Yên Thành	8.000	-	8.000		8.000		8.000	100%	-		8.000	100%	
		7163894 - Đường giao thông từ Thị trấn Tập Kỳ đi xã Nghĩa Hợp	600	-	600		600		600	100%	-		600	100%	
		7939857 - Cải tạo, nâng cấp đường nối từ ĐT 534B tại xã Tân An, huyện Tân Kỳ với ĐT.534D tại xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ, đi đường HCM và đi Cây Chanh huyện Anh Sơn	18.000	-	18.000		18.000		13.404	74%	-		13.404	74%	
		7941162 - Tuyến đường tránh QL1A đoạn Quỳnh Hậu- QUỳnh Hồng- Quỳnh Diễn - Quỳnh Giang	36.068	-	36.068		36.068		26.469	73%	-		26.469	73%	
		Đường cứu hộ cứu nạn trong vùng mưa lũ từ Khe Thung xã Nghĩa thuận đi tân lập xã Nghĩa Hòa - TX Thái Hòa	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100%	
		7438536 - SC, NC hồ chứa nước Khe Vinh, xã Nghĩa Mỹ, TX Thái Hòa	11.987	-	11.987		11.987		11.987	100%	-		11.987	100%	
		7280201 - Đường giao thông cứu hộ, cứu nạn tả ngạn sông Con từ xã Đỉnh Sơn đến xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	1.900	-	1.900		1.900		1.900	100%	-		1.900	100%	
		7276702 - Tuyến đường tránh lũ và cứu hộ, cứu nạn cho các xã Q Sơn, M Nọc, C Kim huyện QP	700	-	700		700		700	100%	-		700	100%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7952560 - Nâng cấp, mở rộng hạ tầng giao thông các xã vùng CT229 huyện Quỳ Châu (Châu Hội, Châu Thuận, Châu Bình, Châu Nga)	250	250	-		-		-		-		-		
	7276701 - Đường cứu hộ, cứu nạn cho vùng tả ngạn sông Lam qua các xã Bồng Khê, Chi Khê, Cam Lâm và Lạng Khê	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100%	
	7940883 - Nâng cấp tuyến đường du lịch từ QL7 đến khu du lịch thác khe Kèm, huyện Con Cuông	8.800	-	8.800		8.800		3.581	41%	-		3.581	41%	
	7941166 - XD tuyến đường QH 18m nối QL 46 với đại lộ Vinh Cửa lò Tỉnh Nghệ an	29.640	-	29.640		29.640		1.913	6%	-		1.913	6%	
	7951954 - Nâng cấp, mở rộng đường Bình Minh thị xã Cửa Lò	27.618	-	27.618		27.618		8.997	33%	-		8.997	33%	
	7951385 - Cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc số III tỉnh Nghệ An	14.511	-	14.511		14.511		-		-		-		
	Vốn nước ngoài	447.672	28.515	419.157	419.157	419.157		44.281	10%	-		44.281	11%	11%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	447.672	28.515	419.157	-	419.157		44.281	10%	-		44.281	11%	
	Các hoạt động kinh tế	447.672	28.515	419.157		419.157		44.281	10%	-		44.281	11%	
	7585525 - Dự án BIIG2 Nghệ An	136.535	28.506	108.029		108.029		44.281	32%	-		44.281	41%	
	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải, rác thải các bệnh viện tỉnh Nghệ An sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Đức	4.284	-	4.284		4.284		-		-		-		
	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2023	21.525	-	21.525		21.525		-		-		-		
	7813233 - DA phát triển cơ sở hạ tầng DL hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng GD2 tiểu Dạ Tỉnh NA	25.725	9	25.716		25.716		-		-		-		
	7893742 - Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm thích ứng biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	154.538	-	154.538		154.538		-		-		-		
	7893742 - Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm thích ứng biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	154.538	-	154.538		154.538		-		-		-		
	Hạ tầng ưu tiên và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố vinh, tỉnh Nghệ An	95.065	-	95.065		95.065		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.891.996	610.414	1.281.582	1.258.655	1.153.015	22.927	711.001	38%	132.541	22%	578.460	45%	46%
	Vốn trong nước	1.867.791	610.414	1.257.377	1.234.450	1.128.810	22.927	706.447	38%	132.541	22%	573.906	46%	46%
	Vốn nước ngoài	24.205	-	24.205	24.205	24.205	-	4.554	19%	-		4.554	19%	19%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	491.175	99.380	391.795	371.100	391.795	20.695	281.311	57%	5.840	6%	275.471	70%	74%
	Vốn trong nước	466.970	99.380	367.590	346.895	367.590	20.695	276.757	59%	5.840	6%	270.917	74%	78%
	Vốn nước ngoài	24.205	-	24.205	24.205	24.205	-	4.554	19%	-		4.554	19%	19%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	329.097	165.317	163.780	161.549	163.780	2.231	101.483	31%	77.146	47%	24.337	15%	15%
	Vốn trong nước	329.097	165.317	163.780	161.549	163.780	2.231	101.483	31%	77.146	47%	24.337	15%	15%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	943.157	345.717	597.440	726.006	597.440	-	328.207	35%	49.555	14%	278.652	47%	38%
	Vốn trong nước	943.157	345.717	597.440	726.006	597.440	-	328.207	35%	49.555	14%	278.652	47%	38%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	128.566		128.566										
•	HÀ TĨNH	9.944.830	712.901	9.231.929	4.564.434	9.203.700	4.667.495	5.158.684	52%	432.282	61%	4.726.401	51%	104%
	Vốn trong nước	9.179.106	712.901	8.466.205	3.798.710	8.458.755	4.667.495	5.147.742	56%	432.282	61%	4.715.459	56%	124%
	Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.945	-	10.942	1%	-		10.942	1%	1%
1	Vốn cân đối NSĐP	7.937.175	562.650	7.374.525	2.707.030	7.374.525	4.667.495	4.855.985	61%	391.159	70%	4.464.826	61%	165%
	010-Quốc phòng	20.445	-	20.445		20.445		1.480	7%	-		1.480	7%	
	040- An ninh và trật tự an toàn xã hội	37.157	526	36.632		36.632		30.063	81%	283	54%	29.780	81%	
	070- Giáo dục đào tạo và dạy nghề	1.006.409	139.136	867.273		867.273		623.263	62%	109.632	79%	513.631	59%	
	130- Y tế, dân số và gia đình	269.512	49.958	219.514		219.514		51.158	19%	6.816	14%	44.342	20%	
	160- Văn hóa thông tin	386.669	22.740	363.930		363.930		217.239	56%	21.732	96%	195.507	54%	
	190- Phát thanh, truyền hình, thông tấn	14.656	361	14.295		14.295		4.556	31%	351	97%	4.205	29%	
	220- Thể dục thể thao	53.622	730	52.892		52.892		18.824	35%	730	100%	18.093	34%	
	250- Bảo vệ môi trường	557.787	891	556.896		556.896		37.235	7%	86	10%	37.149	7%	
	280- Các hoạt động kinh tế	5.036.121	311.585	4.724.536		4.724.536		3.443.289	68%	236.562	76%	3.206.727	68%	
	340- Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	514.448	35.682	478.765		478.765		415.468	81%	14.965	42%	400.502	84%	
	370- Bảo đảm xã hội	35.811	-	35.811		35.811		12.868	36%	-		12.868	36%	
	400- Tài chính và khác	4.537	1.002	3.535		3.535		542	12%	-		542	15%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.007.655	150.251	1.857.404	1.857.404	1.829.175		302.699	15%	41.124	27%	261.575	14%	14%
	Vốn trong nước	1.241.931	150.251	1.091.680	1.091.680	1.084.230		291.757	23%	41.124	27%	250.633	23%	23%
	Vốn nước ngoài	765.724	-	765.724	765.724	744.945		10.942	1%	-		10.942	1%	1%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.638.914	1.135	1.637.779	1.637.779	1.617.000		174.342	11%	-		174.342	11%	11%
	Vốn trong nước	889.702	1.135	888.567	888.567	888.567		163.400	18%	-		163.400	18%	18%
	Bệnh viện Y học cổ truyền Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	3.292	-	3.292		3.292		1.604	49%	-		1.604	49%	
	Đầu tư xây dựng trường nghề chất lượng cao, trường cao đẳng nghề Việt Đức Hà Tĩnh	72.700	-	72.700		72.700		1.001	1%	-		1.001	1%	
	Trường Cao đẳng Y tế Hà Tĩnh (giai đoạn 2)	1.135	1.135	-		-		-		-		-		
	Dự án ổn định dân cư tập trung phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh khu vực cửa khẩu Cầu Treo, huyện Hương Sơn	149	-	149		149		149	100%	-		149	100%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Dự án Đường nối Quốc lộ 8A - Cụm Công nghiệp Thái Yên - Quốc lộ 15A, huyện Đức Thọ	7.500	-	7.500		7.500		7.500	100%	-		7.500	100%	
	Dự án Đường từ Thị trấn Đức Thọ đến khu lưu niệm Trần Phú, huyện Đức Thọ	1.500	-	1.500		1.500		1.500	100%	-		1.500	100%	
	Dự án Đường vành đai phía Nam Khu kinh tế Vũng Áng	2.188	-	2.188		2.188		1.726	79%	-		1.726	79%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	26.041	-	26.041		26.041		1.306	5%	-		1.306	5%	
	Dự án Hệ thống tiêu úng các xã trong điểm sản xuất nông nghiệp huyện Đức Thọ, huyện Can Lộc và Thị xã Hồng Lĩnh	96.000	-	96.000		96.000		11.606	12%	-		11.606	12%	
	Đường giao thông nối từ đường Hồ Chí Minh vào khu vực biên giới xã Hòa Hải, huyện Hương Khê	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100%	
	Đường trục chính trung tâm nối Quốc lộ 1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm Cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương, tỉnh Hà Tĩnh	365.000	-	365.000		365.000		13.976	4%	-		13.976	4%	
	Đường trục ngang ven biển huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh	48.906	-	48.906		48.906		25.156	51%	-		25.156	51%	
	Đường vành đai phía Đông, thành phố Hà Tĩnh	40.430	-	40.430		40.430		2.172	5%	-		2.172	5%	
	Hạ tầng khu du lịch biển Xuân Thành, huyện Nghi Xuân	1.052	-	1.052		1.052		1.052	100%	-		1.052	100%	
	Hệ thống tiêu thoát lũ, chống ngập úng khu vực Trung tâm hành chính huyện Kỳ Anh và vùng phụ cận	204.000	-	204.000		204.000		75.384	37%	-		75.384	37%	
	Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Bắc Cẩm Xuyên	6.509	-	6.509		6.509		5.999	92%	-		5.999	92%	
	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Cẩm Thạch - Thạch Hội, huyện Cẩm Xuyên	8.300	-	8.300		8.300		8.268	100%	-		8.268	100%	
	Vốn nước ngoài	749.212	-	749.212	749.212	728.433		10.942	1%	-		10.942	1%	1%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	749.212	-	749.212	-	728.433		10.942	1%	-		10.942	1%	
	Dự án Hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện tỉnh Hà Tĩnh thuộc Dự án BIIG2	134.817	-	134.817		134.817		5.397	4%	-		5.397	4%	
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Thạch Hà, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	209.306	-	209.306		209.306		-		-		-		
	Dự án Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - Tiểu dự án đô thị Kỳ Anh (vay vốn WB)	167.897	-	167.897		167.897		5.545	3%	-		5.545	3%	
	Tiểu dự án cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hương Khê, huyện Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh. Thuộc dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ	216.413	-	216.413		216.413		-		-		-		
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	20.779		20.779										
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	368.741	149.116	219.625	219.625	212.175	-	128.357	35%	41.124	28%	87.233	40%	40%
	Vốn trong nước	352.229	149.116	203.113	203.113	195.663	-	128.357	36%	41.124	28%	87.233	43%	43%
	Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	-		-		-		0%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	346.651	142.919	203.732	203.732	203.732	-	119.302	34%	35.453	25%	83.849	41%	41%
	Vốn trong nước	330.139	142.919	187.220	187.220	187.220	-	119.302	36%	35.453	25%	83.849	45%	45%
	Vốn nước ngoài	16.512	-	16.512	16.512	16.512	-	-		-		-		0%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	6.302	3.384	2.918	2.918	2.918	-	6.302	100%	3.384	100%	2.918	100%	100%
	Vốn trong nước	6.302	3.384	2.918	2.918	2.918	-	6.302	100%	3.384	100%	2.918	100%	100%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	8.338	2.813	5.525	12.975	5.525	-	2.753	33%	2.287	81%	466	8%	4%
	Vốn trong nước	8.338	2.813	5.525	12.975	5.525	-	2.753	33%	2.287	81%	466	8%	4%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	7.450		7.450										
*	QUẢNG BÌNH	6.523.150	1.140.341	5.382.809	4.495.389	5.379.158	887.419	2.621.563	40%	321.172	28%	2.300.391	43%	51%
	Vốn trong nước	6.263.088	1.106.735	5.156.352	4.268.933	5.152.702	887.419	2.604.343	42%	321.172	29%	2.283.171	44%	53%
	Vốn nước ngoài	260.062	33.606	226.456	226.456	226.456	-	17.220	7%	-		17.220	8%	8%
1	Vốn cân đối NSĐP	4.646.239	933.490	3.712.749	2.825.330	3.712.749	887.419	1.967.096	42%	261.595	28%	1.705.501	46%	60%
	Quốc phòng	48.282	16.614	31.668		31.668		22.354	46%	8.525	51%	13.829	44%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	64.092	5.206	58.886		58.886		20.111	31%	731	14%	19.380	33%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	566.702	72.365	494.337		494.337		347.867	61%	38.580	53%	309.287	63%	
	Khoa học và công nghệ	2.786	-	2.786		2.786		2.745	99%	-		2.745	99%	
	Y tế, dân số và gia đình	312.584	69.670	242.915		242.915		44.738	14%	3.039	4%	41.699	17%	
	Văn hoá thông tin	259.170	21.937	237.233		237.233		86.184	33%	9.615	44%	76.570	32%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.466	-	4.466		4.466		3.252	73%	-		3.252	73%	
	Thể dục thể thao	92.586	31.274	61.312		61.312		22.165	24%	10.538	34%	11.627	19%	
	Bảo vệ môi trường	170.494	68.126	102.368		102.368		29.486	17%	6.288	9%	23.197	23%	
	Các hoạt động kinh tế	2.981.321	633.483	2.347.838		2.347.838		1.306.544	44%	176.904	28%	1.129.640	48%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	136.496	11.685	124.811		124.811		76.509	56%	5.767	49%	70.742	57%	
	Bảo đảm xã hội	7.261	3.130	4.131		4.131		5.141	71%	1.608	51%	3.533	86%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.876.910	206.851	1.670.059	1.670.059	1.666.408		654.468	35%	59.577	29%	594.890	36%	36%
	Vốn trong nước	1.616.848	173.245	1.443.603	1.443.603	1.439.952		637.248	39%	59.577	34%	577.670	40%	40%
	Vốn nước ngoài	260.062	33.606	226.456	226.456	226.456		17.220	7%	-		17.220	8%	8%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.398.114	120.876	1.277.238	1.277.238	1.273.587		371.553	27%	16.500	14%	355.053	28%	28%
	Vốn trong nước	1.138.052	87.270	1.050.782	1.050.782	1.047.131		354.333	31%	16.500	19%	337.833	32%	32%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7888890 - Thủy lợi Rục Rà	1.786	-	1.786		1.786		1.786	100%	-		1.786	100%	
	7946890 - Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình	53.480	-	53.480		53.480		-		-		-		
	8142901 - DATP7: Đầu tư nâng cấp hạ tầng phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện Đa khoa thành phố Đồng Hới (thuộc Dự án chuyển đổi số, CQĐT và ĐTTM, tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025)	6.000	-	6.000		6.000		159	3%	-		159	3%	
	7958091 - Trung tâm văn hóa huyện Tuyên Hóa	24.350	-	24.350		24.350		12.634	52%	-		12.634	52%	
	7947666 - Trung tâm thể dục thể thao tỉnh Quảng Bình	120.625	-	120.625		120.625		33.206	28%	-		33.206	28%	
	7609934 - Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu dự án thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình	5.000	5.000	-		-		14	0%	14	0%	-		
	151100024 - DATP2:Đầu tư máy móc, thiết bị CNTT phục vụ triển khai Đề án 06/Đề án 468 và triển khai số hoá hồ sơ, tài liệu trong lực lượng CAND phục vụ chuyển đổi số	9.400	-	9.400		9.400		5.869	62%	-		5.869	62%	
	7545988 - Dự án hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị	26.000	-	26.000		26.000		2.845	11%	-		2.845	11%	
	7909711 - Dự án chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025	46.070	-	46.070		46.070		32.918	71%	-		32.918	71%	
	7913036 - Xây dựng hạ tầng kết nối giao thông từ Trung tâm huyện Quảng Trạch đến Quốc Lộ 12A	57.000	-	57.000		57.000		5.640	10%	-		5.640	10%	
	7920178 - Đường cứu hộ, cứu nạn xã Trường Xuân đi xã Trường Sơn, huyện Quảng Ninh (GĐ1)	42.016	42.016	-		-		12.814	30%	12.814	30%	-		
	7924161 - Đường và cầu vượt đường sắt trung tâm thành phố Đồng Hới	106.200	-	106.200		106.200		45.998	43%	-		45.998	43%	
	7936492 - Hạ tầng tuyến đường từ cầu Quảng Hải kết nối các tuyến đường trục chính qua các xã vùng nam, thị xã Ba Đồn (Giai đoạn 1)	9.890	-	9.890		9.890		9.890	100%	-		9.890	100%	
	7940085 - Dự án hạ tầng tuyến đường chính từ trung tâm huyện Quảng Trạch kết nối với Tỉnh lộ 22	37.570	-	37.570		37.570		23.702	63%	-		23.702	63%	
	7941420 - Cầu Lộc thủy - An thủy và đường hai đầu cầu	48.550	-	48.550		48.550		20.054	41%	-		20.054	41%	
	7943663 - Đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu vực Khu kinh tế Hòn La	36.800	-	36.800		36.800		12.403	34%	-		12.403	34%	
	7945082 - Tuyến đường kết nối từ đường ven biển đến đường Hồ Chí Minh nhánh Đông, huyện Bố Trạch	71.895	-	71.895		71.895		18.623	26%	-		18.623	26%	
	7945471 - Tuyến Đường Phú Hải - Lương Ninh	63.260	-	63.260		63.260		10.500	17%	-		10.500	17%	
	7946930 - Hệ thống đường nối từ Trung tâm Thành phố đi sân bay Đồng Hới	127.360	-	127.360		127.360		7.016	6%	-		7.016	6%	
	7947939 - Tuyến đường chính Khu đô thị Dinh Mười và vùng phụ cận huyện Quảng Ninh	56.302	-	56.302		56.302		18.417	33%	-		18.417	33%	
	7955190 - Cải tạo, sửa chữa nâng cấp hạ tầng tuyến đường tỉnh lộ 559 đoạn từ xã Quảng Lộc đi xã Quảng Tiến, thị xã Ba Đồn	14.330	-	14.330		14.330		1.082	8%	-		1.082	8%	
	8086131 - DATP 3: Đầu tư xây dựng, phát triển các HTTT, CSDL và TBCN phục vụ chuyển đổi số ngành Tư pháp (thuộc DA chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh QB GĐ 2021-2025)	7.050	-	7.050		7.050		6.739	96%	-		6.739	96%	
	8088709 - Dự án thành phần 4: Đầu tư nâng cấp cổng thông tin du lịch tích hợp phân hệ quản lý nhà nước và số hoá điểm đến du lịch tỉnh	7.520	-	7.520		7.520		6.380	85%	-		6.380	85%	
	8129455 - DA5: ĐT biên tập BĐ nền dùng chung từ DL hiện trạng SDD cấp xã và XD nền tảng chia sẻ DV BĐ số và DL không gian tích hợp với Hệ thống CSDL dùng chung trên nền TT địa lý-GIS của tỉnh QB	4.000	-	4.000		4.000		142	4%	-		142	4%	
	8130209 - DA thành phần 8: Đầu tư xây dựng CSDL và thiết bị phục vụ CDS ngành Kế hoạch và Đầu tư (thuộc DA CDS, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025)	1.990	-	1.990		1.990		89	4%	-		89	4%	
	7922428 - Đường Hồng Hóa-Yên Hóa-Quy Đạt (GĐ1)	20.360	20.360	-		-		3.673	18%	3.673	18%	-		
	7947937 - Dự án thành phần 1: Sửa chữa, nâng cấp đảm bảo an toàn đập Khe Dổi, xã Trung Hóa, huyện Minh Hóa thuộc dự án sửa chữa, nâng cấp các hồ đập xung yếu tỉnh Quảng Bình	51.877	-	51.877		51.877		9.318	18%	-		9.318	18%	
	7924158 - Hạ tầng các tuyến nối từ quốc lộ 12A phường Quảng phong đi phường Quảng Long và kết nối đường đi trung tâm huyện Quảng Trạch (GĐ 1)	15.563	15.563	-		-		-		-		-		
	7925660 - Tuyến đường liên xã phía Tây thị trấn Đồng Lê, huyện Tuyên Hóa	4.331	4.331	-		-		-		-		-		
	Dự án thành phần 6: Đầu tư hồ sơ sức khỏe điện tử và hệ thống điều hành y tế thông minh tỉnh Quảng Bình (thuộc dự án Chuyển đổi số, chính quyền điện tử và đô thị thông minh tỉnh Quảng Bình giai đoạn 2021-2025)	5.400	-	5.400		5.400		-		-		-		
	7145345 - HT Xử lý thoát nước qua cống KTĐC KCN Cảng biển Hòn La	600	-	600		600		600	100%	-		600	100%	
	7152325 - GPMB KCN Cảng biển Hòn La	1.770	-	1.770		1.770		1.770	100%	-		1.770	100%	
	7186473 - HT Điện chiếu sáng KCN Cảng biển Hòn La	417	-	417		417		417	100%	-		417	100%	
	7052628 - Cảng Hòn La	37.000	-	37.000		37.000		37.000	100%	-		37.000	100%	
	7028086 - Khu Tái định cư khu công nghiệp Cảng Hòn La	1.440	-	1.440		1.440		1.440	100%	-		1.440	100%	
	7153027 - Mặt đường GTNT từ Hoá lương - Động Hoá- Hoá Sơn	200	-	200		200		200	100%	-		200	100%	
	7153027 - Cầu trên bến Seng - Tân Hoá	50	-	50		50		50	100%	-		50	100%	
	7158431 - Đường GTNT Quảng Hoá - QL 12a	1.028	-	1.028		1.028		1.028	100%	-		1.028	100%	
	7153049 - Đường QL 12(xa Minh Hoa)-UBND xa Tan Hoa (cau tren)GD1	300	-	300		300		300	100%	-		300	100%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7126609 - Đường GTNT thôn Rôông - Hồng Hoá	135	-	135		135		135	100%	-		135	100%	
	7149474 - Đường liên thôn xã Minh Hóa	100	-	100		100		100	100%	-		100	100%	
	7153041 - Mặt đường GTNT nối đoạn ADB đã XD vào UB xã Xuân Hoá	200	-	200		200		200	100%	-		200	100%	
	7153045 - Mặt đường GTNT từ QL 12 vào UB xã Minh Hoá	200	-	200		200		200	100%	-		200	100%	
	7193066 - Cầu tràn Tận Tiến, ông Chính - Hoá Tiến	1.000	-	1.000		1.000		1.000	100%	-		1.000	100%	
	7173358 - Đường GTNT đi thôn Tân Tiến	657	-	657		657		657	100%	-		657	100%	
	7194603 - Cầu tràn Y leeng nối 3 bản - Dân Hoá	395	-	395		395		395	100%	-		395	100%	
	7182714 - Đường Tiến Phong - Thanh Liên xã Trung Hóa	1.000	-	1.000		1.000		1.000	100%	-		1.000	100%	
	7193934 - Đường giao thông liên thôn - Quy Hoá	629	-	629		629		629	100%	-		629	100%	
	7191957 - Trung tâm Dạy nghề tổng hợp huyện Minh Hoá (HM:Xưởng lâm sinh, kỹ thuật, chăn nuôi)	376	-	376		376		376	100%	-		376	100%	
	7180573 - Cầu tràn thôn Sy - Hoá Phúc	500	-	500		500		500	100%	-		500	100%	
	7184048 - Chợ Trung tâm xã Hoá Hợp	500	-	500		500		500	100%	-		500	100%	
	7193055 - Khoanh nuôi, BVR Phòng hộ - BQL rừng Phòng hộ	150	-	150		150		150	100%	-		150	100%	
	7192396 - Đường vào bản Bạloọc xã Dan Hoa	1.200	-	1.200		1.200		1.200	100%	-		1.200	100%	
	7181205 - Đường NV thôn Tân Thượng, Tân Sơn, th 4 Kim Bảng	255	-	255		255		255	100%	-		255	100%	
	7199207 - Đường liên thôn, bản xã Hóa Sơn	100	-	100		100		100	100%	-		100	100%	
	7193730 - Đường liên thôn Bình Minh 1,2 xã Trung Hóa	1.000	-	1.000		1.000		1.000	100%	-		1.000	100%	
	7165101 - Đường & Ng trán th 5 đi Rí rị và SC cầu bản thôn 5	325	-	325		325		325	100%	-		325	100%	
	7194913 - Đường vào thôn Kiên Trinh - Hoá Phúc	500	-	500		500		500	100%	-		500	100%	
	7195859 - Đường vào khu sản xuất thôn Tân Hóa, xã Hóa Hợp	100	-	100		100		100	100%	-		100	100%	
	7193939 - Đường GT thôn 1, thôn 4 xã Quy Hoá	300	-	300		300		300	100%	-		300	100%	
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	3.651		3.651										
	Vốn nước ngoài	260.062	33.606	226.456	226.456	226.456		17.220	7%	-		17.220	8%	8%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	260.062	33.606	226.456	-	226.456		17.220	7%	-		17.220	8%	
	7545588 - Dự án hạ tầng cơ bản cho tăng trưởng toàn diện các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị	104.722	-	104.722		104.722		13.220	13%	-		13.220	13%	
	7737381 - PT CƠ SỞ HT DU LỊCH HT CHO TĂNG TRƯỞNG TOÀN DIỆN KV GMS GĐ2 TIỂU DỰ TỈNH QB	108.121	27.249	80.872		80.872		4.000	4%	-		4.000	5%	
	7940365 - Cải thiện thu nhập bền vững và NCCL nguồn nhân lực vì CĐNT hoà bình tỉnh Quảng Bình	47.219	6.357	40.862		40.862		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	478.796	85.975	392.821	392.821	392.821	-	282.914	59%	43.077	50%	239.837	61%	61%
	Vốn trong nước	478.796	85.975	392.821	392.821	392.821	-	282.914	59%	43.077	50%	239.837	61%	61%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	164.111	8.996	155.115	155.115	155.115	-	127.700	78%	4.318	48%	123.382	80%	80%
	Vốn trong nước	164.111	8.996	155.115	155.115	155.115	-	127.700	78%	4.318	48%	123.382	80%	80%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	14.941	571	14.370	14.370	14.370	-	9.097	61%	472	83%	8.625	60%	60%
	Vốn trong nước	14.941	571	14.370	14.370	14.370	-	9.097	61%	472	83%	8.625	60%	60%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	299.744	76.408	223.336	223.336	223.336	-	146.118	49%	38.287	50%	107.831	48%	48%
	Vốn trong nước	299.744	76.408	223.336	223.336	223.336	-	146.118	49%	38.287	50%	107.831	48%	48%
*	QUẢNG TRỊ	5.718.143	531.548	5.186.595	4.894.250	5.163.928	292.345	1.616.015	28%	291.109	55%	1.324.906	26%	27%
	Vốn trong nước	5.049.648	531.548	4.518.100	4.225.755	4.495.433	292.345	1.542.091	31%	291.109	55%	1.250.982	28%	30%
	Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495	-	73.924	11%	-		73.924	11%	11%
1	Vốn cân đối NSĐP	2.061.115	227.300	1.833.815	1.541.470	1.833.815	292.345	741.354	36%	124.352	55%	617.002	34%	40%
	Quốc phòng	4.313	-	4.313		4.313		714	17%	-		714	17%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	35.214	-	35.214		35.214		618	2%	-		618	2%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	153.107	14.917	138.190		138.190		81.029	53%	5.977	40%	75.053	54%	
	Khoa học và công nghệ	11.000	-	11.000		11.000		11.000	100%	-		11.000	100%	
	Y tế, dân số và gia đình	45.035	341	44.694		44.694		11.868	26%	278	82%	11.590	26%	
	Văn hoá thông tin	67.482	9.201	58.282		58.282		33.093	49%	2.083	23%	31.010	53%	
	Thể dục thể thao	15.823	5.225	10.598		10.598		2.933	19%	224	4%	2.709	26%	
	Bảo vệ môi trường	20.971	660	20.311		20.311		6.848	33%	660	100%	6.187	30%	
	Các hoạt động kinh tế	1.484.381	102.518	1.381.863		1.381.863		432.581	29%	57.455	56%	375.127	27%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	156.298	33.852	122.447		122.447		121.183	78%	21.537	64%	99.647	81%	
	Bảo đảm xã hội	67.490	60.586	6.904		6.904		39.486	59%	36.139	60%	3.347	48%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.657.028	304.248	3.352.780	3.352.780	3.330.113		874.661	24%	166.757	55%	707.904	21%	21%
	Vốn trong nước	2.988.533	304.248	2.684.285	2.684.285	2.661.618		800.737	27%	166.757	55%	633.980	24%	24%
	Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495		73.924	11%	-		73.924	11%	11%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.201.436	227.573	2.973.863	2.973.863	2.960.196		668.990	21%	132.222	58%	536.767	18%	18%
	Vốn trong nước	2.532.941	227.573	2.305.368	2.305.368	2.291.701		595.066	23%	132.222	58%	462.843	20%	20%
	220200010 - Đường GTBG nối các trạm kiểm soát Biên phòng Xà Heng, A Dơi, Pa Roi, Xy huyện Hướng Hoá	1.894	1.894	-		-		-		-		-		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	220200011 - Doanh trại Hải đội dân quân thường trực và bến cập tàu của hải đội	99	99	-		-		-		-		-		
	7920765 - Xóa phòng học tạm,học mượn CTNC các trường DTNT, bán trú trên địa bàn tỉnh	41.466	-	41.466		41.466		8.583	21%	-		8.583	21%	
	7932388 - Trường THPT Hướng Hóa thuộc DA xóa phòng học tạm, học mượn CTNC các trường DTNT	17.230	-	17.230		17.230		5.175	30%	-		5.175	30%	
	7810921 - Thành phố 1: Khu lưu niệm TBT Lê Duẩn thuộc DA: Bảo tồn, tôn tạo,NC các di tích lịch sử CM,CN Tỉnh QTri	10.500	-	10.500		10.500		7.917	75%	-		7.917	75%	
	7991256 - Dự án thành phần 3: Khu di tích Địa đạo Vịnh Mốc (giai đoạn 1) thuộc dự án: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm tỉnh Quảng Trị	11.100	-	11.100		11.100		2.547	23%	-		2.547	23%	
	8046226 - Khu di tích quốc gia đặc biệt Thành cổ Quảng Trị và những địa điểm lưu niệm sự kiện 81 ngày đêm chiến đấu, bảo vệ Thành Cổ Quảng Trị	90.000	-	90.000		90.000		21.485	24%	-		21.485	24%	
	8046228 - Công viên thống nhất tại khu di tích quốc gia đặt biệt đôi bờ Hiền Lương - Bến Hải, tỉnh Quảng Trị	80.000	-	80.000		80.000		1.992	2%	-		1.992	2%	
	8082461 - Dự án thành phần 2: Bảo tàng Thành Cổ Quảng Trị thuộc dự án: Bảo tồn, tôn tạo, nâng cấp các di tích lịch sử cách mạng trọng điểm tỉnh Quảng Trị	45.000	-	45.000		45.000		2.204	5%	-		2.204	5%	
	7960643 - Xây dựng trường quay chuyên nghiệp quy mô 250 chỗ và trường quay ngoài trời - Đài phát thanh Truyền hình QT	21.750	-	21.750		21.750		4.529	21%	-		4.529	21%	
	8098920 - Đầu tư xây dựng mới các trạm quan trắc môi trường tự động, cố định trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	36.500	-	36.500		36.500		12.883	35%	-		12.883	35%	
	7258982 - Kho Lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Trị (Giai đoạn 1)	475	475	-		-		-		-		-		
	7663996 - Dự án Hạ tầng cơ bản cho Phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị	24.060	-	24.060		24.060		10.042	42%	-		10.042	42%	
	7832214 - XD CSHT thích ứng với BĐKH cho đồng bào DTTS (CRIEM) tỉnh Quảng Trị	20.189	-	20.189		20.189		6.563	33%	-		6.563	33%	
	7894373 - Đường ven biển kết nối hành lang KT động tây Tỉnh QTrị GĐoạn 1	713.612	-	713.612		713.612		189.913	27%	-		189.913	27%	
	7906534 - Đường nối đường HCM nhánh Đông với đường HCM nhánh Tây Quảng trị	63.000	-	63.000		63.000		966	2%	-		966	2%	
	7908464 - Hạ tầng kỹ thuật phục vụ giải phóng mặt bằng để mở rộng cảng Cửa Việt, tỉnh Quảng Trị	19.000	-	19.000		19.000		-		-		-		
	7933583 - Cơ sở hạ tầng và giao thông đô thị thị xã Quảng Trị	53.143	-	53.143		53.143		23.984	45%	-		23.984	45%	
	7937249 - HT giao thông kết nối TT Ái Tử với các vùng trọng điểm KT huyện Triệu Phong	58.000	-	58.000		58.000		21.188	37%	-		21.188	37%	
	7939179 - Đường hai đầu cầu dây văng Sông Hiếu - giai đoạn 1	34.534	-	34.534		34.534		3.484	10%	-		3.484	10%	
	7940828 - Đường nối TT Cam Lộ với các vùng trọng điểm kinh tế huyện Cam Lộ	22.590	-	22.590		22.590		1.030	5%	-		1.030	5%	
	7940829 - Đường kết nối TT huyện VL đến các xã ven biển, hạ tầng khu DL Cửa Tùng và bãi tắm CĐ Vĩnh Thái (gđ1)	10.400	-	10.400		10.400		7.691	74%	-		7.691	74%	
	7941462 - Cầu Cầu Nhì -Hải Tân, đường Thượng Xá - Trà Lộc (ĐH.50) và đường Thuận Đức - Lam Thủy - Phương Lang (ĐH.50a)	7.473	-	7.473		7.473		2.796	37%	-		2.796	37%	
	7951551 - Đường kết nối các điểm du lịch huyện Hướng Hóa	19.243	-	19.243		19.243		13.073	68%	-		13.073	68%	
	7975233 - Khu tái định cư xã Hải An (giai đoạn 2)	82.000	-	82.000		82.000		37.008	45%	-		37.008	45%	
	7990312 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	4.544	-	4.544		4.544		-		-		-		
	7990499 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	9.689	-	9.689		9.689		-		-		-		
	7993193 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh QT	8.683	-	8.683		8.683		4	0%	-		4	0%	
	7995835 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và BHH, tỉnh Quảng Trị	8.568	-	8.568		8.568		1.190	14%	-		1.190	14%	
	7996730 - Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và CSHT phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị	6.066	-	6.066		6.066		722	12%	-		722	12%	
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị-Thực hiện đầu tư các hạng mục thuộc UBND huyện Triệu Phong	2.685	-	2.685		2.685		-		-		-		
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị-Thực hiện đầu tư các hạng mục thuộc UBND huyện Hải Lăng	1.684	-	1.684		1.684		-		-		-		
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị-Thực hiện đầu tư các hạng mục thuộc UBND huyện Cam Lộ	1.601	-	1.601		1.601		-		-		-		
	Trồng, bảo vệ, phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị-Thực hiện đầu tư các hạng mục thuộc UBND huyện Đakrông	791	-	791		791		-		-		-		
	8020068 - Đường tránh phía Đông, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị (đoạn từ nút giao đường Nguyễn Hoàng đến Nam cầu sông Hiếu)	70.000	70.000	-		-		29.540	42%	29.540	42%	-		
	8053859 - Tuyến đường kết nối Cảng hàng không Quảng Trị với Quốc lộ 1	40.649	-	40.649		40.649		3.369	8%	-		3.369	8%	
	8070390 - Giải phóng mặt bằng xây dựng Cảng hàng không Quảng Trị (giai đoạn 1)	132.203	-	132.203		132.203		54.446	41%	-		54.446	41%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		8077639 - Tuyến đường bộ ven biển đoạn tuyến qua khu vực cầu Cửa Tùng và Cửa Việt	591.105	155.105	436.000		436.000		111.215	19%	102.683	66%	8.533	2%	
		7922852 - Trụ sở Tỉnh ủy và các cơ quan, giai đoạn 1	150.000	-	150.000		150.000		6.779	5%	-		6.779	5%	
		8010690 - Xây dựng Trung tâm Giám sát điều hành thông minh tỉnh Quảng Trị	7.750	-	7.750		7.750		2.748	35%	-		2.748	35%	
		Hoàn ứng	13.667	-	13.667				-		-		-		
		Vốn nước ngoài	668.495	-	668.495	668.495	668.495		73.924	11%	-		73.924	11%	11%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	668.495	-	668.495	-	668.495		73.924	11%	-		73.924	11%	
		7768216 - ĐTXD và PTHT cung ứng DVYTe tuyến cơ sở DA thành phần tại tỉnh QT	8.518	-	8.518		8.518		-		-		-		
		7663996 - Dự án Hạ tầng cơ bản cho Phát triển toàn diện tỉnh Quảng Trị	327.746	-	327.746		327.746		21.277	6%	-		21.277	6%	
		8063228 - Phát triển đô thị ven biển miền Trung hướng đến tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đông Hà – vay vốn Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)	180.228	-	180.228		180.228		-		-		-		
		8100490 - Trung tâm Bảo trợ xã hội và Phục hồi chức năng dành cho người khuyết tật tỉnh Quảng Trị	152.003	-	152.003		152.003		-		-		-		
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	455.592	76.675	378.917	378.917	369.917	-	205.671	45%	34.535	45%	171.136	45%	45%
		Vốn trong nước	455.592	76.675	378.917	378.917	369.917	-	205.671	45%	34.535	45%	171.136	45%	45%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	99.375	5.405	93.970	93.970	93.970	-	77.404	78%	2.127	39%	75.277	80%	80%
		Vốn trong nước	99.375	5.405	93.970	93.970	93.970	-	77.404	78%	2.127	39%	75.277	80%	80%
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	70.908	13.167	57.741	66.741	57.741	-	25.464	36%	7.764	59%	17.699	31%	27%
		Vốn trong nước	70.908	13.167	57.741	66.741	57.741	-	25.464	36%	7.764	59%	17.699	31%	27%
		KH phân bổ thấp hơn TTg giao	9.000		9.000										
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	276.309	58.103	218.206	218.206	218.206	-	102.804	37%	24.644	42%	78.160	36%	36%
		Vốn trong nước	276.309	58.103	218.206	218.206	218.206	-	102.804	37%	24.644	42%	78.160	36%	36%
	*	HUẾ	7.121.428	1.494.508	5.626.920	4.552.262	5.595.962	1.074.658	2.912.204	41%	578.852	39%	2.333.352	41%	51%
		Vốn trong nước	6.888.341	1.433.413	5.454.928	4.380.270	5.423.970	1.074.658	2.880.622	42%	569.353	40%	2.311.269	42%	53%
		Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992	-	31.581	14%	9.498	16%	22.083	13%	13%
	1	Vốn cân đối NSĐP	5.280.040	857.182	4.422.858	3.348.200	4.422.858	1.074.658	2.309.329	44%	369.960	43%	1.939.369	44%	58%
		Lĩnh vực 010-Quốc phòng	20.346	4.249	16.097		16.097		3.750	18%	284	7%	3.466	22%	
		Lĩnh vực 040-An ninh và trật tự an toàn xã hội	355.887	797	355.090		355.090		336.844	95%	436	55%	336.408	95%	
		Lĩnh vực 070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	647.701	120.752	526.949		526.949		218.889	34%	51.169	42%	167.719	32%	
		Lĩnh vực 130-Y tế, dân số và gia đình	51.684	8.530	43.154		43.154		8.979	17%	6.934	81%	2.046	5%	
		Lĩnh vực 160-Văn hoá thông tin	509.764	121.132	388.632		388.632		111.596	22%	62.757	52%	48.839	13%	
		Lĩnh vực 190-Phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.368	6	25.362		25.362		24.981	98%	2	27%	24.980	98%	
		Lĩnh vực 220-Thể dục thể thao	2.649	2	2.648		2.648		1.947	73%	-		1.947	74%	
		Lĩnh vực 250-Bảo vệ môi trường	90.730	8.308	82.422		82.422		5.670	6%	2.489	30%	3.181	4%	
		Lĩnh vực 280-Các hoạt động kinh tế	3.426.656	581.844	2.844.812		2.844.812		1.493.241	44%	236.748	41%	1.256.493	44%	
		Lĩnh vực 340-Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	116.743	8.201	108.542		108.542		84.049	72%	6.520	80%	77.528	71%	
		Lĩnh vực 370-Bảo đảm xã hội	32.511	3.362	29.150		29.150		19.383	60%	2.622	78%	16.761	58%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	1.841.388	637.326	1.204.062	1.204.062	1.173.104		602.875	33%	208.892	33%	393.983	33%	33%
		Vốn trong nước	1.608.301	576.231	1.032.070	1.032.070	1.001.112		571.294	36%	199.393	35%	371.900	36%	36%
		Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992		31.581	14%	9.498	16%	22.083	13%	13%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.492.534	522.228	970.306	970.306	970.306		448.083	30%	154.568	30%	293.515	30%	30%
		Vốn trong nước	1.259.447	461.133	798.314	798.314	798.314		416.502	33%	145.069	31%	271.432	34%	34%
		Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế	1.259.447	461.133	798.314		798.314		416.502	33%	145.069	31%	271.432	34%	
		Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo hệ thống Kinh thành Huế (giai đoạn 2)	300.000	-	300.000		300.000		-		-		-		
		7542582 - ĐƯỜNG NGUYỄN HOÀNG VÀ CẦU VƯỢT SÔNG HƯƠNG, TỈNH TT HUẾ	226.995	-	226.995		226.995		138.678	61%	-		138.678	61%	
		7550158 - Đường nối khu phi thuế quan với cảng Chân Mây	31.160	31.160	-		-		1.225	4%	1.225	4%	-		
		7874197 - CBĐT Đê chắn sóng cảng Chân Mây- giai đoạn 2	69.161	69.161	-		-		-		-		-		
		7890046 - DUONG TO HUU NOI DAI DI SAN BAY PHU BAI	147.000	-	147.000		147.000		117.923	80%	-		117.923	80%	
		7915748 - Tuyến đường bộ ven biển qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An- PHẦN THỰC HIỆN DỰ ÁN	354.556	354.556	-		-		141.669	40%	141.669	40%	-		
		7925430 - CBĐT: Dự án Đường Vành đai 3	124.119	-	124.119		124.119		14.719	12%	-		14.719	12%	
		7937665 - CBĐT: Nâng cấp sửa chữa tuyến bờ Hà, bờ Nậy, xã Phong Bình và xã Phong Chương huyện Phong Điền	5.220	5.220	-		-		2.170	42%	2.170	42%	-		
		7977222 - Xây dựng các khu tái định cư và đường vào khu nghĩa trang xã Điền Lộc, huyện Phong Điền	1.036	1.036	-		-		6	1%	6	1%	-		
		Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022-2025-Nhà xưởng, sân bãi, máy móc, trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã lâm nghiệp bền vững Thương Nhật, huyện Nam Đông	200	-	200		200		112	56%	-		112	56%	
		Vốn nước ngoài	233.087	61.095	171.992	171.992	171.992		31.581	14%	9.498	16%	22.083	13%	13%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	233.087	61.095	171.992	-	171.992		31.581	14%	9.498		22.083	13%	
		Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế	233.087	61.095	171.992		171.992		31.581	14%	9.498	16%	22.083	13%	
		7464913 - DA Phát triển các Đô thị loại II,2 Tại HGVP và TT Huế	155.913	60.856	95.057		95.057		31.581	20%	9.498	16%	22.083	23%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7629689 - DAPTCSHT DL HỖ TRỢ CHO TANG TRƯỜNG TĐ KVTV MỀ CÔNG GĐ2 TTH	239	239	-		-		-		-		-		
	8021205 - Xây dựng thành phố Huế văn hoá và du lịch thông minh	41.935	-	41.935		41.935		-		-		-		
	8052135 - "Làng Hòa bình Việt Nam – Hàn Quốc" sử dụng vốn viện trợ không hoàn lại của Cơ quan Hợp tác Quốc tế Hàn Quốc (KOICA)	15.000	-	15.000		15.000		-		-		-		
	Cải thiện dịch vụ y tế tỉnh Thừa Thiên Huế	20.000	-	20.000		20.000		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	348.854	115.098	233.756	233.756	202.798	-	154.792	44%	54.324	47%	100.468	43%	43%
	Vốn trong nước	348.854	115.098	233.756	233.756	202.798	-	154.792	44%	54.324	47%	100.468	43%	43%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	99.706	7.161	92.545	92.755	92.545	-	63.037	63%	2.171	30%	60.867	66%	66%
	Vốn trong nước	99.706	7.161	92.545	92.755	92.545	-	63.037	63%	2.171	30%	60.867	66%	66%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	210		210										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	79.491	67.491	12.000	12.000	12.000	-	41.689	52%	38.350	57%	3.339	28%	28%
	Vốn trong nước	79.491	67.491	12.000	12.000	12.000	-	41.689	52%	38.350	57%	3.339	28%	28%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	138.699	40.446	98.253	129.001	98.253	-	50.065	36%	13.803	34%	36.263	37%	28%
	Vốn trong nước	138.699	40.446	98.253	129.001	98.253	-	50.065	36%	13.803	34%	36.263	37%	28%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	30.748		30.748										
*	ĐÀ NẴNG	9.089.181	368.584	8.720.597	8.720.597	8.494.395	-	2.627.566	29%	93.031	25%	2.534.534	29%	29%
	Vốn trong nước	9.089.181	368.584	8.720.597	8.720.597	8.494.395	-	2.627.566	29%	93.031	25%	2.534.534	29%	29%
1	Vốn cân đối NSĐP	7.194.450	350.280	6.844.170	6.844.170	6.617.968	-	1.746.261	24%	85.577	24%	1.660.683	24%	24%
	Lĩnh vực: 010-Quốc phòng	149.872	10.598	139.274		139.274		5.549	4%	1.021	10%	4.528	3%	
	Lĩnh vực: 040-An ninh và trật tự an toàn xã hội	505.434	65.988	439.446		439.446		238.898	47%	8.016	12%	230.881	53%	
	Lĩnh vực: 070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	781.269	99.994	681.275		681.275		186.660	24%	23.403	23%	163.257	24%	
	Lĩnh vực: 100-Khoa học và công nghệ	91.716	-	91.716		91.716		6.434	7%	-		6.434	7%	
	Lĩnh vực: 130-Y tế, dân số và gia đình	907.107	2.840	904.267		904.267		89.789	10%	504	18%	89.285	10%	
	Lĩnh vực: 160-Văn hoá thông tin	763.820	13.536	750.284		750.284		250.149	33%	3.072	23%	247.077	33%	
	Lĩnh vực: 190-Phát thanh, truyền hình, thông tấn	51.000	-	51.000		51.000		2.220	4%	-		2.220	4%	
	Lĩnh vực: 220-Thể dục thể thao	81.547	19.061	62.485		62.485		23.731	29%	6.004	31%	17.727	28%	
	Lĩnh vực: 250-Bảo vệ môi trường	364.926	1.195	363.730		363.730		70.224	19%	852	71%	69.372	19%	
	Lĩnh vực: 280-Các hoạt động kinh tế	3.024.578	132.057	2.892.521		2.892.521		824.803	27%	38.496	29%	786.308	27%	
	Lĩnh vực: 340-Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	221.448	5.010	216.438		216.438		44.393	20%	4.209	84%	40.185	19%	
	Lĩnh vực: 370-Bảo đảm xã hội	25.531	-	25.531		25.531		3.411	13%	-		3.411	13%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427		881.305	47%	7.454	41%	873.851	47%	47%
	Vốn trong nước	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427		881.305	47%	7.454	41%	873.851	47%	47%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427		881.305	47%	7.454	41%	873.851	47%	47%
	Vốn trong nước	1.894.731	18.304	1.876.427	1.876.427	1.876.427		881.305	47%	7.454	41%	873.851	47%	47%
	Lĩnh vực: 280 - Các hoạt động kinh tế	1.894.731	18.304	1.876.427		1.876.427		881.305	47%	7.454	41%	873.851	47%	
	7883047 - Các tuyến đường ngang nối Quốc lộ 14B và các xã thuộc huyện Hòa Vang	17.339	-	17.339		17.339		10.634	61%	-		10.634	61%	
	8126766 - Đường giao thông nội thị quận Cẩm Lệ (giai đoạn 2)	82.903	-	82.903		82.903		1.467	2%	-		1.467	2%	
	7625506 - Đầu tư xây dựng Bến cảng Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng- Phần cơ sở hạ tầng dùng chung	1.290.686	-	1.290.686		1.290.686		564.740	44%	-		564.740	44%	
	7859740 - Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ sông Yên (đoạn từ hạ lưu đập An Trạch - cầu sông Yên - ngã ba sông Cẩm Lệ)	18.304	18.304	-		-		7.454	41%	7.454	41%	-		
	7948456 - Đường ven biển nối Cảng Liên Chiểu	353.900	-	353.900		353.900		221.604	63%	-		221.604	63%	
	7967780 - Kè chống sạt lở thượng khu cầu Trường Định, sông Cu Đê	44.931	-	44.931		44.931		24.163	54%	-		24.163	54%	
	7969479 - Kè chống sạt lở khẩn cấp tại vị trí xung yếu các tuyến sông trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	86.668	-	86.668		86.668		51.241	59%	-		51.241	59%	
*	QUẢNG NAM	10.017.476	1.136.443	8.881.033	7.182.262	8.656.752	1.698.771	3.270.359	33%	403.705	36%	2.866.654	32%	40%
	Vốn trong nước	9.486.253	1.041.221	8.445.032	6.746.261	8.374.717	1.698.771	3.113.923	33%	380.850	37%	2.733.073	32%	41%
	Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	282.035	-	156.336	29%	22.855	24%	133.481	31%	31%
1	Vốn cân đối NSĐP	6.280.390	398.729	5.881.561	4.182.790	5.881.561	1.698.771	2.282.857	36%	174.169	44%	2.108.687	36%	50%
	Quốc phòng	47.413	2.626	44.787		44.787		31.819	67%	2.323	88%	29.495	66%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	206.105	22.607	183.498		183.498		70.383	34%	9.183	41%	61.200	33%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	410.568	38.635	371.932		371.932		166.367	41%	12.411	32%	153.955	41%	
	Y tế, dân số và gia đình	189.175	1.680	187.495		187.495		57.112	30%	1.680	100%	55.432	30%	
	Văn hoá thông tin	165.798	23.286	142.512		142.512		85.038	51%	11.618	50%	73.420	52%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.642	-	2.642		2.642		2.571	97%	-		2.571	97%	
	Thể dục thể thao	89.460	25.377	64.083		64.083		28.822	32%	9.889	39%	18.933	30%	
	Bảo vệ môi trường	65.027	7.419	57.608		57.608		44.342	68%	1.743	23%	42.599	74%	
	Các hoạt động kinh tế	4.890.840	256.487	4.634.352		4.634.352		1.669.879	34%	116.897	46%	1.552.981	34%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	118.417	9.676	108.741		108.741		66.075	56%	4.434	46%	61.641	57%	
	Bảo đảm xã hội	78.447	34.058	44.389		44.389		15.428	20%	7.127	21%	8.300	19%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.737.186	737.714	2.999.472	2.999.472	2.775.191		987.403	26%	229.536	31%	757.867	25%	25%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Vốn trong nước	3.205.963	642.492	2.563.471	2.563.471	2.493.156		831.066	26%	206.681	32%	624.386	24%	24%
	Vốn nước ngoài	531.223	95.222	436.001	436.001	282.035		156.336	29%	22.855	24%	133.481	31%	31%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.469.707	241.937	2.227.770	2.227.770	2.073.804		558.079	23%	38.244	16%	519.836	23%	23%
	Vốn trong nước	2.048.819	241.937	1.806.882	1.806.882	1.806.882		424.598	21%	38.244	16%	386.355	21%	21%
	Mã ngành 280 - Các hoạt động kinh tế	1.986.340	241.937	1.744 403		1.744.403		399.244	20%	38.244	16%	361.001	21%	
	Nâng cấp mở rộng đường Trà Tập- Trà Cang- Trà Linh thuộc vùng ATK	53.692	-	53.692		53 692		6.582	12%	-		6 582	12%	
	Hồ Suối Thô, huyện Tiên Phước	38.079	-	38 079		38 079		27.170	71%	-		27.170	71%	
	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	747.444	-	747.444		747.444		98.417	13%	-		98.417	13%	
	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công	220.136	-	220.136		220 136		48.100	22%	-		48 100	22%	
	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam	271.715	-	271.715		271.715		9.276	3%	-		9.276	3%	
	Cầu Văn Lý và đường dẫn	86.000	-	86 000		86 000		53.641	62%	-		53.641	62%	
	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)	106.429	-	106 429		106.429		37.734	35%	-		37.734	35%	
	Cầu Tân Bình và đường tránh QL 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình	82.290	-	82.290		82 290		6.788	8%	-		6.788	8%	
	Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025	27.951	-	27.951		27.951		27.951	100%	-		27.951	100%	
	Đường biên giới nối từ xã Cho Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	748	-	748		748		748	100%	-		748	100%	
	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại (TP Hội An)	29.949	-	29 949		29.949		29.355	98%	-		29.355	98%	
	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào	1.470	-	1.470		1.470		1.468	100%	-		1.468	100%	
	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam (gđ 4)	1.500	-	1.500		1 500		1.500	100%	-		1.500	100%	
	Đường nối từ ĐT 609C đến Quốc lộ 14B, huyện Đại Lộc	65.000	-	65 000		65 000		9.751	15%	-		9.751	15%	
	Liên kết vùng Miền Trung tỉnh Quảng Nam	12.000	-	12 000		12 000		2.520	21%	-		2.520	21%	
	Hoàn thiện đường ven biển 129 (Võ Chí Công)	747.444	-	747.444		747.444		98.417	13%	-		98.417	13%	
	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	74.680	74.680	-		-		58	0%	58	0%	-		
	Ổn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện sông Bung 4	18.659	18.659	-		-		-		-		-		
	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 76 Trạm y tế tuyến xã, tỉnh Quảng Nam	103.556	103 556	-		-		17.895	17%	17.895	17%	-		
	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 05 Trung tâm y tế huyện, tỉnh Quảng Nam	20.968	20.968	-		-		7.318	35%	7.318	35%	-		
	Mã ngành 160 - Văn hóa thông tin	62.479	-	62 479		62 479		25.354	41%	-		25.354	41%	
	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	62.479	-	62 479		62 479		25.354	41%	-		25.354	41%	
	Vốn nước ngoài	420.888	-	420.888	420.888	266.922		133.481	32%	-		133.481	32%	32%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	420.888	-	420 888	420.888	266.922		133.481	32%	-		133 481	32%	32%
	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An	162.500	-	162 500	162.500	162 500	-	133.481	82%	-		133 481	82%	82%
	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	100.500	-	100.500	100.500	100 500	-	-		-		-		0%
	Thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thành phố Tam Kỳ	3.922	-	3.922	3.922	3 922	-	-		-		-		0%
	CHƯA PHÂN BỔ	153.966	-	153.966	-	-	-	-		-		-		0%
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.267.479	495.777	771.702	771.702	701.387	-	429.323	34%	191.292	39%	238.031	31%	31%
	Vốn trong nước	1.157,144	400.555	756.589	756.589	686.274	-	406.468	35%	168.437	42%	238.031	31%	31%
	Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15.113	15.113	15.113	-	22.855	21%	22.855	24%	-		0%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	313.727	122.169	191.558	191.938	191.558	-	113.761	36%	30.168	25%	83.593	44%	44%
	Vốn trong nước	203.392	26 947	176.445	176 825	176 445	-	90.906	45%	7.313	27%	83.593	47%	47%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	380		380				-						
	Vốn nước ngoài	110.335	95.222	15 113	15.113	15.113	-	22.855	21%	22.855	24%	-		0%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	459.264	256.668	202.596	202.596	202.596	-	153.756	33%	100.003	39%	53.753	27%	27%
	Vốn trong nước	459.264	256.668	202.596	202.596	202 596	-	153.756	33%	100.003	39%	53.753	27%	27%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	424.173	116.940	307.233	377.168	307.233	-	161.806	38%	61.121	52%	100.685	33%	27%
	Vốn trong nước	424.173	116.940	307 233	377.168	307.233	-	161.806	38%	61.121	52%	100 685	33%	27%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	69.935		69 935				-						
•	QUẢNG NGÃI	7.508.585	1.746.066	5.762.519	5.373.016	5.718.586	389.503	2.190.369	29%	424.987	24%	1.765.382	31%	33%
	Vốn trong nước	7.493.275	1.746.066	5.747.209	5.357.706	5.703.276	389.503	2.190.369	29%	424.987	24%	1.765.382	31%	33%
	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310	-	-		-		-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	5.453.488	955.055	4.498.433	4.108.930	4.498.433	389.503	1.545.329	28%	333.156	35%	1.212.173	27%	30%
	Quốc phòng	85.661	23.361	62 300		62 300		38.229	45%	18 289	78%	19 941	32%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	273.435	36.351	237 083		237.083		62.646	23%	30 293	83%	32 353	14%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	414.596	74.830	339.766		339.766		230.466	56%	29 300	39%	201.166	59%	
	Y tế, dân số và gia đình	382.207	12.411	369.796		369.796		199.945	52%	-		199 945	54%	
	Văn hoá thông tin	138.301	24.403	113.898		113.898		64.468	47%	3 138	13%	61 330	54%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.200	200	4.000		4 000		3.974	95%	-		3 974	99%	
	Thể dục thể thao	65.334	11.751	53 582		53.582		17.358	27%	4.218	36%	13 139	25%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Bảo vệ môi trường	134.522	-	134.522		134.522		71.259	53%	-		71.259	53%	
	Các hoạt động kinh tế	3.772.768	735.340	3.037.428		3.037.428		778.839	21%	240.689	33%	538.150	18%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	164.782	33.367	131.415		131.415		65.330	40%	5.845	18%	59.485	45%	
	Bảo đảm xã hội	17.684	3.041	14.643		14.643		12.815	72%	1.385	46%	11.430	78%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.055.097	791.011	1.264.086	1.264.086	1.220.153		645.040	31%	91.831	12%	553.210	44%	44%
	Vốn trong nước	2.039.787	791.011	1.248.776	1.248.776	1.204.843		645.040	32%	91.831	12%	553.210	44%	44%
	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.393.712	628.600	765.112	765.112	765.112		399.238	29%	42.423	7%	356.815	47%	47%
	Vốn trong nước	1.378.402	628.600	749.802	749.802	749.802		399.238	29%	42.423	7%	356.815	48%	48%
	Y tế, dân số và gia đình	99.810	4.527	95.283		95.283		94.586	95%	-		94.586	99%	
	7909964 - Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa Đặng Thùy Trâm	19.414	4.527	14.887		14.887		14.418	74%	-		14.418	97%	
	7809660 - Trung tâm y tế Quân - Dân y kết hợp huyện Lý Sơn	80.396	-	80.396		80.396		80.168	100%	-		80.168	100%	
	Thể dục thể thao	6.000	-	6.000		6.000		1.270	21%	-		1.270	21%	
	7909965 - Nâng cấp, cải tạo sân vận động tỉnh và đường vành đai xung quanh sân vận động	6.000	-	6.000		6.000		1.270	21%	-		1.270	21%	
	Các hoạt động kinh tế	1.272.592	624.073	648.519		648.519		303.381	24%	42.423	7%	260.958	40%	
	7807448 - Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn Ia, thành phần 3	140.000	-	140.000		140.000		48.004	34%	-		48.004	34%	
	7919972 - Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh giai đoạn II b	32.000	-	32.000		32.000		27.869	87%	-		27.869	87%	
	7922805 - Đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	944.592	624.073	320.519		320.519		189.368	20%	42.423	7%	146.945	46%	
	7946654 - Kè chống sạt lở và tôn tạo cảnh quan bờ Nam sông Trà Khúc (Cầu Trà Khúc 1 - Bến Tam Thương)	156.000	-	156.000		156.000		38.140	24%	-		38.140	24%	
	Vốn nước ngoài	15.310	-	15.310	15.310	15.310		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	15.310	-	15.310	-	15.310		-		-		-		
	Dự án Làng Hòa bình Việt Nam-Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Quảng Ngãi	15.310	-	15.310		15.310		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	661.385	162.411	498.974	498.974	455.041	-	245.803	37%	49.408	30%	196.395	39%	39%
	Vốn trong nước	661.385	162.411	498.974	498.974	455.041	-	245.803	37%	49.408	30%	196.395	39%	39%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	115.719	15.279	100.440	100.660	100.440	-	74.525	64%	4.755	31%	69.769	69%	69%
	Vốn trong nước	115.719	15.279	100.440	100.660	100.440	-	74.525	64%	4.755	31%	69.769	69%	69%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	220		220										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	153.903	62.086	91.817	91.817	91.817	-	37.320	24%	15.420	25%	21.900	24%	24%
	Vốn trong nước	153.903	62.086	91.817	91.817	91.817	-	37.320	24%	15.420	25%	21.900	24%	24%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	347.830	85.046	262.784	306.497	262.784	-	133.958	39%	29.233	34%	104.725	40%	34%
	Vốn trong nước	347.830	85.046	262.784	306.497	262.784	-	133.958	39%	29.233	34%	104.725	40%	34%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	43.713		43.713										
*	BÌNH ĐỊNH	10.859.451	139.708	10.719.743	8.433.595	10.698.696	2.286.148	5.944.429	55%	59.015	42%	5.885.414	55%	70%
	Vốn trong nước	10.689.156	139.708	10.549.448	8.263.300	10.528.401	2.286.148	5.907.271	55%	59.015	42%	5.848.256	55%	71%
	Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295	-	37.158	22%	-		37.158	22%	22%
1	Vốn cân đối NSĐP	9.588.972	101.784	9.487.188	7.201.040	9.487.188	2.286.148	5.268.868	55%	42.188	41%	5.226.679	55%	73%
	Quốc phòng	52.235	-	52.235		52.235		21.858	42%	-		21.858	42%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	8.197	-	8.197		8.197		7.988	97%	-		7.988	97%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	198.384	7.827	190.557		190.557		102.069	51%	6.550	84%	95.519	50%	
	Y tế, dân số và gia đình	66.163	1.265	64.898		64.898		66.023	100%	1.165	92%	64.858	100%	
	Văn hoá thông tin	4.196	1.873	2.322		2.322		3.986	95%	1.863	99%	2.122	91%	
	Thể dục thể thao	5.475	472	5.003		5.003		5.465	100%	472	100%	4.993	100%	
	Bảo vệ môi trường	14.273	4.965	9.309		9.309		7.466	52%	3.705	75%	3.761	40%	
	Các hoạt động kinh tế	9.111.955	82.667	9.029.288		9.029.288		4.957.652	54%	25.883	31%	4.931.768	55%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	95.641	2.715	92.926		92.926		93.680	98%	2.548	94%	91.132	98%	
	Bảo đảm xã hội	32.453	-	32.453		32.453		2.681	8%	-		2.681	8%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.270.479	37.924	1.232.555	1.232.555	1.211.508		675.562	53%	16.827	44%	658.735	53%	53%
	Vốn trong nước	1.100.184	37.924	1.062.260	1.062.260	1.041.213		638.404	58%	16.827	44%	621.577	59%	59%
	Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295		37.158	22%	-		37.158	22%	22%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	946.484	-	946.484	946.484	946.484		516.172	55%	-		516.172	55%	55%
	Vốn trong nước	776.189	-	776.189	776.189	776.189		479.014	62%	-		479.014	62%	62%
	Văn hoá thông tin	18.000	-	18.000		18.000		206	1%	-		206	1%	
	8113838 - Tu bổ tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt Tháp Chăm Dương Long	18.000	-	18.000		18.000		206	1%	-		206	1%	
	Các hoạt động kinh tế	238.472	-	238.472		238.472		230.350	97%	-		230.350	97%	
	7013773 - Đường nối từ đường trục đến trung tâm xã Nhơn Lý	22.000	-	22.000		22.000		22.000	100%	-		22.000	100%	
	3450612 - CTMTQG GNBV (Thu hồi vốn ứng trước NSTW)	1	-	1		1		1	100%	-		1	100%	
	7907649 - Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	52.842	-	52.842		52.842		52.842	100%	-		52.842	100%	
	7401747 - Đê Xã Mộc	1	-	1		1		1	100%	-		1	100%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7260919 - Đường vào làng Dân tộc Trê Hương(Phù Cát)	6.000	-	6.000		6.000		6.000	100%	-		6.000	100%	
	7013761 - Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư Nhơn Phước - giai đoạn 1													
	7909070 - XD Tuyến đường tránh phía Nam TT Phú Phong	145.628	-	145.628		145.628		137.506	94%	-		137.506	94%	
	Trong độ dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm, liên vùng	219.717	-	219.717		219.717		97.537	44%	-		97.537	44%	
	7909069 - Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến - Diêm Vân	219.717	-	219.717		219.717		97.537	44%	-		97.537	44%	
	7951782 - Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	300.000	-	300.000				150.921	50%	-		150.921	50%	
	Vốn nước ngoài	170.295	-	170.295	170.295	170.295		37.158	22%	-		37.158	22%	22%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	170.295	-	170.295	-	170.295		37.158	22%	-		37.158	22%	
	7887244 - Cung cấp trang thiết bị y tế cho Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	64.771	-	64.771		64.771		-		-		-		
	7769483 - XD CSHT thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	85.124	-	85.124		85.124		37.158	44%	-		37.158	44%	
	8054010 - Dự án Làng hòa bình Việt Nam - Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	20.400	-	20.400		20.400		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	323.995	37.924	286.071	286.071	265.024	-	159.390	49%	16.827	44%	142.563	50%	50%
	Vốn trong nước	323.995	37.924	286.071	286.071	265.024	-	159.390	49%	16.827	44%	142.563	50%	50%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	108.374	474	107.900	108.160	107.900	-	88.527	82%	280	59%	88.247	82%	82%
	Vốn trong nước	108.374	474	107.900	108.160	107.900	-	88.527	82%	280	59%	88.247	82%	82%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	260		260										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	77.057	29.567	47.490	47.490	47.490	-	20.382	26%	13.862	47%	6.520	14%	14%
	Vốn trong nước	77.057	29.567	47.490	47.490	47.490	-	20.382	26%	13.862	47%	6.520	14%	14%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	117.517	7.883	109.634	130.421	109.634	-	50.481	43%	2.685	34%	47.796	44%	37%
	Vốn trong nước	117.517	7.883	109.634	130.421	109.634	-	50.481	43%	2.685	34%	47.796	44%	37%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	20.787		20.787										
*	PHÚ YÊN	6.888.568	1.152.998	5.735.570	4.778.548	5.724.624	957.022	2.211.111	32%	519.659	45%	1.691.452	29%	35%
	Vốn trong nước	6.673.037	1.107.074	5.565.963	4.608.941	5.555.017	957.022	2.195.207	33%	507.803	46%	1.687.404	30%	37%
	Vốn nước ngoài	215.531	45.924	169.607	169.607	169.607	-	15.904	7%	11.856	26%	4.048	2%	2%
1	Vốn cân đối NSĐP	4.128.374	402.232	3.726.142	2.769.120	3.726.142	957.022	1.263.970	31%	164.064	41%	1.099.906	30%	40%
	Quốc phòng	55.062	11.082	43.981		43.981		5.422	10%	47	0%	5.375	12%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	149.017	3.893	145.124		145.124		94.020	63%	1.733	45%	92.287	64%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	516.644	55.212	461.432		461.432		207.570	40%	20.532	37%	187.038	41%	
	Khoa học và công nghệ	20.000	-	20.000		20.000		9.055	45%	-		9.055	45%	
	Y tế, dân số và gia đình	74.226	28.213	46.012		46.012		12.232	16%	6.175	22%	6.056	13%	
	Văn hoá thông tin	81.777	5.920	75.857		75.857		18.193	22%	2.633	44%	15.560	21%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.896	477	1.419		1.419		1.762	93%	467	98%	1.295	91%	
	Thể dục thể thao	9.990	1.151	8.839		8.839		8.777	88%	1.151	100%	7.626	86%	
	Bảo vệ môi trường	88.263	6.538	81.724		81.724		8.423	10%	18	0%	8.405	10%	
	Các hoạt động kinh tế	3.047.021	283.577	2.763.444		2.763.444		868.252	28%	126.585	45%	741.667	27%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	75.572	5.093	70.479		70.479		25.944	34%	3.665	72%	22.279	32%	
	Bảo đảm xã hội	8.905	1.074	7.831		7.831		4.320	49%	1.058	98%	3.262	42%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.760.194	750.766	2.009.428	2.009.428	1.998.482		947.142	34%	355.595	47%	591.546	29%	29%
	Vốn trong nước	2.544.663	704.842	1.839.821	1.839.821	1.828.875		931.237	37%	343.739	49%	587.498	32%	32%
	Vốn nước ngoài	215.531	45.924	169.607	169.607	169.607		15.904	7%	11.856	26%	4.048	2%	2%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.507.084	685.154	1.821.930	1.821.930	1.821.930		811.650	32%	334.969	49%	476.682	26%	26%
	Vốn trong nước	2.345.993	685.154	1.660.839	1.660.839	1.660.839		807.602	34%	334.969	49%	472.634	28%	28%
	Y tế, dân số và gia đình	292.737	71.995	220.742		220.742		70.937	24%	21.701	30%	49.237	22%	
	8012952 - Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị cho CDC tỉnh, 09 TT Y tế huyện và 28 Trạm Y tế tỉnh Phú Yên	71.995	71.995	-		-		21.701	30%	21.701	30%	-		
	Các hoạt động kinh tế	1.603.256	613.159	990.097		990.097		716.172	45%	313.268	51%	402.904	41%	
	7711317 - Hồ chứa nước Hậu Đức (HCN Đồng Ngang), xã An Hiệp, Huyện Tuy An	172.000	-	172.000		172.000		164.160	95%	-		164.160	95%	
	7884653 - Tuyến đường giao thông từ cảng Bãi gốc(khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh PY) kết nối QL1 đi khu kt Vân Phong(tỉnh Khánh Hòa)	291.124	291.124	-		-		12.125	4%	12.125	4%	-		
	7916624 - XD một số đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường GT đoạn từ cầu Bàn Thạch đi cầu Bến Lớn	55.000	-	55.000		55.000		17.675	32%	-		17.675	32%	
	7916626 - Đầu tư nâng cấp hoàn chỉnh tuyến ĐT 650	97.310	-	97.310		97.310		11.522	12%	-		11.522	12%	
	7916629 - Xây mới cầu Đồng Hội, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	48.787	-	48.787		48.787		19.240	39%	-		19.240	39%	
	7917952 - Kè chống xói lở Đầm Cù Mông (gđ 2) TX Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	200.000	-	200.000		200.000		102.653	51%	-		102.653	51%	
	7925583 - Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc cầu An Hải	417.000	-	417.000		417.000		87.653	21%	-		87.653	21%	
	8015562 - Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An-TP Tuy Hòa (Giai đoạn 1)	322.035	322.035	-		-		301.143	94%	301.143	94%	-		
	8015562 - Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An-TP Tuy Hòa (Giai đoạn 1)	322.035	322.035	-		-		301.143	94%	301.143	94%	-		
	Vốn nước ngoài	161.091	-	161.091	161.091	161.091		4.048	3%	-		4.048	3%	3%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	161.091	-	161.091	-	161.091		4.048	3%	-		4.048	3%	
	Y tế, dân số và gia đình	17.091	-	17.091		17.091		4.048	24%	-		4.048	24%	
	7563707 - Đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại TP Tuy Hòa; hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Sản - Nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các Bệnh viện huyện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa và Tuy An - tỉnh Phú Yên	17.091	-	17.091		17.091		4.048	24%	-		4.048	24%	
	Các hoạt động kinh tế	144.000	-	144.000		144.000		-		-		-		
	7877725 - Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	144.000	-	144.000		144.000		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	253.110	65.612	187.498	187.498	176.552	-	135.491	54%	20.627	31%	114.865	61%	61%
	Vốn trong nước	198.670	19.688	178.982	178.982	168.036	-	123.635	62%	8.770	45%	114.865	64%	64%
	Vốn nước ngoài	54.440	45.924	8.516	8.516	8.516	-	11.856	22%	11.856	26%	-		0%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	147.145	50.409	96.736	96.956	96.736	-	72.922	50%	14.695	29%	58.227	60%	60%
	Vốn trong nước	92.705	4.485	88.220	88.440	88.220	-	61.066	66%	2.838	63%	58.227	66%	66%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	220		220										
	Vốn nước ngoài	54.440	45.924	8.516	8.516	8.516	-	11.856	22%	11.856	26%	-		0%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	9.558	7.188	2.370	2.370	2.370	-	10	0%	10	0%	-		0%
	Vốn trong nước	9.558	7.188	2.370	2.370	2.370	-	10	0%	10	0%	-		0%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	85.461	8.015	77.446	88.172	77.446	-	62.559	73%	5.922	74%	56.637	73%	64%
	Vốn trong nước	85.461	8.015	77.446	88.172	77.446	-	62.559	73%	5.922	74%	56.637	73%	64%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	10.726		10.726										
*	KHÁNH HÒA	10.870.004	734.814	10.135.190	10.135.190	10.068.995	-	4.282.140	39%	169.163	23%	4.112.977	41%	41%
	Vốn trong nước	10.832.755	734.814	10.097.941	10.097.941	10.031.746	-	4.282.140	40%	169.163	23%	4.112.977	41%	41%
	Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249	-	-		-		-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	7.257.311	428.971	6.828.340	6.828.340	6.802.920	-	3.316.962	46%	130.553	30%	3.186.409	47%	47%
	Quốc phòng	108.194	40.644	67.550		67.550		18.072	17%	9.892	24%	8.181	12%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	261.393	9.263	252.130		252.130		32.620	12%	-		32.620	13%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	513.683	1.570	512.113		512.113		270.493	53%	1.483	94%	269.010	53%	
	Khoa học và công nghệ	116.930	-	116.930		116.930		11.231	10%	-		11.231	10%	
	Y tế, dân số và gia đình	201.360	36.331	165.029		165.029		76.559	38%	6.023	17%	70.537	43%	
	Văn hoá thông tin	196.583	69.862	126.721		126.721		152.153	77%	34.878	50%	117.275	93%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.087	133	954		954		843	78%	-		843	88%	
	Thể dục thể thao	15.469	-	15.469		15.469		10.884	70%	-		10.884	70%	
	Bảo vệ môi trường	425.014	6.536	418.478		418.478		231.649	55%	2.541	39%	229.108	55%	
	Các hoạt động kinh tế	5.058.672	243.433	4.815.239		4.815.239		2.337.224	46%	74.617	31%	2.262.607	47%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	302.774	-	302.774		302.774		166.089	55%	-		166.089	55%	
	Bảo đảm xã hội	30.733	21.200	9.533		9.533		9.144	30%	1.120	5%	8.024	84%	
	KH thấp hơn KH TTg giao	25.420	-	25.420				-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.612.693	305.843	3.306.850	3.306.850	3.266.075		965.178	27%	38.610	13%	926.568	28%	28%
	Vốn trong nước	3.575.444	305.843	3.269.601	3.269.601	3.228.826		965.178	27%	38.610	13%	926.568	28%	28%
	Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.393.888	274.434	3.119.454	3.119.454	3.119.454		830.791	24%	12.992	5%	817.799	26%	26%
	Vốn trong nước	3.356.639	274.434	3.082.205	3.082.205	3.052.205		830.791	25%	12.991	5%	817.799	27%	27%
	Y tế, dân số và gia đình	173.164	-	173.164		173.164		96.246	56%	-		96.246	56%	
	7953117 - Mua sắm trang thiết bị y tế cho các bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm y tế tuyến huyện giai đoạn 2021-2025	173.164	-	173.164		173.164		96.246	56%	-		96.246	56%	
	Các hoạt động kinh tế	3.183.475	274.434	2.909.041		2.909.041		734.545	23%	12.992	5%	721.553	25%	
	7846328 - Kè và đường dọc Bờ Nam sông Cái, đoạn qua xã Diên An, huyện Diên Khánh	65.000	-	65.000		65.000		1.326	2%	-		1.326	2%	
	7875982 - Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát lũ của 02 hồ chứa nước Suối Hành, Tà Rục, xã Cam Phước Đông, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	31.565	31.565	-		-		12.992	41%	12.992	41%	-		
	7926895 - Đường Lê Duẩn - đoạn 3 (từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Lê Lợi (đường C1))	36.700	-	36.700		36.700		7.514	20%	-		7.514	20%	
	7908380 - Hồ chứa nước Sơn Trung	180.000	-	180.000		180.000		50.726	28%	-		50.726	28%	
	7943957 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường ĐT.652B và ĐT.652D (đoạn từ đường ĐT.652 đến Quốc lộ 26B)	130.909	-	130.909		130.909		5.235	4%	-		5.235	4%	
	7945462 - Đường D1 (Từ Tỉnh Lộ 2- QL 27C)	24.803	-	24.803		24.803		4.024	16%	-		4.024	16%	
	7969020 - Kè và đường dọc Sông nhánh nối Sông Cái và Sông Dòng Đen (Giai đoạn 2)	63.500	-	63.500		63.500		37.861	60%	-		37.861	60%	
	7971958 - Dự án thành phần 1 của Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	1.617.869	242.869	1.375.000		1.375.000		486.429	30%	-		486.429	35%	
	8024906 - Dự án thành phần 1: Dự án xây dựng Tuyến đường ven biển từ xã Vạn Lương, huyện Vạn Ninh đi thị xã Ninh Hòa	400.000	-	400.000		400.000		64.778	16%	-		64.778	16%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	8030573 - Dự án thành phần 1 thuộc Dự án Xây dựng đường giao thông liên vùng huyện Diên Khánh	50.000	-	50.000		50.000		7.625	15%	-		7.625	15%	
	8036044 - Kè bảo vệ hai bên sông Bà Bường (đoạn từ QL 1A đến đường Trần Hưng Đạo, thị trấn Vạn Giã)	63.129	-	63.129		63.129		44.606	71%	-		44.606	71%	
	8040271 - Dự án thành phần xây lắp thuộc Dự án đường giao thông từ Quốc lộ 27C đến đường tỉnh ĐT 656 tỉnh Khánh Hòa – kết nối với tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Ninh Thuận	520.000	-	520.000		520.000		11.429	2%	-		11.429	2%	
	Vốn nước ngoài	37.249	-	37.249	37.249	37.249		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	37.249	-	37.249	-	37.249		-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	37.249	-	37.249		37.249		-		-		-		
	7896035 - Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Khánh Hòa	37.249	-	37.249		37.249		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	218.805	31.409	187.396	187.396	146.621	-	134.387	61%	25.618	82%	108.769	58%	58%
	Vốn trong nước	218.805	31.409	187.396	187.396	146.621	-	134.387	61%	25.618	82%	108.769	58%	58%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	96.829	28.574	68.255	69.765	68.255	-	68.056	70%	24.960	87%	43.096	63%	62%
	Vốn trong nước	96.829	28.574	68.255	69.765	68.255	-	68.056	70%	24.960	87%	43.096	63%	62%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	1.510		1.510										
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	81.201	2.835	78.366	117.631	78.366	-	66.331	82%	659	23%	65.673	84%	56%
	Vốn trong nước	81.201	2.835	78.366	117.631	78.366	-	66.331	82%	659	23%	65.673	84%	56%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	39.265		39.265										
*	NINH THUẬN	3.055.546	57.348	2.998.198	2.715.938	2.994.084	282.260	1.159.188	38%	22.546	39%	1.136.642	38%	42%
	Vốn trong nước	2.839.746	57.348	2.782.398	2.500.138	2.778.284	282.260	1.156.355	41%	22.546	39%	1.133.809	41%	45%
	Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800	-	2.833	1%	-		2.833	1%	1%
1	Vốn cân đối NSĐP	1.387.539	4.149	1.383.390	1.101.130	1.383.390	282.260	583.940	42%	52	1%	583.888	42%	53%
	Quốc phòng	31.272	-	31.272		31.272		19.095	61%	-		19.095	61%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	38.251	-	38.251		38.251		23.800	62%	-		23.800	62%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	390.939	-	390.939		390.939		178.505	46%	-		178.505	46%	
	Y tế, dân số và gia đình	13.252	-	13.252		13.252		10.748	81%	-		10.748	81%	
	Văn hoá thông tin	84.423	-	84.423		84.423		48.818	58%	-		48.818	58%	
	Thể dục thể thao	13.626	-	13.626		13.626		6.997	51%	-		6.997	51%	
	Bảo vệ môi trường	5.870	-	5.870		5.870		3.573	61%	-		3.573	61%	
	Các hoạt động kinh tế	774.956	4.149	770.807		770.807		264.913	34%	52	1%	264.860	34%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	34.698	-	34.698		34.698		27.239	79%	-		27.239	79%	
	Bảo đảm xã hội	252	-	252		252		252	100%	-		252	100%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.668.007	53.199	1.614.808	1.614.808	1.610.694		575.248	34%	22.494	42%	552.754	34%	34%
	Vốn trong nước	1.452.207	53.199	1.399.008	1.399.008	1.394.894		572.415	39%	22.494	42%	549.921	39%	39%
	Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		2.833	1%	-		2.833	1%	1%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.391.923	50.000	1.341.923	1.341.923	1.341.923		427.798	31%	21.944	44%	405.854	30%	30%
	Vốn trong nước	1.176.123	50.000	1.126.123	1.126.123	1.126.123		424.965	36%	21.944	44%	403.021	36%	36%
	7004658633 - Rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh giai đoạn 2 (2021-2025)	3.423	-	3.423		3.423		-		-		-		
	7608311 - Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận	46.123	-	46.123		46.123		9.873	21%	-		9.873	21%	
	7873671 - Đường vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1)	209.140	-	209.140		209.140		110.671	53%	-		110.671	53%	
	7873672 - Đường nối từ thị trấn Tân Sơn, huyện Ninh Sơn, tỉnh Ninh Thuận đi Ngã tư Tà Năng, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng	240.550	-	240.550		240.550		84.619	35%	-		84.619	35%	
	7915460 - Dự án Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III Thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ	253.310	-	253.310		253.310		25.813	10%	-		25.813	10%	
	7916457 - Đường nối từ cao tốc Bắc - Nam với Quốc lộ 1 và cảng biển tổng hợp Cà Ná	373.577	-	373.577		373.577		172.044	46%	-		172.044	46%	
	7935048 - Nâng cấp ao Bầu Trò và xây dựng hệ thống dẫn nước từ suối Hồ Quạt về Ao Bầu Trò	8.132	8.132	-		-		2.283	28%	2.283	28%	-		
	8070510 - Nâng cấp đường tỉnh lộ 702 cũ, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	3.582	3.582	-		-		44	1%	44	1%	-		
	8070511 - Xây dựng mới 3 tuyến đường kết nối trong khu vực sản xuất, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận	8.249	8.249	-		-		4.449	54%	4.449	54%	-		
	8070512 - Xây dựng mới kè chắn sóng và kè chắn từ thôn Thái An, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	4.767	4.767	-		-		1.739	36%	1.739	36%	-		
	8071881 - Nâng cấp mở rộng tuyến đường Quốc phòng cũ (701), xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	12.147	12.147	-		-		934	8%	934	8%	-		
	8071882 - Xây dựng mới 03 tuyến kết nối đường 701 với đường ven biển, xã Phước Dinh, huyện Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận	13.124	13.124	-		-		12.496	95%	12.496	95%	-		

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Vốn nước ngoài	215.800	-	215.800	215.800	215.800		2.833	1%	-		2.833	1%	1%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	215.800	-	215.800	-	215.800		2.833	1%	-		2.833	1%	
		7608311 - Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán, tỉnh Ninh Thuận	166.100	-	166.100		166.100		-		-		-		
		7899783 - Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây nguyên và Nam Trung bộ, tỉnh Ninh Thuận (SACCR-Ninh Thuận)	49.700	-	49.700		49.700		-		-		-		
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	276.084	3.199	272.885	272.885	268.771	-	147.450	53%	550	17%	146.901	54%	54%
		Vốn trong nước	276.084	3.199	272.885	272.885	268.771	-	147.450	53%	550	17%	146.901	54%	54%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	63.383	2.059	61.324	65.255	61.324	-	41.127	65%	408	20%	40.719	66%	62%
		Vốn trong nước	63.383	2.059	61.324	65.255	61.324	-	41.127	65%	408	20%	40.719	66%	62%
		KH phân bổ thấp hơn TTg giao	3.931		3.931										
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	44.892	66	44.826	44.826	44.826	-	27.018	60%	8	12%	27.010	60%	60%
		Vốn trong nước	44.892	66	44.826	44.826	44.826	-	27.018	60%	8	12%	27.010	60%	60%
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	163.695	1.074	162.621	162.804	162.621	-	79.305	48%	134	12%	79.171	49%	49%
		Vốn trong nước	163.695	1.074	162.621	162.804	162.621	-	79.305	48%	134	12%	79.171	49%	49%
		KH phân bổ thấp hơn TTg giao	183		183										
	*	BÌNH THUẬN	5.434.325	117.871	5.316.454	4.947.718	5.311.158	368.736	1.797.615	33%	56.509	48%	1.741.106	33%	35%
		Vốn trong nước	5.296.630	68.338	5.228.292	4.859.556	5.232.996	368.736	1.760.352	33%	20.984	31%	1.739.368	33%	36%
		Vốn nước ngoài	137.695	49.533	88.162	88.162	88.162	-	37.263	27%	35.526	72%	1.738	2%	2%
	1	Vốn cân đối NSĐP	3.858.892	9.676	3.849.216	3.480.480	3.849.216	368.736	1.516.367	39%	866	9%	1.515.501	39%	44%
		Quốc phòng	93.855	-	93.855		93.855		34.100	36%	-		34.100	36%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	146.505	-	146.505		146.505		94.844	65%	-		94.844	65%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	658.691	28	658.663		658.663		302.104	46%	-		302.104	46%	
		Y tế, dân số và gia đình	271.038	-	271.038		271.038		176.977	65%	-		176.977	65%	
		Văn hoá thông tin	69.656	944	68.712		68.712		33.062	47%	495	52%	32.567	47%	
		Phát thanh, truyền hình, thông tấn	167	-	167		167		31	19%	-		31	19%	
		Thể dục thể thao	15.707	-	15.707		15.707		13.416	85%	-		13.416	85%	
		Bảo vệ môi trường	5.479	-	5.479		5.479		3.811	70%	-		3.811	70%	
		Các hoạt động kinh tế	2.366.246	6.218	2.360.028		2.360.028		715.013	30%	339	5%	714.674	30%	
		Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	193.042	1.562	191.480		191.480		140.719	73%	32	2%	140.687	73%	
		Bảo đảm xã hội	1.323	-	1.323		1.323		709	54%	-		709	54%	
		Tài chính và khác	37.182	924	36.258		36.258		1.581	4%	-		1.581	4%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	1.575.433	108.195	1.467.238	1.467.238	1.461.942		281.248	18%	55.643	51%	225.605	15%	15%
		Vốn trong nước	1.437.759	58.663	1.379.076	1.379.076	1.373.780		243.984	17%	20.118	34%	223.867	16%	16%
		Vốn nước ngoài	137.695	49.533	88.162	88.162	88.162		37.263	27%	35.526	72%	1.738	2%	2%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.256.142	-	1.256.142	1.256.142	1.256.142		116.688	9%	-		116.688	9%	9%
		Vốn trong nước	1.167.980	-	1.167.980	1.167.980	1.167.980		114.951	10%	-		114.951	10%	10%
		Trường mẫu giáo xã Hàm Cần	1	-	1		1		1	100%	-		1	100%	
		Trùng tu, NC Bảo tàng HCM-CN Bình Thuận (220060426)	2.523	-	2.523		2.523		2.523	100%	-		2.523	100%	
		S/c, CXC khu di tích Dục Thanh và NLV Bảo tàng Hồ Chí Minh	37	-	37		37		37	100%	-		37	100%	
		7933935 - Xử lý nước thải tập trung khu du lịch quốc gia Mũi Né, thành phố Phan Thiết	171.639	-	171.639		171.639		3.004	2%	-		3.004	2%	
		Hồ chứa nước Ka Pét, huyện Hàm Thuận Nam	242.490	-	242.490		242.490		48.716	20%	-		48.716	20%	
		Đường trung tâm xã Hàm Chính đi Quốc lộ 1A	3.000	-	3.000		3.000		-		-		-		
		Trục ven biển ĐT.719B đoạn Hộn Lan - Tân Hải	121.476	-	121.476		121.476		16.077	13%	-		16.077	13%	
		Kiên cố hóa kênh chuyển nước Sông Dinh 3 - Núi Đất, huyện Hàm Tân và thị xã La Gi	193.121	-	193.121		193.121		535	0%	-		535	0%	
		Cầu Văn Thánh, thành phố Phan Thiết	103.629	-	103.629		103.629		10.650	10%	-		10.650	10%	
		Tuyến đường N26 tại thị trấn Lạc Tánh, huyện Tánh Linh	59.883	-	59.883		59.883		6.189	10%	-		6.189	10%	
		Đường cứu hộ, cứu nạn khẩn cấp dọc sông La Ngà, xã Tân Hà, huyện Đức Linh	24.372	-	24.372		24.372		125	1%	-		125	1%	
		Đường từ thị trấn Tân Minh đi Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân	50.168	-	50.168		50.168		2.984	6%	-		2.984	6%	
		Đường tránh ĐT 719 và cầu qua sông Dinh, thị xã La Gi	82.500	-	82.500		82.500		288	0%	-		288	0%	
		Đường từ trung tâm huyện Hàm Thuận Bắc đi Quốc lộ 1	77.241	-	77.241		77.241		15.731	20%	-		15.731	20%	
		DA cải thiện VSMT huyện TP đo CP Bỉ tài trợ	5.800	-	5.800		5.800		5.800	100%	-		5.800	100%	
		Kè bảo vệ thôn Vĩnh Tiến, xã Vĩnh Tân, huyện Tuy Phong	22.500	-	22.500		22.500		2.290	10%	-		2.290	10%	
		Kè bảo vệ bờ biển Hoà Phú, huyện Tuy Phong	5.000	-	5.000		5.000		-		-		-		
		Khu dân cư thôn 4, xã Gia Huynh, huyện Tánh Linh	2.300	-	2.300		2.300		-		-		-		
		Xây dựng 02 hồ chứa nước ngọt và nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp nước huyện Phú Quý	100	-	100		100		-		-		-		
		Hệ thống kênh tiếp nước liên huyện phía Nam tỉnh Bình Thuận	100	-	100		100		-		-		-		
		Kênh chính bắc hồ Sông Quao, huyện Hàm Thuận Bắc và Bắc Bình	100	-	100				-		-		-		
		Vốn nước ngoài	88.162	-	88.162	88.162	88.162		1.738	2%	-		1.738	2%	2%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	88.162	-	88.162	-	88.162		1.738	2%	-		1.738	2%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (ADB8)	76.640	-	76.640		76.640		1.738	2%	-		1.738	2%	
	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Bình Thuận	11.522	-	11.522		11.522		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	319.291	108.195	211.096	211.096	205.800	-	164.559	52%	55.643	51%	108.916	52%	52%
	Vốn trong nước	269.759	58.663	211.096	211.096	205.800	-	129.034	48%	20.118	34%	108.916	52%	52%
	Vốn nước ngoài	49.533	49.533	-	-	-	-	35.526	72%	35.526	72%	-		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	216.358	76.358	140.000	140.330	140.000	-	131.623	61%	49.689	65%	81.934	59%	58%
	Vốn trong nước	166.825	26.825	140.000	140.330	140.000	-	96.097	58%	14.164	53%	81.934	59%	58%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	330		330										
	Vốn nước ngoài	49.533	49.533	-	-	-	-	35.526	72%	35.526	72%	-		
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	167	167	-	-	-	-	-		-		-		
	Vốn trong nước	167	167	-	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	97.471	31.671	65.800	70.766	65.800	-	32.936	34%	5.954	19%	26.983	41%	38%
	Vốn trong nước	97.471	31.671	65.800	70.766	65.800	-	32.936	34%	5.954	19%	26.983	41%	38%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	4.966		4.966										
•	ĐẮC LẮC	12.049.956	1.184.916	10.865.040	8.585.705	10.405.156	2.279.335	3.223.503	27%	384.725	32%	2.838.778	26%	33%
	Vốn trong nước	11.654.554	1.184.916	10.469.638	8.190.303	10.119.875	2.279.335	3.223.503	28%	384.725	32%	2.838.778	27%	35%
	Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	285.281	-	-		-		-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	5.940.197	704.912	5.235.285	2.955.950	5.235.285	2.279.335	1.585.951	27%	252.031	36%	1.333.920	25%	45%
	Quốc phòng	53.231	4 524	48.707		48.707		15.189	29%	644	14%	14.545	30%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	44.869	1 435	43.434		43.434		21.635	48%	719	50%	20.916	48%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	528.051	65.990	462.062		462.062		288.454	55%	36.759	56%	251.695	54%	
	Y tế, dân số và gia đình	6.212	1.712	4.500		4.500		3.896	63%	116	7%	3.780	84%	
	Văn hoá thông tin	90.712	26.145	64.567		64.567		45.390	50%	16 102	62%	29.288	45%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	29.779	7	29.772		29.772		14.552	49%	-		14.552	49%	
	Thể dục thể thao	4.907	245	4 662		4 662		2.779	57%	207	85%	2 572	55%	
	Bảo vệ môi trường	101.481	5.076	96.405		96 405		27.658	27%	2 619	52%	25.039	26%	
	Các hoạt động kinh tế	3.960.762	553.761	3.407 001		3 407.001		1.041.981	26%	173.539	31%	868.442	25%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.104.464	43 584	1 060 880		1.060 880		117.635	11%	20 575	47%	97.059	9%	
	Bảo đảm xã hội	15.681	2 425	13.256		13 256		6.781	43%	751	31%	6 030	45%	
	Tài chính và khác	48	8	40		40		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	6.109.759	480.004	5.629.755	5.629.755	5.169.871		1.637.552	27%	132.694	28%	1.504.858	27%	27%
	Vốn trong nước	5.714.357	480.004	5.234.353	5.234.353	4.884.590		1.637.552	29%	132.694	28%	1.504.858	29%	29%
	Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	285.281		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	5.014.425	224.996	4.789.429	4.789.429	4.567,700		1.257.818	25%	18.764	8%	1.239.054	26%	26%
	Vốn trong nước	4.619.023	224.996	4.394.027	4.394.027	4.282.419		1.257.818	27%	18.764	8%	1.239.054	28%	28%
	Quốc phòng	27.544	-	27.544		27.544		24.872	90%	-		24 872	90%	
	Đường từ xã Krông Ana - khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới H Buôn đôn	27.544	-	27.544		27.544		24.872	90%	-		24.872	90%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	31.510	-	31.510		31.510		25.882	82%	-		25.882	82%	
	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GĐ 2)	31.510	-	31.510		31.510		25.882	82%	-		25 882	82%	
	Y tế, dân số và gia đình	923.073	-	923.073		923.073		338.294	37%	-		338.294	37%	
	Nâng cấp Khoa Ung bướu thành TTâm Ung Bướu thuộc BVĐK vùng TN	450.292	-	450.292		450.292		152.306	34%	-		152 306	34%	
	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	372.781	-	372.781		372 781		120.661	32%	-		120.661	32%	
	BTXD và mua sắm trang TB TT KS Bệnh tật (CDC) T Đắk Lắ	100.000	-	100.000		100.000		65.326	65%	-		65.326	65%	
	Các hoạt động kinh tế	3.485.466	224.996	3.260.470		3.260.470		868.390	25%	18.764	8%	849.626	26%	
	Hệ thống kênh tưới xã Buôn Triết, H Lắk	6.971	-	6.971		6.971		6.971	100%	-		6.971	100%	
	Đường đến trung tâm xã Ea Kuêh, H Cư Mgar	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100%	
	(Kho-10460)Đường GT liên huyện Ea H'leo - Cư Mgar (Km0- Km24+500)	500	-	500		500		500	100%	-		500	100%	
	Đường GT đến trung tâm xã Ia Rvê, H Ea Súp	1.476	-	1.476		1.476		1.476	100%	-		1 476	100%	
	Lưu khu Đường GT xã Ea Tân, H Krông Năng	2.058	-	2 058		2.058		2.058	100%	-		2.058	100%	
	Đường GT xã Băng Drênh, H Krông Ana	40.000	-	40.000		40.000		40.000	100%	-		40 000	100%	
	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	5.059	-	5.059		5.059		578	11%	-		578	11%	
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+00	103.000	-	103.000		103 000		5.443	5%	-		5.443	5%	
	Đường GT liên huyện Krông Năng đi Ea H'Leo	45.000	-	45.000		45 000		5.262	12%	-		5.262	12%	
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+00	22.858	-	22.858		22.858		9.317	41%	-		9.317	41%	
	Đường GT từ ngã ba Quảng Đại X Ea Rốk đi QL14C,Ea sup	42.000	-	42.000		42.000		1.166	3%	-		1.166	3%	
	DA Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, TP	224.996	224.996	-		-		18.764	8%	18.764	8%	-		
	HT kênh và CTKC có F tưới<150 ha (Đb tỉnh Đắk Lắk)thuộc DA CTTL hồ chứa nước Ia Mơr GĐ2	103.076	-	103 076		103.076		21.649	21%	-		21.649	21%	
	HT trạm bơm và công trình thủy lợi Đưc Kmăl, xã Đưc Kmăl H Krông Ana tỉnh Đắk Lắk	152.874	-	152 874		152 874		32.775	21%	-		32.775	21%	
	Đường GT liên huyện Cư Mgar-H Ea H'leo(đoạn xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếch,H Cư Mgar)	20.000	-	20 000		20.000		623	3%	-		623	3%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Cải tạo, nâng cấp đường GT liên huyện Cư Mgar-Ea súp	9.000	-	9.000		9.000		848	9%	-		848	9%	
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+C0 - Km20+300	4.000	-	4.000		4.000		-		-		-		
	Đường GT từ Ea Hồ đi Tam Giang, H Krông Năng	97.903	-	97.903		97.903		-		-		-		
	Đường GT từ QL26 đi xã Ea Ô,Ea Kar kết nối trung tâm X Vụ Bổn, H Krông Pắc	101.000	-	101.000		101.000		6.400	6%	-		6.400	6%	
	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2, đoạn Km6+431 - Km22+550	97.116	-	97.116		97.116		26.884	28%	-		26.884	28%	
	Nâng cấp,mở rộng đường GT vào khu du lịch thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur ,xã Dray Sáp,H.Krông Ana	42.949	-	42.949		42.949		3.131	7%	-		3.131	7%	
	Xây dựng HT chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk GĐ 2021-2025 và định hướng đến 2030	301.630	-	301.630		301.630		58.223	19%	-		58.223	19%	
	DA thành phần 3 (- DA ĐTXD dg bộ cao tốc KH -BMT GĐ1	2.042.000	-	2.042.000		2.042.000		606.321	30%	-		606.321	30%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	151.430	-	151.430		151.430		380	0%	-		380	0%	
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	111.608	-	111.608		-		-		-		-		
	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực TT điểm du lịch hồ Lắk	39.822	-	39.822		39.822		380	1%	-		380	1%	
	Vốn nước ngoài	395.402	-	395.402	395.402	285.281		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	395.402	-	395.402	-	285.281		-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	285.281	-	285.281		285.281		-		-		-		
	7611297 - Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán - WEIDAP/ADB8	261.142	-	261.142		261.142		-		-		-		
	7923826 - Dự án tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước	24.139	-	24.139		24.139		-		-		-		
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	110.131	-	110.121		-		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.095.334	255.008	840.326	840.326	602.171	-	379.734	35%	113.930	45%	265.804	32%	32%
	Vốn trong nước	1.095.334	255.008	840.326	840.326	602.171	-	379.734	35%	113.930	45%	265.804	32%	32%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	166.489	1.884	164.605	164.995	164.605	-	135.048	81%	970	51%	134.078	81%	81%
	Vốn trong nước	166.489	1.884	164.605	164.995	164.605	-	135.048	81%	970	51%	134.078	81%	81%
*	*KH phân bổ thấp hơn TTg giao*			390										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	122.415	63.571	58.844	91.071	58.844	-	45.170	37%	20.672	33%	24.498	42%	27%
	Vốn trong nước	122.415	63.571	58.844	91.071	58.844	-	45.170	37%	20.672	33%	24.498	42%	27%
*	*KH phân bổ thấp hơn TTg giao*			32.227										
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	568.275	189.553	378.722	584.260	378.722	-	199.516	35%	92.288	49%	107.228	28%	18%
	Vốn trong nước	568.275	189.553	378.722	584.260	378.722	-	199.516	35%	92.288	49%	107.228	28%	18%
*	*KH phân bổ thấp hơn TTg giao*			205.538										
*	ĐẮC NÔNG	4.403.796	649.742	3.754.054	3.417.247	3.723.899	336.807	979.773	22%	137.932	21%	841.841	22%	25%
	Vốn trong nước	4.088.893	596.453	3.492.441	3.155.634	3.462.286	336.807	934.334	23%	106.147	18%	828.187	24%	26%
	Vốn nước ngoài	314.902	53.289	261.613	261.613	261.613	-	45.439	14%	31.785	60%	13.654	5%	5%
1	Vốn cân đối NSĐP	1.518.544	172.498	1.346.047	1.009.240	1.346.047	336.807	450.771	30%	31.567	18%	419.204	31%	42%
	Quốc phòng	11.553	-	11.553		11.553		8.606	74%	-		8.606	74%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	12.579	-	12.579		12.579		9.466	75%	-		9.466	75%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	163.931	22.985	140.947		140.947		90.695	55%	8.236	36%	82.460	59%	
	Khoa học và công nghệ	20.059	-	20.059		20.059		19.717	98%	-		19.717	98%	
	Y tế, dân số và gia đình	17.108	-	17.108		17.108		11.120	65%	-		11.120	65%	
	Văn hoá thông tin	37.677	5.856	31.821		31.821		17.088	45%	4.275	73%	12.813	40%	
	Thể dục thể thao	3.438	-	3.438		3.438		3.323	97%	-		3.323	97%	
	Bảo vệ môi trường	4.575	1.887	2.687		2.687		-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	1.027.758	48.793	978.965		978.965		195.179	19%	18.003	37%	177.177	18%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	159.953	83.255	76.698		76.698		64.795	41%	590	1%	64.205	84%	
	Bảo đảm xã hội	56.981	9.722	47.259		47.259		29.072	51%	464	5%	28.608	61%	
	Tài chính và khác	2.934	-	2.934		2.934		1.709	58%	-		1.709	58%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.885.251	477.244	2.408.007	2.408.007	2.377.852		529.002	18%	106.365	22%	422.638	18%	18%
	Vốn trong nước	2.570.349	423.955	2.146.394	2.146.394	2.116.239		483.563	19%	74.580	18%	408.983	19%	19%
	Vốn nước ngoài	314.902	53.289	261.613	261.613	261.613		45.439	14%	31.785	60%	13.654	5%	5%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.045.751	159.552	1.886.199	1.886.199	1.886.199		196.815	10%	4.913	3%	191.901	10%	10%
	Vốn trong nước	1.797.552	159.552	1.638.000	1.638.000	1.638.000		196.291	11%	4.913	3%	191.377	12%	12%
	- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế: giao thông (mã ngành, lĩnh vực 290-292)	1.273.669	155.835	1.117.834		1.117.834		134.812	11%	4.913	3%	129.898	12%	
	Đường Đạo Nghĩa - Quảng Khê (giai đoạn 2)	407.779	147.779	260.000		260.000		18.052	4%	4.913	3%	13.139	5%	
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 2	100.197	-	100.197		100.197		31.343	31%	-		31.343	31%	
	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 3	113.694	-	113.694		113.694		21.575	19%	-		21.575	19%	
	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 5	85.372	-	85.372		85.372		6.660	8%	-		6.660	8%	
	Đường giao thông xã Đức Minh đi xã Đức Mạnh, huyện Đắk Mil (ĐH16)	32.700	-	32.700		32.700		1.220	4%	-		1.220	4%	
	Đường từ quốc lộ 14 qua trung tâm hành chính mới đi tỉnh lộ 681	49.000	-	49.000		49.000		472	1%	-		472	1%	
	Đường giao thông từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 681, huyện Đắk R'Lấp	45.330	-	45.330		45.330		2.462	5%	-		2.462	5%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: DP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Đường giao thông từ tỉnh lộ 681 đi thị trấn Kiến Đức qua các xã Kiến Thành - Đắk Wer - Nhân Cơ, huyện Đắk R'lấp	34.000	-	34.000		34.000		278	1%	-		278	1%	
	Đường giao thông xã Đắk D'Rông đi xã Đắk Wil huyện Cư Jút, tỉnh ĐắK Nông	15.000	-	15.000		15.000		6.518	43%	-		6.518	43%	
	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn đi qua khu Trung tâm đô thị Nam Dong. Hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước, điện chiếu sáng	17.000	-	17.000		17.000		9.098	54%	-		9.098	54%	
	Các trục đường khu Trung tâm Văn hóa - Thương mại huyện Đắk G'Long	27.000	-	27.000		27.000		3.470	13%	-		3.470	13%	
	Đường giao thông liên xã Đắk Plao - Đắk R'Măng - Đắk Som	51.700	-	51.700		51.700		6.733	13%	-		6.733	13%	
	Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đắk Mâm, huyện Krông Nô	31.601	-	31.601		31.601		1.538	5%	-		1.538	5%	
	Đường giao thông từ thị trấn Đắk Mâm đi xã Nâm Nung và xã Nâm N'Đir, huyện Krông Nô (ĐH57)	5.000	-	5.000		5.000		3.462	69%	-		3.462	69%	
	Đường vào xã Đắk Ngo, huyện Tuy Đức (giai đoạn 2)	9.000	-	9.000		9.000		5.067	56%	-		5.067	56%	
	Đường giao thông từ trung tâm huyện Đắk Song đi xã Thuận Hà và xã Đắk N'drung	28.482	-	28.482		28.482		12.297	43%	-		12.297	43%	
	3061.7614023-Đường giao thông từ thị trấn Kiến Đức đi liên xã Kiến Thành - Nhân cơ - Nhân Đạo	8.056	8.056	-		-		-		-		-		
	Đường Tôn Đức Thắng nối 2 trục Bắc Nam	74.500	-	74.500		74.500		-		-		-		
	Đường ven hồ Đắk R'Lon thị trấn Đức An đi xã Nam Bình huyện Đắk Song	20.490	-	20.490		20.490		249	1%	-		249	1%	
	Cải tạo nâng cấp tỉnh lộ 1	117.768	-	117.768		117.768		4.319	4%	-		4.319	4%	
	- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế, Thủy lợi, mã ngành, lĩnh vực 280-283)	100.735	3.717	97.018		97.018		18.454	18%	-		18.454	19%	
	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi Đắk Blung, xã Đắk Buk So, huyện Tuy Đức	8.009	-	8.009		8.009		8.009	100%	-		8.009	100%	
	Sửa chữa, nâng cấp hồ Đắk Lập, xã Đắk Gằn, huyện Đắk Mil	5.000	-	5.000		5.000		5.000	100%	-		5.000	100%	
	Hồ Đắk R'tao, xã Đắk R'Tih, huyện Tuy Đức	43.600	-	43.600		43.600		776	2%	-		776	2%	
	Hồ nuôi 38, tỉnh Đắk Nông	30.288	-	30.288		30.288		3.129	10%	-		3.129	10%	
	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ - tỉnh Đắk Nông (SACCR - tỉnh Đắk Nông)	10.121	-	10.121		10.121		1.539	15%	-		1.539	15%	
	3061.7654958-Hồ Đắk Klo Ou, xã Đắk Lao	3.717	3.717	-		-		-		-		-		
	- Ngành, lĩnh vực: Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ (mã ngành, lĩnh vực 300-338)	140.758	-	140.758		140.758		4.559	3%	-		4.559	3%	
	Quảng trường trung tâm thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông	140.758	-	140.758		140.758		4.559	3%	-		4.559	3%	
	- Ngành, lĩnh vực: Khám, chữa bệnh (mã ngành, lĩnh vực 130-132)	268.390	-	268.390		268.390		25.270	9%	-		25.270	9%	
	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh Đắk Nông	268.390	-	268.390		268.390		25.270	9%	-		25.270	9%	
	- Ngành, lĩnh vực phát thanh và truyền hình (mã ngành, lĩnh vực 200-201)	14.000	-	14.000		14.000		13.196	94%	-		13.196	94%	
	Đầu tư mua sắm thiết bị thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Nông (giai đoạn 2)	14.000	-	14.000		14.000		13.196	94%	-		13.196	94%	
	Vốn nước ngoài	248.199	-	248.199	248.199	248.199		524	0%	-		524	0%	0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	248.199	-	248.199	-	248.199		524	0%	-		524	0%	
	- Ngành, lĩnh vực: Các hoạt động kinh tế, Thủy lợi, mã ngành, lĩnh vực 280-283)	248.199	-	248.199		248.199		-		-		-		
	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Đắk Mil tỉnh Đắk Nông	85.800	-	85.800		85.800		524	1%	-		524	1%	
	Nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn nước từ các công trình thủy lợi trên địa bàn huyện Cư Jút tỉnh Đắk Nông	109.400	-	109.400		109.400		-		-		-		
	Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Nông	52.999	-	52.999		52.999		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	839.500	317.692	521.808	521.808	491.653	-	332.188	40%	101.451	32%	230.736	44%	44%
	Vốn trong nước	772.797	264.403	508.394	508.394	478.239	-	287.272	37%	69.667	26%	217.606	43%	43%
	Vốn nước ngoài	66.703	53.289	13.414	13.414	13.414	-	44.915	67%	31.785	60%	13.130	98%	98%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	212.415	82.436	129.979	130.239	129.979	-	139.165	66%	45.237	55%	93.937	72%	72%
	Vốn trong nước	145.712	29.147	116.565	116.825	116.565	-	94.250	65%	13.443	46%	80.807	69%	69%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	260		260										
	Vốn nước ngoài	66.703	53.289	13.414	13.414	13.414	-	44.915	67%	31.785	60%	13.130	98%	98%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	158.356	77.807	80.549	80.549	80.549	-	47.329	30%	14.057	18%	33.273	41%	41%
	Vốn trong nước	158.356	77.807	80.549	80.549	80.549	-	47.329	30%	14.057	18%	33.273	41%	41%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	438.574	157.449	281.125	311.020	281.125	-	145.693	33%	42.167	27%	103.526	37%	33%
	Vốn trong nước	438.574	157.449	281.125	311.020	281.125	-	145.693	33%	42.167	27%	103.526	37%	33%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	29.895		29.895										
*	GIA LAI	5.627.123	396.641	5.230.482	4.533.029	5.129.600	697.453	1.957.656	35%	174.119	44%	1.783.537	34%	39%
	Vốn trong nước	5.490.136	341.413	5.148.723	4.451.270	5.047.841	697.453	1.914.588	35%	131.051	38%	1.783.537	35%	40%
	Vốn nước ngoài	136.987	55.228	81.759	81.759	81.759	-	43.068	31%	43.068	78%	-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	3.371.293	176.120	3.195.173	2.497.720	3.195.173	697.453	1.021.691	30%	65.370	37%	956.320	30%	38%
	Vốn cân đối ngân sách địa phương (bao gồm cả cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã)	3.371.293	176.120	3.195.173		3.195.173		1.021.691	30%	65.370	37%	956.320	30%	
	Quốc phòng	54.849	10.220	44.630		44.630		11.899	22%	8.767	86%	3.132	7%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	6.304	-	6.304		6.304		2.816	45%	-		2.816	45%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	296.943	4.896	292.047		292.047		166.063	56%	2.948	60%	163.115	56%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Y tế, dân số và gia đình	283.700	57.502	226.198		226.198		35.132	12%	8.794	15%	26.338	12%	
	Văn hoá thông tin	40.886	4.249	36.637		36.637		20.546	50%	1.021	24%	19.525	53%	
	Thể dục thể thao	1.120	70	1.050		1.050		561	50%	17	24%	544	52%	
	Bảo vệ môi trường	29.925	-	29.925		29.925		8.460	28%	-		8.460	28%	
	Các hoạt động kinh tế	2.508.568	94.762	2.413.806		2.413.806		683.096	27%	39.904	42%	643.193	27%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	121.265	2.564	118.701		118.701		68.245	56%	2.383	93%	65.862	55%	
	Bảo đảm xã hội	27.732	1.857	25.875		25.875		24.872	90%	1.537	83%	23.335	90%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.255.830	220.521	2.035.309	2.035.309	1.934.427		935.966	41%	108.749	49%	827.317	41%	41%
	Vốn trong nước	2.118.843	165.293	1.953.550	1.953.550	1.852.668		892.898	42%	65.681	40%	827.317	42%	42%
	Vốn nước ngoài	136.987	55.228	81.759	81.759	81.759		43.068	31%	43.068	78%	-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.227.109	7.359	1.219.750	1.219.750	1.219.750		400.840	33%	-		400.840	33%	33%
	Vốn trong nước	1.154.417	7.359	1.147.058	1.147.058	1.147.058		400.840	35%	-		400.840	35%	35%
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	1.154.417	7.359	1.147.058		1.147.058		400.840	35%	-		400.840	35%	
	Văn hoá thông tin	4.000	-	4.000		4.000		-		-		-		
	8045331 - Phong trào nông dân Tây Sơn trên đất Gia Lai (Tây Sơn Thượng Đạo)	4.000	-	4.000		4.000		-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	1.150.417	7.359	1.143.058		1.143.058		400.840	35%	-		400.840	35%	
	7891928 - Hồ chứa nước Japrat xã Jakhamt - huyện Chư Păh	30.000	-	30.000		30.000		12.351	41%	-		12.351	41%	
	7906970 - Đường Nguyễn Văn Linh (Trường Chinh-Lê ThánhTôn) PleiKu 2021-2024	107.583	-	107.583		107.583		4.296	4%	-		4.296	4%	
	7909195 - Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện thống kênh mương thủy lợi	10.000	-	10.000		10.000		2.000	20%	-		2.000	20%	
	7909199 - Đường hành lang kinh tế phía đông (đường tránh QL 19), tỉnh Gia Lai	208.000	-	208.000		208.000		92.216	44%	-		92.216	44%	
	7909219 - Đường Đến huyện Mang Yang-Ia Pa, đường tỉnh 669 và đường từ Tp Pleiku đi trung tâm huyện Đăk Đoa	100.733	-	100.733		100.733		48.519	48%	-		48.519	48%	
	7921025 - Đường nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	29.187	-	29.187		29.187		7.741	27%	-		7.741	27%	
	7928967 - Hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	63.892	-	63.892		63.892		29.793	47%	-		29.793	47%	
	7944606 - Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	49.704	-	49.704		49.704		11.097	22%	-		11.097	22%	
	7945374 - Đường liên xã huyện Chư Prông tỉnh Gia Lai	56.650	-	56.650		56.650		30.136	53%	-		30.136	53%	
	7945661 - Đường liên xã huyện Đăk Đoa tỉnh Gia Lai	48.090	-	48.090		48.090		4.976	10%	-		4.976	10%	
	7945663 - Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	37.960	-	37.960		37.960		13.893	37%	-		13.893	37%	
	7947405 - Đường liên xã Đức Cơ, tỉnh Gia lai	39.350	-	39.350		39.350		19.224	49%	-		19.224	49%	
	7951828 - Đường từ xã Yang Nam đi xã Chư Long huyện Kông chro, tỉnh Gia Lai	53.460	-	53.460		53.460		10.059	19%	-		10.059	19%	
	7952511 - Đường liên xã huyện Kbang	72.668	-	72.668		72.668		19.184	26%	-		19.184	26%	
	7953069 - Đường nối từ quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường vành đai phía Bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	55.911	-	55.911		55.911		22.610	40%	-		22.610	40%	
	7953908 - Đường liên xã huyện Chư Sê	48.130	-	48.130		48.130		44.112	92%	-		44.112	92%	
	7962779 - Đường giao thông huyện ĐăkPơ	50.269	-	50.269		50.269		6.271	12%	-		6.271	12%	
	7964579 - Đường liên xã huyện Chư Pưh , tỉnh Gia Lai	35.730	-	35.730		35.730		11.180	31%	-		11.180	31%	
	7973627 - Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	28.741	-	28.741		28.741		10.364	36%	-		10.364	36%	
	7894841 - Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng (Sở NN)	5.000	5.000	-		-		-		-		-		
	7925004 - Đầu tư phát triển rừng bền vững vườn QG Kon Ka Kinh và NC năng lực PCCR	19.359	2.359	17.000		17.000		816	4%	-		816	5%	
	Vốn nước ngoài	72.692	-	72.692	72.692	72.692		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	72.692	-	72.692	-	72.692		-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	72.692	-	72.692		72.692		-		-		-		
	7576189 - Dự án Hỗ Trợ Phát Triển Khu Vực Biên Giới vay vốn ADB- Tiểu DA Gia Lai	72.692	-	72.692		72.692		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	1.028.721	213.162	815.559	815.559	714.677	-	535.125	52%	108.749	51%	426.376	52%	52%
	Vốn trong nước	964.426	157.934	806.492	806.492	705.610	-	492.057	51%	65.681	42%	426.376	53%	53%
	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	9.067	-	43.068	67%	43.068	78%	-		0%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	370.123	72.741	297.382	301.592	297.382	-	237.847	64%	58.020	80%	179.847	60%	60%
	Vốn trong nước	305.828	17.513	288.315	292.525	298.315	-	194.799	64%	14.952	85%	179.847	62%	61%
*	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			4.210										
	Vốn nước ngoài	64.295	55.228	9.067	9.067	9.067	-	43.068	67%	43.068	78%	-		0%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	69.692	21.313	48.379	52.064	48.379	-	19.857	28%	249	1%	19.608	41%	38%
	Vốn trong nước	69.692	21.313	48.379	52.064	48.379	-	19.857	28%	249	1%	19.608	41%	38%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			3.685										
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	488.024	119.108	368.916	461.903	368.916	-	277.401	57%	50.480	42%	226.921	62%	49%
	Vốn trong nước	488.024	119.108	368.916	461.903	368.916	-	277.401	57%	50.480	42%	226.921	62%	49%
*	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			92.987										
*	KON TUM	4.652.993	199.041	4.453.952	2.493.848	4.453.952	1.960.104	1.423.037	31%	91.330	46%	1.331.707	30%	53%
	Vốn trong nước	4.639.133	191.499	4.447.634	2.487.530	4.447.634	1.960.104	1.417.526	31%	85.819	45%	1.331.707	30%	54%
	Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318	-	5.511	40%	5.511	73%	-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	3.040.501	98.307	2.942.194	982.090	2.942.194	1.960.104	676.721	22%	42.590	43%	634.131	22%	65%
	Quốc phòng	50.251	-	50.251		50.251		25.106	50%	-		25.106	50%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	1.630	417	1.213		1.213		1.613	99%	417	100%	1.196	99%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.944	3.678	205.266		205.266		135.211	65%	1.381	38%	133.830	65%	
	Y tế, dân số và gia đình	59.791	19.623	40.168		40.168		39.452	66%	17.495	89%	21.957	55%	
	Văn hoá thông tin	13.116	3.777	9.339		9.339		6.614	50%	2.651	70%	3.963	42%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	4.800	4.800	-		-		4.660	97%	4.660	97%	-		
	Thể dục thể thao	3.775	1.011	2.764		2.764		3.538	94%	775	77%	2.763	100%	
	Bảo vệ môi trường	7.407	-	7.407		7.407		7.335	99%	-		7.335	99%	
	Các hoạt động kinh tế	615.362	63.538	551.824		551.824		379.400	62%	14.382	23%	365.018	66%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	139.535	1.309	138.226		138.226		71.545	51%	795	61%	70.750	51%	
	Bảo đảm xã hội	2.367	154	2.213		2.213		2.247	95%	34	22%	2.213	100%	
	Khác(chưa phân bổ chi tiết dự án)	1.933.523	-	1.933.523		1.933.523		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.612.492	100.734	1.511.758	1.511.758	1.511.758		746.316	46%	48.740	48%	697.576	46%	46%
	Vốn trong nước	1.598.632	93.192	1.505.440	1.505.440	1.505.440		740.805	46%	43.229	46%	697.576	46%	46%
	Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318		5.511	40%	5.511	73%	-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	827.210	3.146	824.064	824.064	824.064		326.003	39%	-		326.003	40%	40%
	Vốn trong nước	827.210	3.146	824.064	824.064	824.064		326.003	39%	-		326.003	40%	40%
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	38.818	-	38.818		38.818		38.818	100%	-		38.818	100%	
	7919810 - Bổ sung thiết bị cho các trường theo chương trình giáo dục phổ thông năm 2018	38.818	-	38.818		38.818		38.818	100%	-		38.818	100%	
	Văn hoá thông tin	10.000	-	10.000		10.000		3.592	36%	-		3.592	36%	
	8048124 - Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử chiến thắng Đăk Tô - Tân Cảnh, tỉnh Kon Tum	10.000	-	10.000		10.000		3.592	36%	-		3.592	36%	
	Các hoạt động kinh tế	778.391	3.146	775.245		775.245		283.593	36%	-		283.593	37%	
	7599063 - Đường GT tiếp nối TL 674 đi đường tuần tra BQ xã Mo Rai H Sa Thầy	9.561	-	9.561		9.561		9.357	98%	-		9.357	98%	
	7892098 - Sửa chữa nâng cấp Đập Đăk Cấm, TP Kon Tum	27.426	-	27.426		27.426		8.665	32%	-		8.665	32%	
	7898003 - Đường GT từ xã Đăk ne, huyện Kon Kon Rẫy đi huyện Kbang tỉnh Gl	3.146	3.146	-		-		-		-		-		
	7900463 - ĐƯỜNG TRUNG TÂM PHÍA NAM THỊ TRẤN PLEI KẦN	10.788	-	10.788		10.788		8.119	75%	-		8.119	75%	
	7902731 - Đường từ Trung tâm thị trấn Đăk Glei đến Trung tâm xã Xốp, huyện Đăk Glei	50.000	-	50.000		50.000		46.348	93%	-		46.348	93%	
	7906860 - Xây dựng cầu và đường 2 đầu cầu từ bến DL xã Ia Chim TP KTum(TL671) đến đường GT kết nối TL675 xã Ya ly Sa Thầy	75.493	-	75.493		75.493		4.359	6%	-		4.359	6%	
	7907249 - Nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 671 đoạn từ Km49+500 - Km52 (giao với đường Hồ Chí Minh)	48.811	-	48.811		48.811		7.591	16%	-		7.591	16%	
	7909745 - Đầu tư XD cải tạo, nâng cấp TL 676 nối huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với huyện Sơn Tây, Sơn Hà QN	296.602	-	296.602		296.602		57.728	19%	-		57.728	19%	
	7910099 - Nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng cho lực lượng kiểm lâm Kon Tum giai đoạn 2021-2025	16.301	-	16.301		16.301		3.919	24%	-		3.919	24%	
	7910755 - Đường từ thôn 1 đi thôn 9 xã Ia Tơi	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100%	
	7910949 - Bảo vệ, khôi phục và phát triển rừng bền vững trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2021-2025	47.014	-	47.014		47.014		10.792	23%	-		10.792	23%	
	7919705 - Hệ thống thoát nước vỉa hè các tuyến đường nội thành, TP Kon Tum	25.547	-	25.547		25.547		940	4%	-		940	4%	
	7919923 - Đường từ Quốc lộ 24 đi khu nghỉ dưỡng khu vực Đông Nam	48.500	-	48.500		48.500		26.859	55%	-		26.859	55%	
	7921684 - Kè chống sạt lở sông Đăk Tờ Kan (đoạn cầu 42) huyện Đăk Tô	19.202	-	19.202		19.202		7.908	41%	-		7.908	41%	
	7930651 - Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	50.000	-	50.000		50.000		44.478	89%	-		44.478	89%	
	7939029 - Đường từ Quốc lộ 40B huyện Tu Mơ Rông đi thôn 8, xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà (Đoạn qua địa phận huyện Tu Mơ Rông)	30.000	-	30.000		30.000		26.530	88%	-		26.530	88%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	785.282	97.588	687.694	687.694	687.694	-	420.313	54%	48.740	50%	371.573	54%	54%
	Vốn trong nước	771.422	90.046	681.376	681.376	681.376	-	414.802	54%	43.229	48%	371.573	55%	55%
	Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318	-	5.511	40%	5.511	73%	-		0%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	97.594	11.286	86.308	86.308	86.308	-	81.210	83%	7.164	63%	74.046	86%	86%
	Vốn trong nước	83.734	3.744	79.990	79.990	79.990	-	75.699	90%	1.653	44%	74.046	93%	93%
	Vốn nước ngoài	13.860	7.542	6.318	6.318	6.318	-	5.511	40%	5.511	73%	-		0%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	134.451	22.691	111.760	111.760	111.760	-	62.816	47%	13.565	60%	49.251	44%	44%
	Vốn trong nước	134.451	22.691	111.760	111.760	111.760	-	62.816	47%	13.565	60%	49.251	44%	44%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	553.237	63.611	489.626	489.626	489.626	-	276.287	50%	28.011	44%	248.276	51%	51%
	Vốn trong nước	553.237	63.611	489.626	489.626	489.626	-	276.287	50%	28.011	44%	248.276	51%	51%
*	LÂM ĐỒNG	10.258.054	2.287.903	7.970.151	7.241.732	7.969.841	728.419	2.045.389	20%	193.083	8%	1.852.306	23%	26%
	Vốn trong nước	10.245.054	2.287.903	7.957.151	7.228.732	7.956.841	728.419	2.040.062	20%	193.083	8%	1.846.979	23%	26%
	Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000	-	5.327	41%	-		5.327	41%	41%
1	Vốn cân đối NSĐP	8.306.916	2.252.287	6.054.629	5.326.210	6.054.629	728.419	1.642.744	20%	184.563	8%	1.458.181	24%	27%
	Quốc phòng	82.086	1.981	80.105		80.105		51.065	62%	1.842	93%	49.223	61%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	57.129	21.353	35.776		35.776		16.308	29%	1.732	8%	14.576	41%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	411.804	74.785	337.019		337.019		257.598	63%	71.814	96%	185.784	55%	
	Khoa học và công nghệ	5.249	-	5.249		5.249		370	7%	-		370	7%	
	Y tế, dân số và gia đình	19.438	-	19.438		19.438		13.212	68%	-		13.212	68%	
	Văn hoá thông tin	168.462	33.336	135.126		135.126		56.030	33%	7.789	23%	48.241	36%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	60.402	2.052	58.350		58.350		9.069	15%	1.962	96%	7.107	12%	
	Thể dục thể thao	20.538	30	20.508		20.508		6.070	30%	-		6.070	30%	
	Bảo vệ môi trường	1.000	-	1.000		1.000		-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	7.326.368	2.103.141	5.223.227		5.223.227		1.114.017	15%	93.254	4%	1.020.763	20%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	130.030	15.574	114.456		114.456		94.987	73%	6.171	40%	88.816	78%	
	Bảo đảm xã hội	13.173	36	13.137		13.137		13.136	100%	-		13.136	100%	
	Tài chính và khác	11.238	-	11.238		11.238		10.883	97%	-		10.883	97%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.951.138	35.616	1.915.522	1.915.522	1.915.212		402.645	21%	8.519	24%	394.126	21%	21%
	Vốn trong nước	1.938.138	35.616	1.902.522	1.902.522	1.902.212		397.318	20%	8.519	24%	388.799	20%	20%
	Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000		5.327	41%	-		5.327	41%	41%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.669.115	24.410	1.644.705	1.644.705	1.644.705		214.273	13%	3.077	13%	211.196	13%	13%
	Vốn trong nước	1.656.115	24.410	1.631.705	1.631.705	1.631.705		208.946	13%	3.077	13%	205.869	13%	13%
	Các hoạt động kinh tế	1.656.115	24.410	1.631.705		1.631.705		208.946	13%	3.077	13%	205.869	13%	
	7624537 - Dự án xây dựng đường liên xã Đạ Oai - Đạ Tồn - Phước Lộc, huyện Đạ Huoai	124.000	-	124.000		124.000		66.427	54%	-		66.427	54%	
	7635964 - Xây dựng Hồ chứa nước Kazam, Kado	149.276	-	149.276		149.276		60.889	41%	-		60.889	41%	
	7897138 - Đầu tư Xây dựng tuyến đường ĐT.729 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Bình Thuận và tuyến đường ĐT.722 kết nối tỉnh Lâm Đồng với tỉnh Đắk Lắk	191.983	-	191.983		191.983		65.217	34%	-		65.217	34%	
	7859136 - XD đường giao thông B Lá huyện Bảo Lâm đi xã Đam M Ri TP Bảo Lộc	500	500	-		-		-		-		-		
	7907788 - NC đường liên xã Đinh Trang Hòa đi Tân lâm và đường vành đai phía đông TT Di Linh huyện Di Linh	23.910	23.910	-		-		3.077	13%	3.077	13%	-		
	7922163 - Xây dựng Đường Cam Ly - Phước Thành	104.000	-	104.000		104.000		4.263	4%	-		4.263	4%	
	7922165 - Dự án đầu tư xây dựng thay thế 05 cầu yếu	109.967	-	109.967		109.967		9.072	8%	-		9.072	8%	
	8050491 - Xây dựng đường vành đai Định Văn - Đạ Đờn, huyện Lâm Hà	66.692	-	66.692		66.692		-		-		-		
	8075031 - Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Tân Phú (tỉnh Đồng Nai) – Bảo Lộc (tỉnh Lâm Đồng) theo phương thức PPP	885.787	-	885.787		885.787		-		-		-		
	Vốn nước ngoài	13.000	-	13.000	13.000	13.000		5.327	41%	-		5.327	41%	41%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	13.000	-	13.000	-	13.000		5.327	41%	-		5.327	41%	
	Các hoạt động kinh tế	13.000	-	13.000		13.000		5.327	41%	-		5.327	41%	
	7555911 - Cải thiện cơ sở hạ tầng nhằm phát triển nông nghiệp tại tỉnh Lâm Đồng (giai đoạn 1) sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Nhật bản	13.000	-	13.000		13.000		5.327	41%	-		5.327	41%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	282.023	11.206	270.817	270.817	270.507	-	188.372	67%	5.442	49%	182.930	68%	68%
	Vốn trong nước	282.023	11.206	270.817	270.817	270.507	-	188.372	67%	5.442	49%	182.930	68%	68%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	136.809	4.259	132.550	132.860	132.550	-	102.989	75%	2.937	69%	100.052	75%	75%
	Vốn trong nước	136.809	4.259	132.550	132.860	132.550	-	102.989	75%	2.937	69%	100.052	75%	75%
	• *Kết thấp hơn TTg giao*			310										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.610	-	2.610	2.610	2.610	-	1.715	66%	-		1.715	66%	66%
	Vốn trong nước	2.610	-	2.610	2.610	2.610	-	1.715	66%	-		1.715	66%	66%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	142.294	6.947	135.347	135.347	135.347	-	83.668	59%	2.505	36%	81.163	60%	60%
	Vốn trong nước	142.294	6.947	135.347	135.347	135.347	-	83.668	59%	2.505	36%	81.163	60%	60%
•	TP HỒ CHÍ MINH	85.517.052	-	85.517.052	85.517.052	85.517.052	-	32.340.493	38%	-		32.340.493	38%	38%
	Vốn trong nước	85.417.052	-	85.417.052	85.417.052	85.417.052	-	32.327.499	38%	-		32.327.499	38%	38%
	Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000	-	12.994	13%	-		12.994	13%	13%
1	Vốn cân đối NSĐP	80.911.560	-	80.911.560	80.911.560	80.911.560	-	29.587.652	37%	-		29.587.652	37%	37%
	Vốn trong nước	77.694.268	-	77.694.268		77.694.268		28.385.102	37%	-		28.385.102	37%	
	010-Quốc phòng	387.928	-	387.928		387.928		108.403	28%	-		108.403	28%	
	040-An ninh và trật tự an toàn xã hội	946.754	-	946.754		946.754		130.800	14%	-		130.800	14%	
	070-Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	9.285.522	-	9.285.522		9.285.522		2.191.861	24%	-		2.191.861	24%	
	100-Khoa học và công nghệ	402.789	-	402.789		402.789		960	0%	-		960	0%	
	130-Y tế và gia đình	6.549.639	-	6.549.639		6.549.639		313.479	5%	-		313.479	5%	
	160-Văn hóa và thông tin	1.390.747	-	1.390.747		1.390.747		405.032	29%	-		405.032	29%	
	190-Phát thanh, truyền hình, thông tấn	83.443	-	83.443		83.443		46.562	56%	-		46.562	56%	
	220-Thể dục thể thao	1.120.912	-	1.120.912		1.120.912		241.565	22%	-		241.565	22%	
	250-Bảo vệ môi trường	406.852	-	406.852		406.852		61.446	15%	-		62.446	15%	
	280-Các hoạt động kinh tế	53.557.998	-	53.557.998		53.557.998		23.386.533	44%	-		23.386.533	44%	
	340-Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.249.526	-	1.249.526		1.249.526		166.835	13%	-		166.835	13%	
	370-Bảo đảm xã hội	1.865.083	-	1.865.083		1.865.083		1.238.347	66%	-		1.238.347	66%	
	400-Tài chính và khác	447.075	-	447.075		447.075		92.279	21%	-		92.279	21%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Trr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		Vốn ngoài nước	3.217.292	-	3.217.292		3.217.292		1.202.550	37%	-		1.202.550	37%	
		280- Các hoạt động kinh tế	2.150.000	-	2.150.000		2.150.000		921.669	43%	-		921.669	43%	
		250- Bảo vệ môi trường	1.067.292	-	1.067.292		1.067.292		280.881	26%	-		280.881	26%	
	2	Vốn Ngân sách trung ương	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	4.605.492		2.752.841	60%	-		2.752.841	60%	60%
		Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	4.505.492		2.739.847	61%	-		2.739.847	61%	61%
		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000		12.994	13%	-		12.994	13%	13%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	4.605.492	-	4.605.492	4.605.492	4.605.492		2.752.841	60%	-		2.752.841	60%	60%
		Vốn trong nước	4.505.492	-	4.505.492	4.505.492	4.505.492		2.739.847	61%	-		2.739.847	61%	61%
		Chi các hoạt động kinh tế	4.505.492	-	4.505.492		4.505.492		2.739.847	61%	-		2.739.847	61%	
		Dự án xây dựng nút giao thông An Phú	330.000	-	330.000		330.000		52.549	16%	-		52.549	16%	
		Dự án xây dựng mở rộng Quốc lộ 50	80.000	-	80.000		80.000		42.206	53%	-		42.206	53%	
		Dự án TP1: Xây dựng đường Vành đai 3	1.547.492	-	1.547.492		1.547.492		1.005.405	65%	-		1.005.405	65%	
		Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài giai đoạn 1: Dự án TP3 - Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài đoạn qua TP. Hồ Chí Minh	1.368.000	-	1.368.000		1.368.000		1.368.000	100%	-		1.368.000	100%	
		Dự án cải tạo môi trường kênh Tham Lương - Bến Cát - Rạch Nước Lên	1.180.000	-	1.180.000		1.180.000		271.686	23%	-		271.686	23%	
		Vốn nước ngoài	100.000	-	100.000	100.000	100.000		12.994	13%	-		12.994	13%	13%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	100.000	-	100.000	-	100.000		12.994	13%	-		12.994	13%	
		250 - Bảo vệ môi trường	100.000	-	100.000		100.000		12.994	13%	-		12.994	13%	
		Vệ sinh môi trường TPHCM - Giai đoạn 2	100.000	-	100.000		100.000		12.994	13%	-		12.994	13%	
	*	ĐỒNG NAI	17.173.425	1.362.176	15.811.249	15.770.392	15.811.249	40.857	5.560.942	32%	458.600	34%	5.102.341	32%	32%
		Vốn trong nước	17.173.425	1.362.176	15.811.249	15.770.392	15.811.249	40.857	5.560.942	32%	458.600	34%	5.102.341	32%	32%
	1	Vốn cân đối NSĐP	13.046.638	987.371	12.059.267	12.018.410	12.059.267	40.857	4.451.263	34%	438.276	44%	4.012.986	33,3%	33%
		Giao thông	6.143.548	793.678	5.349.870		5.349.870		1.758.891	29%	348.461	44%	1.410.430	26,4%	
		Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	311.750	7.579	304.172		304.172		129.849	42%	4.632	61%	125.217	41,2%	
		Quốc phòng	1.840.229	37.414	1.802.815		1.802.815		627.188	34%	22.527	60%	604.661	33,5%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	744.891	-	744.891		744.891		248.649	33%	-		248.649	33,4%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	113.820	14.343	99.477		99.477		92.761	81%	7.870	55%	84.891	85,3%	
		Y tế, dân số và gia đình	227.890	2.770	225.120		225.120		102.649	45%	78	3%	102.571	45,6%	
		Thể dục thể thao	11.493	-	11.493		11.493		11.272	98%	-		11.272	98,1%	
		Bảo vệ môi trường	146.116	-	146.116		146.116		83.442	57%	-		83.442	57,1%	
		Văn hóa - xã hội	2.355.888	123.551	2.232.337		2.232.337		1.236.564	52%	54.277	44%	1.182.287	53,0%	
		Cấp nước, thoát nước	334.797	537	334.260		334.260		101.069	30%	432	80%	100.637	30,1%	
		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	62.448	7.500	54.948		54.948		16.774	27%	-		16.774	30,5%	
		Công nghệ thông tin	267.112	-	267.112		267.112		11.566	4%	-		11.566	4,3%	
		Phát thanh, truyền hình, thông tấn													
		Tỉnh hỗ trợ xã hội hóa, hỗ trợ mục tiêu cho cấp dưới	380.133	-	380.133		380.133		-		-		-		
	2	Vốn Ngân sách trung ương	4.126.786	374.804	3.751.982	3.751.982	3.751.982		1.109.679	27%	20.324	5%	1.089.355	29%	29%
		Vốn trong nước	4.126.786	374.804	3.751.982	3.751.982	3.751.982		1.109.679	27%	20.324	5%	1.089.355	29%	29%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	4.126.786	374.804	3.751.982	3.751.982	3.751.982		1.109.679	27%	20.324	5%	1.089.355	29%	29%
		Vốn trong nước	4.126.786	374.804	3.751.982	3.751.982	3.751.982		1.109.679	27%	20.324	5%	1.089.355	29%	29%
		Dự án thành phần 3: XD đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Đồng Nai thuộc DA ĐTXD đường vành đai 3 thành phố Hồ Chí Minh (7968066)	524.725	169.506	355.219		355.219		235.658	45%	19.733	12%	215.925	61%	
		Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GĐ 1 (7968276)	529.147	100.394	428.753		428.753		277.840	53%	-		277.840	65%	
		Tiểu DA bồi thường GPMB Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GĐ 1 (Đoạn qua thành phố Biên Hòa) (8014337)	15.347	15.347	-		-		-		-		-		
		Tiểu DA bồi thường GPMB Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GĐ 1 (8081858)	79.626	79.626	-		-		-		-		-		
		Dự án thành phần 1 của DA ĐTXD đường bộ cao tốc Biên Hòa- Vũng Tàu GĐ 1 (nguồn tăng thu tiết kiệm chi) (7968276)	436.000	-	436.000		436.000		-		-		-		
		DA Xây dựng đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)(7890946)	763.764	-	763.764		763.764		29.508	4%	-		29.508	4%	
		DA BT hỗ trợ TDC GPMB đường Liên Cảng, huyện Nhơn Trạch (giai đoạn 1)(8094231)	700.000	-	700.000		700.000		386.291	55%	-		386.291	55%	
		Xây dựng Kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) 7812823	2.541	2.541	-		-		-		-		-		
		Đường vành đai 1 thành phố Long Khánh tỉnh Đồng Nai -7927333	335.921	-	335.921		335.921		83.218	25%	-		83.218	25%	
		XD đường trục trung tâm thành phố Biên Hòa (đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến đường Đặng Văn Trơn) 7832165	628.450	-	628.450		628.450		63.534	10%	-		63.534	10%	
		Kè chống sạt lở bờ sông Đồng Nai (đoạn từ cầu Rạch Cát đến cầu ghềnh phía Cù lao Phố) thành phố Biên Hòa (7431291)	103.875	-	103.875		103.875		33.039	32%	-		33.039	32%	
	*	BÌNH DƯƠNG	37.019.222	967.233	36.051.988	19.595.360	36.051.988	16.456.628	6.184.749	17%	49.830	5%	6.134.919	17%	31%
		Vốn trong nước	36.437.863	967.233	35.470.629	19.014.001	35.470.629	16.456.628	6.184.749	17%	49.830	5%	6.134.919	17%	32%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
I	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359	-	-		-		-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	29.386.195	466.296	28.919.898	12.463.270	28.919.898	16.456.628	4.369.583	15%	11.660	3%	4.357.923	15%	35%
	Quốc phòng	32.657	-	32 657		32 657		32.481	99%	-		32.481	99%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	56.397	-	56.397		56.397		14.089	25%	-		14 089	25%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	751.061	3.800	747.261		747.261		342.283	46%	3.789	100%	338 493	45%	
	Khoa học và công nghệ	2.294	-	2.294		2.294		1.078	47%	-		1 078	47%	
	Y tế, dân số và gia đình	1.025.570	-	1.025.570		1.025.570		88.580	9%	-		88 580	9%	
	Văn hoá thông tin	170.309	-	170 309		170.309		84.756	50%	-		84.756	50%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.257	-	9.257		9.257		1.456	16%	-		1.456	16%	
	Thể dục thể thao	15.546	-	15.546		15.546		8.626	55%	-		8.626	55%	
	Bảo vệ môi trường	568.008	-	568.008		568 008		345.894	61%	-		345.894	61%	
	Các hoạt động kinh tế	25.185.057	462.496	24 722 561		24 722 561		3.275.850	13%	7.871	2%	3.267.979	13%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	666.839	-	666.839		666 839		174.489	26%	-		174.489	26%	
	Ngành, lĩnh vực cấp thoát nước, xử lý nước thải, giao thông	903.200	-	903.200		903 200		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	7.633.027	500.937	7.132.090	7.132.090	7.132.090		1.815.166	24%	38.170	8%	1.776.996	25%	25%
	Vốn trong nước	7.051.668	500.937	6.550.731	6.550.731	6.550.731		1.815.166	26%	38.170	8%	1.776.996	27%	27%
	Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	7.633.027	500.937	7.132.090	6.550.731	7.132.090		1.815.166	24%	38.170	8%	1.776.996	25%	27%
	Vốn trong nước	7.051.668	500.937	6.550.731	6.550.731	6.550.731		1.815.166	26%	38.170	8%	1.776.996	27%	27%
	7254333 - Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ ụt - Sông Đ. Nai	926.620	-	926.620		926.620		300.880	32%	-		300 880	32%	
	7825966 - XD đường từ cầu Tam lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực BTU,PG,BB	15.000	-	15.000		15 000		4.914	33%	-		4 914	33%	
	7974133 - Dự án thành phần 5. Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gợi)	1.110.048	500.937	609.111		609.111		183.979	17%	38.170	8%	145.809	24%	
	7974134 - Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	1.000.000	-	1.000.000		1.000.000		254.766	25%	-		254.766	25%	
	8076956 - Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	4.000.000	-	4.000.000		4.000.000		1.070.627	27%	-		1.070.627	27%	
	Vốn nước ngoài	581.359	-	581.359	581.359	581.359		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	581.359	-	581 359	-	581.359		-		-		-		
	7880783 - Cải Thiện Môi trường nước tỉnh BD	581.359	-	581 359		581.359		-		-		-		
*	BÌNH PHƯỚC	19.255.460	360.028	18.895.432	14.956.522	18.818.535	3.938.910	2.654.358	14%	138.855	39%	2.515.503	13%	17%
	Vốn trong nước	19.207.797	323.531	18.884.266	14.945.356	18.807.369	3.938.910	2.614.484	14%	104.865	32%	2.509.619	13%	17%
	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	39.874	84%	33.991	93%	5.884	53%	53%
1	Vốn cân đối NSĐP	6.892.802	134.183	6.758.620	2.819.710	6.758.620	3.938.910	2.129.128	31%	57.956	43%	2.071.173	31%	73%
	Quốc phòng	40.400	-	40 400		40.400		32.132	80%	-		32 132	80%	
	An ninh và trật tự xã hội	55.847	2 000	53 847		53 847		53.736	96%	2.000	100%	51.736	96%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	492.379	14 218	478.160		478.160		231.850	47%	6 299	44%	225.551	47%	
	Y tế, dân số và gia đình	37.081	1 327	35.755		35.755		17.046	46%	791	60%	16.255	45%	
	Văn hoá thông tin	39.643	704	38.939		38.939		22.651	57%	462	66%	22.190	57%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	16.280	-	16 280		16 280		16.153	99%	-		16.153	99%	
	Thể dục thể thao	471	-	471		471		470	100%	-		470	100%	
	Bảo vệ môi trường	8.420	73	8.347		8.347		3.343	40%	3	4%	3.340	40%	
	Các hoạt động kinh tế	5.778.580	95.328	5.683.252		5.683.252		1.499.531	26%	39.175	41%	1.460.356	26%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	336.182	19.307	316.875		316 875		187.941	56%	8.648	45%	179 292	57%	
	Bảo đảm xã hội	48.313	310	48 003		48 003		45.634	94%	21	7%	45.613	95%	
	Tài chính và khác	39.206	916	38.290		38.290		18.641	48%	556	61%	18 085	47%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	12.362.657	225.845	12.136.812	12.136.812	12.059.915		525.229	4%	80.900	36%	444.330	4%	4%
	Vốn trong nước	12.314.994	189.348	12.125.646	12.125.646	12.048.749		485.355	4%	46.909	25%	438.446	4%	4%
	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166		39.874	84%	33.991	93%	5.884	53%	53%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	11.809.102	85.902	11.723.200	11.723.200	11.723.200		365.243	3%	14.772	17%	350.471	3%	3%
	Vốn trong nước	11.809.102	85.902	11.723.200	11.723.200	11.723.200		365.243	3%	14.772	17%	350.471	3%	3%
	7802329 - XD ĐƯỜNG GIAO THÔNG PHÍA TÂY QL 13 KẾT NỐI CHƠN THÀNH	16.576	16.576	-		-		1.584	10%	1.584	10%	-		
	7910215 - Nâng cấp, mở rộng ĐT.753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	186.700	-	186.700		186.700		141.087	76%	-		141.087	76%	
	8117856 - Dự án thành phần 5. bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đoạn qua tỉnh Bình Phước thuộc dự án đầu tư XD đường cao tốc Bắc–Nam phía Tây đoạn Gia Nghĩa (Đắk Nông)–Chơn Thành (BP)	1.766.500	-	1.766.500		1.766.500		17.495	1%	-		17.495	1%	
	7590016-Nâng cấp mở rộng đường từ KCN Việt Kiều kết nối KCN Minh Hưng Sikiko huyện Hớn Quản	3.055	3 055	-		-		-		-		-		
	Kéo dài theo Thông báo số 7067/BTC-TH ngày 23/5/2025	26.271	26 271	-		-		-		-		-		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7596332- Xây dựng tuyến đường KQH TTHC xã Tân Tiến, huyện ĐồngPhú kết nối KCN và KDC Đồng Phú	40.000	40.000	-		-		13.188	33%	13.188	33%	-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	553.555	139.943	413.612	413.612	336.715	-	159.986	29%	66.128	47%	93.859	23%	23%
	Vốn trong nước	505.892	103.446	402.446	402.446	325.549	-	120.112	24%	32.137	31%	87.975	22%	22%
	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	39.874	84%	33.991	93%	5.884	53%	53%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	264.270	101.254	163.016	163.376	163.016	-	128.637	49%	49.887	49%	78.751	48%	48%
	Vốn trong nước	216.607	64.757	151.850	152.210	151.850	-	88.763	41%	15.896	25%	72.867	48%	48%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			360										
	Vốn nước ngoài	47.663	36.497	11.166	11.166	11.166	-	39.874	84%	33.991	93%	5.884	53%	53%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.693	236	2.457	2.457	2.457	-	-		-		-		0%
	Vốn trong nước	2.693	236	2.457	2.457	2.457	-	-		-		-		0%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	209.695	38.453	171.242	247.779	171.242	-	31.349	15%	16.241	42%	15.108	9%	6%
	Vốn trong nước	209.695	38.453	171.242	247.779	171.242	-	31.349	15%	16.241	42%	15.108	9%	6%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			76.537										
*	TÂY NINH	6.994.580	55.847	6.938.733	6.016.935	6.938.453	921.798	3.480.637	50%	128	0%	3.480.309	50%	58%
	Vốn trong nước	6.945.449	12.881	6.932.568	6.010.770	6.932.288	921.798	3.480.437	50%	128	1%	3.480.309	50%	58%
	Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165	-	-		-		-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	4.980.489	1.931	4.978.558	4.056.760	4.978.558	921.798	2.031.233	41%	128	7%	2.031.105	41%	50%
	Quốc phòng	192.740	-	192.740		192.740		42.022	22%	-		42.022	22%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	58.106	-	58.106		58.106		29.673	51%	-		29.673	51%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	561.076	785	560.291		560.291		179.401	32%	60	8%	179.341	32%	
	Y tế, dân số và gia đình	28.101	4	28.098		28.098		3.977	14%	1	28%	3.976	14%	
	Văn hoá thông tin	101.538	44	101.495		101.495		50.792	50%	1	3%	50.791	50%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	3.137	-	3.137		3.137		922	29%	-		922	29%	
	Thể dục thể thao	4.116	-	4.116		4.116		4.025	98%	-		4.025	98%	
	Bảo vệ môi trường	398.474	-	398.474		398.474		151.520	38%	-		151.520	38%	
	Các hoạt động kinh tế	2.668.261	1.099	2.667.162		2.667.162		1.124.801	42%	66	6%	1.124.735	42%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	125.114	-	125.114		125.114		68.371	55%	-		68.371	55%	
	Bảo đảm xã hội	50.504	-	50.504		50.504		1.372	3%	-		1.372	3%	
	Tài chính và khác	176.321	-	176.321		176.321		164.879	94%	-		164.879	94%	
	Chưa phân khai	71.802	-	71.802		71.802		-		-		-		
	Nguồn tăng thu, kết dư, khác bổ sung trong năm	541.199	-	541.199		541.199		209.479	39%	-		209.479	39%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.014.091	53.916	1.960.175	1.960.175	1.959.895		1.449.204	72%	-		1.449.204	74%	74%
	Vốn trong nước	1.964.960	10.950	1.954.010	1.954.010	1.953.730		1.449.204	74%	-		1.449.204	74%	74%
	Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.888.648	53.891	1.834.757	1.834.757	1.834.757		1.396.830	74%	-		1.396.830	76%	76%
	Vốn trong nước	1.839.517	10.925	1.828.592	1.828.592	1.828.592		1.396.830	76%	-		1.396.830	76%	76%
	7866651-Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 795	1.200	1.200	-		-		-		-		-		
	7684671 - Đường 794 đoạn từ ngã ba Kà Tum đến cầu Sài Gòn (giai đoạn 2)	9.725	9.725	-		-		-		-		-		
	7930087 - Xây dựng cửa khẩu Quốc tế Tân Nam	56.000	-	56.000		56.000		32.704	58%	-		32.704	58%	
	8037985 - Đầu tư các dự án thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài	156.592	-	156.592		156.592		-		-		-		
	7911088 - Trạm bơm Tân Long	62.000	-	62.000		62.000		14.884	24%	-		14.884	24%	
	8100570 - Bồi thường hỗ trợ tái định cư cao tốc TPHCM - Mộc Bài đoạn qua tỉnh Tây Ninh	1.504.000	-	1.504.000		1.504.000		1.348.449	90%	-		1.348.449	90%	
	7900086 - Xây dựng cửa khẩu Chính Phước Tân	50.000	-	50.000		50.000		793	2%	-		793	2%	
	Vốn nước ngoài	49.131	42.966	6.165	6.165	6.165		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	49.131	42.966	6.165	-	6.165		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	125.443	25	125.418	125.418	125.138	-	52.374	42%	-		52.374	42%	42%
	Vốn trong nước	125.443	25	125.418	125.418	125.138	-	52.374	42%	-		52.374	42%	42%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	116.640	-	116.640	116.920	116.640	-	49.763	43%	-		49.763	43%	43%
	Vốn trong nước	116.640	-	116.640	116.920	116.640	-	49.763	43%	-		49.763	43%	43%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			280										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	25	25	-	-	-	-	-		-		-		
	Vốn trong nước	25	25	-	-	-	-	-		-		-		
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	8.498	-	8.498	8.498	8.498	-	2.611	31%	-		2.611	31%	31%
	Vốn trong nước	8.498	-	8.498	8.498	8.498	-	2.611	31%	-		2.611	31%	31%
*	VŨNG TÀU	29.212.314	7.725	29.204.589	13.836.449	29.204.589	15.368.140	8.347.054	29%	-		8.347.054	29%	60%
	Vốn trong nước	29.212.314	7.725	29.204.589	13.836.449	29.204.589	15.368.140	8.347.054	29%	-		8.347.054	29%	60%
1	Vốn cân đối NSĐP	25.642.250	-	25.642.250	10.274.110	25.642.250	15.368.140	7.530.267	29%	-		7.530.267	29%	73%
	Ngành 010 - Quốc phòng	79.790	-	79.790		79.790		17.356	22%	-		17.356	22%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Ngành 040 - An ninh và trật tự an toàn xã hội	359.585	-	359.585		359.585		81.587	23%	-		81.587	23%	
	Ngành 070 - Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.170.046	-	1.170.046		1.170.046		433.770	37%	-		433.770	37%	
	Ngành 100 - Khoa học và công nghệ	800	-	800		800		-		-		-		
	Ngành 130 - Y tế, dân số và gia đình	551.086	-	551.086		551.086		110.110	20%	-		110.110	20%	
	Ngành 160 - Văn hoá thông tin	134.612	-	134.612		134.612		63.387	47%	-		63.387	47%	
	Ngành 190 - Phát thanh, truyền hình, thông tấn	41.496	-	41.496		41.496		35.009	84%	-		35.009	84%	
	Ngành 220 - Thể dục thể thao	12.018	-	12.018		12.018		6.945	58%	-		6.945	58%	
	Ngành 250 - Bảo vệ môi trường	699.450	-	699.450		699.450		57.794	8%	-		57.794	8%	
	Ngành 280 - Các hoạt động kinh tế	22.016.754	-	22.016.754		22.016.754		6.539.183	30%	-		6.539.183	30%	
	Ngành 340 - Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể	198.877	-	198.877		198.877		107.401	54%	-		107.401	54%	
	Ngành 370 - Bảo đảm xã hội	1.865	-	1.865		1.865		1.665	89%	-		1.665	89%	
	Ngành 400 - Tài chính và khác	375.870	-	375.870		375.870		76.058	20%	-		76.058	20%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.570.064	7.725	3.562.339	3.562.339	3.562.339		816.787	23%	-		816.787	23%	23%
	Vốn trong nước	3.570.064	7.725	3.562.339	3.562.339	3.562.339		816.787	23%	-		816.787	23%	23%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.570.064	7.725	3.562.339	3.562.339	3.562.339		816.787	23%	-		816.787	23%	23%
	Vốn trong nước	3.570.064	7.725	3.562.339	3.562.339	3.562.339		816.787	23%	-		816.787	23%	23%
	7854100 - Bảo tồn, tôn tạo di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Nhà tù Côn Đảo	40.000	-	40.000		40.000		11.265	28%	-		11.265	28%	
	7194601 - Đường 991B từ QL51 đến hạ lưu Cảng Cái mép	651.125	-	651.125		651.125		101.323	16%	-		101.323	16%	
	7721756 - Cầu Phước An	853.214	-	853.214		853.214		242.876	28%	-		242.876	28%	
	7869869 - Tỉnh lộ 991 nối dài (từ QL 51 đến đường tiền cảng Cái Mép-Thị Vải)	742.000	-	742.000		742.000		-		-		-		
	7966619 - Dự án thành phần 3 - Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu giai đoạn 1	1.283.725	7.725	1.276.000		1.276.000		461.323	36%	-		461.323	36%	
*	LONG AN	10.894.328	352.471	10.541.857	9.648.857	10.541.317	893.000	4.422.105	41%	26.560	8%	4.395.546	42%	46%
	Vốn trong nước	10.894.328	352.471	10.541.857	9.648.857	10.541.317	893.000	4.422.105	41%	26.560	8%	4.395.546	42%	46%
1	Vốn cân đối NSĐP	8.996.749	10.879	8.985.870	8.092.870	8.985.870	893.000	3.868.701	43%	10.695	98%	3.858.006	43%	48%
	Lĩnh vực Giao thông	5.825.346	7.237	5.818.108		5.818.108		2.320.218	40%	7.199	99%	2.313.019	40%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	203.290	2.296	200.994		200.994		97.701	48%	2.151	94%	95.550	48%	
	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	118.787	-	118.787		118.787		56.121	47%	-		56.121	47%	
	Lĩnh vực An ninh và trật tự, an toàn xã hội	176.401	-	176.401		176.401		121.936	69%	-		121.936	69%	
	Lĩnh vực Quốc phòng	49.683	1.345	48.338		48.338		21.433	43%	1.345	100%	20.087	42%	
	Lĩnh vực Bảo vệ Môi trường	105.716	-	105.716		105.716		36.186	34%	-		36.186	34%	
	Lĩnh vực Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	1.110.988	-	1.110.988		1.110.988		540.595	49%	-		540.595	49%	
	Lĩnh vực Công nghệ thông tin	18.316	-	18.316		18.316		1.075	6%	-		1.075	6%	
	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	277.150	-	277.150		277.150		43.379	16%	-		43.379	16%	
	Lĩnh vực Văn hóa, Thể thao và Du lịch	170.435	-	170.435		170.435		103.832	61%	-		103.832	61%	
	Lĩnh vực Phát thanh, truyền hình, thông tấn	65.024	-	65.024		65.024		46.015	71%	-		46.015	71%	
	Lĩnh vực thông tin truyền thông	26.002	-	26.002		26.002		2	0%	-		2	0%	
	Chi đầu tư phát triển khác năm 2025 từ nguồn vốn tiền sử dụng đất thuộc dự toán năm 2025	254.600	-	254.600		254.600		90.561	36%	-		90.561	36%	
	Các nhiệm vụ chương trình dự án khác theo quy định của pháp luật	105.922	-	105.922		105.922		51.768	49%	-		51.768	49%	
	Lĩnh vực cấp thoát nước	37.128	-	37.128		37.128		23.714	64%	-		23.714	64%	
	Lĩnh vực Thương mại	1.344	-	1.344		1.344		612	46%	-		612	46%	
	Lĩnh vực Quy hoạch	237.463	-	237.463		237.463		168.572	71%	-		168.572	71%	
	Các công trình công cộng tại các đô thị	89.616	-	89.616		89.616		23.590	26%	-		23.590	26%	
	Tài chính và khác	121.537	-	121.537		121.537		121.394	100%	-		121.394		
	Vốn chuẩn bị đầu tư chưa phân bổ cho mã dự án	2.000	-	2.000		2.000		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.897.579	341.592	1.555.987	1.555.987	1.555.447		553.404	29%	15.864	5%	537.539	35%	35%
	Vốn trong nước	1.897.579	341.592	1.555.987	1.555.987	1.555.447		553.404	29%	15.864	5%	537.539	35%	35%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.667.388	339.399	1.327.989	1.327.989	1.327.989		393.036	24%	14.098	4%	378.938	29%	29%
	Vốn trong nước	1.667.388	339.399	1.327.989	1.327.989	1.327.989		393.036	24%	14.098	4%	378.938	29%	29%
	Lĩnh vực giao thông	1.298.816	311.928	986.888		986.888		277.056	21%	4.250	1%	272.806	28%	
	Dự án thành phần 7 của dự án đường Vành đai 3 Hồ Chí Minh: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Long An	831.697	-	831.697		831.697		178.995	22%	-		178.995	22%	
	ĐT 823D (mục mở mới Tây Bắc kết nối Long An - TP.HCM)	311.928	311.928	-		-		4.250	1%	4.250	1%	-		
	Đường tỉnh 819	92.318	-	92.318		92.318		36.321	39%	-		36.321	39%	
	Đường cặp kênh sông Trăng(đoạn từ biên giới đến Thạnh Hưng)	62.873	-	62.873		62.873		57.490	91%	-		57.490	91%	
	Lĩnh vực Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	184.335	27.471	156.864		156.864		60.181	33%	9.848	36%	50.333	32%	
	Kè chống sạt lở bờ kênh Cầu Duyên, thị trấn Hậu Nghĩa, huyện Đức Hòa	8.050	8.050	-		-		200	2%	200	2%	-		
	Kè chống sạt lở bờ sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ Chợ cá phường 2 đến cầu mới Tân An)	107.000	-	107.000		107.000		43.727	41%	-		43.727	41%	
	Kè chống sạt lở bờ sông, bảo vệ thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức	32.636	-	32.636		32.636		6.106	19%	-		6.106	19%	
	Xử lý chống sạt lở ven sông Vàm Cỏ Tây, khu vực vịnh Đá Hàn, xã Hướng Thọ Phú, thành phố Tân An	19.421	19.421	-		-		9.648	50%	9.648	50%	-		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Nạo vét sông Vàm Cỏ Tây (đoạn từ kênh Hồng Ngự đến ấp Bình Châu)	17.227	-	17.227		17.227		500	3%	-		500	3%	
	Lĩnh vực Y tế, dân số và gia đình	184.237	-	184.237		184.237		55.799	30%	-		55.799	30%	
	Xây mới Bệnh viện y học cổ truyền	184.237	-	184.237		184.237		55.799	30%	-		55.799	30%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	230.191	2.193	227.998	227.998	227.458	-	160.368	70%	1.766	81%	158.601	70%	70%
	Vốn trong nước	230.191	2.193	227.998	227.998	227.458	-	160.368	70%	1.766	81%	158.601	70%	70%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	226.010	1.470	224.540	225.080	224.540	-	159.635	71%	1.063	72%	158.572	71%	70%
	Vốn trong nước	226.010	1.470	224.540	225.080	224.540	-	159.635	71%	1.063	72%	158.572	71%	70%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			540										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3.642	724	2.918	2.918	2.918	-	733	20%	703	97%	30	1%	1%
	Vốn trong nước	3.642	724	2.918	2.918	2.918	-	733	20%	703	97%	30	1%	1%
•	TIỀN GIANG	8.414.565	809	8.413.756	6.517.067	8.413.756	1.896.689	3.250.527	39%	230	28%	3.250.297	39%	50%
	Vốn trong nước	8.414.565	809	8.413.756	6.517.067	8.413.756	1.896.689	3.250.527	39%	230	28%	3.250.297	39%	50%
1	Vốn cân đối NSĐP	5.549.869	-	5.549.869	3.653.180	5.549.869	1.896.689	2.248.607	41%	-		2.248.607	41%	62%
	Quốc phòng	52.079	-	52.079		52.079		20.027	38%	-		20.027	38%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	57.384	-	57.384		57.384		35.904	63%	-		35.904	63%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.330.918	-	1.330.918		1.330.918		613.894	46%	-		613.894	46%	
	Y tế, dân số và gia đình	127.826	-	127.826		127.826		56.376	44%	-		56.376	44%	
	Văn hoá thông tin	184.797	-	184.797		184.797		79.647	43%	-		79.647	43%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tin	9.065	-	9.065		9.065		1.936	21%	-		1.936	21%	
	Thể dục thể thao	101.396	-	101.396		101.396		39.249	39%	-		39.249	39%	
	Bảo vệ môi trường	3.685	-	3.685		3.685		2.685	73%	-		2.685	73%	
	Các hoạt động kinh tế	2.567.513	-	2.567.513		2.567.513		1.323.128	52%	-		1.323.128	52%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	67.149	-	67.149		67.149		47.161	70%	-		47.161	70%	
	Bảo đảm xã hội	14.977	-	14.977		14.977		1.531	10%	-		1.531	10%	
	Tài chính và khác	28.015	-	28.015		28.015		27.069	97%	-		27.069	97%	
	Các dự án chưa có hồ sơ	1.005.065	-	1.005.065		1.005.065		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.864.696	809	2.863.887	2.863.887	2.863.887		1.001.920	35%	230	28%	1.001.690	35%	35%
	Vốn trong nước	2.864.696	809	2.863.887	2.863.887	2.863.887		1.001.920	35%	230	28%	1.001.690	35%	35%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.707.043	-	2.707.043	2.707.043	2.707.043		885.631	33%	-		885.631	33%	33%
	Vốn trong nước	2.707.043	-	2.707.043	2.707.043	2.707.043		885.631	33%	-		885.631	33%	33%
	CTMT tái cơ cấu KTNN và PC GNTT, ổn định ĐS DC	193.895	-	193.895		193.895		105.706	55%	-		105.706	55%	
	2021 Bờ kè sông Ba rài	10.504	-	10.504		10.504		2.151	20%	-		2.151	20%	
	2021 Kè chống sạt lở Cồn Ngang	50.000	-	50.000		50.000		43.422	87%	-		43.422	87%	
	Xử lý sạt lở khu vực xã Đông Hòa Hiệp huyện Cái Bè	14.000	-	14.000		14.000		14.000	100%	-		14.000	100%	
	Nâng cấp đê biển Gò Công (giai đoạn 2)	35.772	-	35.772		35.772		29.825	83%	-		29.825	83%	
	Đầu tư hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên ĐT 864 (giai đoạn 1)	83.619	-	83.619		83.619		16.308	20%	-		16.308	20%	
	CTMT PTKT - XH các vùng	1.603.148	-	1.603.148		1.603.148		470.548	29%	-		470.548	29%	
	(2021)Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định - Bản Dân Dụng	642.412	-	642.412		642.412		156.206	24%	-		156.206	24%	
	(2024) Tiểu dự án bồi thường hỗ trợ TĐC dự án Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định - Bản Mỹ Tho	495.000	-	495.000		495.000		313.912	63%	-		313.912	63%	
	2021 Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười(GĐ1)	410.736	-	410.736		410.736		430	0%	-		430	0%	
	Đ tỉnh 877C và cầu qua kênh Chợ Gạo (Đoạn từ ĐT 879D đến ĐT 877)	55.000	-	55.000		55.000		-		-		-		
	Tăng thu NS Trung ương năm 2022	910.000	-	910.000		910.000		309.377	34%	-		309.377	34%	
	Dự án thành phần 2 của DA XD cụng trình đường bộ cao tốc Cao lónh - An Hữu giai đoạn 1 - Bản Dân dụng	860.000	-	860.000		860.000		307.451	36%	-		307.451	36%	
	Tiểu dự án GPMB dự án thành phần 2 thuộc dự án XD công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1 đoạn qua huyện Cái Bè (GPMB xã Tân Hưng, khu TĐC và đường vào khu TĐC) - Bản Cái Bè	50.000	-	50.000				1.926	4%	-		1.926	4%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	157.653	809	156.844	156.844	156.844	-	116.289	74%	230	28%	116.059	74%	74%
	Vốn trong nước	157.653	809	156.844	156.844	156.844	-	116.289	74%	230	28%	116.059	74%	74%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	154.554	809	153.745	153.745	153.745	-	113.190	73%	230	28%	112.960	73%	73%
	Vốn trong nước	154.554	809	153.745	153.745	153.745	-	113.190	73%	230	28%	112.960	73%	73%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3.099	-	3.099	3.099	3.099	-	3.099	100%	-		3.099	100%	100%
	Vốn trong nước	3.099	-	3.099	3.099	3.099	-	3.099	100%	-		3.099	100%	100%
•	BẾN TRE	8.159.023	471.715	7.687.308	6.906.163	7.687.308	781.145	1.554.485	19%	195.404	41%	1.359.081	18%	20%
	Vốn trong nước	6.966.798	471.715	6.495.083	5.713.938	6.495.083	781.145	1.542.538	22%	195.404	41%	1.347.134	21%	24%
	Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225	-	11.947	1%	-		11.947	1%	1%
1	Vốn cân đối NSĐP	4.327.199	469.064	3.858.135	3.076.990	3.858.135	781.145	1.016.839	23%	193.685	41%	823.154	21%	27%
	Quốc phòng	52.014	24.748	27.266		27.266		3.389	7%	2.626	11%	762	3%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	7.805	4.476	3.329		3.329		6.517	83%	3.560	80%	2.957	89%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	541.337	184	541.153		541.153		51.013	9%	-		51.013	9%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Y tế, dân số và gia đình	323.191	35.402	287.789		287.789		24.075	7%	3.821	11%	20.254	7%	
	Văn hoá thông tin	102.441	14.742	87.699		87.699		40.920	40%	524	4%	40.396	46%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	877	-	877		877		693	79%	-		693	79%	
	Bảo vệ môi trường	75.388	27.875	47.513		47.513		5.479	7%	1.896	7%	3.583	8%	
	Các hoạt động kinh tế	2.792.098	351.551	2.440.547		2.440.547		599.107	21%	174.119	50%	424.988	17%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	174.739	10.086	164.653		164.653		47.709	27%	7.139	71%	40.570	25%	
	Bảo đảm xã hội	16.000	-	16.000		16.000		8.913	56%	-		8.913	56%	
	Tài chính và khác	241.310	-	241.310		241.310		229.028	95%	-		229.028	95%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.831.824	2.651	3.829.173	3.829.173	3.829.173		537.646	14%	1.719	65%	535.926	14%	14%
	Vốn trong nước	2.639.599	2.651	2.636.948	2.636.948	2.636.948		525.699	20%	1.719	65%	523.979	20%	20%
	Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225		11.947	1%	-		11.947	1%	1%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.555.398	-	3.555.398	3.555.398	3.555.398		432.824	12%	-		432.824	12%	12%
	Vốn trong nước	2.363.173	-	2.363.173	2.363.173	2.363.173		420.877	18%	-		420.877	18%	18%
	Y tế, dân số và gia đình	158.661	-	158.661		158.661		1.001	1%	-		1.001	1%	
	7290044 - Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	150.661	-	150.661		150.661		924	1%	-		924	1%	
	7962143 - Đầu tư mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh và 07 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Bến Tre	4.000	-	4.000		4.000		77	2%	-		77	2%	
	7970924 - Đầu tư xây dựng 02 Trung tâm Y tế tuyến huyện, tỉnh Bến Tre	4.000	-	4.000		4.000		-		-		-		
	Văn hoá thông tin	45.000	-	45.000		45.000		-		-		-		
	7917979 - Mộ và khu lưu niệm Nguyễn Đình Chiểu (Danh nhân văn hóa được UNESCO ghi danh năm 2021)	45.000	-	45.000		45.000		-		-		-		
	Bảo vệ môi trường	35.843	-	35.843		35.843		7.897	22%	-		7.897	22%	
	7946174 - Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí, quan trắc tự động, quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên	35.843	-	35.843		35.843		7.897	22%	-		7.897	22%	
	Các hoạt động kinh tế	2.123.669	-	2.123.669		2.123.669		411.979	19%	-		411.979	19%	
	7310575 - Xây dựng đê bao ngăn mặn kết hợp đường giao thông nối liền các huyện biển Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre	25.000	-	25.000		25.000		21.740	87%	-		21.740	87%	
	7846129 - Xây dựng hồ chứa nước ngọt Lạc Địa, xã Phú Lễ, huyện Ba Tri	181.970	-	181.970		181.970		66.945	37%	-		66.945	37%	
	7849087 - Dự án Hạ tầng thiết yếu ổn định đời sống dân cư Phường 8, xã Phú Hưng Thành Phố Bến Tre (giai đoạn 2)	45.223	-	45.223		45.223		4.009	9%	-		4.009	9%	
	7861658 - Xây dựng tuyến đê bao chống ngập kiểm soát mặn trữ ngọt kết hợp đường Giao thông xã Hưng Phong huyện Giồng Trôm	88.022	-	88.022		88.022		54.141	62%	-		54.141	62%	
	7862066 - Đường giao thông kết hợp đê bao ngăn mặn liên huyện Mỏ Cày Nam -Thạnh Phú tỉnh Bến Tre	15.000	-	15.000		15.000		3.366	22%	-		3.366	22%	
	7866665 - Dự án hạ tầng thiết yếu phát triển vùng cây ăn trái hoa kiểng khu vực Mỏ Cày Bắc và Huyện Chợ Lách	66.301	-	66.301		66.301		44.166	67%	-		44.166	67%	
	7888076 - Đường Bắc Nam phục vụ KCN Phú Thuận và Cụm CN Phong Nẫm(ĐT ĐK.08) liên huyện Bình Đại-Giồng Trôm,T Bến Tre	226.986	-	226.986		226.986		52.552	23%	-		52.552	23%	
	7888078 - ĐTXD đường từ cảng Giao Long đến KCN Phú Thuận (ớt ck 07) liên huyện CT-BĐ	274.900	-	274.900		274.900		73.615	27%	-		73.615	27%	
	7888084 - Tuyến tránh Phước Mỹ Trung	4.500	-	4.500		4.500		0	0%	-		0	0%	
	7919021 - Nâng cấp gia cố chống sạt lở đê bao Cồn Tam Hiệp	21.200	-	21.200		21.200		15.464	73%	-		15.464	73%	
	7919028 - Đầu tư hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi tôm biển ứng dụng công nghệ cao huyện Bình Đại	60.700	-	60.700		60.700		9.593	16%	-		9.593	16%	
	8032020 - Xây dựng cầu Ba Lai 8 trên tuyến đường bộ ven biển tỉnh Bến Tre	999.800	-	999.800		999.800		56.080	6%	-		56.080	6%	
	8038386 - Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bến Tre giai đoạn 2021-2025	40.500	-	40.500		40.500		6.047	15%	-		6.047	15%	
	7905013 - Đường từ ngã tư Chín Dậu đến Quốc Lộ 60, huyện Mỏ Cày Nam	73.567	-	73.567		73.567		4.260	6%	-		4.260	6%	
	Vốn nước ngoài	1.192.225	-	1.192.225	1.192.225	1.192.225		11.947	1%	-		11.947	1%	1%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	1.192.225	-	1.192.225	-	1.192.225		11.947	1%	-		11.947	1%	
	Y tế, dân số và gia đình	1.130.965	-	1.130.965		1.130.965		11.947	1%	-		11.947	1%	
	7290044 - Bệnh viện đa khoa tỉnh Bến Tre	1.130.965	-	1.130.965		1.130.965		11.947	1%	-		11.947	1%	
	Các hoạt động kinh tế	61.260	-	61.260		61.260		-		-		-		
	7961272 - Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Bến Tre (Dự án CSAT Bến Tre)	61.260	-	61.260		61.260		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	276.426	2.651	273.775	273.775	273.775	-	104.822	38%	1.719	65%	103.102	38%	38%
	Vốn trong nước	276.426	2.651	273.775	273.775	273.775	-	104.822	38%	1.719	65%	103.102	38%	38%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	223.783	2.508	221.275	221.275	221.275	-	90.681	41%	1.580	63%	89.100	40%	40%
	Vốn trong nước	223.783	2.508	221.275	221.275	221.275	-	90.681	41%	1.580	63%	89.100	40%	40%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	52.643	143	52.500	52.500	52.500	-	14.141	27%	139	98%	14.002	27%	27%
	Vốn trong nước	52.643	143	52.500	52.500	52.500	-	14.141	27%	139	98%	14.002	27%	27%
•	TRÀ VINH	4.789.007	125.094	4.663.912	4.263.137	4.618.036	400.775	1.664.390	35%	74.718	60%	1.589.673	34%	37%
	Vốn trong nước	4.628.007	125.094	4.502.912	4.102.137	4.457.036	400.775	1.664.390	36%	74.718	60%	1.589.673	35%	39%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
I	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000	-	-		-		-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	3.787.506	98.491	3.689.015	3.288.240	3.689.015	400.775	1.128.945	30%	62.200	63%	1.066.745	29%	32%
	Quốc phòng	44.479	-	44.479		44.479		19.936	45%	-		19 936	45%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	129.502	-	129.502		129.502		50.894	39%	-		50.894	39%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	375.667	4.728	370.939		370.939		35.459	9%	1.135	24%	34 324	9%	
	Khoa học và công nghệ	2.875	-	2.875		2 875		2.742	95%	-		2.742	95%	
	Y tế, dân số và gia đình	255.686	2.226	253.460		251.460		89.742	35%	2.226	100%	87.516	35%	
	Văn hoá thông tin	102.408	-	102 408		102.408		33.203	32%	-		33.203	32%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	37.607	-	37.607		37.607		12.057	32%	-		12.057	32%	
	Thể dục thể thao	35.027	2.843	32 184		32.184		5.106	15%	2.843	100%	2.263	7%	
	Bảo vệ môi trường	95.283	9.657	85 626		85.626		63.240	66%	9.657	100%	53.583	63%	
	Các hoạt động kinh tế	2.572.579	78 260	2 494 319		2.494 319		733.272	29%	45.812	59%	687.460	28%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	116.627	777	115 850		115.850		82.920	71%	527	68%	82 393	71%	
	Bảo đảm xã hội	17.066	-	17 066		17 066		372	2%	-		372	2%	
	Tài chính khác	2.700	-	2.700		2.700		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.001.501	26.604	974.897	974.897	929.021		535.445	53%	12.517	47%	522.928	54%	54%
	Vốn trong nước	840.501	26.604	813.897	813.897	768.021		535.445	64%	12.517	47%	522.928	64%	64%
	Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	782.371	6.371	776.000	776.000	776.000		420.946	54%	-		420.946	54%	54%
	Vốn trong nước	621.371	6.371	615.000	615.000	615.000		420.946	68%	-		420.946	68%	68%
	Y tế, dân số và gia đình	30.100	-	30.100		30.100		30.100	100%	-		30.100	100%	
	7971703 - Đầu tư nâng cấp, mở rộng Trung tâm Y tế thị xã Duyên Hải	30.100	-	30.100		30.100		30.100	100%	-		30.100	100%	
	Các hoạt động kinh tế	591.271	6.371	584.900		584.900		390.846	66%	-		390 846	67%	
	7861650 - Đường nối Quốc lộ 60 - Quốc lộ 54, huyện Tiểu Cần	29.400	-	29.400		29.400		29.184	99%	-		29.184	99%	
	7865796 - Hoàn thiện hạ tầng giao thông đô thị loại IV, huyện Tiểu Cần	6.371	6.371	-		-		-		-		-		
	7887055 - Hạ tầng phát triển du lịch cụm xã Mỹ Long Bắc, Mỹ Long Nam, thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang	133.200	-	133.200		133.200		71.115	53%	-		71.115	53%	
	7888548 - Đầu tư nâng cấp, mở rộng hạ tầng thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	70.800	-	70 800		70 800		37.009	52%	-		37.009	52%	
	7907014 - Kè sông Long Bình, TPTV (đoạn còn lại)	110.000	-	110.000		110 000		80.754	73%	-		80.754	73%	
	7907554 - Nâng cấp, mở rộng Đường tỉnh 915	141.500	-	141.500		141.500		141.072	100%	-		141 072	100%	
	7948993 - Hạ tầng Hồ chứa nước ngọt dọc bờ sông Láng Thé đảm bảo an ninh nguồn nước các huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh (giai đoạn 1)	100.000	-	100.000		100.000		31.712	32%	-		31.712	32%	
	Vốn nước ngoài	161.000	-	161.000	161.000	161.000		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	161.000	-	161 000	-	161.000		-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	161.000	-	161.000		161.000		-		-		-		
	7978753 - Dự án phát triển chuỗi giá trị nông nghiệp thông minh thích ứng biến đổi khí hậu tại tỉnh Trà Vinh	161.000	-	161.000		161.000		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	219.130	20.233	198.897	198.897	153.021	-	114.499	52%	12.517	62%	101.982	51%	51%
	Vốn trong nước	219.130	20.233	198.897	198.897	153.021	-	114.499	52%	12.517	62%	101.982	51%	51%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	73.872	12.265	61.607	85.940	61.607	-	35.362	48%	6.547	53%	28.815	47%	34%
	Vốn trong nước	73.872	12.265	61.607	85.940	61.607	-	35.362	48%	6 547	53%	28 815	47%	34%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			24.333										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.370	-	2.370	2.370	2.370	-	2.370	100%	-		2.370	100%	100%
	Vốn trong nước	2.370	-	2 370	2.370	2.370	-	2.370	100%	-		2 370	100%	100%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	97.011	7.967	89.044	110.587	89.044	-	76.767	79%	5.970	75%	70.797	80%	64%
	Vốn trong nước	97.011	7.967	89.044	110.587	89.044	-	76.767	79%	5.970	75%	70.797	80%	64%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			21.543										
*	VĨNH LONG	7.681.885	153.828	7.528.057	5.842.557	7.524.768	1.685.500	2.178.697	28%	36.968	24%	2.141.729	28%	37%
	Vốn trong nước	6.898.283	150.225	6.748.057	5.062.557	6.744.768	1.685.500	2.156.760	31%	36.968	25%	2.119.792	31%	42%
	Vốn nước ngoài	783.603	3.603	780.000	780.000	780.000	-	21.937	3%	-		21.937	3%	3%
1	Vốn cân đối NSĐP	5.692.090	148.679	5.543.410	3.857.910	5.543.410	1.685.500	1.850.042	33%	35.447	24%	1.814.595	33%	47%
	Quốc phòng (010)	7.330	-	7.330		7.330		1.359	19%	-		1 359	19%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội (040)	105.168	-	105.168		105.168		104.652	100%	-		104 652	100%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề (070)	493.807	15.957	477.849		477.849		234.737	48%	7 856	49%	226.881	47%	
	Y tế, dân số và gia đình (130)	310.599	1 046	309.553		309.553		99.830	32%	1.046	100%	98.784	32%	
	Văn hoá thông tin (160)	209.377	2.215	207.162		207.162		119.824	57%	1.170	53%	118.654	57%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn (190)	2.000	-	2.000		2 000		2.000	100%	-		2 000	100%	
	Thể dục thể thao (220)	25.800	-	25 800		25.800		13.918	54%	-		13.918	54%	
	Bảo vệ môi trường (250)	22.161	563	21.598		21.598		8.510	38%	20	4%	8.490	39%	
	Các hoạt động kinh tế (280)	3.833.880	126 357	3.707.524		3.707.524		1.203.416	31%	25.191	20%	1.178.226	32%	
	Hoạt động của các CQ QLNN, Đảng, đoàn thể (340)	105.588	2.389	103.199		103.199		54.951	52%	85	4%	54.867	53%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10 9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Bảo đảm xã hội (370)	4.923	-	4.923		4 923		4.790	97%	-		4.790	97%	
	Tài chính và khác (400)	7.489	152	7.337		7.337		2.056	27%	81	53%	1.974	27%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.989.796	5.149	1.984.647	1.984.647	1.981.358		328.655	17%	1.521	30%	327.134	16%	16%
	Vốn trong nước	1.206.193	1.546	1.204.647	1.204.647	1.201.358		306.718	25%	1.521	98%	305.197	25%	25%
	Vốn nước ngoài	783.603	3.603	780.000	780.000	780.000		21.937	3%	-		21.937	3%	3%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.844.596	3.603	1.840.993	1.840.993	1.840.993		218.805	12%	-		218.805	12%	12%
	Vốn trong nước	1.060.993	-	1.060.993	1.060.993	1.060.993		196.868	19%	-		196.868	19%	19%
	Các hoạt động kinh tế	1.060.993	-	1.060.993		1.060.993		196.868	19%	-		196 868	19%	
	Kè chống sạt lở bờ sông Tiền (đoạn từ sông Cái Đôi đến bến phà Mỹ Thuận cũ), phường Tân Hòa, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	30.000	-	30 000		30 000		10.810	36%	-		10 810	36%	
	Hệ thống thủy lợi Cần Lục Sỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long (giai đoạn 2)	20.000	-	20.000		20 000		20.000	100%	-		20.000	100%	
	Nâng cấp hệ thống thủy lợi Mỹ Lộc - Mỹ Thạnh Trung - Long Phú - Song Phú, huyện Tam Bình	20.000	-	20.000		20 000		10.198	51%	-		10 198	51%	
	Hệ thống thủy lợi Thanh Đức - Long Mỹ, huyện Long Hồ và huyện Mang Thít	20.000	-	20.000		20.000		20.000	100%	-		20.000	100%	
	Kè chống sạt lở bờ sông Cổ Chiên (đoạn từ đầu cù lao An Bình đến phà An Bình), xã An Bình, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	17.358	-	17.358		17.358		17.358	100%	-		17 358	100%	
	Đường từ Quốc lộ 53 - Khu công nghiệp Hòa Phú (ĐT909B) - Đường Phú Lộc Bầu Gốc - Quốc lộ 1 tỉnh Vĩnh Long	733.635	-	733.635		733.635		97.355	13%	-		97 355	13%	
	Cầu và đường đến trung tâm xã Nhơn Bình huyện Trà Ôn tỉnh Vĩnh Long	40.000	-	40.000		40.000		14.428	36%	-		14.428	36%	
	Đường từ QL54 đến Khu công nghiệp Bình Minh, thị xã Bình Minh	80.000	-	80 000		80.000		200	0%	-		200	0%	
	Cải tạo, nâng cấp ĐT 910B tỉnh Vĩnh Long	100.000	-	100.000		100.000		6.519	7%	-		6 519	7%	
	Vốn nước ngoài	783.603	3.603	780.000	780.000	780.000		21.937	3%	-		21.937	3%	3%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	783.603	3.603	780.000	-	780 000		21.937	3%	-		21.937	3%	
	Các hoạt động kinh tế	783.603	3.603	780.000		780.000		21.937	3%	-		21.937	3%	
	7846195 - Phát triển đô thị & tăng cường khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu TP Vĩnh Long tỉnh Vĩnh Long	783.603	3.603	780 000		780 000		21.937	3%	-		21.937	3%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	145.200	1.546	143.654	143.654	140.365	-	109.850	76%	1.521	98%	108.329	75%	75%
	Vốn trong nước	145.200	1.546	143.654	143.654	140.365	-	109.850	76%	1.521	98%	108.329	75%	75%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	129.370	1.500	127.870	128.170	127.870	-	102.193	79%	1.500	100%	100.693	79%	79%
	Vốn trong nước	129.370	1.500	127.870	128.170	127.870	-	102.193	79%	1.500	100%	100.693	79%	79%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			300										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.457	-	2.457	2.457	2.457	-	1.043	42%	-		1.043	42%	42%
	Vốn trong nước	2.457	-	2.457	2.457	2.457	-	1.043	42%	-		1.043	42%	42%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	10.084	46	10.038	13.027	10.038	-	6.615	66%	21	46%	6.594	66%	51%
	Vốn trong nước	10.084	46	10.038	13 027	10.038	-	6.615	66%	21	46%	6.594	66%	51%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			2.989										
•	CẦN THƠ	12.265.423	167.697	12.097.726	12.097.726	11.480.044	-	2.917.124	24%	39.391	23%	2.877.733	24%	24%
	Vốn trong nước	12.265.423	167.697	12.097.726	12.097.726	11.480.044	-	2.917.124	24%	39.391	23%	2.877.733	24%	24%
1	Vốn cân đối NSĐP	5.941.271	107.631	5.833.640	5.833.640	5.215.958	-	1.413.554	24%	18.330	17%	1.395.223	24%	24%
	Bảo đảm xã hội	252	-	252		252		234	93%	-		234	93%	
	Bảo vệ môi trường	21.938	-	21.938		21.938		623	3%	-		623	3%	
	Các hoạt động kinh tế	3.683.020	82.065	3.600 955		3 600.955		754.766	20%	3 374	4%	751.392	21%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	901.829	11.414	890 415		890.415		349.710	39%	5 845	51%	343.865	39%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	246.908	7.019	239.889		239.889		91.589	37%	2 370	34%	89 219	37%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	13.464	6.761	6.703		6.703		6.921	51%	6 584	97%	337	5%	
	Quốc phòng	48.643	56	48.587		48.587		2.895	6%	9	17%	2.886	6%	
	Tài chính và khác	30.219	-	30.219		30.219		24.966	83%	-		24 966	83%	
	Thể dục thể thao	83.627	-	83.627		83.627		27.668	33%	-		27.668	33%	
	Văn hóa thông tin	132.253	234	132.019		132.019		14.489	11%	83	36%	14.406	11%	
	Y tế, dân số và gia đình	22.456	-	22.456		22.456		11.474	51%	-		11.474	51%	
	Tài chính và khác	120.000	-	120.000		120.000		120.000	100%	-		120.000		
2	Vốn Ngân sách trung ương	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6.264.086		1.503.571	24%	21.061	35%	1.482.509	24%	24%
	Vốn trong nước	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6.264.086		1.503.571	24%	21.061	35%	1.482.509	24%	24%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6.264.086		1.503.571	24%	21.061	35%	1.482.509	24%	24%
	Vốn trong nước	6.324.153	60.067	6.264.086	6.264.086	6.264.086		1.503.571	24%	21.061	35%	1.482.509	24%	24%
	Các hoạt động kinh tế	6.167.502	60.067	6.107.435		6 107.435		1.502.890	24%	21.061	35%	1.481.829	24%	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng TP Cần Thơ	5.150.489	48.717	5.101.772		5.101.772		1.464.412	28%	21.061	43%	1.443.350	28%	
	Dự án ĐTXD đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ	1.165.717	48.717	1.117.000		1.117.000		474.016	41%	21.061	43%	452 955	41%	
	Đường tỉnh 918 (Giai đoạn 2)	259.687	-	259.687		259.687		113.669	44%	-		113 669	44%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	287.085	-	287.085		287.085		69.173	24%	-		69.173	24%	
	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 91 (đoạn từ Km0-Km7), thành phố Cần Thơ (Giai đoạn thực hiện DA)	3.235.000	-	3.235.000		3.235.000		701.853	22%	-		701.853	22%	
	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 917	203.000	-	203.000		203.000		105.700	52%	-		105.700	52%	
	Chi Cục Thủy lợi TP Cần Thơ	11.350	11.350	-		-		-		-		-		
	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ cầu Ô Môn đến vàm Ba Rích), P. Thới Hòa, Q. Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	11.350	11.350	-		-		-		-		-		
	Sở Xây dựng TP Cần Thơ	1.005.663	-	1.005.663		1.005.663		38.479	4%	-		38.479	4%	
	Đường Vành đai phía Tây TPCT (nối QL91 đến QL61C) (Tên trước đây là Tuyến nối QL91 với đường Nam Sông Hậu (QL91C)-GĐ1	800.000	-	800.000		800.000		30.912	4%	-		30.912	4%	
	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 923	205.663	-	205.663		205.663		7.567	4%	-		7.567	4%	
	Y tế, dân số và gia đình	156.651	-	156.651		156.651		680	0%	-		680	0%	
	Ban QLDA đầu tư xây dựng TP Cần Thơ	5.150.489	48.717	5.101.772		5.101.772		1.464.412	28%	21.061	43%	1.443.350	28%	
	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 09 Trung tâm Y tế tuyến huyện thành phố Cần Thơ	52.137	-	52.137		52.137		523	1%	-		523	1%	
	Nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) thành phố Cần Thơ	104.514	-	104.514				158	0%	-		158	0%	
*	HẬU GIANG	8.023.683	610.773	7.412.910	6.610.072	7.406.890	802.838	2.180.253	27%	220.684	36%	1.959.569	26%	30%
	Vốn trong nước	7.894.343	610.773	7.283.570	6.480.732	7.277.550	802.838	2.180.253	28%	220.684	36%	1.959.569	27%	30%
	Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340	-	-		-		-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	4.444.937	516.979	3.927.958	3.125.120	3.927.958	802.838	1.386.767	31%	169.825	33%	1.216.943	31%	39%
	Quốc phòng	77.445	39	77.406		77.406		30.919	40%	-		30.919	40%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	185.245	98.684	86.561		86.561		9.969	5%	7.318	7%	2.651	3%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	263.072	14.324	248.748		248.748		100.091	38%	13.499	94%	86.592	35%	
	Khoa học và công nghệ	1.160	-	1.160		1.160		842	73%	-		842	73%	
	Y tế, dân số và gia đình	4.217	706	3.511		3.511		2.764	66%	-		2.764	79%	
	Văn hóa thông tin	35.466	10	35.456		35.456		23.899	67%	-		23.899	67%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	339	-	339		339		329	97%	-		329	97%	
	Thể dục thể thao	25.325	2.475	22.850		22.850		7.287	29%	-		7.287	32%	
	Bảo vệ môi trường	26.789	320	26.469		26.469		6.868	26%	38	12%	6.830	26%	
	Các hoạt động kinh tế	2.693.018	398.548	2.294.470		2.294.470		890.090	33%	148.699	37%	741.391	32%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	178.958	1.874	177.084		177.084		78.620	44%	270	14%	78.351	44%	
	Bảo đảm xã hội	240	-	240		240		-		-		-		
	Tài chính và khác	870.241	-	870.241		870.241		235.088	27%	-		235.088	27%	
	Dự toán lệch so với KHV giấy được cấp thẩm quyền giao. (Nguyên nhân do một số dự án trên HT Tabmis chưa được điều chỉnh giảm và một số dự án chưa được cập nhật theo KHV được phân bổ)	83.422	-	83.422		83.422		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.578.747	93.795	3.484.952	3.484.952	3.478.932		793.486	22%	50.859	54%	742.627	21%	21%
	Vốn trong nước	3.449.407	93.795	3.355.612	3.355.612	3.349.592		793.486	23%	50.859	54%	742.627	22%	22%
	Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	3.480.175	92.035	3.388.140	3.388.140	3.388.140		717.703	21%	50.352	55%	667.351	20%	20%
	Vốn trong nước	3.350.835	92.035	3.258.800	3.258.800	3.258.800		717.703	21%	50.352	55%	667.351	20%	20%
	Các hoạt động kinh tế	3.350.835	92.035	3.258.800		3.258.800		717.703	21%	50.352	55%	667.351	20%	
	7865045 - Kè chống sạt lở Kênh Xáng Xà No giai đoạn 3	32.200	-	32.200		32.200		23.068	72%	-		23.068	72%	
	7915992 - Dự án Di dời dân từ Khu bảo vệ nghiêm ngặt ra khu sản xuất của Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngọc Hoàng, huyện PH, tỉnh HG	10.547	-	10.547		10.547		1.923	18%	-		1.923	18%	
	7991278 - Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	955.233	87.233	868.000		868.000		134.072	14%	50.352	58%	83.720	10%	
	7991278 - Dự án thành phần 3 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	955.233	87.233	868.000		868.000		134.072	14%	50.352	58%	83.720	10%	
	7865048 - Đường tỉnh 926B, tỉnh Hậu Giang kết nối với tuyến Quản Lộ Phụng Hiệp, tỉnh Sóc Trăng	150.000	-	150.000		150.000		66.593	44%	-		66.593	44%	
	7901434 - Dự án Đường tỉnh 929 (đoạn từ đường tỉnh 931B đến Quốc lộ 61)	40.000	-	40.000		40.000		15.221	38%	-		15.221	38%	
	7901435 - Cải tạo, mở rộng đường tỉnh 925B (đoạn từ xã Vị Thủy đến Vĩnh Thuận Tây)	12.900	-	12.900		12.900		12.436	96%	-		12.436	96%	
	7865041 - Cải tạo, nâng cấp, kết nối HT giao thông thủy bộ đường tỉnh 925B và kênh Nàng Mau, t Hậu Giang	237.403	-	237.403		237.403		117.705	50%	-		117.705	50%	
	7901432 - Đường tỉnh 927 (đoạn từ thị trấn Cây Dương đến thành phố Ngã Bảy)	54.000	-	54.000		54.000		27.328	51%	-		27.328	51%	
	7901433 - Đường tỉnh 927 (đoạn từ Ngã ba Vĩnh Tường đến xã Phương Bình)	102.300	-	102.300		102.300		59.203	58%	-		59.203	58%	
	7864197 - Đầu tư xây dựng Cầu số 1, đường số 5 và đường số 1 thuộc Khu Trung tâm Khu Nông nghiệp Ứng dụng Công nghệ cao Hậu Giang	1.034	1.034	-		-		-		-		-		
	7791740 - NC Mở rộng đường tỉnh 927 (đoạn từ xã Phương Bình đến TT Cây Dương)	200	200	-		-		-		-		-		

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7903977 - Khu Tái định cư Đông Phú Phục vụ Khu công nghiệp Sông Hậu	3.568	3.568	-		-		-		-		-		
	7903976 - Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp tập trung Phú Hữu A giai đoạn 3	14.950	-	14.950		14.950		3.357	22%	-		3.357	22%	
	7903978 - Hoàn chỉnh hạ tầng Khu công nghiệp Tân Phú Thạnh và Khu công nghiệp Sông Hậu	71.500	-	71.500		71.500		11.975	17%	-		11.975	17%	
	Vốn nước ngoài	129.340	-	129.340	129.340	129.340		-		-		-		0%
	Theo cơ chế phí thu phí chi	129.340	-	129.340	-	129.340		-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	129.340	-	129.340		129.340		-		-		-		
	8030522 - Phát triển đô thị xanh thích ứng với biến đổi khí hậu thành phố Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	129.340	-	129.340		129.340		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	98.572	1.760	96.812	96.812	90.792	-	75.782	77%	507	29%	75.275	78%	78%
	Vốn trong nước	98.572	1.760	96.812	96.812	90.792	-	75.782	77%	507	29%	75.275	78%	78%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	78.579	1.439	77.140	83.160	77.140	-	62.484	80%	507	35%	61.977	80%	75%
	Vốn trong nước	78.579	1.439	77.140	83.160	77.140	-	62.484	80%	507	35%	61.977	80%	75%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			6.020										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	2.370	-	2.370	2.370	2.370	-	2.020	85%	-		2.020	85%	85%
	Vốn trong nước	2.370	-	2.370	2.370	2.370	-	2.020	85%	-		2.020	85%	85%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	11.603	321	11.282	11.282	11.282	-	11.279	97%	-		11.279	100%	100%
	Vốn trong nước	11.603	321	11.282	11.282	11.282	-	11.279	97%	-		11.279	100%	100%
•	SÓC TRĂNG	9.872.353	628.819	9.243.535	8.975.135	9.170.326	268.400	2.807.342	28%	291.008	46%	2.516.334	27%	28%
	Vốn trong nước	9.700.410	623.645	9.076.766	8.808.366	9.062.044	268.400	2.785.582	29%	285.833	46%	2.499.748	28%	28%
	Vốn nước ngoài	171.943	5.174	166.769	166.769	108.282	-	21.760	13%	5.174	100%	16.586	10%	10%
1	Vốn cân đối NSĐP	4.376.080	611.610	3.764.470	3.496.070	3.764.470	268.400	1.218.998	28%	282.890	46%	936.108	25%	27%
	Quốc phòng	23.025	19.025	4.000		4.000		14.875	65%	11.105	58%	3.771	94%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	198.610	49.450	149.160		149.160		108.765	55%	43.176	87%	65.589	44%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	647.280	177.076	470.204		470.204		276.510	43%	102.681	58%	173.829	37%	
	Y tế, dân số và gia đình	115.071	7.215	107.856		107.856		17.095	15%	5.275	73%	11.820	11%	
	Văn hoá thông tin	37.327	4.696	32.631		32.631		21.470	58%	2.994	64%	18.476	57%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	54.361	-	54.361		54.361		4.299	8%	-		4.299	8%	
	Thể dục thể thao	17.274	2.624	14.650		14.650		-		-		-		
	Bảo vệ môi trường	11.216	222	10.994		10.994		776	7%	222	100%	554	5%	
	Các hoạt động kinh tế	2.859.735	339.911	2.519.824		2.519.824		696.528	24%	112.797	33%	583.730	23%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	140.240	2.851	137.379		137.379		55.484	40%	2.313	81%	53.171	39%	
	Tài chính và khác	255.201	-	255.201		255.201		14.852	6%	-		14.852		
	Bảo đảm xã hội	16.739	8.530	8.210		8.210		8.344	50%	2.327	27%	6.017	73%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	5.496.274	17.209	5.479.065	5.479.065	5.405.856		1.588.344	29%	8.118	47%	1.580.226	29%	29%
	Vốn trong nước	5.324.331	12.035	5.312.296	5.312.296	5.297.574		1.566.584	29%	2.943	24%	1.563.640	29%	29%
	Vốn nước ngoài	171.943	5.174	166.769	166.769	108.282		21.760	13%	5.174	100%	16.586	10%	10%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	5.205.805	-	5.205.805	5.205.805	5.147.318		1.380.583	27%	-		1.380.583	27%	27%
	Vốn trong nước	5.055.622	-	5.055.622	5.055.623	5.055.622		1.380.583	27%	-		1.380.583	27%	27%
	Y tế, dân số và gia đình	21.000	-	21.000		21.000		3.410	16%	-		3.410	16%	
	7975754 - Đầu tư xây mới, cải tạo, nâng cấp 45 trạm y tế tuyến xã, tỉnh Sóc Trăng	21.000	-	21.000		21.000		3.410	16%	-		3.410	16%	
	Các hoạt động kinh tế	5.034.622	-	5.034.622		5.034.622		1.377.174	27%	-		1.377.174	27%	
	7881020 - Tuyến đường trục phát triển kinh tế Đông Tây tỉnh Sóc Trăng	291.842	-	291.842		291.842		64.995	22%	-		64.995	22%	
	7909480 - Đường Nguyễn Huệ, thị trấn Phú Lộc, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng	40.000	-	40.000		40.000		5.206	13%	-		5.206	13%	
	7910171 - Xây dựng mới 04 cầu: Lắc Bưng, So Đũa, Khánh Hòa, An Nô trên đường tỉnh 935, tỉnh Sóc Trăng	68.500	-	68.500		68.500		5.670	8%	-		5.670	8%	
	7910172 - Xây dựng mới 03 cầu: An Tập, Ba Rinh, Thuận Hòa trên đường tỉnh 939B, Xây dựng mới cầu Năm Lẹn trên đường tỉnh 933B, tỉnh Sóc Trăng	9.800	-	9.800		9.800		-		-		-		
	7910175 - Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 932B, huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	148.791	-	148.791		148.791		50.115	34%	-		50.115	34%	
	7910176 - Nâng cấp đường tỉnh 936 và cầu trên tuyến, TX Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	412	-	412		412		412	100%	-		412	100%	
	7910177 - Nâng cấp đê cửa sông Tà, Hữu Cù Lao Dung, huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	8.000	-	8.000		8.000		7.654	96%	-		7.654	96%	
	7910178 - Nạo vét HTTL kênh trục tạo nguồn, trữ ngọt kết hợp phòng chống ngập úng, hạn mặn thích ứng biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng	25.050	-	25.050		25.050		3.089	12%	-		3.089	12%	
	7910179 - Mở rộng Đường tỉnh 933B đoạn qua thị trấn Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	35.000	-	35.000		35.000		31.714	91%	-		31.714	91%	
	7910180 - Hệ thống các tuyến đường trung tâm thị xã Ngã Năm kết nối Quốc lộ 61B (Đường số 4, Đường N11, Đường D14), thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng	13.330	-	13.330		13.330		3.095	23%	-		3.095	23%	
	7910181 - Gia cố và di dời các hộ dân ven sông có nguy cơ sạt lở cao trên địa bàn huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng	20.000	-	20.000		20.000		13.925	70%	-		13.925	70%	
	7910182 - Đường 30/4 nối dài, thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	63.121	-	63.121		63.121		22.485	36%	-		22.485	36%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025		KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	7910183 - Đầu tư xây dựng Nâng cấp mở rộng đường tỉnh 940 (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến cầu Hòa Phường; Đoạn từ QL Quản lộ Phụng Hiệp đến Quốc lộ 1), tỉnh Sóc Trăng	207.665	-	207.665		207.665		52.072	25%	-		52.072	25%	
	7910184 - Đầu tư xây dựng mới đường tỉnh 938, đoạn từ ĐT.940 đến QL 61B và cầu trên tuyến.	305.665	-	305.665		305.665		97.537	32%	-		97.537	32%	
	7910185 - Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm BTN đường tỉnh 938 (đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa đến giao ĐT.939); đường tỉnh 939 (từ cầu Bưng Cốc đến thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa), tỉnh Sóc Trăng	90.696	-	90.696		90.696		53.310	59%	-		53.310	59%	
	7910186 - Cải tạo, nâng cấp, mở rộng mặt đường, thảm bê tông nhựa đường tỉnh 933 huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng	27.400	-	27.400		27.400		24.004	88%	-		24.004	88%	
	7911795 - Đường Vành Đai II, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	289.850	-	289.850		289.850		116.386	40%	-		116.386	40%	
	7972497 - Dự án thành phần 4 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng giai đoạn 1.	3.389.500	-	3.389.500		3.389.500		825.505	24%	-		825.505	24%	
	Vốn nước ngoài	150.183	-	150.183	150.183	91.696		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	150.183	-	150.183	-	91.696		-		-		-		
	Bảo vệ môi trường	91.696	-	91.696		91.696		-		-		-		
	7560460 - DA XD hệ thống xử lý nước thải tỉnh ST giai đoạn 2	91.696	-	91.696		91.696		-		-		-		
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			58.487										
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	290.459	17.209	273.260	273.260	258.538	-	207.761	72%	8.118	47%	199.643	73%	73%
	Vốn trong nước	268.709	12.035	256.674	256.674	241.952	-	186.000	69%	2.943	24%	183.057	71%	71%
	Vốn nước ngoài	21.760	5.174	16.586	16.586	16.586	-	21.760	100%	5.174	100%	16.586	100%	100%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	120.531	6.219	114.312	120.486	114.312	-	93.278	77%	5.606	90%	87.672	77%	73%
	Vốn trong nước	98.771	1.045	97.726	103.900	97.726	-	71.518	72%	431	41%	71.086	73%	68%
•	*KH phân bổ thấp hơn TTg giao*			6.174										
	Vốn nước ngoài	21.760	5.174	16.586	16.586	16.586	-	21.760	100%	5.174	100%	16.586	100%	100%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	6.378	-	6.378	6.378	6.378	-	4.806	75%	-		4.806	75%	75%
	Vốn trong nước	6.378	-	6.378	6.378	6.378	-	4.806	75%	-		4.806	75%	75%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	148.838	10.990	137.848	146.396	137.848	-	109.677	74%	2.512	23%	107.165	78%	73%
	Vốn trong nước	148.838	10.990	137.848	146.396	137.848	-	109.677	74%	2.512	23%	107.165	78%	73%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			8.548										
•	AN GIANG	10.611.637	478.035	10.133.603	9.904.435	10.133.083	229.168	2.935.707	28%	43.477	9%	2.892.230	29%	29%
	Vốn trong nước	10.407.386	333.786	10.073.601	9.844.433	10.073.081	229.168	2.935.707	28%	43.477	13%	2.892.230	29%	29%
	Vốn nước ngoài	204.251	144.249	60.002	60.002	60.002	-	-		-		-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	4.638.685	269.598	4.369.088	4.139.920	4.369.088	229.168	1.175.107	25%	33.120	12%	1.141.987	26%	28%
	Quốc phòng	109.145	75.117	34.028		34.028		8.477	8%	1.166	2%	7.312	21%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	109.174	1.139	108.035		108.035		37.851	35%	740	65%	37.111	34%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	957.246	38.631	918.615		918.615		291.022	30%	9.069	23%	281.953	31%	
	Khoa học và công nghệ	38	-	38		38		32	83%	-		32	83%	
	Y tế, dân số và gia đình	311.443	17	311.426		311.426		17.914	6%	-		17.914	6%	
	Văn hoá thông tin	102.113	1.071	101.042		101.042		40.921	40%	213	20%	40.708	40%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	171	-	171		171		166	97%	-		166	97%	
	Bảo vệ môi trường	16.274	-	16.274		16.274		509	3%	-		509	3%	
	Các hoạt động kinh tế khác	2.636.088	83.611	2.552.477		2.552.477		603.257	23%	18.344	22%	584.913	23%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	63.462	7.918	55.545		55.545		41.254	65%	3.485	44%	37.769	68%	
	Bảo đảm xã hội	1.733	730	1.003		1.003		798	46%	103	14%	695	69%	
	Tài chính và khác	135.217	-	135.217		135.217		132.906	98%	-		132.906	98%	
	Chưa phân bổ tabmis và kéo dài trên tabmis	196.581	61.364	135.217		135.217		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	5.972.952	208.437	5.764.515	5.764.515	5.763.995		1.760.600	29%	10.357	5%	1.750.243	30%	30%
	Vốn trong nước	5.768.701	64.188	5.704.513	5.704.513	5.703.993		1.760.600	31%	10.357	16%	1.750.243	31%	31%
	Vốn nước ngoài	204.251	144.249	60.002	60.002	60.002		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	5.608.718	144.249	5.464.469	5.464.469	5.464.469		1.580.789	28%	-		1.580.789	29%	29%
	Vốn trong nước	5.404.467	-	5.404.467	5.404.467	5.404.467		1.580.789	29%	-		1.580.789	29%	29%
	Các hoạt động kinh tế	5.404.467	-	5.404.467		5.404.467		1.580.789	29%	-		1.580.789	29%	
	7852862 - Đường kênh Long điền A-B, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang	295.845	-	295.845		295.845		433	0%	-		433	0%	
	7853403 - Nâng cấp, mở rộng khẩn cấp đường tỉnh 948 thuộc tuyến quốc phòng an ninh vùng biên giới và dân tộc giai đoạn 2	230.773	-	230.773		230.773		166.486	72%	-		166.486	72%	
	7854539 - Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)	134.657	-	134.657		134.657		47.953	36%	-		47.953	36%	
	7860478 - Tuyến dân cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở Sông Hậu xã Châu Phong (GĐ 1)	41.317	-	41.317		41.317		175	0%	-		175	0%	
	7905197 - Trạm Kiểm soát liên hợp cửa khẩu Quốc tế Vĩnh Xương	82.429	-	82.429		82.429		-		-		-		
	7913694 - Nâng cấp Đường tỉnh 958 (tuyến Tri Tôn - Vàm Rầy)	45.715	-	45.715		45.715		2.036	4%	-		2.036	4%	
	7913699 - Đường tỉnh 941 (đoạn nối dài)	527.498	-	527.498		527.498		22.711	4%	-		22.711	4%	

STT		NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
			TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
					TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
							TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1		2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
		7971144 - Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng giai đoạn 1	3.396.114	-	3.396.114		3.396.114		1.335.614	39%	-		1.335.614	39%	
		8017711 - Tuyến đường vòng Công viên Văn hóa Núi Sam	212.972	-	212.972		212.972		5.381	3%	-		5.381	3%	
		Vốn trong nước chưa thực hiện phân bổ	437.147	-	437.147		437.147		-		-		-		
		Vốn nước ngoài	204.251	144.249	60.002	60.002	60.002		-		-		-		0%
		Theo cơ chế ghi thu ghi chi	204.251	144.249	60.002	-	60.002		-		-		-		
		Y tế, dân số và gia đình	204.251	144.249	60.002		60.002		-		-		-		
		7889785 - Dự án đầu tư trang thiết bị cho Bệnh viện Sản Nhi AG	204.251	144.249	60.002		60.002		-		-		-		
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	364.234	64.188	300.046	300.046	299.526	-	179.811	49%	10.357	16%	169.454	56%	56%
		Vốn trong nước	364.234	64.188	300.046	300.046	299.526	-	179.811	49%	10.357	16%	169.454	56%	56%
		Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	256.234	41.299	214.935	215.455	214.935	-	126.124	49%	7.335	18%	118.788	55%	55%
		Vốn trong nước	256.234	41.299	214.935	215.455	214.935	-	126.124	49%	7.335	18%	118.788	55%	55%
		KH phân bổ thấp hơn TTg giao			520										
		Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	50.742	3.908	46.834	46.834	46.834	-	26.439	52%	-		26.439	56%	56%
		Vốn trong nước	50.742	3.908	46.834	46.834	46.834	-	26.439	52%	-		26.439	56%	56%
		Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	56.738	18.981	37.757	37.757	37.757	-	27.248	48%	3.021	16%	24.227	64%	64%
		Vốn trong nước	56.738	18.981	37.757	37.757	37.757	-	27.248	48%	3.021	16%	24.227	64%	64%
	a	ĐỒNG THÁP	8.123.238	374.445	7.748.793	7.197.674	7.748.503	551.119	1.666.228	21%	43.032	11%	1.623.196	21%	23%
		Vốn trong nước	8.123.238	374.445	7.748.793	7.197.674	7.748.503	551.119	1.666.228	21%	43.032	11%	1.623.196	21%	23%
	1	Vốn cân đối NSĐP	5.473.161	255.152	5.218.009	4.666.890	5.218.009	551.119	1.078.351	20%	38.440	15%	1.039.911	20%	22%
		Quốc phòng	295.110	-	295.110		295.110		114.107	39%	-		114.107	39%	
		An ninh và trật tự an toàn xã hội	80.789	-	80.789		80.789		47.426	59%	-		47.426	59%	
		Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.248.645	49.099	1.199.546		1.199.546		269.484	22%	14.970	30%	254.514	21%	
		Y tế, dân số và gia đình	180.667	92.400	88.267		88.267		22.195	12%	14.228	15%	7.967	9%	
		Văn hoá thông tin	321.964	10.029	311.934		311.934		174.999	54%	7.132	71%	167.868	54%	
		Phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.673	-	9.673		9.673		9.519	98%	-		9.519	98%	
		Thể dục thể thao	29.963	1.562	28.402		28.402		21.937	73%	905	58%	21.032	74%	
		Bảo vệ môi trường	39.532	19.184	20.348		20.348		26.315	67%	12.802	67%	13.514	66%	
		Các hoạt động kinh tế	3.091.536	91.909	2.999.627		2.999.627		975.386	32%	17.716	19%	957.671	32%	
		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	206.730	1.643	205.087		205.087		80.713	39%	1.534	93%	79.179	39%	
		Bảo đảm xã hội	22.000	-	22.000		22.000		953	4%	-		953	4%	
		Nguồn dự phòng chưa phân khai	49.772	-	49.772		49.772		-		-		-		
	2	Vốn Ngân sách trung ương	2.650.077	119.293	2.530.784	2.530.784	2.530.494		587.877	22%	4.591	4%	583.286	23%	23%
		Vốn trong nước	2.650.077	119.293	2.530.784	2.530.784	2.530.494		587.877	22%	4.591	4%	583.286	23%	23%
	2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.518.548	119.293	2.399.255	2.399.255	2.399.255		539.821	21%	4.591	4%	535.230	22%	22%
		Vốn trong nước	2.518.548	119.293	2.399.255	2.399.255	2.399.255		539.821	21%	4.591	4%	535.230	22%	22%
		Các hoạt động kinh tế	2.518.548	119.293	2.399.255		2.399.255		539.821	21%	4.591	4%	535.230	22%	
		Nâng cấp tuyến đê bao, kè chống sạt lở, xây dựng hệ thống cống dọc sông Tiền, Thành phố Cao Lãnh (giai đoạn 2)	400.000	-	400.000		400.000		258.710	65%	-		258.710	65%	
		PGD 14 Phòng chống sạt lở bờ sông để bảo vệ dân cư tại các khu vực xung yếu trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (xã Long Thuận và Phú Thuận A, HHN)	50.525	-	50.525		50.525		12.503	25%	-		12.503	25%	
		PGD 14 -Xử lý sạt lở cấp bách bờ sông Tiền khu vực xã Bình Hàng Trung, huyện Cao Lãnh (giai đoạn 2)	263.800	-	263.800		263.800		59.441	23%	-		59.441	23%	
		PGD 14 - Đảm bảo nước sạch vùng nông thôn trong điều kiện biến đổi khí hậu tỉnh Đồng Tháp	150.000	-	150.000		150.000		4.729	3%	-		4.729	3%	
		PGD 15 + DA thành phần 01: Cụm dân cư Kênh 17, xã Long Thuận, HHN 0665	55.000	-	55.000		55.000		1.952	4%	-		1.952	4%	
		PGD 16 + DA thành phần 02: Cụm dân cư Ấp Phong, xã An Phong, HTP 0655	44.000	-	44.000		44.000		-		-		-		
		PGD 16 + DA thành phần 03: Cụm dân cư Ấp Long, xã An Long, HTN 0664	33.000	-	33.000		33.000		9.088	28%	-		9.088	28%	
		PGD 14 + DA thành phần 04: Cụm dân cư Tân Thuận Đông, xã Tân Thuận Đông, TPCL 0661	18.000	-	18.000		18.000		5.994	33%	-		5.994	33%	
		Đường ĐT.845 đoạn Trường Xuân - Tân Phước	292.885	-	292.885		292.885		11.758	4%	-		11.758	4%	
		Xây dựng tuyến ĐT.857 (đoạn QL30 - ĐT.845)	563.293	119.293	444.000		444.000		4.591	1%	4.591	4%	-		
		Xây dựng công trình đường bộ cao tốc Cao Lãnh - An Hữu, giai đoạn 1 (Dự án thành phần 1)	133.045	-	133.045		133.045		132.445	100%	-		132.445	100%	
		Nâng cấp hệ cầu trên đường ĐT.844 (đoạn Trâm Chim - Trường Xuân)	45.000	-	45.000		45.000		21.628	48%	-		21.628	48%	
		Hạ tầng kỹ thuật khu kinh tế cửa khẩu Đồng Tháp (giai đoạn 3)	42.447	-	42.447		42.447		125	0%	-		125	0%	
		Đầu tư xây dựng hạ tầng cửa khẩu quốc tế Thường Phước và cửa khẩu Mộc Rá thuộc Khu kinh tế cửa khẩu tỉnh Đồng Tháp	400.000	-	400.000		400.000		3.312	1%	-		3.312	1%	
		Xây dựng Không gian Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo tỉnh Đồng Tháp	27.553	-	27.553		27.553		13.546	49%	-		13.546	49%	
	2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	131.529	-	131.529	131.529	131.239	-	48.056	37%	-		48.056	37%	37%
		Vốn trong nước	131.529	-	131.529	131.529	131.239	-	48.056	37%	-		48.056	37%	37%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	127.775	-	127.775	128.065	127.775	-	45.514	36%	-		45.514	36%	36%
	Vốn trong nước	127.775	-	127.775	128.065	127.775	-	45.514	36%	-		45.514	36%	36%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			290										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	3.464	-	3.464	3.464	3.464	-	2.541	73%	-		2.541	73%	73%
	Vốn trong nước	3.464	-	3.464	3.464	3.464	-	2.541	73%	-		2.541	73%	73%
*	KIÊN GIANG	14.590.100	1.367.117	13.222.984	8.653.923	13.218.453	4.569.061	3.082.026	21%	327.704	24%	2.754.322	21%	32%
	Vốn trong nước	14.446.255	1.317.117	13.129.139	8.560.078	13.124.608	4.569.061	3.082.026	21%	327.704	25%	2.754.322	21%	32%
	Vốn nước ngoài	143.845	50.000	93.845	93.845	93.845	-	-		-		-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	12.077.305	1.215.285	10.862.021	6.292.960	10.862.021	4.569.061	2.554.351	21%	307.694	25%	2.246.658	21%	36%
	Quốc phòng	139.285	337	138.948		138.948		29.365	21%	233	69%	29.132	21%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	493.255	86	493.169		493.169		433.675	88%	61	71%	433.614	88%	
	Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	593.137	79.571	513.566		513.566		205.278	35%	29.326	37%	175.952	34%	
	Khoa học và công nghệ	14.069	-	14.069		14.069		8.419	60%	-		8.419	60%	
	Y tế, dân số và gia đình	1.026.254	384.599	641.655		641.655		253.565	25%	40.656	11%	212.909	33%	
	Văn hóa thông tin	256.429	10.553	245.875		245.875		60.708	24%	928	9%	59.780	24%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	34.188	22.710	11.478		11.478		6.045	18%	200	1%	5.845	51%	
	Thể dục thể thao	12.903	-	12.903		12.903		5.918	46%	-		5.918	46%	
	Bảo vệ môi trường	46.986	1.957	45.030		45.030		8.541	18%	1.110	57%	7.431	17%	
	Các hoạt động kinh tế	8.934.646	649.056	8.285.589		8.285.589		1.306.786	15%	199.516	31%	1.107.270	13%	
	Các hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	490.702	63.134	427.568		427.568		206.169	42%	35.657	56%	170.512	40%	
	Bảo đảm xã hội	35.452	3.281	32.171		32.171		29.883	84%	7	0%	29.876	93%	
2	Vốn Ngân sách trung ương	2.512.795	151.832	2.360.963	2.360.963	2.356.432		527.674	21%	20.011	13%	507.664	22%	22%
	Vốn trong nước	2.368.950	101.832	2.267.118	2.267.118	2.262.587		527.674	22%	20.011	20%	507.664	22%	22%
	Vốn nước ngoài	143.845	50.000	93.845	93.845	93.845		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.263.223	111.556	2.151.667	2.151.667	2.150.235		444.632	20%	-		444.632	21%	21%
	Vốn trong nước	2.119.378	61.556	2.057.822	2.057.822	2.056.390		444.632	21%	-		444.632	22%	22%
	Quốc phòng	300.000	-	300.000		300.000		39.564	13%	-		39.564	13%	
	Dự án Xây dựng một số hạng mục trong khu vực phòng thủ tỉnh Kiên Giang	300.000	-	300.000		300.000		39.564	13%	-		39.564	13%	
	Lĩnh vực văn hóa	50.000	-	50.000		50.000		13.091	26%	-		13.091	26%	
	Dự án Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Trại giam Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	50.000	-	50.000		50.000		13.091	26%	-		13.091	26%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	104	-	104		104		103	99%	-		103	99%	
	Nâng cao năng lực Trung tâm dịch vụ việc làm	104	-	104		104		103	99%	-		103	99%	
	Các hoạt động kinh tế	1.767.842	61.556	1.706.286		1.706.286		391.874	22%	-		391.874	23%	
	Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương	349.000	-	349.000		349.000		-		-		-		
	Đường tránh thị trấn Kiên Lương (điểm đầu ĐT 971 đến trạm điện Kiên Bình thuộc QL 80)	109.762	-	109.762		109.762		14.437	13%	-		14.437	13%	
	Đầu tư xây dựng công trình đường ven sông Cái Lớn (trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận)	166.400	-	166.400		166.400		53.611	32%	-		53.611	32%	
	Đường Kết nối để bao ven biển với cầu Thứ ba, huyện An Biên	260.564	-	260.564		260.564		65.187	25%	-		65.187	25%	
	Mở rộng tuyến đường Mỹ Thái, Mỹ Hiệp Sơn huyện Hòn Đất	38.700	-	38.700		38.700		6.912	18%	-		6.912	18%	
	Đường dẫn ra cảng tổng hợp thành phố Hà Tiên	300.000	-	300.000		300.000		183.958	61%	-		183.958	61%	
	120211501 - Cầu Thị trấn Thứ 11(vượt kênh cán gáo- Tân bằng)	54.841	54.841	-		-		-		-		-		
	Dự án bảo vệ, phát triển rừng và phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025	13.715	6.715	7.000		7.000		7.000	51%	-		7.000	100%	
	Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước thô liên huyện: An Biên-An Minh-U Minh Thượng-Vĩnh Thuận	356.860	-	356.860		356.860		59.531	17%	-		59.531	17%	
	Đề xuất hoàn trả	1.432	-	1.432		-		-		-		-		
	7965789 - Ngầm hóa hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên địa bàn thành phố Rạch Giá	118.000	-	118.000		118.000		1.237	1%	-		1.237	1%	
	Vốn nước ngoài	143.845	50.000	93.845	93.845	93.845		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	143.845	50.000	93.845	-	93.845		-		-		-		
	Bảo vệ môi trường	143.845	50.000	93.845		93.845		-		-		-		
	Dự án kết hợp vùng ven biển và phục hồi đại rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang và Cà Mau	143.845	50.000	93.845		93.845		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	249.572	40.276	209.296	209.296	206.197	-	83.043	33%	20.011	50%	63.032	30%	30%
	Vốn trong nước	249.572	40.276	209.296	209.296	206.197	-	83.043	33%	20.011	50%	63.032	30%	30%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	160.605	30.885	129.720	129.720	129.720	-	47.735	30%	13.905	45%	33.830	26%	26%
	Vốn trong nước	160.605	30.885	129.720	129.720	129.720	-	47.735	30%	13.905	45%	33.830	26%	26%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	9.000	-	9.000	12.099	9.000	-	3.721	41%	-		3.721	41%	31%
	Vốn trong nước	9.000	-	9.000	12.099	9.000	-	3.721	41%	-		3.721	41%	31%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			3.099										
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	76.868	9.391	67.477	67.477	67.477	-	31.587	41%	6.106	65%	25.481	38%	38%
	Vốn trong nước	76.868	9.391	67.477	67.477	67.477	-	31.587	41%	6.106	65%	25.481	38%	38%
*	BẠC LIÊU	4.954.782	601.382	4.353.400	4.353.400	4.167.265	-	970.642	20%	51.697	9%	918.944	21%	21%

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Vốn trong nước	4.954.782	601.382	4.353.400	4.353.400	4.167.265	-	970.642	20%	51.697	9%	918.944	21%	21%
1	Vốn cân đối NSĐP	2.964.792	355.282	2.609.510	2.609.510	2.435.458	-	745.685	25%	44.847	13%	700.837	27%	27%
	Quốc phòng	17.770	70	17.700		17.700		8.098	46%	-		8.098	46%	
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	17.391	1.498	15.893		15.893		10.653	61%	-		10.653	67%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	285.317	7.295	278.022		278.022		123.028	43%	3.453	47%	119.574	43%	
	Y tế, dân số và gia đình	100.292	1.489	98.802		98.802		15.440	15%	478	32%	14.961	15%	
	Văn hoá thông tin	48.888	21.231	27.657		27.657		13.117	27%	-		13.117	47%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	11.720	-	11.720		11.720		6.570	56%	-		6.570	56%	
	Thể dục thể thao	38.920	10.645	28.274		28.274		11.944	31%	10.485	98%	1.459	5%	
	Bảo vệ môi trường	40.005	5	40.000		40.000		-		-		-		
	Các hoạt động kinh tế	2.081.732	296.714	1.785.018		1.785.018		521.191	25%	51.562	17%	469.629	26%	
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	96.843	16.335	80.508		80.508		43.518	45%	4.205	26%	39.313	49%	
	Bảo đảm xã hội	37.863	-	37.863		37.863		17.462	46%	-		17.462	46%	
	Tài chính và khác	14.000	-	14.000				-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	1.989.989	246.099	1.743.890	1.743.890	1.731.807		224.958	11%	6.850	3%	218.108	13%	13%
	Vốn trong nước	1.989.989	246.099	1.743.890	1.743.890	1.731.807		224.958	11%	6.850	3%	218.108	13%	13%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	1.901.063	226.781	1.674.282	1.674.282	1.674.282		182.914	10%	5.928	3%	176.986	11%	11%
	Vốn trong nước	1.901.063	226.781	1.674.282	1.674.282	1.674.282		182.914	10%	5.928	3%	176.986	11%	11%
	Bảo vệ môi trường	615.239	-	615.239		615.239		117.712	19%	-		117.712	19%	
	7773584 - Xây dựng nâng cấp đê biển Đông cấp bách chống biến đổi khí hậu tỉnh Bạc Liêu - đoạn từ kênh Mương 1 đến kênh Huyện Kệ	35.000	-	35.000		35.000		645	2%	-		645	2%	
	7830064 - Kè chống sạt lở bờ sông trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	199.857	-	199.857		199.857		20.376	10%	-		20.376	10%	
	7868280 - Kè chống sạt lở bờ sông trên địa bàn thị xã Gia Rai	55.000	-	55.000		55.000		320	1%	-		320	1%	
	7935394 - Kè bờ sông thành phố Bạc Liêu	325.382	-	325.382		325.382		96.371	30%	-		96.371	30%	
	Các hoạt động kinh tế	1.285.824	226.781	1.059.043		1.059.043		65.203	5%	5.928	3%	59.275	6%	
	7795767 - Dự án xây dựng tuyến đường từ thị trấn Phước Long,huyện Phước Long đến Ba Đình, huyện Hồng Dân	425.855	202.825	223.030		223.030		26.582	6%	5.862	3%	20.720	9%	
	7795768 - Đầu tư tuyến đường liên kết vùng Đồng bằng sông Cửu Long tuyến đường ĐT.980. Gành Hào - Giá Rai- Phó Sinh- Cạnh Đền nối với đường HCM đoạn Phó Sinh Cạnh Đền	174.970	-	174.970		174.970		12.975	7%	-		12.975	7%	
	7896410 - Gia cố chống xói lở bờ biển Vĩnh Trạch Đông Nhà Mát TP Bạc Liêu	400	400	-		-		66	17%	66	17%	-		
	7904772 - Xây dựng tuyến đường tránh chợ Vĩnh Hưng, huyện Vĩnh Lợi	23.556	23.556	-		-		-		-		-		
	7935393 - Dự án nạo vét hệ thống thủy lợi cấp bách, thau chua rửa mặn phục vụ sản xuất kết hợp giao thông thủy vùng Bắc và Nam Quốc lộ 1A, tỉnh Bạc Liêu	37.000	-	37.000		37.000		-		-		-		
	7940684 - Xây dựng cầu Hòa Bình 2+ tuyến đường nối đến đường Giồng Nhãn - Gò Cát	41.235	-	41.235		41.235		3.378	8%	-		3.378	8%	
	7944118 - Dự án đường vành đai ngoài thành phố Bạc Liêu (giai đoạn 1)	254.808	-	254.808		254.808		3.308	1%	-		3.308	1%	
	7957475 - Xây dựng tuyến đường từ cầu Tư Cỏ đến chùa Linh Ứng huyện Đông Hải	58.000	-	58.000		58.000		15.168	26%	-		15.168	26%	
	7969482 - Xây dựng khu neo đậu tránh trú bão và bến cá Cái Cùng	170.000	-	170.000		170.000		1.594	1%	-		1.594	1%	
	8064487 - Xây dựng tuyến đường từ Trèm Trẹm đến Xẻo Quao, thị trấn Ngan Dừa	100.000	-	100.000		100.000		2.132	2%	-		2.132	2%	
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	88.926	19.318	69.608	69.608	57.525	-	42.044	47%	922	5%	41.121	59%	59%
	Vốn trong nước	88.926	19.318	69.608	69.608	57.525	-	42.044	47%	922	5%	41.121	59%	59%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	55.270	1.387	53.883	55.650	53.883	-	40.634	74%	922	66%	39.711	74%	71%
	Vốn trong nước	55.270	1.387	53.883	55.650	53.883	-	40.634	74%	922	66%	39.711	74%	71%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			1.767										
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	7.384	7.384	-	2.370	-	-	-		-		-		0%
	Vốn trong nước	7.384	7.384	-	2.370	-	-	-		-		-		0%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			2.370										
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	14.189	10.547	3.642	11.588	3.642	-	1.410	10%	-		1.410	39%	12%
	Vốn trong nước	14.189	10.547	3.642	11.588	3.642	-	1.410	10%	-		1.410	39%	12%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			7.946										
•	CÀ MAU	7.151.732	213.434	6.938.298	6.352.131	6.758.846	586.167	2.114.048	30%	56.977	27%	2.057.071	30%	32%
	Vốn trong nước	6.894.885	199.262	6.695.623	6.109.456	6.516.171	586.167	2.109.228	31%	52.157	26%	2.057.071	31%	34%
	Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675	-	4.820	2%	4.820	34%	-		0%
1	Vốn cân đối NSĐP	3.970.218	56.121	3.914.097	3.327.930	3.914.097	586.167	1.640.597	41%	31.528	56%	1.609.069	41%	48%
	An ninh và trật tự an toàn xã hội	13.000	-	13.000		13.000		6.632	51%	-		6.632	51%	
	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	150.808	7.340	143.468		143.468		112.623	75%	5.488	75%	107.136	75%	
	Y tế, dân số và gia đình	51.099	1.090	50.009		50.009		22.287	44%	425	39%	21.862	44%	
	Văn hoá thông tin	109.246	-	109.246		109.246		57.655	53%	-		57.655	53%	
	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.128	-	10.128		10.128		5.242	52%	-		5.242	52%	
	Bảo vệ môi trường	136.792	-	136.792		136.792		36.245	26%	-		36.245	26%	
	Các hoạt động kinh tế	2.992.019	47.691	2.944.328		2.944.328		1.294.304	43%	25.615	54%	1.268.689	43%	

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH						LŨY KẾ THANH TOÁN ĐẾN HẾT NGÀY 30/6/2025						
		TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG	KẾ HOẠCH VỐN GIAO TRONG NĂM 2025				TỔNG SỐ		VỐN NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG		KHV GIAO TRONG NĂM		
				TỔNG SỐ	KẾ HOẠCH THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ GIAO	KH BỘ, CƠ QUAN TW, ĐỊA PHƯƠNG TRIỂN KHAI		SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	SỐ TIỀN	TỶ LỆ	Tỷ lệ so với KH TTCP giao
						TỔNG SỐ TRIỂN KHAI	Tr.đó: ĐP triển khai tăng so với KH TTCP giao							
1	2	3=4+5	4	5=6+8	6	7	8	9=11+13	10=9/3	11	12=11/4	13	14=13/5	15
	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	244.076	-	244.076		244.076		99.849	41%	-		99.849	41%	
	Tài chính và khác	4.653	-	4.653		4.653		4.647	100%	-		4.647	100%	
	Thể dục thể thao	1.190	-	1.190		1.190		1.112	93%	-		1.112	93%	
	chưa phân bổ	257.207	-	257.207		257.207		-		-		-		
2	Vốn Ngân sách trung ương	3.181.514	157.313	3.024.201	3.024.201	2.844.749		473.450	15%	25.449	16%	448.002	15%	15%
	Vốn trong nước	2.924.667	143.141	2.781.526	2.781.526	2.602.074		468.631	16%	20.629	14%	448.002	16%	16%
	Vốn nước ngoài	256.847	14.172	242.675	242.675	242.675		4.820	2%	4.820	34%	-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	2.929.922	130.984	2.798.938	2.798.938	2.642.938		327.369	11%	13.922	11%	313.447	11%	11%
	Vốn trong nước	2.696.713	130.984	2.565.729	2.565.729	2.409.729		327.369	12%	13.922	11%	313.447	12%	12%
	Y tế, dân số và gia đình	2.229.382	-	2.229.382		2.229.382		269.278	12%	-		269.278	12%	
	7982640 - Đầu tư xây dựng mới Bệnh viện đa khoa tỉnh Cà Mau quy mô 1.200 giường bệnh	2.229.382	-	2.229.382		2.229.382		269.278	12%	-		269.278	12%	
	Các hoạt động kinh tế	311.331	130.984	180.347		180.347		58.091	19%	13.922	11%	44.169	24%	
	7907305 - Nâng cấp mở rộng đường Cái Nước-vàm đình-Cái đôi vàm	130.984	130.984	-		-		13.922	11%	13.922	11%	-		
	7907306 - Dự án đầu tư nâng cấp mở rộng tuyến U minh-Khánh Hội	180.347	-	180.347		180.347		44.169	24%	-		44.169	24%	
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao	156.000	-	156.000		-		-		-		-		
	Vốn nước ngoài	233.209	-	233.209	233.209	233.209		-		-		-		0%
	Theo cơ chế ghi thu ghi chi	233.209	-	233.209	233.209	233.209		-		-		-		
2,2	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	251.592	26.329	225.263	225.263	201.811	-	146.081	58%	11.527	44%	134.555	60%	60%
	Vốn trong nước	227.954	12.157	215.797	215.797	192.345	-	141.262	62%	6.707	55%	134.555	62%	62%
	Vốn nước ngoài	23.638	14.172	9.466	9.466	9.466	-	4.820	20%	4.820	34%	-		0%
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	162.612	23.181	139.431	139.731	139.431	-	98.040	60%	11.001	47%	87.040	62%	62%
	Vốn trong nước	138.974	9.009	129.965	130.265	129.965	-	93.221	67%	6.181	69%	87.040	67%	67%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			300										
	Vốn nước ngoài	23.638	14.172	9.466	9.466	9.466	-	4.820	20%	4.820	34%	-		0%
	Chương trình MTQG giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững	22.019	1.562	20.457	20.457	20.457	-	14.306	65%	70	4%	14.236	70%	70%
	Vốn trong nước	22.019	1.562	20.457	20.457	20.457	-	14.306	65%	70	4%	14.236	70%	70%
	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	43.509	1.586	41.923	65.075	41.923	-	33.735	78%	456	29%	33.278	79%	51%
	Vốn trong nước	43.509	1.586	41.923	65.075	41.923	-	33.735	78%	456	29%	33.278	79%	51%
	KH phân bổ thấp hơn TTg giao			23.152										
*	BQL KHU CNC HÒA LẠC	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-		-		-		0%
	Vốn trong nước	563.197	-	563.197	563.197	562.197	-	-		-		-		0%
2	Vốn Ngân sách trung ương	563.197	-	563.197	563.197	562.197		-		-		-		0%
	Vốn trong nước	563.197	-	563.197	563.197	562.197		-		-		-		0%
2,1	Vốn NSTW đầu tư theo ngành lĩnh vực	563.197	-	563.197	563.197	562.197		-		-		-		0%
	Vốn trong nước	563.197	-	563.197	563.197	562.197		-		-		-		0%
	KH đã phân bổ	562.197	-	562.197		562.197		-		-		-		
	KH chưa phân bổ	1.000	-	1.000				-		-		-		